

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**KHAMKIEW PHANDAVONG**

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI – 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**KHAMKIEW PHANDAVONG**

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

**CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Mã số:**

**9.34.02.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh**

**2. TS. Vũ Quốc Dũng**

**HÀ NỘI – 2021**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ “**Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**” đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo qui định và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.*

*Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2021*

**TÁC GIẢ**

**KHAMKIEW PHANDAVONG**

## KÝ HIỆU VIẾT TẮT

- AMC: Công ty quản lý tài sản.
- BCTC: Báo cáo tài chính
- BIDV: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển
- CASA: Current Account Savings Account (Tài khoản tiết kiệm hiện tại)
- CN: Chi nhánh
- CHDCND: Cộng hòa Dân chủ nhân dân
- CIC: Trung tâm thông tin tín dụng (Credit Information Center)
- CNTT: Công nghệ thông tin
- CKNB: Cam kết ngoại bảng
- CSTD: Chính sách tín dụng
- CSTT: Chính sách tiền tệ
- DN: Doanh nghiệp
- CSTD: Chính sách tín dụng
- DNTD: Dự nợ tín dụng
- DPRR: Dự phòng rủi ro
- DPRRTD: Dự phòng rủi ro tín dụng
- DATC: Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp.
- ĐGXH: Định giá xếp hạng
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- GSNH: Giám sát ngân hàng
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- KV: Khu vực
- KTKSNB: Kiểm tra kiểm soát nội bộ
- NH: Ngân hàng
- NSNN: Ngân sách Nhà nước
- NCS: Nghiên cứu sinh
- NHTM: Ngân hàng thương mại
- NHTMCP: Ngân hàng thương mại cổ phần

- NHNN: Ngân hàng Nhà nước
- NHTW: Ngân hàng trung ương
- NPL: (Non performing loan) Nợ xấu ngân hàng
- NQH: Nợ quá hạn
- PDGHTD: Phê duyệt giới hạn tín dụng
- QĐ: Quyết định
- QLTD: Quản lý tín dụng
- QLNX: Quản lý nợ xấu
- QLRRTD: Quản lý rủi ro tín dụng
- TCTD: Tổ chức tín dụng
- TĐ và PDTD: Thẩm định và phê duyệt tín dụng
- TSC: Trụ sở chính
- TSBĐ: Tài sản bảo đảm
- RRTD: Rủi ro tín dụng
- XLNX: Xử lý nợ xấu
- XLRR: Xử lý rủi ro
- XHTDNB: Xếp hạng tín dụng nội bộ
- VAMC: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt nam
- VCB: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam
- VHTD: Vận hành tín dụng
- WTO: Tổ chức thương mại thế giới

## MỤC LỤC

<i>LỜI CAM ĐOAN</i> .....	<i>i</i>
<i>KÝ HIỆU VIẾT TẮT</i> .....	<i>1</i>
<i>MỤC LỤC</i> .....	<i>3</i>
<i>MỞ ĐẦU</i> .....	<i>1</i>
<i>1. Tính cấp thiết của đề tài</i> .....	<i>1</i>
<i>2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án</i> .....	<i>3</i>
<i>2.1. Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án</i> .....	<i>3</i>
<i>2.2. Giá trị khoa học và thực tiễn luận án có thể kế thừa</i> .....	<i>13</i>
<i>2.3. Những vấn đề chưa được đề cập nghiên cứu và luận án cần giải quyết</i> ....	<i>13</i>
<i>3. Câu hỏi nghiên cứu</i> .....	<i>14</i>
<i>4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</i> .....	<i>15</i>
<i>4.1. Mục đích nghiên cứu</i> .....	<i>15</i>
<i>4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu</i> .....	<i>15</i>
<i>5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu</i> .....	<i>15</i>
<i>6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài luận án</i> .....	<i>16</i>
<i>7. Quy trình nghiên cứu</i> .....	<i>18</i>
<i>8. Những đóng góp mới của luận án</i> .....	<i>21</i>
<i>9. Kết cấu luận án</i> .....	<i>22</i>
<i>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</i> .....	<i>23</i>
<i>1.1. Những vấn đề cơ bản về tín dụng, rủi ro tín dụng và nợ xấu của ngân hàng thương mại</i> .....	<i>23</i>
<i>1.1.1. Khái niệm Tín dụng Ngân hàng thương mại</i> .....	<i>23</i>
<i>1.1.2. Khái niệm rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại</i> .....	<i>24</i>
<i>1.1.3. Nợ xấu của Ngân hàng thương mại</i> .....	<i>27</i>

<i>1.2. Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại</i> .....	39
<i>1.2.1. Khái niệm và mục tiêu quản lý nợ xấu</i> .....	39
<i>1.2.2. Nội dung của quản lý nợ xấu</i> .....	40
<i>1.2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý nợ xấu Ngân hàng thương mại</i> .....	63
<i>1.2.4. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ xấu</i> .....	65
<i>1.3. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam và bài học đối với Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào</i> .....	68
<i>1.3.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam</i> .....	68
<i>1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</i> .....	80
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b> .....	83
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO</b> .....	84
<b>2.1. Tổng quan về các ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</b>	84
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân Lào</i> .....	84
<i>2.1.2. Kết quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Lào giai đoạn 2015 đến năm 2020</i> .....	88
<b>2.2. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</b> .....	93
<i>2.2.1. Thực trạng về hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</i> .....	93
<i>2.2.2. Thực trạng quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Lào</i> .....	104
<b>2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</b> .....	125
<i>2.3.1. Những kết quả đạt được</i> .....	125

2.3.2. <i>Những hạn chế</i> .....	131
2.3.3. <i>Nguyên nhân của hạn chế</i> .....	137
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b> .....	146
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO</b>	147
3.1. <i>Định hướng phát triển, mục tiêu và quan điểm tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào giai đoạn 2021-2025</i> .....	147
3.1.1. <i>Định hướng phát triển của các Ngân hàng thương mại Lào</i> .....	147
3.1.2. <i>Mục tiêu và quan điểm tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào</i> .....	150
3.2. <i>Các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào</i> .....	154
3.2.1. <i>Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu</i> .....	154
3.2.2. <i>Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu</i> .....	156
3.2.3. <i>Tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu</i> .....	161
3.2.4. <i>Các giải pháp khác</i> .....	172
3.3. <i>Một số kiến nghị</i> .....	176
3.3.1. <i>Kiến nghị với Chính phủ Lào và Bộ/ngành liên quan</i> .....	176
3.3.2. <i>Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Lào</i> .....	183
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b> .....	185
<b>KẾT LUẬN CHUNG</b> .....	186
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	188



## DANH MỤC SỞ ĐỒ, HÌNH

Sơ đồ 1.1 Quy trình nghiên cứu của luận án.....	19
Sơ đồ 1.2 Quy trình thu thập và xử lý thông tin sơ cấp .....	20
Sơ đồ 1.3 Quy trình thu thập và xử lý thông tin thứ cấp.....	21
Sơ đồ 1.4 Các hình thức rủi ro tín dụng .....	26
Sơ đồ 1.5 Mô tả sự chống đỡ của ngân hàng đối với các thất thoát tín dụng .....	33
Sơ đồ 1.6 Vòng luân quản về tình trạng TC yếu kém của các NHTM .....	34
Sơ đồ 1.7. Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục .....	58
Sơ đồ 1.8- Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng .....	59
Sơ đồ 2.1. Quy trình thanh tra, giám sát các khoản cấp tín dụng của NHTM Lào.....	108
Sơ đồ 2.2 Mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại Trụ sở chính.....	110
Sơ đồ 2.3 Mô hình tổ chức kinh doanh tại Chi nhánh .....	110
Sơ đồ 2.4 Mô hình tổ chức phê duyệt tín dụng.....	112
Sơ đồ 2.5. Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tại NHTM nhà nước Lào .....	114
Sơ đồ 2.6 Mô hình tổ chức xử lý nợ xấu của NHTM nhà nước Lào .....	116
Hình 3.1 Mô hình tổ chức bộ máy QLRRTD (Trước và sau khi thành lập VHTD) .....	159

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới.....	43
Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đòi có tài sản đảm bảo .....	47
Bảng 1.3. Quy trình tín dụng.....	52
Bảng 1.4 Trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2015-2020.....	71
Bảng 1.5 Các nhóm nợ xấu của VCB giai đoạn 2015-2020.....	77
BẢNG 2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Lào giai đoạn 2015-2020 .....	89
Bảng 2.2: Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015- 2020 .....	92
Bảng 2.3: Tổng dư nợ cho vay theo thời hạn của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015 - 2020 .....	93
Bảng 2. 4: Tổng hợp hoạt động tín dụng của các NHTM Lào .....	94
Bảng 2 . 5 : Tốc độ tăng trưởng doanh số cho vay giai đoạn 2015-2020 .....	94
Bảng 2.6: Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu .....	96
Bảng 2 . 7 : Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng .....	98
Bảng 2.8: Tổng dư nợ cho vay theo thời hạn: .....	99
Bảng 2 .9: Tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động .....	100
Bảng 2 .10: Tổng dư nợ tín dụng của NHNN giai đoạn 2015 - 2020.....	100
Bảng 2 .11: Tỷ lệ NQH trên tổng dư nợ giai đoạn 2015 – 2020 .....	101
Bảng 2 .12: NQH theo loại hình sở hữu .....	102
Bảng 2 .13: Lãi suất cho vay ngắn hạn (1 năm) giai đoạn 2015-2020 .....	103
Bảng 2 .14: Lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn ở Lào .....	103
Bảng 2.15 Quy định về thẩm quyền phán quyết tín dụng trong hệ thống .....	105

Bảng 2.16 Phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (CKNB) dựa trên kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng .....	106
Bảng 2.17: Tốc độ tăng trưởng doanh số cho vay của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015- 2020.....	116
Bảng 2.18: Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu của hệ thống .....	117
NHTM Lào giai đoạn 2015-2020.....	117
Bảng 2.19. Bảng phân cấp nợ tại Lào .....	118
Bảng 2.20: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015-2020.....	120
Bảng 2.21 Biến động vốn chủ sở hữu và nợ xấu của NHTM Lào giai đoạn 2015-2020.....	140

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống ngân hàng thương mại được ví như huyết mạch của cả nền kinh tế. Hệ thống ngân hàng quốc gia hoạt động một cách thông suốt, lành mạnh là tiền đề để các nguồn lực tài chính được luân chuyển, phân bổ và sử dụng có hiệu quả, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh vai trò to lớn đó, người ta không thể không nói tới những “tổn thất” và “hậu quả” nặng nề mà hệ thống ngân hàng thương mại có thể gây ra nếu như các hoạt động của chúng trở nên “trục trặc”. Những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại có thể tạo ra phản ứng dây chuyền, kéo theo đó là sự sụp đổ của cả hệ thống. Lịch sử thế giới đã từng chứng kiến những vụ sụp đổ ngân hàng với quy mô lan rộng toàn cầu cũng như hậu quả nặng nề mà nó đem lại: 1929-1933 với cuộc Đại khủng hoảng trong hệ thống tư bản; năm 1997 với cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á và vừa qua năm 2008, cả thế giới đã phải đối mặt với cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nhắc tới nguyên nhân của khủng hoảng tài chính, phải nhắc tới những rủi ro trong hoạt động ngân hàng, mà tâm điểm của nó là những rủi ro phát sinh trong hoạt động tín dụng. Bài học về các cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trên các thị trường tài chính - tiền tệ lớn trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Canada... cho thấy việc các ngân hàng thương mại chủ động ứng phó với các rủi ro và xây dựng cho mình những chiến lược quản trị rủi ro là thực sự cần thiết.

Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Nợ xấu tồn tại tất yếu trong hoạt động tín dụng, và duy trì nợ xấu ở mức độ an toàn là một trong các mục tiêu quan trọng của NHTM. Nợ xấu không chỉ là nguyên nhân cơ bản gây mất an toàn, làm gia tăng trích lập dự phòng rủi ro, gia tăng chi phí đòi nợ từ đó gây sụt giảm lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng thương mại mà còn ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh những tác động tiêu cực về tài chính, nợ xấu còn ảnh hưởng đến uy tín của bản thân ngân hàng và gây ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống ngân hàng. Việc quản lý nợ xấu được coi là hoạt động quan trọng để các ngân hàng xác định nguyên nhân, dự đoán

tồn thất, từ đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu thiệt hại do nợ xấu cũng như đưa ra các giải pháp dự phòng tránh nợ xấu lặp lại trong tương lai.

Với xu thế hội nhập quốc tế các NHTM CHDCND Lào (NHTM Lào) đang từng bước bước vào vòng xoáy của chuyển động hội nhập và toàn cầu hoá. Xu hướng tự do hoá thương mại và tự do hoá tài chính ngày càng rộng khắp, mạnh mẽ đã và đang chi phối khuynh hướng, cấu trúc vận động của hệ thống tài chính, NHTM Lào. Điều này đồng nghĩa với việc các NHTM Lào sẽ phải đối mặt với cuộc cạnh tranh gay gắt không chỉ riêng ở thị trường trong nước mà còn ở nước ngoài. Bởi vậy, các NHTM Lào cần phải có những hoạch định riêng cho mình nhằm đứng vững và khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Hiện nay cùng với xu hướng phát triển chung trong lĩnh vực ngân hàng, hệ thống NHTM Lào đã mở rộng phạm vi hoạt động theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ phi tín dụng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng hiện tại và trong tương lai tín dụng vẫn đem lại nguồn thu chính cho các ngân hàng này. Do vậy, kiểm soát chất lượng tín dụng là yêu cầu cần thiết trong quản trị ngân hàng, với mục tiêu đảm bảo cho hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

Các quốc gia trên thế giới và các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) hay Ủy ban Basel đã quan tâm rất nhiều đến việc quản lý nợ xấu khi xây dựng chiến lược kiểm soát rủi ro tín dụng. Việc phát sinh nhiều khoản thiệt hại đáng kể do thực hiện những khoản tín dụng kém hiệu quả đã khiến các ngân hàng ngày càng chú trọng hơn đến quản lý nợ xấu. Quản lý nợ xấu một cách có hệ thống sẽ giúp nhận biết các khoản nợ xấu, từ đó có thể phòng ngừa hay xử lý nó hiệu quả hơn. Ở CHDCND Lào, nợ xấu chỉ thực sự bắt đầu được quan tâm đúng mức trong vài năm gần đây. Các kết quả nghiên cứu đã gây ra mối lo ngại lớn về rủi ro tín dụng đối với các nhà quản trị ngân hàng cũng như các nhà hoạch định chính sách. Năm 2015, nợ xấu đã lên tới 10% tổng dư nợ của các ngân hàng, gây tác động xấu đến hoạt động của nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Nợ xấu hiện nay như cục máu đông trong mạch máu, nên có bom đến mảy, máu tín dụng vẫn không thể chảy được. Nợ xấu ở mức cao trở thành gánh nặng của các NHTM, làm chậm quá trình đổi mới và phát triển kinh tế ở CHDCND

Lào. Nếu không được quản lý nghiêm túc nó sẽ tiếp tục gây ra nhiều thiệt hại lớn cho hệ thống NHTM Lào, giảm lợi thế cạnh tranh trong điều kiện CHDCND Lào đang trong quá trình hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, việc quản lý nợ xấu đang được Ngân hàng nhà nước và các NHTM Lào ráo riết thực hiện nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, giải tỏa tắc nghẽn cho hệ thống tín dụng. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là quản lý nợ xấu sẽ được thực hiện bằng cách nào để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả?

Với mong muốn tìm hiểu, phân tích một cách toàn diện thực trạng quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM Lào, góp thêm những luận cứ khoa học và thực tiễn để đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu đối với hệ thống NHTM Lào, NCS đã chọn đề tài: ***“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”*** làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sỹ.

## **2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án**

### **2.1. Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án**

#### *2.1.1. Các nghiên cứu về quản lý rủi ro tín dụng*

Larry D. Wall (Determinants of the Loan Loss Allowance: Some Cross-country Comparisons, 2004) cho rằng yếu tố quyết định rủi ro tín dụng ảnh hưởng mạnh đến nợ xấu. Nghiên cứu phân tích các yếu tố quyết định rủi ro tín dụng cho các ngân hàng Mỹ (gồm 21 quốc gia, ngoài ra có Canada và Nhật Bản). Mô hình bao gồm các yếu tố cơ bản của rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro. Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro có quan hệ với nhau trong tất cả các mẫu. [92]

Asokan Anandarajan, Iftekhhar Hasan, Ana Lozano-Vivas (Loan loss provision decisions: An empirical analysis of the Spanish depository institutions, 2005) cho rằng khi rủi ro tín dụng xảy ra sẽ có nhiều luồng ý kiến đánh giá. Nghiên cứu này xác định mô hình biến ngẫu nhiên để kiểm tra tính hiệu quả của rủi ro tín dụng và giải thích mối quan hệ giữa hiệu quả của rủi ro tín dụng và các yếu tố có liên quan. Nghiên cứu dựa trên các dữ liệu từ các ngành công nghiệp ngân hàng Tây Ban Nha. Những phát hiện trong nghiên cứu liên quan đến sự tồn tại của các rủi ro tín dụng kém hiệu quả và nguyên nhân của việc kém hiệu quả đó. Nó có ý nghĩa sâu

rộng cho các nhà quản lý khắp Châu Âu. [89]

Rossi, S.P.S., Schwaiger, M.S., and Winkler, G. (How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks, 2009) cho rằng danh mục cho vay ảnh hưởng đến rủi ro, hiệu quả và vốn của ngân hàng. Nghiên cứu đã phân tích một cách đa dạng hóa các ngân hàng trên toàn cầu và ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến rủi ro, chi phí, hiệu quả lợi nhuận và vốn cho các ngân hàng thương mại Áo - trong những năm 1997-2003. Nghiên cứu được sử dụng một bộ dữ liệu độc đáo cung cấp bởi ngân hàng Trung ương Áo và được thử nghiệm với nhiều loại khác nhau của các giả thuyết quản lý, chính thức hóa theo một phiên bản sửa đổi của Berger và DeYoung mô hình (Berger, AN, DeYoung, R., 1997). Mặc dù, đa dạng hóa là ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả chi nhưng nó làm tăng hiệu quả lợi nhuận và giảm rủi ro của các ngân hàng và dường như đa dạng hóa là một tác động tích cực đối với vốn ngân hàng. [99]

Nguyễn Đức Tú (Quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM Cổ phần Công Thương Việt Nam, 2012) cho rằng quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng rất quan trọng. Nghiên cứu này đã rút ra các kết luận về hạn chế: chiến lược quản lý rủi ro tín dụng chưa toàn diện, mô hình quản lý rủi ro tín dụng không phù hợp, quy trình cấp tín dụng còn bất cập, hệ thống đo lường rủi ro tín dụng thiếu đồng bộ, xuất hiện tình trạng tập trung tín dụng vào một số ngành hàng, nhóm khách hàng, ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống theo dõi cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Tình trạng trên dẫn tới việc hệ thống NHTM dễ dàng gặp rủi ro về tín dụng. Các nguyên nhân dẫn tới hạn chế trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng: chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng, ngân hàng chưa chú trọng phát triển các thước đo lường hoá rủi ro và quy trình theo dõi tín dụng, nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro còn hạn chế, giao mức ủy quyền phán quyết tín dụng cho chi nhánh cao, hoạt động kiểm tra, giám sát chưa được chú trọng đúng mức. Tóm lại, rủi ro về tín dụng là nguyên nhân lớn dẫn đến nợ xấu ngân hàng. [24]

Nguyễn Tuấn Anh (Quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, 2012) cho rằng quản trị rủi ro tín dụng của ngân

hàng là rất quan trọng. Luận án đã đề xuất mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo các quy tắc và chuẩn mực của ngân hàng hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định, bền vững của ngành ngân hàng Việt Nam; và mô hình đo lường rủi ro hiện tại - tương lai, qua đó xây dựng hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng theo chuẩn mực quốc tế. Tiếp cận các chuẩn mực quản lý rủi ro tín dụng theo Ủy ban BASEL, kết hợp với các tiêu chuẩn của Việt Nam, luận án đã đưa ra một hệ thống đầy đủ các tiêu chí định tính và định lượng để đánh giá hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại ở Việt Nam - điều mà các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chưa đưa ra đầy đủ. Đồng thời, luận án khuyến nghị về tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cũng như đề xuất nhấn mạnh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cần nhanh chóng thay đổi mô hình quản trị rủi ro tín dụng, thành lập Ủy ban quản trị rủi ro, phân công lại chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, xây dựng hệ thống báo cáo theo chuẩn quốc tế. Mặt khác, luận án cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước và một số bộ ngành có liên quan tập trung vào hoàn thiện mô trường pháp lý, cụ thể là việc chứng nhận quyền sử dụng đất tại các địa phương, sửa đổi Luật đất đai, quy chế xử lý phát mại tài sản, sửa đổi Quyết định 493 của Ngân hàng Nhà nước, chuyển sang sử dụng công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ và giảm các biện pháp hành chính trong quản lý của Ngân hàng Nhà nước. [2]

### *2.1.2. Các nghiên cứu về nợ xấu và nhân tố ảnh hưởng tới nợ xấu*

Trên thế giới và trong nước có khá nhiều nhà nghiên cứu bàn luận về nợ xấu và các nhân tố ảnh hưởng tới nợ xấu. Sau đây là một số công trình tiêu biểu:

Mohd Zaini Abd Karim, Sok-Gee Chan, Sallahudin Hassan (Bank efficiency and non-performing loans: evidence from Malaysia and Singapo, 2010) cho rằng điều tra mối quan hệ giữa các khoản vay không hiệu quả và có hiệu quả có ảnh hưởng đến nợ xấu. Để đạt được mục tiêu, hiệu quả chi phí được ước tính bằng cách tiếp cận biên chi phí ngẫu nhiên của mô hình phản hồi hiệu quả Greene (1990) đề xuất. Các điểm hiệu quả chi phí sau đó được sử dụng trong giai đoạn thứ hai hồi quy Tobit phương trình đồng thời để xác định hiệu quả của các khoản vay không



hiệu quả. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong hiệu quả chi phí của các ngân hàng. Các kết quả hồi quy Tobit phương trình đồng thời cũng chỉ rõ rằng: khoản vay cao hơn không thực hiện giảm chi phí hiệu quả. Kết quả này cũng ủng hộ giả thuyết quản lý kém đề xuất bởi Berger và De Young (1992) quản lý kém trong kết quả tổ chức ngân hàng và do đó leo thang mức độ nợ xấu. [94]

Raphael Espinoza and Ananthakrishnan (Nonperforming Loans in the GCC Banking System and their Macroeconomic Effects, 2010) cho rằng nợ xấu tác động rộng lớn đến hệ thống ngân hàng các nước vùng vịnh. Nghiên cứu chỉ ra rằng: theo một hệ thống điều khiển điện tử, từ năm 1995-2008 với khoảng 80 ngân hàng trong khu vực nước vùng vịnh: tỷ lệ nợ xấu tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế là đẩy lùi tỷ lệ lãi suất, rủi ro tăng lên trông thấy. Mô hình này ngụ ý rằng: tác động tích lũy của những cú sốc kinh tế vĩ mô dài trong thời gian ba năm là thực sự lớn. Yếu tố ngành cụ thể liên quan đến rủi ro và hiệu quả cũng có liên quan đến nợ xấu trong tương lai. Nghiên cứu cũng điều tra hiệu ứng phản hồi tăng tỷ lệ nợ xấu đến tăng trưởng bằng cách sử dụng mô hình VAR (mô hình tự hồi quy vecto). Theo VAR bảng điều khiển có thể là một vấn đề quan trọng, mặc dù hiệu ứng phản hồi ngắn ngủi lỗ trên bảng cân đối của các ngân hàng trên hoạt động kinh tế. [96]

Nguyễn Thị Thu Đông (Nâng cao chất lượng tín dụng tại NHTM Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam trong quá trình hội nhập, 2012) đã đưa ra quan niệm về chất lượng tín dụng ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, cũng rất thành công trong việc áp dụng mô hình hồi quy logistic để kiểm định mô hình và giả thiết nghiên cứu trong hoạt động phân tích của các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng tín dụng của khách hàng pháp nhân tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất đến khả năng ứng dụng mô hình trên trong công tác nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng. Tuy nhiên vẫn còn điểm hạn chế là chưa chỉ rõ cách thức để xây dựng hệ thống theo dõi cơ cấu và chất lượng các danh mục đầu tư tín dụng. [5]

Roland Beck, Petr Jakubik and Anamaria Piloiiu (Non-Performing loans What matterSin addition to the economic cycle, 2013) cho rằng nợ xấu luôn đồng hành với chu kỳ kinh tế. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố kinh tế vĩ mô của nợ

xấu trên khắp 75 quốc gia trong thập kỷ qua. Các yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến nợ xấu là: tăng trưởng GDP thực tế, giá cổ phiếu, tỷ giá hối đoái và lãi suất cho vay. Những kết quả này là đáng tin cậy để thông số kỹ thuật kinh tế lượng thay thế. [98]

Alwyn Jordan and Carisma Tucke (Assessing the Impact of Nonperforming Loans on Economic Growth in The Bahamas, 2013) cho rằng tăng trưởng kinh tế dẫn đến việc giảm nợ xấu. Nghiên cứu này xem xét mức độ sản lượng kinh tế và các giá trị khác ảnh hưởng đến khoản nợ xấu tại Bahamas trong việc sử dụng mô hình vecto. Đồng thời, nó cũng tìm kiếm để xác định xem có một phản ứng phản hồi từ các khoản vay không hiệu quả đối với tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này kéo dài trong thời gian từ tháng 9 năm 2002 đến tháng 12 năm 2011. Các kết quả chính cho thấy tăng trưởng kinh tế dẫn đến việc giảm nợ xấu, và có thêm một hiệu ứng phản hồi nhỏ nhưng đáng kể từ khoản vay nợ xấu đến đầu ra. [88]

Rabeya Sultana Lata (Non-Performing Loan and Profitability: The Case of State Owned Commercial Banks in Bangladesh, 2015) cho rằng nợ xấu tác động đến lợi nhuận ở các ngân hàng thương mại ở Bangladesh. Nghiên cứu này tìm ra hàng loạt vấn đề: nợ xấu, tăng trưởng, quy định và mối quan hệ với các ngân hàng bằng cách sử dụng một số tỷ lệ và mô hình hồi quy tuyến tính của kỹ thuật kinh tế lượng. Các kết quả nghiên cứu đại diện từ năm 2006 - 2013 cho rằng: tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại nhà nước là rất cao (chiếm hơn 50% tổng nợ xấu của ngành ngân hàng) trong 8 năm qua. [95]

Moh Benny Alexandri and Teguh Iman Santoso (Non Performing Loan: Impact of Internal and External Factor: Evidence in Indonesia, 2015) cho rằng nợ xấu tác động đến yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của ngân hàng trong và ngoài nước về mức độ nợ xấu tại các ngân hàng phát triển Indonesia. Đây là một nghiên cứu định lượng sử dụng bảng điều khiển hồi quy dữ liệu phân tích giai đoạn 2009 - 2013. Các đối tượng nghiên cứu gồm 26 ngân hàng. Các yếu tố ảnh hưởng như: tỷ lệ an toàn - CAR, mức độ hiệu quả - ROA, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước - GDP và tỷ lệ lạm phát. Mô hình dự đoán được sử dụng là mô hình dữ liệu bảng Random Effects Model - REM. Kết quả

nghiên cứu này kết luận rằng: mức độ hiệu quả của các ngân hàng sẽ làm giảm mức nợ xấu. [93]

Nguyễn Thị Hồng Vinh (Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Thương Mại Việt Nam, 2017) đã sử dụng ước lượng dữ liệu bảng động GMM để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng cũng như tác động của nợ xấu tại các NHTM giai đoạn 2005 - 2015. Luận án đã góp phần về mặt lý thuyết và mối quan hệ giữa nợ xấu với các yếu tố đặc thù, ngành cũng như yếu tố vĩ mô của quốc gia mới nổi như Việt Nam. Bên cạnh đó, luận án cung cấp vào bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của các yếu tố tác động đến nợ xấu cũng như hậu quả của nợ xấu đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế: (i) chưa tiếp cận nguồn tài liệu nợ xấu của từng NHTM Việt Nam từ cơ quan Thanh tra giám sát hay các tổ chức quốc tế để đánh giá chính xác hơn thực trạng nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Nghiên cứu cũng chưa thu thập được nợ xấu cụ thể từng ngân hàng bán cho VAMC qua các năm 2013-2015 để làm rõ thực chất nợ xấu của NHTM Việt Nam; (ii) nợ xấu mang tính hệ thống của NHTM Việt Nam chịu tác động của các nhân tố khác như cấu trúc sở hữu chéo giữa các ngân hàng nhưng luận án chưa đề cập do chưa tiếp cận được nguồn dữ liệu. [32]

### *2.1.3. Các nghiên cứu về quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại*

Nguyễn Thị Hoài Phương (Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam, 2012) cho rằng nợ xấu luôn tồn tại với sự phát triển của các NHTM nên cần thiết phải quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Luận án nghiên cứu nội dung quản lý nợ xấu theo cánh tiếp cận của chuyên ngành Tài chính Ngân hàng và theo quy trình quản lý nợ xấu gồm 4 bước đã chứng minh rằng chỉ khi nào nợ xấu được nhận biết và đo lường một cách chính xác thì các ngân hàng mới có thể quản lý có hiệu quả. Vì vậy, trong quy trình quản lý nợ xấu nhất thiết phải bổ sung cách thức đo lường nợ xấu như thế nào. Các ngân hàng phải ước lượng được xác suất vỡ nợ của khoản vay, từ đó xác định với xác suất vỡ nợ như thế nào thì được coi là nợ xấu. Các ngân hàng phải xây dựng quy trình và tổ chức đo lường tổn thất của nợ xấu, để từ đó có cách ngăn ngừa và xử lý thích hợp, phải tính được EL: tổn thất dự kiến và UL: tổn thất ngoài dự kiến thông qua 3 cấu phần rủi ro cơ bản (là: PD: Xác

suất vỡ nợ của khoản vay, LGD: Mức tổn thất khi vỡ nợ, EAD: Số dư nợ vay). Nghiên cứu đề xuất việc phân loại nợ thành 10 nhóm, tương ứng với 10 mức trích lập dự phòng tổn thất từ 0% đến 100%; và khẳng định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể là mô hình hiệu quả trong việc quản lý nợ xấu cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khác với các nghiên cứu trước cho rằng chỉ có các ngân hàng lớn với tiềm lực tài chính mạnh mới có thể áp dụng mô hình này. Nghiên cứu đã chứng minh rằng các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện có quy mô hoạt động nhỏ, năng lực tài chính yếu vẫn hoàn toàn có thể áp dụng mô hình, dựa trên việc xây dựng các liên kết về mặt công nghệ, thông tin và quản trị để đảm bảo đáp ứng các điều kiện vận hành của mô hình. [18]

Nguyễn Thị Thu Cúc (Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, 2015) cho rằng quản lý nợ xấu rất cần thiết với loại hình ngân hàng nông nghiệp - chiếm phần lớn thị phần kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu quản lý nợ xấu trên góc độ tiếp cận của chuyên ngành Tài chính Ngân hàng và nội dung quản lý nợ xấu của NHTM theo quy trình 4 bước có đưa ra kết luận: Mục tiêu của quản lý nợ xấu là kiểm soát nợ xấu ở mức độ ngân hàng có thể chấp nhận được trên cơ sở cân đối giữa rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng trong từng giai đoạn. Quản lý nợ xấu phải luôn nhằm vào việc kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức hợp lý để đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của mỗi NHTM bằng hệ thống các chính sách, các biện pháp và các công cụ quản lý của mỗi ngân hàng. Luận án đã xác lập các chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý nợ xấu của NHTM và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ xấu làm cơ sở cho việc khảo sát thực tế. Quá trình quản lý nợ xấu tại Agribank còn tồn tại những bất cập như: việc nhận diện, đo lường và đánh giá nợ xấu thiếu chính xác, không cập nhật, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế dẫn đến nợ xấu chưa được phản ánh đúng bản chất rủi ro của khoản nợ, trích dự phòng rủi ro chưa đầy đủ; hoạt động phát hiện, giám sát, ngăn ngừa nợ xấu chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao, mô hình quản trị rủi ro còn nhiều bất cập; công tác xử lý nợ xấu chậm, chưa thực sự mang lại hiệu quả, chưa xử lý dứt điểm rủi ro và tổn thất. Luận án đã phân tích rõ nguyên nhân những hạn chế của quá trình quản lý nợ xấu tại Agribank bao gồm 6 nguyên nhân khách quan và 7 nguyên

nhân chủ quan. Dựa trên quan điểm, mục tiêu của công tác quản lý nợ xấu tại Agribank, luận án đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại Agibank trong thời gian tới như: Hoàn thiện chiến lược và mô hình quản trị rủi ro tín dụng, tổ chức lại bộ máy quản trị rủi ro tín dụng; Hoàn thiện việc nhận diện, đánh giá, phân loại nợ xấu; Nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nợ xấu của ngân hàng; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với giáo dục đạo đức nghề nghiệp; Chú trọng tăng trưởng tín dụng bền vững. [4]

Trương Thị Đức Giang, Luận án tiến sĩ Đại học Thương mại (Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, 2020) cho rằng Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chiếm phần lớn thị phần kinh tế Việt Nam. Luận án nghiên cứu, xác lập nội dung QLNX trong hoạt động tín dụng theo tiếp cận của chuyên ngành Quản lý kinh tế dựa trên các chức năng của quản lý (Xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; Tổ chức thực hiện hoạt động QLNX), của một NHTM. Với ba nội dung đó được coi là một thành công trong nghiên cứu lý luận cơ bản của đề tài. Nghiên cứu rút ra một số bài học có thể áp dụng cho NHTMCP Công thương Việt Nam từ kinh nghiệm QLNX của BIDV và Vietcombank.

Luận án đề xuất 4 nhóm giải pháp: (i) Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; (ii) Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; (iii) Hoàn thiện tổ chức thực hiện hoạt động QLNX; (iv) Các giải pháp khác.

Trong đó, một số giải pháp trọng tâm cần tập trung giải quyết là: Hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm; Hoàn thiện tốt phân hạng tín dụng nội bộ và vai trò của CIC; Hoàn thiện hơn việc đánh giá và xếp hạng định lượng kết hợp với định tính; Vai trò của Công ty quản lý tài sản AMC (của NHTMCP Công Thương Việt Nam) trong xử lý nợ xấu; Hoàn thiện mô hình tổ chức và bộ máy QLRRTD với Dự kiến mô hình tổ chức và bộ máy tín dụng (có thay đổi về cơ cấu tổ chức các bộ phận thuộc TSC); Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu đánh giá RRTD. [35]

#### *2.1.4. Những công trình nghiên cứu dưới dạng các hội thảo và kỷ yếu hội thảo khoa học*

+ Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Quản lý nợ xấu tại Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế và các chiến lược tối đa hoá lợi nhuận cho ngân hàng” do Hiệp hội ngân hàng Việt Nam tổ chức, năm 2011. [8]

+ Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Quản lý nợ xấu trong tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước” do Bộ Tài chính phối hợp với cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản tổ chức, năm 2012. [3]

+ Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Cơ chế xử lý nợ: Xu hướng thế giới và thực tiễn Việt Nam” do Viện Chiến lược và chính sách tài chính phối hợp với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC) - thuộc Bộ Tài chính tổ chức, năm 2012. [33]

+ Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Quản trị rủi ro 2014” do Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia (CICB) và Tập đoàn dữ liệu quốc tế Việt Nam (IDG) đồng tổ chức, năm 2014. [30]

+ Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Nợ xấu, tình trạng và triển vọng pháp lý” do Hội luật gia ngành thương mại quốc tế (AJAI) tổ chức, năm 2015. [9]

Các bài kỷ yếu nêu trên nhìn chung đề cập đến cơ sở khoa học về quản lý rủi ro tín dụng, quy trình quản lý rủi ro tín dụng, phân tích thực trạng hoạt động tín dụng, đánh giá chất lượng tín dụng, chỉ ra những điểm mạnh, điểm hạn chế trong quy trình quản lý rủi ro tín dụng của các Ngân hàng trong những năm gần đây. Từ đó đề xuất các giải pháp quản lý rủi ro tín dụng và đưa ra các kiến nghị nhằm hạn chế các tổn thất xảy ra. Tuy nhiên, các bài trên có đặc thù riêng do tiếp cận vấn đề ở nhiều góc độ khác nhau, trên các địa bàn khác nhau do đó có ý nghĩa thực tiễn với từng giai đoạn khác nhau. Cơ sở lí luận chưa có tính hệ thống và cập nhật về rủi ro tín dụng trong giai đoạn hiện nay, khi mà việc NHNN Việt Nam đang thực thi lộ trình quản trị rủi ro trong đó có rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II. Bên cạnh đó, Việt Nam đã có sự phát triển và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng với kinh tế các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Các nghiên cứu về Quản lý rủi ro tín dụng hầu hết chỉ đưa ra các giải pháp là “ngăn ngừa” rủi ro, “hạn chế” rủi ro tín dụng, “quản

lý” rủi ro tín dụng hay “kiểm soát” rủi ro tín dụng chứ không đi vào “quản trị” rủi ro, tức là coi rủi ro như là một vấn đề mà ngân hàng phải “chấp nhận” hay nói cách khác coi rủi ro là vấn đề luôn xảy ra trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, rủi ro luôn song hành và phụ thuộc vào “khẩu vị” rủi ro của mỗi ngân hàng. Nhiều công trình nghiên cứu phân tích rủi ro mang tính chất định tính, chưa chỉ ra được mô hình để quản trị rủi ro, đo lường rủi ro, tổn thất ngân hàng phải gánh chịu khi rủi ro tín dụng xảy ra, chưa phản ánh được mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, chưa chỉ ra được mục tiêu của chất lượng tín dụng và cách thức để xây dựng hệ thống theo dõi cơ cấu và chất lượng tổng thể danh mục đầu tư tín dụng.

#### *2.1.5. Những công trình nghiên cứu dưới dạng các bài báo khoa học*

Bài báo: “Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam” của TS. Nguyễn Thị Loan, đăng trên Tạp chí Ngân hàng, số 1+2, tháng 1/2012. Thành công cơ bản của bài viết là thông qua số liệu và thực trạng về tăng trưởng tín dụng, lợi nhuận, tỷ lệ nợ xấu, hệ số CAR, của các hệ thống NHTM và một số NHTM được lựa chọn đã phân tích rõ một số ưu điểm, hạn chế về hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro tín dụng của NHTM nói riêng, đề xuất 3 nhóm giải pháp theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết. [10]

Bài báo: “Hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng thông qua áp dụng Basel II - nhìn từ kinh nghiệm quốc tế” của tác giả Nguyễn Thị Vân Anh (trang 36 - 38), đăng trên Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 20 (413) tháng 10/2014. Thành công của bài viết là đã cho thấy rõ, tại Singapore, Cơ quan quản lý tiền tệ Singapore (MAS) đặt ra tỷ lệ vốn áp dụng với các ngân hàng tại quốc đảo này cao hơn so với mức tối thiểu của toàn cầu để củng cố uy tín cho vị thế trung tâm tài chính. MAS cho rằng: “Mỗi NH tại Singapore đều mang tầm quan trọng đối với hệ thống. Tỷ lệ vốn cao hơn sẽ giúp họ hoạt động vững vàng hơn trong các điều kiện căng thẳng”. MAS đã ra thông cáo sửa đổi yêu cầu vốn rủi ro đối với các NH tại Singapore để thực hiện Basel III. [1]

Hạn chế của công trình nghiên cứu là việc áp dụng Basel II tại các NH ở Singapore.

Bài báo: “Xây dựng khuôn khổ quản trị rủi ro hoạt động hiệu quả tại NHTM

Việt Nam” của tác giả Trần Thị Minh Trang, đăng trên Tạp chí Ngân hàng, số 5/2014. Thành công cơ bản của công trình nghiên cứu là đã lượng hóa rủi ro hoạt động của NHTM theo cách tiếp cận vốn Basel II, thiết kế mô hình quản trị rủi ro hoạt động, làm rõ thực trạng quản trị rủi ro hoạt động của các NHTM Việt Nam và khả năng cũng như khuyến nghị áp dụng. [28]

Bài báo: “Hoàn thiện mô hình tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập quốc tế” của hai tác giả: Đinh Thu Hương và Phan Đăng Lưu, đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 5/2014. Thành công cơ bản của bài viết đó là nghiên cứu sau khi nêu Mô hình quản trị rủi ro tín dụng của NHTM theo thông lệ quốc tế, đã nêu bật mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện tại của Agribank theo 3 tầng, chỉ rõ những hạn chế của mô hình này và đề xuất 4 nhóm giải pháp có liên quan theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết. [7]

### ***2.2. Giá trị khoa học và thực tiễn luận án có thể kế thừa***

Trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài luận án, nghiên cứu sinh tham khảo có phát triển một số lý luận về nợ xấu và quản lý rủi ro tín dụng của NHTM; tham khảo các nguồn thông tin, dữ liệu rút ra từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Phương (Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam, năm 2012) Nguyễn Đức Tú với luận án Quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam, năm 2012; Nguyễn Thị Thu Cúc với luận án tiến sĩ Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, năm 2015); Nguyễn Thị Hồng Vinh (Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Thương Mại Việt Nam, năm 2017; Trương Thị Đức Giang với luận án tiến sĩ Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, năm 2020...

### ***2.3. Những vấn đề chưa được đề cập nghiên cứu và luận án cần giải quyết***

Như vậy, mặc dù vấn đề nợ xấu đã được quan tâm khá nhiều ở các công trình khoa học, nhưng khi nghiên cứu sâu vào nội dung, tác giả nhận thấy:

Thứ nhất: Phần lớn các nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu hạn chế sự phát sinh các khoản nợ xấu hoặc việc xử lý các khoản nợ xấu, chứ chưa có sự kết hợp toàn diện giữa hai vấn đề này. Trong khi đó thực tiễn đòi hỏi phải quản lý nợ xấu đồng thời trên cả hai góc độ: hạn chế sự phát sinh nợ xấu và xử lý



những khoản nợ xấu đã phát sinh như thế nào.

Thứ hai: Các công trình nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở một ngân hàng cụ thể mà chưa mở rộng ra phạm vi toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Trong những năm vừa qua, các NHTM Lào cũng đã và đang từng bước bước vào vòng xoáy của quá trình hội nhập và toàn cầu hoá. Xu hướng tự do hoá thương mại và tự do hoá tài chính ngày càng rộng khắp, mạnh mẽ đã và đang chi phối khuynh hướng, cấu trúc vận động của hệ thống tài chính, NHTM Lào. Điều này đồng nghĩa với việc các NHTM Lào sẽ phải đối mặt với cuộc cạnh tranh gay gắt không chỉ riêng ở thị trường trong nước mà còn ở nước ngoài. Những thành tựu đáng khích lệ của các NHTM Lào trong thời gian vừa qua đã góp phần đóng góp to lớn cho sự phát triển chung của nền kinh tế nước nhà. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, các NHTM Lào cần phải có những hoạch định riêng cho mình để không những đứng vững mà còn có đủ sức mạnh để khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Hiện nay cùng với xu hướng phát triển chung trong lĩnh vực ngân hàng, hệ thống các NHTM Lào đã mở rộng phạm vi hoạt động theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ phi tín dụng. Tuy nhiên chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng hiện tại và trong tương lai tín dụng vẫn đem lại nguồn thu chính cho các ngân hàng này. Do vậy, kiểm soát chất lượng tín dụng là yêu cầu cần thiết trong quản trị ngân hàng, với mục tiêu đảm bảo cho hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

Việc phát sinh nhiều khoản thiệt hại đáng kể do thực hiện những khoản tín dụng kém hiệu quả đã khiến các ngân hàng ngày càng chú trọng hơn đến quản lý nợ xấu. Quản lý nợ xấu một cách có hệ thống sẽ giúp nhận biết các khoản nợ xấu, từ đó có thể phòng ngừa hay xử lý nó hiệu quả hơn. Ở CHDCND Lào, nợ xấu chỉ thực sự bắt đầu được quan tâm đúng mức trong vài năm gần đây. Các kết quả nghiên cứu đã gây ra mối lo ngại lớn về rủi ro tín dụng đối với các nhà quản trị ngân hàng cũng như các nhà hoạch định chính sách. Nếu không được quản lý nghiêm túc nó sẽ tiếp tục gây ra nhiều thiệt hại lớn cho hệ thống các NHTM Lào, giảm lợi thế cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Từ những tổng hợp và phân tích trên, luận án sẽ tập trung nghiên cứu để trả

lời các câu hỏi sau:

- Quản lý nợ xấu gồm những nội dung nào? Sử dụng những tiêu chí nào để đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu của NHTM?

- Thực trạng quản lý nợ xấu tại NHTM Lào như thế nào? Những yếu tố chủ yếu nào tác động đến quản lý nợ xấu tại NHTM Lào? Kết quả, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, trong hoạt động quản lý nợ xấu của NHTM Lào hiện nay?

- Cần thực hiện những giải pháp nào để tăng cường quản lý nợ xấu nhằm ngăn ngừa, kiểm soát được nợ xấu tại NHTM Lào trong những năm tới?

#### **4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

##### ***4.1. Mục đích nghiên cứu***

Xác lập khung lý luận cho vấn đề nghiên cứu khảo sát chất lượng và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện quản lý nợ xấu phù hợp với các NHTM Lào trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

##### ***4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Hệ thống hóa và làm rõ ràng hơn cơ sở lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu của NHTM hiện nay.

- Rút ra các bài học kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số NHTM Việt Nam có thể vận dụng cho các NHTM tại Lào.

- Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Lào, nhất là chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của chúng trong giai đoạn 2015 – 2020

- Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các NHTM Lào giai đoạn 2021 - 2025

#### **5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

##### ***5.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đề tài luận án nghiên cứu lý luận và thực trạng về nợ xấu và quản lý nợ xấu của các NHTM.

##### ***5.2. Phạm vi nghiên cứu***

- Về nội dung:

Đề tài luận án tập trung nghiên cứu về quản lý nợ xấu tiếp cận theo các chuẩn

mục Basel 2

- *Về không gian:*

Luận án nghiên cứu về QLNX tại 18 NHTM Lào thuộc 04 nhóm NHTM cụ thể: Nhóm NHTM Nhà nước gồm: Ngân hàng ngoại thương; Ngân hàng phát triển; Ngân hàng phát triển nông nghiệp; Nhóm NHTM liên doanh gồm: Liên doanh Lào - Việt; Liên doanh Lào – Pháp; Lào - Trung Quốc; Nhóm NHTM tư nhân gồm: Ngân hàng hợp tác phát triển; Ngân hàng Phong sa văn; Ngân hàng ST; Ngân hàng Đông Dương; Ngân hàng Bu Yong; Ngân hàng xây dựng; Ngân hàng Ma Ru Han Nhật bản; Ngân hàng BIC: Nhóm NHTM CN nước ngoài gồm: Ngân hàng bang kok; Ngân hàng Krung Thái; Ngân hàng Quân đội cổ phần; Ngân hàng Việt tín...

- *Về thời gian:*

+ Luận án nghiên cứu thực trạng QLNX tại 18 NHTM Lào giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020,

+ Đề xuất các giải pháp tăng cường QLNX tại NHTM Lào năm 2021 đến năm 2025.

## **6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài luận án**

### ***- Phương pháp chung***

Luận án sử dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu, đảm bảo tính toàn diện, tính hệ thống, tính logic và tính thực tiễn.

### ***- Phương pháp cụ thể:***

#### ***\* Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu***

Để đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác, luận án sử dụng phối hợp cả hai nguồn thông tin:

***Thông tin sơ cấp:*** Thông tin sơ cấp thu thập được bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu để đưa ra những nhận định, đánh giá xác đáng về các nội dung trình bày trong luận án. Đối tượng được phỏng vấn là các cán bộ có kinh nghiệm làm việc lâu năm tại NHTM Lào, bao gồm: Khối kinh doanh, Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro & Phòng chống rửa tiền, Khối kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc (***Phụ lục 2***).

Nội dung câu hỏi phỏng vấn được thực hiện theo chủ đề và nội dung nghiên cứu: (1) Nhận thức của người được phỏng vấn về hoạt động quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM Lào?; (2) Ý kiến đánh giá về chính sách QLNX tại NHTM Lào; (3) Đánh giá về mô hình tổ chức QLRRTD giai đoạn 2015-2020 tại NHTM Lào?; (4) Hiện nay NHTM Lào đo lường nợ xấu bằng công cụ nào?; (5) Ý kiến về hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu của NHTM Lào; (6) Đánh giá về: tính tuân thủ của Cán bộ NH ở từng vị trí; mức độ tuân thủ; Trình độ chuyên môn, am hiểu pháp luật; Đạo đức của cán bộ ngân hàng NHTM Lào?; (7) Những giải pháp chủ yếu/ hiệu quả để hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu của NHTM Lào? (**Phụ lục 3**).

Số lượng cán bộ được phỏng vấn là 68 người. Trong đó gồm, Khối Kinh doanh; người thuộc Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro & Phòng chống rửa tiền; Khối Kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc, và cán bộ quản lý, chuyên viên thuộc ngân hàng, CQTTGSNN thuộc Chi nhánh NHNN tỉnh/thành phố (**Phụ lục 2**).

Để có thể tiến hành cuộc phỏng vấn chuyên sâu, trước tiên NCS chuyển Thư phỏng vấn cho Người được phỏng vấn và tiến hành phỏng vấn (**Phụ Lục 1**). Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi chép đầy đủ làm căn cứ để phân tích, đánh giá phục vụ cho mục đích nghiên cứu (**Phụ lục 3**). Thời gian phỏng vấn được diễn ra từ 45 phút đến 60 phút.

**Thông tin thứ cấp:** Ngoài các thông tin sơ cấp, NCS tiến hành thu thập thông tin thứ cấp về thực trạng hoạt động tín dụng, nợ xấu và quản lý nợ xấu tại NHTM Lào (quy chế, chính sách và nguyên tắc tín dụng, các báo cáo về nợ xấu của ngân hàng). Ngoài ra NCS còn thu thập thông tin thứ cấp về tình hình diễn biến nợ xấu của các NHTM Lào giai đoạn từ năm 2015 đến hết năm 2020.

Các thông tin thứ cấp được NCS thu thập từ các trang website của NHNN Lào, NHTM Lào.

**\* Phương pháp tổng hợp và xử lý thông tin, dữ liệu**

**Xử lý thông tin sơ cấp:** Đối với thông tin sơ cấp thu thập được bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia, NCS tiến hành chuyển các dữ liệu thông tin từ cuộc phỏng vấn về dạng file word. Việc tổng hợp ý kiến của cuộc phỏng vấn được thực hiện 2 lần để đảm bảo “sao chép” đầy đủ thông tin. Các dữ liệu này được tập hợp thành file trong folder dữ liệu định tính. Tiếp theo, dữ liệu

được sàng lọc, phân tích, tổng hợp sử dụng trong một số nội dung của đề tài.

Kết quả nghiên cứu rút ra không chỉ dựa vào việc tổng hợp các ý kiến của người được phỏng vấn theo từng nội dung cụ thể mà còn được tổng hợp để rút ra những đánh giá chung, có so sánh với kết quả phân tích định tính qua các dữ liệu thứ cấp thu thập được (*Phụ lục 4*).

Phương pháp sử dụng chủ yếu trong luận án là phương pháp định tính có kết hợp phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia, nhà quản lý kinh tế, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp thuộc cơ quan thanh tra GSNN thuộc chi nhánh NHNN cấp tỉnh/thành phố.

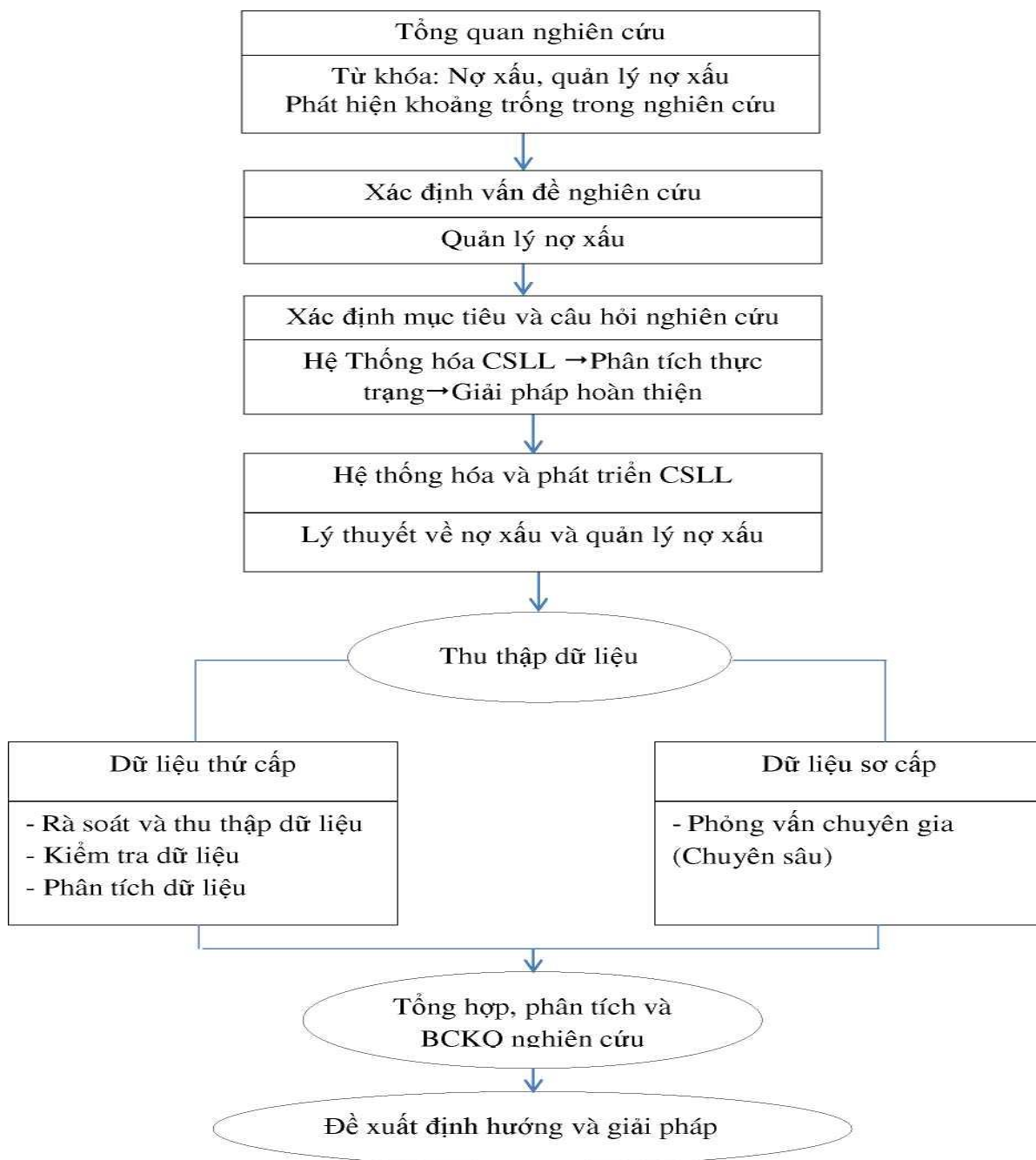
*Xử lý thông tin thứ cấp*: Với các thông tin thứ cấp thu thập được, NCS sử dụng phương pháp nghiên cứu thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp; sử dụng các công cụ hỗ trợ như đồ thị, để phân tích hoạt động quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM Lào, trên cơ sở đó đánh giá, so sánh, nhằm đưa ra các kết luận về hoạt động QLNX trong hoạt động tín dụng của NHTM Lào. Ngoài ra, NCS sử dụng phương pháp suy luận logic và phương pháp luận.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử với việc sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích và tổng hợp, phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp so sánh để làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu. Cụ thể như sau:

## **7. Quy trình nghiên cứu**

### **\* Quy trình nghiên cứu**

Quy trình nghiên cứu của luận án được tác giả thực hiện theo quy trình gồm các bước như minh họa trong sơ đồ 1.1 dưới đây:



**Sơ đồ 1.1 Quy trình nghiên cứu của luận án**  
(Nguồn: Minh họa của tác giả)

Quy trình này bắt đầu bằng việc tổng quan các đề tài luận án đã công bố liên quan đến đề phát hiện ra khoảng trống nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tác giả xác định vấn đề nghiên cứu của luận án, đó là: **“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”**”. Để làm rõ vấn đề này, tác giả đã xác định rõ mục tiêu, các câu hỏi cụ thể mà luận án cần tìm ra câu trả lời nhằm thực hiện mục tiêu này.

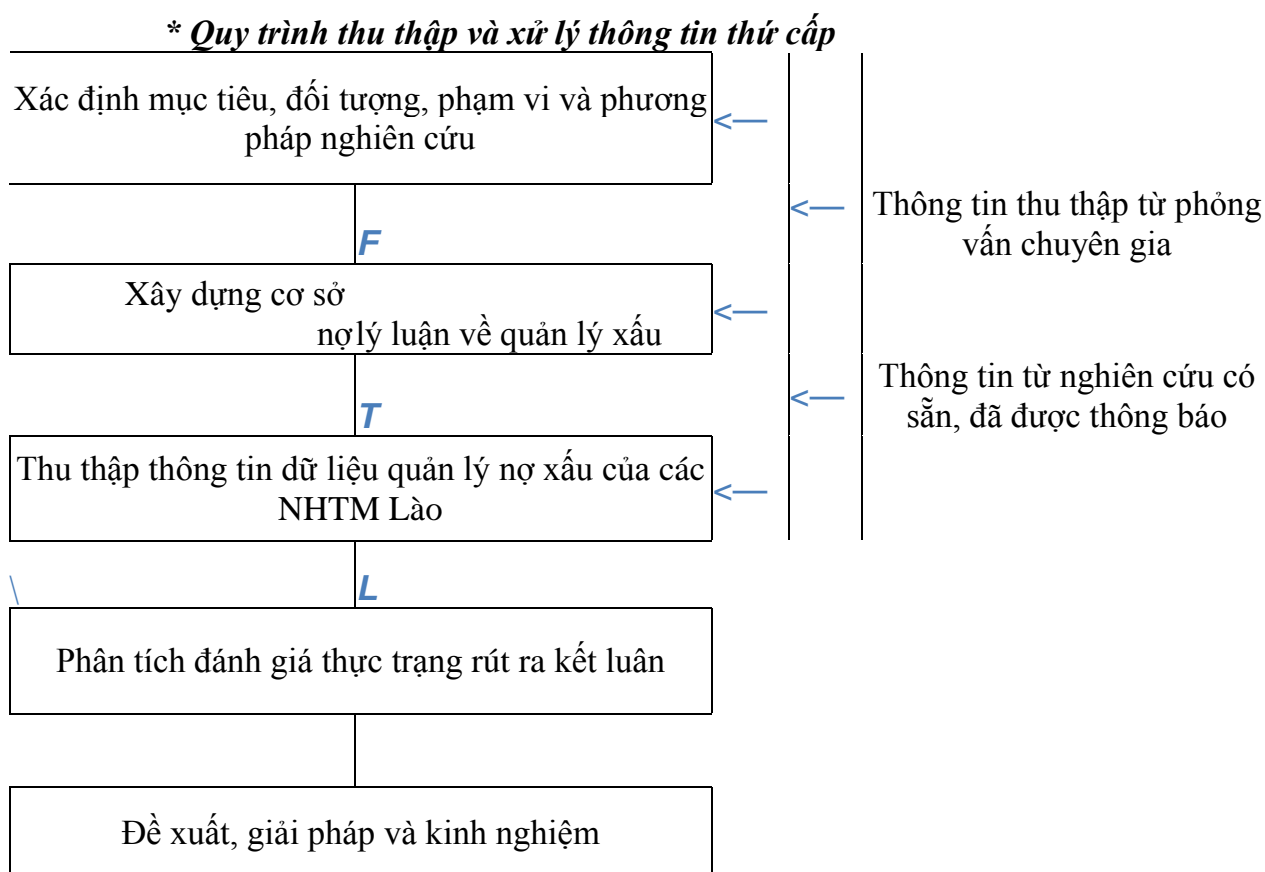
Những bước tiếp theo của quy trình nghiên cứu sẽ thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ nghiên cứu của luận án. Trước hết, đó là hệ thống hóa các cơ sở lý luận về nợ xấu và QLNX được trình bày trong các nghiên cứu đã công bố trước đây, từ đó xây dựng khung lý thuyết về nợ xấu và QLNX trong các NHTM. Sau đó, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp phản ánh thực trạng nợ xấu và QLNX tại NHTM Lào. Cuối cùng, trên cơ sở tổng hợp dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng, đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại NHTM Lào.

**\* Quy trình thu thập và xử lý thông tin sơ cấp**

Chuẩn bị nghiên cứu
Xác định mẫu nghiên cứu
Chuẩn bị Câu hỏi phỏng vấn
Tiến hành thực hiện phỏng vấn
Thu thập kết quả phỏng vấn
Phân tích thực trạng, đánh giá QLNX trong hoạt động TD tại NHTM Lào
Đề xuất giải pháp

**Sơ đồ 1.2 Quy trình thu thập và xử lý thông tin sơ cấp**

(Nguồn: Minh họa của tác giả)



### Sơ đồ 1.3 Quy trình thu thập và xử lý thông tin thứ cấp

(Nguồn: Minh họa của tác giả)

#### **8. Những đóng góp mới của luận án**

- Về mặt lý luận:

Hệ thống hóa và làm sáng tỏ hơn cơ sở lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại các NHTM cho phù hợp với những thay đổi khi các NHTM tiến tới thực hiện các quy định trong hiệp ước Basel 2.

- Về mặt thực tiễn:

Khảo sát kinh nghiệm QLNX của một số NHTM Việt Nam từ đó rút ra các bài học có thể vận dụng cho các NHTM Lào

Đánh giá thực trạng QLNX, nhất là chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân tại các NHTM Lào giai đoạn 2015 – 2020.

Đề xuất các quan điểm và hệ thống giải pháp khả thi nhằm tăng cường QLNX tại các NHTM Lào giai đoạn 2021 – 2025



Đưa ra các kiến nghị cần thiết đối với Chính phủ và Ngân hàng NN Lào nhằm thực thi có hiệu quả các giải pháp tăng cường QLNX tại các NHTM Lào.

### ***9. Kết cấu luận án***

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### **1.1. Những vấn đề cơ bản về tín dụng, rủi ro tín dụng và nợ xấu của ngân hàng thương mại**

#### ***1.1.1. Khái niệm Tín dụng Ngân hàng thương mại***

Hiện nay có nhiều khái niệm, quan điểm về tín dụng và được nhiều tác giả nghiên cứu về tín dụng trong ngân hàng thương mại, cụ thể:

Đình Xuân Hạng (Quản trị tín dụng Ngân hàng Thương mại) cho rằng “Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức tiền tệ hay hiện vật từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định hoàn trả lại với một lượng giá trị lớn hơn”. [6]

Luật Các tổ chức tín dụng của Việt Nam quy định: “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác”. [20]

Quan điểm của NCS, tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa hai bên, nhất thiết một bên là ngân hàng, một bên là cá nhân, doanh nghiệp hoặc các tổ chức khác. Đây thực chất là sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn giữa người cấp tín dụng ngân hàng và người nhận tín dụng trong một khoảng thời gian xác định. Hết hạn theo thỏa thuận, người nhận tín dụng phải hoàn trả người cấp tín dụng phần giá trị gốc ban đầu và phần giá trị tăng thêm.

Tín dụng của NHTM có một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, cơ sở quyết định một khoản tín dụng là lòng tin của ngân hàng về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích của khách hàng và có khả năng hoàn trả nợ vay đúng hạn. Còn người đi vay thì tin tưởng vào khả năng kiếm được tiền trong tương lai để trả nợ gốc và lãi vay.

Thứ hai, tín dụng là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu chúng. Tín dụng cấp cho khách hàng là từ nguồn vốn huy động của ngân hàng mà chủ yếu là tiền gửi của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Do đó, khách hàng nhận được khoản vay chỉ nắm giữ mang tính chất “tạm thời” và sử dụng vào mục đích đã cam kết với ngân hàng.

Thứ ba, tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải hoàn trả vô điều kiện. Ngân hàng thực hiện chức năng “đi vay để cho vay”, do đó mọi khoản tín dụng đều phải có thời hạn để đảm bảo cho ngân hàng hoàn trả vốn huy động khi khách hàng gửi tiền cần rút hoặc ngân hàng lại sử dụng nguồn vốn đó cho khách hàng khác vay. Chính vì khách hàng không phải là chủ sở hữu thực sự của số tiền vay nên đương nhiên phải cam kết hoàn trả vô điều kiện khoản vay này cho ngân hàng.

Thứ tư, giá trị tín dụng không những được bảo toàn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng. Giá trị hoàn trả phải lớn hơn giá trị lúc cho vay, bởi khách hàng phải trả giá cho quyền sử dụng vốn vay. Khoản lợi tức này luôn dương để bù đắp chi phí hoạt động và tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

Thứ năm, đặc trưng bản chất nhất của tín dụng là tiềm ẩn rủi ro cao. Cho dù khách hàng có thiện chí trả nợ nhưng nếu gặp môi trường kinh doanh bất lợi, biến động các chỉ số kinh tế, sự cố bất khả kháng... thì cũng dễ gây ra khó khăn trong việc trả nợ và tất yếu ngân hàng gặp RRTD.

### ***1.1.2. Khái niệm rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại***

Rủi ro tín dụng luôn được các ngân hàng thương mại đặc biệt quan tâm, bởi lẽ hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại phần lớn thu nhập và lợi nhuận cho ngân hàng (chiếm khoảng 80% tổng thu nhập) và nó cũng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Hoạt động tín dụng có liên quan chặt chẽ đến mọi lĩnh vực trong nền kinh tế, mỗi rủi ro phát sinh trong những lĩnh vực này đều ảnh hưởng và tiềm ẩn rủi ro cho hệ thống NHTM nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.

Hiện nay có khá nhiều các khái niệm về rủi ro tín dụng.

Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng thì RRTD được hiểu là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ tài chính

hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay nợ lãi khi khoản nợ đến hạn” [31].

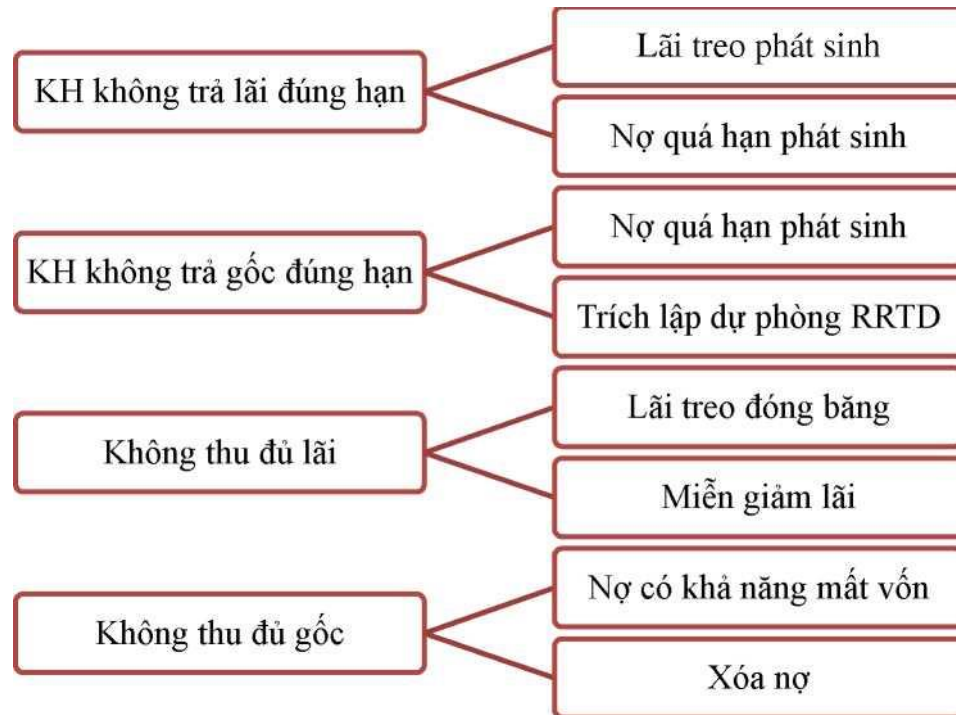
Theo quan điểm này, RRTD được đánh giá dựa trên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của khách hàng bao gồm việc trả gốc và thanh toán lãi.

Thomas P.Fitch trong cuốn “Dictionary of banking systems” lại định nghĩa RRTD là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ [100].

Một cách hiểu khác theo cuốn Risk Management in Banking (2001) của Joel Bessis thì rủi ro tín dụng được hiểu là những tổn thất do khách hàng không trả được nợ hoặc đó là sự giảm sút chất lượng tín dụng của những khoản vay” [97].

Theo NHNN Việt Nam thì rủi ro tín dụng được hiểu như sau: “*Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết*”. [12]

Nguyễn Văn Tiến (Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại, 2012) cho rằng: “*Rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay của ngân hàng, biểu hiện thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn, không đầy đủ cho ngân hàng*”. Như vậy, khi đến hạn mà khách hàng trả không đúng hạn hoặc không trả hoặc trả không đầy đủ thì có nghĩa là rủi ro tín dụng đã xảy ra. [26]



**Sơ đồ 1.4 Các hình thức rủi ro tín dụng**

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Theo Ủy ban Basel, RRTD được hiểu “*Là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay nợ lãi khi khoản nợ đến hạn*”. Theo quan điểm này, RRTD được đánh giá dựa trên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của khách hàng bao gồm việc trả gốc và thanh toán lãi. [31]

Theo NHNN Việt Nam thì RRTD được hiểu “*Là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết*” [13]

Theo quan điểm NCS, RRTD sẽ phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ gốc và hoặc lãi của khoản cho vay hoặc khi khách hàng thanh toán không đúng kỳ hạn trả nợ. RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác như: Bảo lãnh, cam kết thanh toán, cho vay đồng tài trợ, cho vay liên ngân hàng, tín dụng thuê

mua, tài trợ thương mại, phát hành thư tín dụng L/C'... Trong ngân hàng, RRTD là điều khó tránh khỏi, nó luôn tồn tại cùng sự phát triển của NHTM.

### **1.1.3. Nợ xấu của Ngân hàng thương mại**

#### **1.1.3.1. Khái niệm nợ xấu của Ngân hàng thương mại**

Theo các nghiên cứu trước đây của các cá nhân và tổ chức, khái niệm và cách xác định nợ xấu là đa dạng và phức tạp.

Thuật ngữ “nợ xấu” theo tiếng Anh là “bad debt”, là “non-performing loan”, hay “doubtful debt”. Đây là khoản cho vay được coi là nợ xấu khi đã quá hạn trả nợ gốc và lãi 90 ngày trở lên (Rose, 2009; Miskin, 2010).

Tại cuộc họp lần thứ 18 của Quỹ tiền tệ Quốc tế về cán cân thanh toán năm 2005 cho rằng nợ xấu bao gồm (Eighteenth Meeting of the IMF Committee on Balance of Payments Statistics: The Treatment of Nonperforming Loans, 2005): *“Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tính thanh toán lãi và/hoặc tính gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ”*. [91]

Về cơ bản, nợ xấu (theo IMF) được định nghĩa dựa trên hai yếu tố: (i): quá hạn trên 90 ngày, hoặc (ii:) khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Với quan điểm này, nợ xấu được tiếp cận dựa trên thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ của khách hàng.

Chuẩn mực IAS chú trọng tới khả năng hoàn trả của khoản vay không kể thời gian quá hạn chưa tới 90 ngày hoặc chưa quá hạn. Phương pháp để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng thường là phương pháp phân tích dòng tiền tương lai chiết khấu hoặc xếp hạng khoản vay của khách hàng. Hệ thống này được coi là chính xác về mặt lý thuyết, nhưng khi áp dụng thực tế lại gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nó vẫn đang được Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế chỉnh sửa lại trong IFRS 9.

Theo AEG (2004), “các khoản vay được coi là nợ xấu khi quá hạn thanh toán lãi và/hoặc gốc từ 90 ngày trở nên, hoặc các khoản lãi suất quá hạn 90 ngày trở lên đã được vốn hóa, cơ cấu lại, hoặc trì hoãn theo thỏa thuận; hoặc khi các khoản thanh toán đến hạn dưới 90 ngày, nhưng có những lý do để nghi ngờ rằng các khoản

thanh toán sẽ được thực hiện đầy đủ”.

Theo Ủy ban Basel hướng dẫn các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về Quản lý rủi ro tín dụng, xác định việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả khi một trong hai điều kiện sau xảy ra: (i) Ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để gắng thu hồi; (ii) Người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày.

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn). Trong đó: (i) Dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ (Nhóm 3: thời gian quá hạn từ 91 - 180 ngày, Nhóm 4: thời gian quá hạn từ 181 - 360 ngày, Nhóm 5: thời gian quá hạn trên 360 ngày); (ii) Dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng. (Nhóm 3: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi, Nhóm 4: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là khả năng tổn thất cao, Nhóm 5: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là không còn có khả năng thu hồi, chấp nhận mất vốn). Như vậy, nợ xấu theo quan điểm của NHNN Việt Nam cũng được xác định dựa trên hai yếu tố: (i): đã quá hạn trên 90 ngày hoặc (ii): khả năng trả nợ đáng lo ngại. [13]

Theo quan điểm của NCS, *nợ xấu là khoản vay đã quá hạn thanh toán và/hoặc vốn gốc theo thỏa thuận trên 90 ngày và nghi ngờ khả năng trả nợ của người đi vay. Nợ xấu là các khoản nợ bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn.*

#### *1.1.3.2. Phân loại nợ xấu*

Phân loại nợ là quá trình ngân hàng theo dõi các khoản cho vay của mình một cách thường xuyên để đưa chúng vào các nhóm khác nhau dựa trên khả năng trả nợ và thời hạn của khoản cho vay đó. Việc thường xuyên xem xét và phân loại nợ giúp cho ngân hàng có thể kiểm soát tốt chất lượng tín dụng.

##### *(1) Phân loại nợ xấu theo thời gian nợ quá hạn và khả năng thu hồi nợ*

Các quốc gia có các tổ chức tài chính kinh tế khác nhau đều có cách phân loại nợ khác nhau. Tuy nhiên, việc phân loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng thường được thực hiện dựa trên đánh giá về thời gian quá hạn và khả năng thu hồi

khoản tín dụng đã được cấp, gồm: Nợ dưới chuẩn (i); nợ nghi ngờ (ii) và nợ có khả năng mất vốn (iii).

NHNN Việt Nam Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích DPRR và sử dụng DPRR gồm: [13]

(i) *Nợ dưới chuẩn (nợ nhóm 3)* bao gồm: Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Nợ gia hạn lần đầu; Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; Và nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;

Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở tổ chức tín dụng cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp;

Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;

Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;

Nó có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật;

Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(ii) *Nợ nghi ngờ (nhóm 4)* bao gồm: Nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; Nợ



cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra đã quá hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

(iii) *Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5)* bao gồm: Nợ quá hạn trên 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nhà nước bị phong tỏa vốn và tài sản.

#### (2) *Phân loại nợ xấu theo nguyên tắc hạch toán kế toán*

Nợ xấu được phân chia thành 2 loại là *nợ xấu nội bảng (i)* và *nợ xấu ngoại bảng (ii)*:

(i) *Nợ xấu nội bảng* là những khoản nợ xấu vẫn đang được theo dõi trong nội bảng cân đối kế toán của TCTD. Nợ xấu này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động SXKD trong kỳ của ngân hàng do các TCTD phải trích lập DPRR đối với các khoản nợ này theo tỷ lệ do NHNN quy định từng thời kỳ.

(ii) *Nợ xấu ngoại bảng* là những khoản nợ xấu đã được sử dụng quỹ DPRR để xử lý được theo dõi ngoại bảng để tiếp tục áp dụng các biện pháp thu hồi. Việc thu hồi được các khoản nợ này sẽ làm tăng lợi nhuận bất thường của các TCTD.

#### 1.1.3.3. *Phương pháp xác định nợ xấu*

##### (1) *Theo phương pháp định lượng*

Xác định nợ xấu theo phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích, đánh giá khoản vay chủ yếu dựa trên thời gian trả nợ của khách hàng và dấu hiệu không trả nợ lãi và gốc đúng hạn. Tuy nhiên, TCTD vẫn có quyền chủ động tự quyết định phân loại bất kỳ khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro nếu đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm.

Theo quy định ở Việt Nam, với cách tiếp cận định lượng, nợ xấu là các khoản nợ của các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày

21/01/2013 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Cụ thể, các khoản nợ xấu sẽ bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày trở lên, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, các khoản nợ được miễn giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Theo thông lệ quốc tế, nợ xấu bao gồm không chỉ các khoản vay quá hạn hơn 90 ngày mà còn bao gồm, các khoản vay có dấu hiệu bị giảm giá trị (theo IAS 39), hoặc tính toán tới các yếu tố có thể làm mất khoản vay trong tương lai (Basel II). Cụ thể:

Nhóm 4 thêm:

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn nợ lần 2;
- Các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận của thanh tra nhưng đã quá thời hạn đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm 5 bổ sung:

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ lần 2;
- Các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận của thanh tra nhưng quá thời hạn trên 60 ngày mà vẫn chưa thu được.

*(2) Theo phương pháp định tính*

Theo phương pháp định tính không nhất thiết căn cứ vào số ngày quá hạn chưa thanh toán nợ mà căn cứ trên Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro của TCTD. Mặt khác, theo phương pháp này chủ yếu dựa trên các đánh giá của ngân hàng về khả năng thu hồi vốn và gốc từ khách hàng.

Tuy nhiên, việc phân loại nợ xấu theo phương pháp này phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm hoạt động, đánh giá chủ quan của chính ngân hàng và do Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (XHTDNB) chuẩn mực. Mặt khác, chưa có một quy chuẩn chung về tiêu chí định tính, còn gọi là XHTDNB của các tổ chức tín dụng. Độ tin cậy của các cơ sở dữ liệu đầu vào từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho việc chấm điểm tín dụng nội bộ còn rất hạn chế. Việc xây dựng một hệ thống đánh giá xếp hạng tín nhiệm nội bộ đối với khách hàng khó có thể thực hiện một cách toàn diện và đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức.

Theo quy định ở Việt Nam, với cách tiếp cận định tính, nợ xấu cũng được

phân thành 3 nhóm căn cứ trên Hệ thống XHTDNB và chính sách dự phòng rủi ro của TCTD được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Cụ thể, các khoản nợ xấu bao gồm các khoản nợ được TCTD đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất hay không có khả năng thu hồi, mất vốn. Việc đánh giá khoản vay bị giảm giá trị hay tính toán các mất mát có thể xảy ra trong tương lai theo thông lệ quốc tế, đòi ngân hàng phải có một quy trình quản trị rủi ro và định giá tài sản ngân hàng thống nhất để phù hợp với việc phân loại nợ theo tiêu chuẩn quốc tế (gồm: số dư nợ; sắc xuất ước vỡ nợ; số tổn thất khi rủi ro xảy ra)

#### *1.1.3.4. Tác động của nợ xấu*

Nợ xấu ở NHTM sẽ gây nên những hiệu ứng nhất định đến nền kinh tế, đến hệ thống tài chính ngân hàng và đến chính bản thân từng NHTM. Các nhà nghiên cứu cho rằng tỷ lệ nợ xấu lớn luôn chứa đựng nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng dẫn đến khủng hoảng tài chính tiền tệ. Mặt khác, nợ xấu tạo ra gánh nặng về chi phí cho ngân hàng, làm suy giảm khả năng huy động vốn và cho vay đối với nền kinh tế, làm giảm lòng tin của dân chúng và uy tín quốc tế đối với ngân hàng và hệ thống ngân hàng.

#### *(1) Tác động của nợ xấu đến tình hình tài chính của ngân hàng*

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng là điều tất yếu, tuy nhiên mức độ rủi ro đến mức nào đó thì cũng làm cho ngân hàng trở nên khó khăn hơn hay thậm chí có nguy cơ đổ vỡ. Nếu sự đổ vỡ có tính dây truyền thì đó là sự đổ vỡ hàng loạt. Nợ xấu của ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của ngân hàng hay sự lành mạnh tài chính của một NHTM. Nếu những doanh nghiệp vay vốn ngân hàng đổ vỡ, nhất là những doanh nghiệp vay nhiều vốn của một ngân hàng và không có khả năng khắc phục được, thì sau đó sẽ dẫn đến sự đổ vỡ của chính bản thân ngân hàng.

Điều này được lý giải như sau: nếu ngân hàng bị rủi ro trong hoạt động tín dụng, nợ xấu phát sinh và phải dùng vốn để trang trải cho khoản thất thoát này thì đến một chừng mực nào đó sẽ không thể thực hiện việc “xoá sổ - write off” những khoản thất thoát này nữa và ngân hàng dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán cho người gửi tiền.



**Sơ đồ 1.5 Mô tả sự chống đỡ của ngân hàng đối với các thất thoát tín dụng**  
(Nguồn Andrew Sheng 1996)

Theo sơ đồ 1.5 cho thấy nguyên tắc cơ bản về xử lý rủi ro trong tín dụng của một ngân hàng thương mại từ bản thân ngân hàng. Tuy nhiên, chỉ khi những thất thoát mà ngân hàng có đủ vốn và thời gian để xử lý các thất thoát này. Nguồn đầu tiên mà ngân hàng dùng để xử lý nợ xấu là từ lợi nhuận của ngân hàng, sau đó là từ dự phòng rủi ro, tiếp sau đó là từ vốn của ngân hàng và khi vượt quá cả vốn thì vấn đề đó lại đè nặng lên ngân sách cho dù đó là ngân hàng thương mại nhà nước hay ngân hàng tư nhân. Vì lẽ đó, nợ xấu ảnh hưởng đến nhiều mặt hoạt động của ngân hàng. Cụ thể là làm giảm lợi nhuận: lợi nhuận được hình thành từ các khoản thu, trong đó lãi vay chiếm tỷ trọng lớn nhất. Các khoản nợ xấu tác động trực tiếp đến lợi nhuận qua 2 phương diện: giảm thu nhập kinh doanh và phải trích lập quỹ DPRR cho khoản vay làm giảm thu nhập của NH.

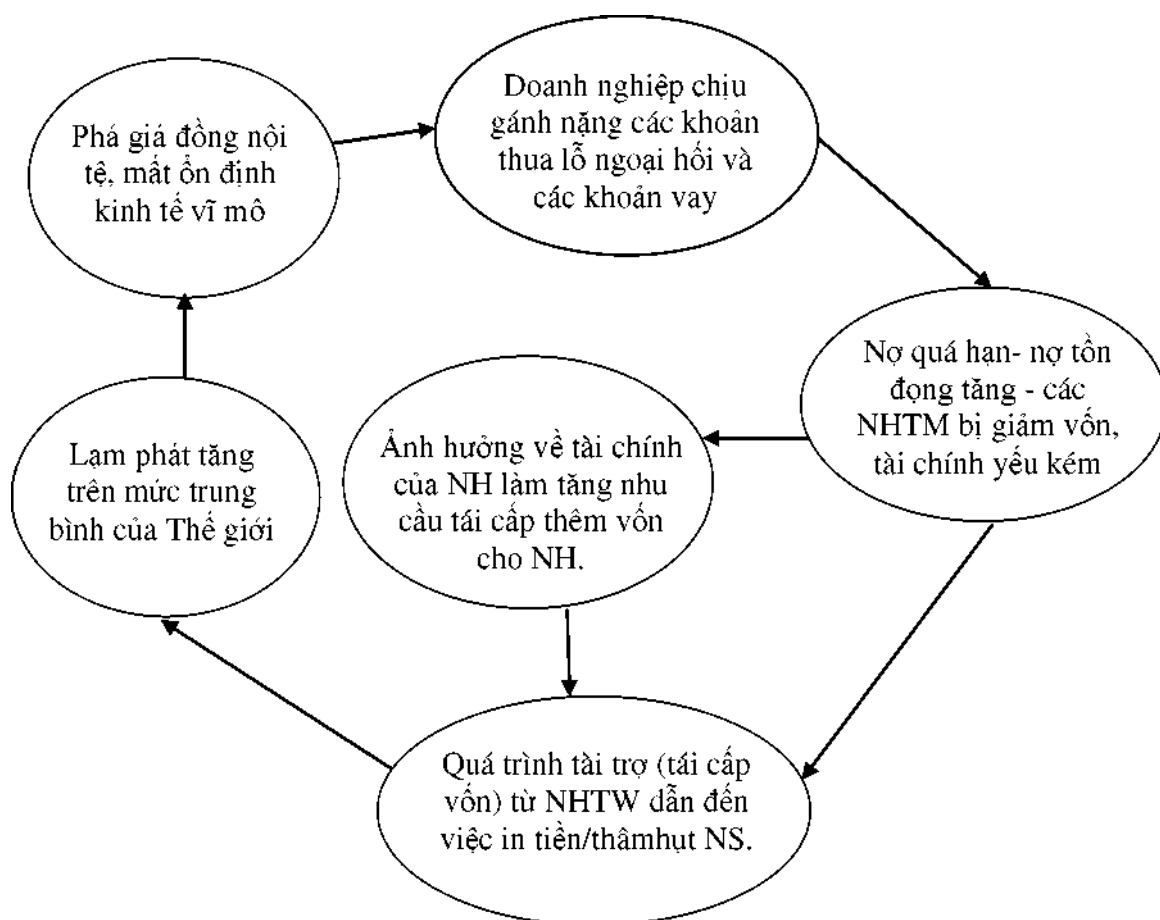
Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và kế hoạch kinh doanh: các khoản nợ vay của NH không được thanh toán đúng hạn gây ra sự thiếu hụt tiền so với dự tính của NH. Tổng số tiền đảm bảo cho khả năng thanh toán của ngân hàng tại thời điểm bị suy giảm tác động tới kế hoạch kinh doanh của NH do không có vốn đáp ứng và thậm chí mất khả năng thanh toán.

Làm mất uy tín của NH: những ảnh hưởng xấu của nợ xấu tới lợi nhuận và khả năng thanh toán có tác động sâu sắc đến tâm lý của người gửi tiền cũng như các ngân hàng đối tác. Sự giảm sút lòng tin có thể dẫn đến hành động rút

tiền hàng loạt của người gửi tiền gây nguy cơ phá sản của NH.

Làm mất cơ hội hội nhập của NH: tình trạng nợ xấu làm cho NH không thể công khai thực trạng tài chính của mình. Sự không minh bạch thông tin kéo dài làm giảm sút lòng tin của quốc tế, dẫn đến mất các cơ hội cạnh tranh và hội nhập. Điều này là một thiệt thòi lớn cho NH trong xu thế hội nhập quốc tế cao ngày nay.

(2) Tác động của nợ xấu đến nền kinh tế



Sơ đồ 1.6 Vòng luân quản về tình trạng TC yếu kém của các NHTM

(Nguồn Andrew Sheng 1996)

Nợ xấu không thể không tồn tại trong mỗi ngân hàng, nó luôn tồn tại ở một mức nào đó. Khi nợ xấu ở các ngân hàng xảy ra làm ảnh hưởng đến NH, đến nền kinh tế nói chung (như đồng tiền bị phá giá, mất ổn định kinh tế vĩ mô) từ đó gây nên rất nhiều hiệu ứng không tốt cho nền kinh tế (doanh nghiệp thu lỗ; nợ quá hạn tăng lên; NHTM bị giảm vốn, tài chính yếu kém; khi đó NH muốn tăng nhu cầu tái

cấp vốn; NHTW tái cấp vốn khiến thâm hụt NSNN; điều này làm lạm phát tăng thậm chí tăng trên mức trung bình Thế giới; lạm phát tăng khiến đồng nội tệ phá giá, mất ổn định kinh tế... tình trạng trên lặp đi lặp lại cho thấy vòng luẩn quẩn về tình trạng tài chính yếu kém của các NH).

Hình trên minh họa “vòng luẩn quẩn” của tình trạng tài chính không lành mạnh ở khu vực NH cho ta thấy mối liên hệ rất chặt chẽ giữa hoạt động của các NHTM, các biến động trong chính sách kinh tế vĩ mô cũng như hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp. Hình trên mô tả sự “luẩn quẩn” theo đúng nghĩa của nó và điều đó cho ta thấy rằng khó có thể xác định được nguyên nhân của vấn đề là bắt đầu từ đâu. Tuy nhiên, chúng ta có thể phân nào phân tích được tác động của tình trạng tài chính yếu kém với nợ xấu lớn của khu vực ngân hàng ảnh hưởng đến cả nền kinh tế và đến ngân hàng như thế nào.

Khu vực tài chính ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao sẽ phải đối mặt với nguy cơ mất vốn và rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Sự hoạt động yếu kém, tỷ lệ nợ xấu cao, nguy cơ dễ đổ vỡ của các NHTM làm giảm tính hiệu quả của cơ chế thị trường và ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Trong điều kiện chi phí của ngân hàng tăng cao do nợ xấu làm ảnh hưởng đến lãi suất cho vay khiến cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình và ngay cả Chính phủ cũng có thể gặp khó khăn trong việc trả số nợ hiện tại của họ.

Tính kém hiệu quả của hệ thống NH là nguyên nhân làm cho tỷ lệ tích lũy nội bộ thấp. Tỷ lệ tích lũy nội bộ thấp làm hạn chế tăng trưởng dài hạn, đồng thời làm cho khuynh hướng tăng trưởng phụ thuộc vào bên ngoài. Hơn nữa, do NH không làm tốt chức năng trung gian tài chính của mình, các luồng vốn đầu tư tiềm năng trong dân chúng không hướng đến được những khả năng đầu tư mang lại hiệu quả cho nền kinh tế và người gửi tiền.

#### *1.1.3.5. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu*

Phân tích nguyên nhân nợ xấu là một trong những điểm quan trọng cần phải làm để từ đó đưa ra được chiến lược cũng như phương pháp quản lý và xử lý phù hợp, khả thi và có hiệu quả.

Hoạt động ngân hàng là hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian, do

vận hoạt động của NHTM phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: môi trường pháp lý, môi trường kinh tế cũng như môi trường thiên nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, đạo đức khách hàng và các yếu tố thuộc về chính bản thân ngân hàng...

- *Nhóm nguyên nhân khách quan*

+ *Tác động của môi trường thiên nhiên:*

Thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, mất mùa, dịch bệnh... Đây là những nguyên nhân khách quan do sự biến đổi của môi trường thiên nhiên đã gây ra sự hoạt động thất bại của khách hàng vay, nhất là các khoản cho vay nông nghiệp, dẫn đến nợ xấu phát sinh. Nguyên nhân này nằm ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của cả NHTM và các khách hàng vay. Đây là nguyên nhân gây ra rủi ro không thể tránh được, những mất mát do nguyên nhân này gây ra cần được sự sẻ chia của nhà nước, và của cả xã hội.

+ *Tác động của môi trường kinh tế:*

Nếu môi trường kinh tế chưa thực sự phát triển, cạnh tranh trên thị trường chưa thực sự bình đẳng, tốc độ cũng như trình độ phát triển chưa cao sẽ dẫn đến việc các cá nhân và tổ chức cũng như các doanh nghiệp không có tiềm lực tài chính đủ mạnh. Mặt khác, với sự thay đổi liên tục trong các chính sách kinh tế vĩ mô như sự thay đổi về cơ chế lãi suất, tỷ giá... chính sách xuất nhập khẩu, hàng tiêu dùng... thay đổi quy hoạch xây dựng hạ tầng, thay đổi cơ chế tài chính, cơ chế sử dụng đất đai... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, khiến các đối tượng này rơi vào thế bị động, do đó nó gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nợ của các đối tượng này tại NHTM. Chúng ta có thể lấy ví dụ như sự thay đổi trong lãi suất: với mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng nhanh sẽ làm gia tăng các khoản nợ xấu. Trong lịch sử, hậu quả của lãi suất tăng không có điểm dừng đã được chứng minh khá nhiều. Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 với sự tăng mạnh của lãi suất thị trường các nước trong khu vực. Ở thời điểm đó, lãi suất ở Indonesia tăng mạnh, và khi vượt trên 30% thì các ngân hàng bắt đầu phá sản.

Điều này có thể được giải thích dễ dàng: những doanh nghiệp mạnh sẽ không chấp nhận mức lãi suất quá cao, họ có khả năng tìm đến những nguồn vốn khác thông qua thị trường chứng khoán. Nghi vấn đặt ra đối với những doanh nghiệp

dám chấp thuận mức lãi suất cao. Phần lớn sự chấp thuận đó xuất phát từ sự thiếu vốn trầm trọng, năng lực tài chính hạn chế, độ tín nhiệm thấp nên không tiếp cận được những nguồn vốn khác. Và tất nhiên, nguy cơ nợ xấu ngân hàng tăng lên từ nhóm đối tượng này.

+ *Tác động của môi trường pháp lý:*

Môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng chưa đầy đủ là nguyên nhân quan trọng góp phần gây ra nợ xấu. Sự bất cập và chồng chéo của các luật sẽ khiến cơ quan hữu quan lúng túng trong việc xử lý tranh chấp về tài sản đảm bảo, các quy định về kế toán kiểm toán chưa đủ sức mạnh thực hiện sẽ khiến số liệu không đủ cơ sở vững chắc để thẩm định cho vay.

+ *Tín dụng chỉ định của chính phủ:*

Theo lý thuyết và kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa hoặc chuyển đổi, nợ xấu thường là do vấn đề các NHTM quốc doanh bị ràng buộc tài chính “mềm”, dẫn đến việc các ngân hàng không quan tâm đánh giá sát sao năng lực tài chính của người vay. Ngoài ra, tại những nước này, chính quyền trung ương có xu hướng gây áp lực hay khuyến khích các ngân hàng cấp tín dụng vượt quá mức an toàn cho phép để đạt được những mục tiêu nhất định đã đề ra. Sự can thiệp của chính phủ vào việc cho vay của ngân hàng có thể diễn ra trước hoặc sau khi giao dịch đã hoàn tất. Đến tận những năm gần đây, tại một số nền kinh tế, các ngân hàng quốc doanh vẫn có nghĩa vụ thực hiện các khoản cho vay chính sách, theo các chương trình phát triển của chính phủ hoặc vì lý do chính trị.

+ *Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của khách hàng:*

Năng lực tài chính của doanh nghiệp không cao ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh. Mặt khác, năng lực điều hành, quản lý kinh doanh của chủ doanh nghiệp vay vốn yếu kém cũng dẫn đến hoạt động kinh doanh kém hiệu quả từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng.

+ *Đạo đức khách hàng:*

Một số doanh nghiệp cố ý thông báo số liệu tài chính của doanh nghiệp không chính xác, gây sai lệch trong việc thẩm định và cấp tín dụng đã dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ ngân hàng. Hoặc bản thân doanh nghiệp thiếu ý thức



trong vấn đề sử dụng vốn vay và trả nợ, không lo lắng, không quan tâm đến món nợ đối với ngân hàng mặc dù khả năng tài chính của doanh nghiệp có. Một số doanh nghiệp thì lại có tư tưởng lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tính toán, chụp giựt, lừa đảo, móc ngoặc, sử dụng vốn sai mục đích kiếm lời, vay không có ý định trả nợ (rủi ro đạo đức).

- *Nhóm nguyên nhân chủ quan:*

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân các ngân hàng. Có thể là do một chính hiệu quả sách tín dụng kém, sự lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, giám sát hay các vấn đề liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng.

+ *Chính sách tín dụng*

Một chính sách tín dụng không đầy đủ, không đồng bộ và thống nhất sẽ dẫn tới việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác để thu hút khách hàng và chiếm lĩnh thị phần, nhiều NHTM đã bỏ qua một số bước trong quy trình tín dụng, cơ chế cho vay được đơn giản hóa, tự ý hạ thấp tiêu chuẩn đánh giá khách hàng. Bài học vẫn còn đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 xuất phát từ thị trường tài chính Hoa Kỳ có nguồn gốc sâu xa chính là những món cho vay dưới chuẩn. Đây là những khoản cho vay chất lượng thấp với mức rủi ro cao. Các khoản cho vay này không được xem xét kỹ lưỡng về khả năng thanh toán của khách hàng như: thu nhập hàng năm, tiểu sử nghề nghiệp, tài sản... và thường được bảo đảm bởi rất ít hoặc không có giấy tờ chứng minh khả năng tài chính của người đi vay. Mặc dù các khoản cho vay này chỉ chiếm 16% tổng số món cho vay thế chấp nhưng nó lại chiếm tới hơn 50% các khoản vỡ nợ tại Hoa Kỳ.

+ *Công tác tổ chức kiểm tra, kiểm soát*

Nhiệm vụ của công tác kiểm tra, kiểm soát là phát hiện sớm những sai phạm trong hoạt động cho vay để ngăn ngừa rủi ro. Tuy nhiên, công tác tổ chức, kiểm tra, kiểm soát của các NHTM nếu quá yếu kém và lỏng lẻo sẽ dẫn đến việc phát hiện và xử lý không kịp thời những trường hợp vi phạm, lợi dụng trong hoạt động cho vay, và nợ xấu phát sinh là điều tất yếu

+ *Chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng*

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp giao dịch với khách hàng, nắm bắt đặc

điểm cũng như chất lượng khách hàng, khoản vay. Điều này đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có kiến thức, kinh nghiệm làm việc cũng như khả năng phân tích, dự báo... Một bộ phận cán bộ tín dụng trình độ yếu kém không đánh giá được hết các khả năng rủi ro liên quan đến khoản vay sẽ dẫn đến quyết định cho vay sai lầm và nguy cơ phát sinh nợ xấu rất cao.

Một số cán bộ của hệ thống NHTM sa sút về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thiếu vững vàng do đó đã lợi dụng công việc được giao để móc ngoặc với con nợ, lợi dụng kẽ hở của luật pháp để làm giàu bất hợp pháp, gây thiệt hại về tài sản và tiền vốn. Đây là rủi ro về đạo đức của cán bộ ngân hàng.

Ngoài ra, năng lực quản trị điều hành của ban lãnh đạo ngân hàng không tốt như: (i) Buông lỏng quản lý, khoán trắng mọi việc cho cán bộ tín dụng, (ii) Việc quản lý con người chưa đúng mức cũng như các hoạt động khác trong quản lý ngân hàng dẫn đến những sai lầm trong các quyết định cho vay, đưa đến chất lượng tín dụng kém kéo dài. Vấn đề rủi ro đạo đức cũng xảy ra khi lãnh đạo ngân hàng có quan hệ lợi ích với khách hàng.

## **1.2. Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại**

### **1.2.1. Khái niệm và mục tiêu quản lý nợ xấu**

*\* Khái niệm quản lý nợ xấu*

Hoạt động tín dụng của NHTM luôn chứa đựng những rủi ro và khả năng phát sinh nợ xấu là một biểu hiện rõ nhất của rủi ro tín dụng. Nợ xấu phát sinh sẽ tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế. Vì thế, việc xác định mức rủi ro ngân hàng có thể chấp nhận, từ đó có những biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát rủi ro và xử lý tổn thất là việc làm cần thiết và mang lại hiệu quả trong hoạt động tín dụng ngân hàng.

Theo Ủy ban Basel, quản lý nợ xấu NHTM được hiểu như sau:

*“Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả*

*hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM” [31].*

Trong phạm vi luận án này, *NCS sử dụng khái niệm Quản lý nợ xấu của Ủy Ban Basel (2005)* để xác lập mục tiêu, nội dung quản lý nợ xấu của NHTM. QLNX là một trong những thông tin của quản lý RRTD và tất cả những nội dung liên quan đến quản lý RRTD là nội dung của QLNX.

*\* Mục tiêu của quản lý nợ xấu*

Quản lý nợ xấu là một bộ phận của quản lý RRTD, đây là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào việc đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào mục tiêu đem lại cách xử lý có hiệu quả nhất và giảm tới mức thấp nhất tổn thất cho NHTM. Nói một cách cụ thể thì quản lý nợ xấu luôn phải nhằm vào việc hạ thấp tổn thất, nâng cao mức độ an toàn kinh doanh của mỗi NHTM bằng các chính sách, các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động tín dụng khoa học và có hiệu quả.

Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, đòi hỏi các nước phải tự do hoá, mở cửa thị trường trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Do vậy, các hoạt động ngân hàng cần được thực hiện và quản lý thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí có tính thông lệ quốc tế, đặc biệt là hoạt động quản lý nợ xấu NHTM.

***1.2.2. Nội dung của quản lý nợ xấu***

Để biến các mục tiêu quản lý nợ xấu trở thành hiện thực, chúng ta phải nghiên cứu nội dung của việc quản lý nợ xấu. Việc quản lý nợ xấu được tiến hành theo một trình tự nhất định, bao gồm những vấn đề sau:

***Bước 1: Nhận diện và phân loại nợ xấu***

Nhận biết nợ xấu là bước đầu tiên trong quá trình quản lý nợ xấu ngân hàng, mà trong đó NHTM sẽ căn cứ vào một số tiêu thức nhất định để nhận diện hoặc xác định khoản nợ đó có phải là nợ xấu hay không.

Để nhận biết các khoản nợ xấu, mỗi quốc gia với sự phát triển của hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính khác nhau sẽ có những quan điểm khác nhau. Một số tiêu chí thường được các NHTM sử dụng trong việc nhận biết nợ xấu là:

- Theo Ngân hàng thanh toán quốc tế - BIS, có thể nhận diện nợ xấu thông

qua ít nhất là một trong hai dấu hiệu sau:

+ Khoản nợ đó quá hạn ít nhất 90 ngày.

+ Có dấu hiệu rõ rệt cho thấy khả năng tài chính của khách hàng đang bị giám sát gây nguy hại đến việc trả nợ ngân hàng.

Như vậy, mặc dù mỗi khoản cho vay có vấn đề đều mang những nét đặc thù riêng nhưng chúng đều có những nét chung góp phần cảnh báo cho ngân hàng vấn đề rắc rối đã bắt đầu nảy sinh. Và cơ sở để nhận diện nợ xấu là dựa vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày hoặc khả năng trả nợ là đáng nghi ngờ.

- Theo Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC), để có thể nhận diện nợ xấu, FDIC dựa vào những dấu hiệu sau đây:

+ Nhóm các dấu hiệu liên quan đến nghĩa vụ với ngân hàng.

(i) Xuất hiện nợ quá hạn do khách hàng không có khả năng hoàn trả hoặc khách hàng không muốn trả nợ hoặc do việc tiêu thụ hàng, thu hồi công nợ chậm hơn dự tính.

(ii) Việc thanh toán tiền không đúng kế hoạch

(iii) Những kế hoạch trả nợ mà người vay đã cam kết liên tục bị phá vỡ. Kỳ hạn của khoản cho vay bị thay đổi liên tục và khách hàng luôn yêu cầu được gia hạn nợ.

(iv) Các số liệu và tài liệu cần thiết không được kê khai chính xác và nộp theo đúng kế hoạch: Các tài liệu quan trọng được yêu cầu nộp cho ngân hàng như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh các báo cáo tài chính... luôn bị trì hoãn một cách bất thường hay không có sự giải thích của người vay. Ngân hàng có sự nghi ngờ về số liệu kê khai, hay số liệu về doanh thu và dòng tiền thực tế có sự chênh lệch khá lớn so với mức dự kiến khi khách hàng xin vay.

(v) Tài sản đảm bảo không đủ tiêu chuẩn, giá trị tài sản đảm bảo bị giám sát so với định giá khi cho vay. Có dấu hiệu tài sản đã cho người khác thuê, bán hay trao đổi hoặc đã biến mất không còn tồn tại.

+ Nhóm các dấu hiệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của khách hàng.

+ Những thay đổi bất thường trong phương pháp mà người vay sử dụng như phương pháp để tính khấu hao TSCĐ, trả tiền lương, tính giá trị hàng tồn kho, tính thuế...

(i) Thị giá cổ phiếu trên thị trường có những thay đổi bất thường, có thể rõ nguyên nhân hoặc chưa rõ nguyên nhân nhưng những thay đổi này theo chiều hướng không có lợi cho doanh nghiệp vay vốn.

(ii) Những thay đổi bất thường ngoài dự kiến và không giải thích được trong số dư tiền gửi của khách hàng.

(iii) Khách hàng hoạt động thua lỗ trong một hoặc nhiều năm, đặc biệt thể hiện thông qua chỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản của người vay (ROA), lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần (ROE) hay thu nhập trước trả lãi và thuế (EBIT).

(iv) Những thay đổi bất lợi trong cơ cấu vốn của người vay như tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản, khả năng thanh khoản hay mức độ hoạt động.

(v) Sự thay đổi thường xuyên về tổ chức ban lãnh đạo doanh nghiệp; có những bất đồng và mâu thuẫn trong ban lãnh đạo, tranh chấp trong quá trình quản lý.

Như vậy, FDIC nhận diện nợ xấu qua các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với ngân hàng không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Ngoài ra, nợ xấu còn được nhận diện thông qua những sự thay đổi bất thường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, quan điểm này của FDIC phần nào không phản ánh chính xác các khoản nợ xấu bởi hai dấu hiệu trên có thể cùng xuất hiện nhưng mức độ rủi ro lại có thể khác nhau dẫn đến việc khoản nợ đó có thể là nợ xấu hoặc không.

Vì vậy, ngoài việc căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày, việc nhận diện nợ xấu có thể được nhận biết thông qua khả năng trả nợ của khách hàng và khả năng trả nợ này được đánh giá dựa trên khả năng xảy ra rủi ro cao.

Sau khi đã được nhận diện, nợ xấu sẽ được phân loại vào các nhóm nợ có mức độ rủi ro khác nhau. Các quốc gia, các tổ chức tài chính quốc tế khác nhau đều có cách phân loại nợ xấu riêng của mình. Sau đây là một số cách phân loại nợ xấu phổ biến:

- *Phân loại nợ theo Ngân hàng thanh toán quốc tế*

Theo BIS thì các khoản nợ được phân loại như sau:

+ *Nợ đủ tiêu chuẩn*: Khoản vay có khả năng được thanh toán

+ *Nợ cần chú ý đặc biệt*: Các khoản cho vay với doanh nghiệp mà có thể có khó khăn trong việc thu hồi

+ *Nợ dưới chuẩn*: Những khoản cho vay mà tiền lãi hoặc gốc thanh toán đã quá hạn 3 tháng. Ngân hàng sẽ trích tỷ lệ 10% dự phòng cho các khoản vay bị xếp vào loại dưới chuẩn.

+ *Nợ nghi ngờ*: Là những khoản vay có nghi ngờ trong việc thanh toán và được xác định là sẽ gây ra tổn thất. Ngân hàng trích tỷ lệ dự phòng là 50% cho các khoản cho vay có nghi ngờ.

+ *Nợ có khả năng mất vốn*: Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi được áp dụng các biện pháp bảo vệ theo luật phá sản. Các ngân hàng sẽ trích tỷ lệ dự phòng là 100% cho các khoản vay này.

Với cách phân loại nợ của BIS, thì nợ xấu là các khoản nợ thuộc 3 nhóm cuối và chúng sẽ được đánh giá theo mức độ khó khăn khi thu hồi.

- *Phân loại nợ theo Ngân hàng thế giới (WB)*

Ngân hàng thế giới đã tiến hành phân loại nợ theo bảng sau:

**Bảng 1.1. Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới**

<b>Khoản vay</b>	<b>Những đặc thù và thời hạn</b>
Đạt tiêu chuẩn	Không nghi ngờ gì về khả năng trả nợ Tài sản được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền hoặc tương đương Quá hạn dưới 90 ngày
Cần theo dõi	Những điểm yếu tiềm tàng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ Các điều kiện kinh tế hoặc viễn cảnh tài chính khó khăn Quá hạn dưới 90 ngày.
Dưới tiêu chuẩn	Các nhược điểm rõ rệt về tín dụng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ Những khoản nợ đã được thỏa thuận lại
Đáng ngờ	Không chắc thu hồi được toàn bộ nợ dựa trên các điều kiện hiện tại. Có khả năng thất thoát.
Mất vốn	Các khoản vay không thu hồi được Quá hạn hơn 360 ngày.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Theo cách phân loại nợ mà WB đưa ra, thì nợ xấu cũng được xếp lần lượt vào ba nhóm cuối, và được phân loại dựa trên tiêu chí: thời gian quá hạn trả nợ và

khả năng trả nợ.

*- Phân loại nợ theo Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)*

Tại Nhật Bản dựa vào số ngày khất nợ và các nhân tố khác thì dư nợ tín dụng chỉ được phân thành ba nhóm: Nợ tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ mất vốn trong đó hai nhóm nợ sau là nợ xấu. Như vậy, nợ xấu được xếp vào hai nhóm cuối: Nợ nghi ngờ và nợ mất vốn.

*- Phân loại nợ theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)*

Tại Việt Nam, từ năm 2005, Ngân hàng Nhà nước ban hành nhiều quy định mới về quản trị rủi ro, an toàn hoạt động ngân hàng và quản lý tín dụng đặc biệt là quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tiến dần tới các chuẩn mực quốc tế. Ngân hàng nhà nước đã ban hành rất nhiều quy định để kiểm soát và quản lý tình trạng nợ xấu tại các ngân hàng thương mại và gần đây nhất là ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ (có hiệu lực từ tháng 6 năm 2013) và thành lập VAMC (Công ty quản lý tài sản Việt Nam) để mua lại nợ xấu của các ngân hàng để giúp các ngân hàng xử lý nợ xấu.

Hoạt động của Ngân hàng có nhiều bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, trong nền kinh tế đầy biến động rủi ro là điều không thể tránh khỏi đối với tất cả các thành phần kinh tế. Những nguy cơ tiềm ẩn như sự không trung thực của khách hàng, vốn vay bị sử dụng sai mục đích, khách hàng phá sản hay do suy thoái kinh tế đều có khả năng biến một khoản vay chất lượng cao thành một khoản nợ xấu. Kinh doanh ngân hàng không thể tránh khỏi nợ xấu, nhưng để nợ xấu tồn tại lâu và quá cao là vấn đề nghiêm trọng cần phải giải quyết. Nhiệm vụ quan trọng và trọng tâm của ngân hàng thương mại là phải nâng cao chất lượng tín dụng, đưa ra các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng nhằm giảm thiểu nợ xấu đến mức thấp nhất.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng được quy định rất chi tiết trong các văn bản pháp luật Việt Nam, cụ thể:

*Phân loại nợ theo phương pháp định lượng: cụ thể là 5 nhóm:*

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn: Các khoản nợ trong hạn mà TCTD đánh giá đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn. Khoản nợ khác được phân loại

vào nhóm 1 khi khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi treo kỳ hạn đã được cơ cấu lại tối thiểu trong vòng 1 năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được TCTD đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nhóm 2 - Nợ cần chú ý: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 2.

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 -180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 3.

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 180-360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn 90-180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 4.

Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 5.

Như vậy, nếu phân loại theo phương pháp định lượng thì nợ xấu được các NHTM Việt Nam phân loại vào ba nhóm cuối và là các khoản nợ có thời gian quá hạn từ 90 ngày trở lên.

### ***Bước 2: Đo lường nợ xấu***

Sau khi nhận biết được nợ xấu, các NHTM sẽ tiến hành đo lường, ước lượng xác suất vỡ nợ và tổn thất mà khoản nợ xấu đó gây ra. Nếu các NHTM có thể ước lượng xác suất vỡ nợ tức là ngân hàng đã đo lường được nợ xấu theo phương pháp định lượng. Còn nếu chỉ dự đoán, nhưng không ước lượng xác suất xảy ra tổn thất thì ngân hàng mới chỉ đo lường theo phương pháp định tính.

Trong phương pháp đo lường rủi ro định lượng, các NHTM được chấp thuận sử dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản (*Foundation Internal Ratings Based - F-IRB*) để đánh giá và đo lường RRTD. Phương pháp F- IRB này là một trong những nhân tố rất mới và đặc biệt cho phép tự bản thân các ngân hàng



có thể ước tính được rủi ro. Phương pháp này phù hợp cho ngân hàng với nhiều quy mô khác nhau, nhiều cấu trúc khách hàng doanh nghiệp khác nhau và dựa trên những danh mục rủi ro khác nhau.

Cơ sở lý thuyết của phương pháp F-IRB là dựa trên mô hình giả định một nhân tố đối với RRTD. Trong đó, khả năng không trả được nợ vay của khách hàng được đánh giá dựa vào sự chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị danh nghĩa của khoản nợ vay. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp sẽ là một biến thay đổi theo thời gian, chịu một phần tác động của các biến cố ngẫu nhiên như sự thay đổi theo thị trường hay chính sách. Khả năng vỡ nợ sẽ xuất hiện một khi giá trị tài sản của người đi vay quá thấp so với giá trị danh nghĩa của khoản nợ.

Để đo lường nợ xấu, ngân hàng cần thực hiện hai nội dung công việc chính sau:

*Một là, xác định giá trị tài sản “Có” rủi ro tín dụng*

- Tiến hành phân loại tài sản “Có” theo các nhóm khách hàng: (a) doanh nghiệp; (b) chính phủ hoặc cơ quan nhà nước khác; (c) ngân hàng; (d) cá nhân...

- Xác định giá trị của các cấu phần rủi ro, bao gồm:

Xác suất vỡ nợ (*PD – Probability of Default*): Đo lường khả năng xảy ra rủi ro tín dụng tương ứng trong một khoảng thời gian ( thường là một năm).

Tổn thất do vỡ nợ (*LGD – Loss Given Default*): Những tổn thất phát sinh trên cơ sở vỡ nợ của khách hàng, được mô tả bằng một tỷ lệ phần trăm trên giá trị danh nghĩa của khoản cho vay. Các ngân hàng phải ước tính phần LGD này cho các khoản phải đòi đối với mỗi doanh nghiệp, cơ quan chính phủ và các ngân hàng khác.

Trong phương pháp F-IRB, các khoản phải đòi chính đối với các công ty, cơ quan chính phủ và các ngân hàng (không có tài sản đảm bảo) sẽ được chỉ định giá trị LGD là 45%, nếu là các khoản phải đòi phụ đối với các tổ chức trên thì sẽ được chỉ định là 75%. Đối với các khoản phải đòi (có tài sản đảm bảo) là khoản phải thu, các khoản cầm cố, bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản cư trú (RRE) và các tài sản đảm bảo khác thoả mãn điều kiện từ khoản 509 đến 524 theo quy định của Basel II, thì được áp dụng các giá trị LGD tối thiểu mô tả trong bảng 1.2 dưới đây:

**Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đòi có tài sản đảm bảo**

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>LGD tối thiểu</b>
Tài sản tài chính đủ tiêu chuẩn	0%
Khoản phải thu	35%
CRE/RRE	35%
Khoản cầm cố khác	40%

*Nguồn: Basel Committee on Banking Supervision (2005), “International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards (A Revised Framework)”*

Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. (*EAD – Exposure At Default*).

Kỳ đáo hạn hiệu dụng (*M – effective Maturity*). Khi các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB cơ bản thì M sẽ là 2.5 năm (trừ các giao dịch repo với M chỉ là 6 tháng). Cơ quan giám sát quốc gia có thể lựa chọn mức yêu cầu trong phạm vi quyền hạn của mình (đối với những ngân hàng sử dụng cả IRB cơ bản và nâng cao) để đo lường M. Tuy nhiên, M không được lớn hơn 5 năm.

Tương tự, phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn hóa, ngân hàng có thể ghi nhận tác động giảm thiểu rủi ro của các tài sản bảo đảm bằng cách điều chỉnh ghi giảm giá trị rủi ro LGD hoặc EAD. Tuy nhiên, để tránh trùng lặp, việc điều chỉnh giá trị rủi ro chỉ được thực hiện một lần, hoặc chỉ với LGD hoặc chỉ với EAD.

- Tính toán giá trị tài sản “Có” rủi ro theo công thức mà Basel II quy định (các nhóm khách hàng khác nhau sẽ áp dụng các công thức khác nhau).

*Hai là, điều chỉnh giá trị vốn tự có dựa trên phân chênh lệch giữa tổng giá trị tổn thất dự kiến (EL) và tổng dự phòng rủi ro tín dụng*

- Để xác định tổng giá trị tổn thất dự kiến, ngân hàng phải cộng dồn giá trị tổn thất dự kiến của tất cả các khoản cho vay, phải đòi thuộc các nhóm rủi ro khác nhau, trong đó:

+ Mức tổn thất dự kiến EL (%) của các khoản cho vay, phải đòi bình thường đối với doanh nghiệp, chính phủ, ngân hàng:  $EL = PD \times LGD$

+ Còn đối với các khoản cho vay có vấn đề, ngân hàng phải sử dụng ước lượng tốt nhất về giá trị tổn thất dự kiến. Trong đó, giá trị tổn thất dự kiến EL của các khoản cho vay đặc biệt: bằng tích số của 8% với hệ số rủi ro tương ứng của khoản vay và EAD.

- Xác định tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng bằng tổng tất cả các loại dự phòng ( bao gồm dự phòng cụ thể, dự phòng chung cho rủi ro quốc gia, dự phòng chung cho các khoản cho vay, phải đòi). Giá trị các khoản dự phòng cụ thể cho vốn góp cổ phần, các khoản chứng khoán hóa không được tính vào giá trị dự phòng rủi ro tín dụng.

- So sánh tổng giá trị tổn thất dự kiến EL và tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng, và điều chỉnh trực tiếp vào giá trị vốn tự có phần chênh lệch của hai giá trị này.

Phương pháp F-IRB sẽ dựa trên việc đo lường những thiệt hại không mong đợi (UL – *Unexpected Losses*) và các thiệt hại dự đoán được trước (EL – *Expected Losses*). Hàm số hệ số rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính toán nhu cầu vốn cần thiết cho các thiệt hại không mong đợi (UL). Phần thiệt hại có thể nhận biết trước (EL) sẽ được xem xét riêng.

Trong phương pháp F-IRB, độ tin cậy yêu cầu là 99,9%, nghĩa là có 0,1% xác suất vốn tự có của ngân hàng sẽ không đủ bù đắp tổn thất ngoài dự kiến (UL) và lúc này ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Riêng đối với các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (ngoại trừ cam kết giao dịch hối đoái và chứng khoán phái sinh) sẽ được tính toán bằng cách nhân thêm với hệ số CCF. Có hai cách ước tính hệ số CCF này, phương pháp cơ bản và phương pháp nâng cao.

+ Theo phương pháp cơ bản thì các loại công cụ và hệ số CCF áp dụng sẽ giống trong phương pháp chuẩn.

+ Theo phương pháp nâng cao, các ngân hàng tự ước tính giá trị CCF cho từng khoản mục, ngoại trừ các khoản mục ấn định giá trị CCF là 100% trong phương pháp cơ bản.

Riêng đối với các cam kết giao dịch hối đoái, lãi suất, vốn, và chứng khoán

phái sinh liên quan đến hàng hoá thì F-IRB có quy định riêng.

Ngoài phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản, Hiệp ước Basel II còn cho phép các ngân hàng áp dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao (*Advanced Internal Ratings Based: A-IRB*) để đo lường rủi ro tín dụng.

Trong phương pháp A-IRB thì việc ước tính LGDs có thể phản ánh hiệu quả tác động giảm thiểu rủi ro của hoạt động bảo lãnh và các sản phẩm tín dụng phái sinh thông qua việc điều chỉnh PD hoặc LGD. LGD phải được tính theo tỷ lệ phần trăm phần thiệt hại do vỡ nợ so với EAD. Như vậy, Ủy ban Basel đã cho phép các ngân hàng có hai sự lựa chọn: một là phương pháp IRB cơ bản và hai là phương pháp IRB nâng cao.

Nếu sử dụng IRB cơ bản, các ngân hàng chỉ tự ước tính PD và dựa trên ước tính của cơ quan giám sát về các thành tố rủi ro khác. Nếu sử dụng IRB nâng cao, ngân hàng sẽ phải tự đưa ra ước tính cho tất cả thành tố rủi ro bao gồm PD, LGD và EAD, đồng thời tự tính toán biến số M, nhưng phải tuân theo các chuẩn mực tối thiểu. Đối với cả hai phương pháp cơ bản và nâng cao, các ngân hàng phải luôn luôn sử dụng hàm số hệ số rủi ro theo quy định cụ thể của hiệp ước.

Mặc dù việc tính toán nhu cầu vốn tối thiểu là chỉ nhằm bù đắp cho các thiệt hại không mong đợi (UL), nhưng các ngân hàng cũng phải tự xử lý để bù đắp các thiệt hại biết trước có thể ước tính được (EL) dựa trên cơ sở tương tự, bao gồm chính sách giá, dự phòng và xử lý loại bỏ hoàn toàn.

### ***Bước 3: Ngăn ngừa nợ xấu***

Đối với các biện pháp ngăn ngừa nợ xấu, luận án xin được đưa ra các nguyên tắc chung, và đặc biệt có sự tham khảo một số nguyên tắc cơ bản của Basel.

#### ***- Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng***

Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng là xây dựng cách thức quản lý rủi ro tín dụng tổng thể của một ngân hàng, trong đó thể hiện được cách thức tổ chức quản lý, thực hiện quy trình tín dụng, nhận biết, đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm không chế rủi ro trong một giới hạn cho phép theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận.

Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc xác định cho mình mô hình quản lý rủi ro thích hợp để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro

chứ không đưa ra các phương pháp quản lý rủi ro dàn trải như trước đây.

Việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng giúp cho ngân hàng có sự nhìn nhận chính xác hơn về triển vọng kinh doanh của ngân hàng trong tương lai, từ đó có khả năng hoạch định chính sách kinh doanh phù hợp. So với các chỉ tiêu phản ánh thực tế kinh doanh như doanh thu, mức sinh lời, các khoản lãi và phí... thì “rủi ro” lại mang tính “*dự đoán*”. Nói đến rủi ro tức là nói đến những biến cố xảy ra không chắc chắn. Và trên thực tế thì người ta có thể bỏ qua những kết quả xảy ra trong tương lai để chú trọng hơn vào những mục tiêu trước mắt. Việc xem nhẹ rủi ro như vậy có nghĩa là ngân hàng có thể sẽ phải chịu những tổn thất nặng nề xảy đến trong tương lai. Chính bởi vậy, quan tâm đến việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro có nghĩa là các nhà ngân hàng đã đưa rủi ro vào thành một vấn đề cấp thiết trong hoạt động kinh doanh bên cạnh mục tiêu “*lợi nhuận*” ngay cả khi rủi ro chưa xảy ra.

Cụ thể trong việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng, cần phải giải quyết các vấn đề cơ bản là: Mô hình quản lý sẽ hoạt động theo phương thức nào (*tập trung hay phân tán*), cách thức đo lường rủi ro thế nào (*định tính hay định lượng*), và hệ thống kiểm soát rủi ro ra sao? (sử dụng mô hình *kiểm soát đơn hay kiểm soát kép*).

- *Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro*

Cần có chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ và có thể được điều chỉnh một cách linh hoạt tùy theo diễn biến thị trường tín dụng. Chiến lược quản lý rủi ro nói chung nhằm hạn chế nợ xấu phát sinh phải chỉ rõ điểm mạnh điểm yếu của ngân hàng, các cơ hội cũng như các mối đe dọa từ môi trường kinh doanh... Chiến lược phải được hoạch định một cách nhất quán về các thứ tự ưu tiên cho đến các mục tiêu có sự xung đột trong hoạt động kinh doanh. Chiến lược phòng ngừa, hạn chế rủi ro phải đặc biệt chú trọng đến việc đa dạng hóa danh mục tín dụng trên cơ sở phân bổ hợp lý các nguồn vốn cũng như chi phí quản lý rủi ro sẽ được hình thành trên cơ sở là một bộ phận hữu cơ phù hợp và gắn chặt với chiến lược kinh doanh tổng thể của ngân hàng.

Theo *nguyên tắc 1* của ủy ban Basel về phòng ngừa nợ xấu:

+ Mỗi ngân hàng cần phát triển một chiến lược hay kế hoạch quản lý rủi ro tín

dụng (chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu phù hợp), trong đó xây dựng các mục tiêu hướng dẫn cho các hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng và thực hiện các chính sách và thủ tục cần thiết để tiến hành các hoạt động này. HĐQT có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ xem xét chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

+ Chiến lược hoạt động ngân hàng phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng với mức sinh lời nhất định mà ngân hàng kỳ vọng. Cụ thể, chiến lược quản lý rủi ro cần thể hiện tuyên bố của ngân hàng trong việc sẵn sàng cấp tín dụng dựa trên loại hình rủi ro tiềm năng, ngành kinh tế, vị trí địa lý, đồng tiền, kỳ hạn và mức sinh lời dự kiến. Chiến lược cũng có thể xác định thị trường mục tiêu và các đặc tính tổng quát mà ngân hàng muốn đạt được trong danh mục tín dụng.

+ Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được phổ biến hiệu quả trong toàn ngân hàng. Mọi nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ và có trách nhiệm tuân thủ các thủ tục và chính sách đã đề ra. HĐQT giao Ban Giám đốc quản lý các hoạt động tín dụng do ngân hàng tiến hành và các hoạt động này được thực hiện trong phạm vi chiến lược, chính sách và mức độ chấp nhận rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.

*- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản nợ xấu phát sinh*

Như đã phân tích ở trên, nợ xấu phát sinh từ nhiều nguyên nhân: từ môi trường kinh doanh, những rủi ro từ phía người vay và cả sự yếu kém chủ quan của ngân hàng cho vay. Riêng các nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng dẫn đến nợ xấu thì hầu hết bắt nguồn từ công tác thẩm định, kiểm soát tín dụng không tuân thủ nguyên tắc thẩm định và kiểm soát tín dụng. Như vậy, khi những khoản nợ có nguy cơ chuyển thành nợ xấu thì các ngân hàng cần phải xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với những khoản nợ này.

Đối với các khoản nợ, ngay từ những khoản nợ thuộc nhóm 2 đã cần phải sớm phân tích nguyên nhân và có biện pháp tín dụng, không để kéo dài thời gian quá hạn, dễ dẫn đến nguy cơ nợ xấu. Quy chế cho vay của TCTD quy định khách hàng chỉ cần quá hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay một ngày thôi, cũng đủ để toàn bộ dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng bị chuyển sang nợ quá hạn, phân loại vào trạng thái nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý). Đó là chưa nói đến việc phân tích định tính về khả năng trả nợ bị suy giảm, ước lượng mức tổn thất giá trị nợ gốc để phân vào nợ nhóm 2.

Chính vì vậy, việc phân loại nợ phải được thực hiện tự động hóa một cách minh bạch trên phần mềm quản lý nợ toàn hệ thống khiến cho nợ quá hạn các nhóm tự động phát sinh trên hồ sơ quản lý món vay và cân đối kế toán.

*- Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng*

Bản thân hoạt động tín dụng luôn chứa đựng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, chính vì vậy, các ngân hàng khi xem xét cho vay đều phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng: từ khâu thẩm định, giải ngân cho vay đến các khâu kiểm tra trước và sau khi cho vay... Việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng tránh được rủi ro các khoản nợ xấu phát sinh, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm và các thiếu sót trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Xuất phát từ yêu cầu này, việc xây dựng các trình tự và thủ tục đó sao cho có hiệu quả luôn là đòi hỏi bức xúc. Sổ tay tín dụng cần quy định cụ thể, chi tiết, rõ ràng thủ tục, quy trình, trình tự mọi công việc có liên quan đến hoạt động tín dụng, kể từ khi nhận đơn xin vay đến khi thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản vay đó. Việc xây dựng sổ tay tín dụng nhằm mục đích làm cho hoạt động tín dụng được thực hiện một cách quy củ và thống nhất.

Thông thường, quy trình tín dụng được thực hiện theo trình tự như bảng 1.3 sau:

**Bảng 1.3. Quy trình tín dụng**

<b>Giai đoạn</b>	<b>Công việc</b>	<b>Ghi chú</b>
Đề nghị cấp tín dụng (1)	Lập hồ sơ đề nghị cấp hạn mức tín dụng gồm: - Các điều khoản giao dịch - Hồ sơ, giấy tờ - Các thông tin về tài chính và hoạt động kinh doanh của khách hàng - Quá trình quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng - Tài sản thế chấp	
Phân tích và thẩm định hồ	Phân tích các rủi ro tiềm tàng trong giao dịch gồm: - Rủi ro về khả năng thanh toán	

sơ tín dụng (2)	- Rủi ro về hồ sơ phát sinh từ đặc điểm riêng của từng giao dịch	
Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng - rủi ro liên quan đến khách hàng (3)	Phân tích rủi ro mất khả năng thanh toán của khách hàng gồm: - Chất lượng của từng khoản tín dụng và năng lực thực hiện hợp đồng. - Các yếu tố về ngành kinh doanh - Mức độ rủi ro của các khoản tín dụng hiện thời	Việc phân tích và đánh giá có thể được thực hiện trong nội bộ ngân hàng hoặc kết hợp phân tích của bên thứ 3 (tổ chức đánh giá và xếp hạng tín dụng). Quy trình này có thể hoặc không bao gồm việc đánh giá chi tiết việc mất khả năng thanh toán và tỷ lệ thu hồi vốn
Đánh giá rủi ro tín dụng (4)	Đánh giá rủi ro tín dụng trên cơ sở: - Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng. - Xây dựng các điều khoản tín dụng để phòng tránh các rủi ro	Quá trình này tập trung đánh giá: - Các rủi ro đối với từng khách hàng hơn là yếu tố ảnh hưởng lên nhóm khách hàng. - Tránh các rủi ro tín dụng hơn là việc xây dựng mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận. - Quá trình này mang tính chủ quan hơn là khách quan và có thể dựa vào cả đánh giá nội bộ và của bên tư vấn độc lập.
Xây dựng hạn mức tín dụng (5)	Đơn xin cấp tín dụng có thể được chấp thuận hoặc bị từ chối. Việc chấp nhận có thể tùy thuộc vào một số điều kiện (thường là yêu cầu về hồ sơ thế chấp, các điều khoản ràng buộc tín dụng, hợp đồng)	Hiếm khi sử dụng các yếu tố về giá cả (lãi suất, phí) để làm ràng buộc tín dụng



Quản lý hạn mức tín dụng (6)	Hạn mức tín dụng phải được thường xuyên kiểm tra và theo dõi để đảm bảo việc tuân thủ. Công việc quản lý này tập trung vào việc không cho rút tiền quá hạn mức và yêu cầu khách hàng tuân thủ các điều kiện về hồ sơ.	Phải đảm bảo giới hạn của luật pháp cho vay với khách hàng, không để khách hàng vi phạm hạn mức đã ký kết.
Rà soát tín dụng (7)	Rủi ro liên quan đến khách hàng cần phải được đánh giá định kỳ để rà soát và đánh giá các thay đổi về chất lượng và khả năng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.	Liên tục thực hiện việc đánh giá, phân loại và xếp hạng tín dụng trong thời gian khách hàng đang vay vốn .
Kiểm tra, kiểm soát (8)	Ngân hàng cần kiểm tra, kiểm soát mọi thông tin liên quan đến khách hàng vay vốn.	Không để ngân hàng bị bất ngờ vì phát hiện ra khoản vay trở nên có vấn đề.

*Nguồn: “Xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ”- Trung tâm thông tin tín dụng – NHNN Việt Nam [29]*

Basel II đã đưa ra 17 nguyên tắc vàng trong hoạt động quản lý RRTD của các NHTM. Các nguyên tắc này được áp dụng cụ thể như sau:

Trong *Giai đoạn 1 “Đề nghị cấp tín dụng”*, nguyên tắc 8 đã chỉ rõ :

Hồ sơ tín dụng cần đủ mọi thông tin cần thiết để xác định tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay. Các bộ phận xem xét khoản vay cần xác định được hồ sơ tín dụng là hoàn chỉnh và có đủ các phê duyệt và văn bản cần thiết khác.

Theo *nguyên tắc 4*, các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh phải được xác định rõ ràng. Những tiêu chí này cần chỉ rõ thị trường mục tiêu của ngân hàng và đồng thời ngân hàng phải hiểu biết rõ về khách hàng vay vốn cũng như mục đích và cơ cấu của khoản tín dụng.

Việc xây dựng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh là cực kỳ quan trọng để phê duyệt tín dụng. Các tiêu chí cần chỉ rõ đối tượng khách hàng đủ tiêu chuẩn được cấp tín dụng, các loại hình tín dụng và các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng. Các ngân hàng cần nhận được đầy đủ thông tin để cho phép đánh giá toàn diện về

hồ sơ rủi ro của khách hàng vay. Tùy theo loại hình RRTD và mối quan hệ tín dụng hiện tại, các yếu tố cần được cân nhắc và đưa vào quá trình phê duyệt tín dụng.

*Nguyên tắc 6*, ngân hàng cần có quy trình rõ ràng trong việc phê duyệt các khoản tín dụng mới cũng như sửa đổi, gia hạn và tái tài trợ các khoản tín dụng hiện tại.

Nhiều cán bộ trong ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng. Những cán bộ này có thể là những người từ bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Để có được danh mục đầu tư tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải xây dựng quá trình đánh giá và phê duyệt trong quá trình cấp tín dụng. Việc phê duyệt cần được thực hiện theo các hướng dẫn bằng văn bản của ngân hàng và được đưa ra bởi cấp lãnh đạo thích hợp. Cần có bằng chứng kiểm tra rõ ràng thể hiện sự tuân thủ các thủ tục phê duyệt và xác định rõ cá nhân hoặc tổ chức cung cấp số liệu đầu vào cũng như ra quyết định tín dụng.

*Nguyên tắc 7*, việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên. Đặc biệt, các khoản tín dụng cho các công ty và cá nhân có liên quan phải được phê duyệt trên cơ sở ngoại lệ cần theo dõi cẩn thận và triển khai các bước cần thiết để kiểm soát nhằm loại trừ rủi ro.

Các giao dịch quan trọng với các bên có quan hệ phải được HĐQT phê duyệt, và trong một số trường hợp phải được báo cáo cho cơ quan giám sát ngân hàng.

*Giai đoạn 2 “Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng”* và *Giai đoạn 3 “Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng - rủi ro liên quan đến khách hàng”*, cần tuân theo *nguyên tắc 10*, khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong phân tích. Hệ thống xếp hạng cần nhất quán với bản chất, quy mô và mức độ phức tạp của các hoạt động ngân hàng. Điều quan trọng là sự thống nhất và chính xác của các mức xếp hạng được kiểm tra định kỳ bởi một bộ phận như nhóm xem xét tín dụng độc lập.

*Giai đoạn 4 “Đánh giá và đo lường rủi ro các khoản vay”*, các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số Z, và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II. Nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở mức độ rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được xác suất rủi ro dự kiến hay tổn thất dự kiến EL.

Còn đối với *Giai đoạn 5 “Xây dựng hạn mức tín dụng”*, *nguyên tắc 5* đã chỉ

ra: ngân hàng cần xây dựng các hạn mức tín dụng cho từng loại khách hàng và nhóm khách hàng để tạo ra các loại hình RRTD khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được ở trong sổ sách kế toán ngân hàng.

Các giới hạn này thường dựa một phần vào xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay, với các khách hàng có xếp hạng cao hơn sẽ có giới hạn rủi ro tiềm năng cao hơn. Cũng cần xây dựng giới hạn đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Để có hiệu quả, các giới hạn này cần mang tính ràng buộc và không đi theo nhu cầu của khách hàng.

Theo *nguyên tắc 2* của ủy ban Basel khi quy trình tín dụng được xây dựng và thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng:

- (i) Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh;
- (ii) Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng;
- (iii) Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới;
- (iv) Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Đặc biệt, khi ngân hàng tham gia vào hoạt động cấp tín dụng quốc tế, ngoài các RRTD thông thường, họ còn chịu thêm các rủi ro kèm theo các điều kiện ở nước chủ nhà hay đối tác. Các ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng quốc tế phải có đầy đủ các quy trình để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển nhượng trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế. Việc theo dõi các yếu tố về rủi ro quốc gia cần kết hợp (i) tiềm năng vi phạm của các đối tác thuộc khu vực tư nhân phát sinh từ các yếu tố kinh tế theo từng nước, (ii) hiệu lực pháp lý của các hợp đồng vay và thời điểm cũng như khả năng xử lý tài sản thế chấp trong khuôn khổ luật quốc gia. Chức năng này thường thuộc trách nhiệm của các chuyên gia có kinh nghiệm về các vấn đề này.

*- Kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng*

Kiểm tra, giám sát để đảm bảo chắc chắn rằng khách hàng vay không làm những việc rủi ro bằng món tiền của ngân hàng cho vay. Ngân hàng thực hiện việc kiểm tra sử dụng vốn vay sau khi giải ngân, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng vay theo định kỳ. Đây là một yêu cầu bắt buộc trong quy trình tín dụng của bất cứ một NHTM nào.

Các ngân hàng sử dụng rất nhiều các biện pháp khác nhau để kiểm tra, giám sát khoản vay, bao gồm :

- + Tiến hành kiểm tra, giám sát tất cả các khoản tín dụng theo định kỳ nhất

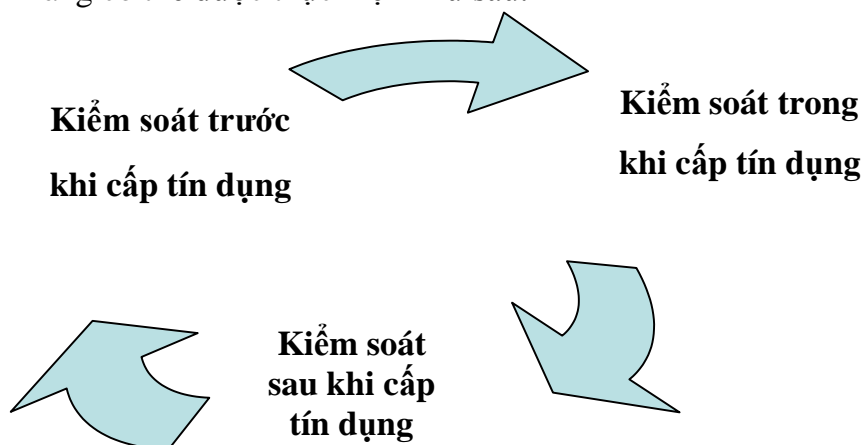
định, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra bất thường đối với những khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro cao.

+ Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung quá trình kiểm tra một cách thận trọng và chi tiết, bảo đảm rằng những khía cạnh quan trọng nhất của mỗi khoản vay phải được kiểm tra.

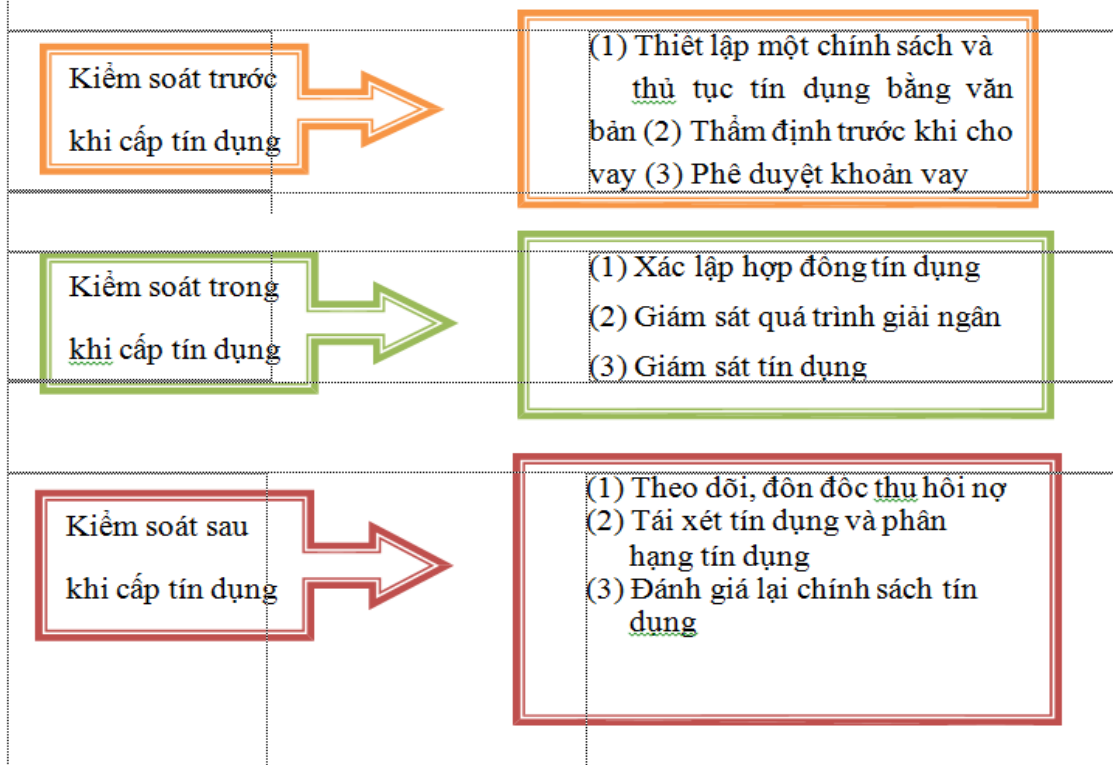
+ Quản lý chặt chẽ và thường xuyên các khoản tín dụng có vấn đề, tăng cường kiểm tra giám sát khi phát hiện những dấu hiệu không lành mạnh liên quan đến khoản vay.

+ Trong trường hợp tốc độ phát triển của nền kinh tế suy giảm hay các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục cho vay của ngân hàng phải đối mặt với những vấn đề lớn thì ngân hàng cần phải tăng cường các biện pháp kiểm soát tín dụng.

Một khía cạnh khác của hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng là công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thực hiện bởi một bộ phận độc lập với hoạt động tín dụng đó là phòng kiểm tra nội bộ, có chức năng đưa ra các đánh giá một cách khách quan đối với hoạt động tín dụng. Trên cơ sở đó, bộ phận kiểm tra nội bộ thực hiện chức năng tư vấn cho bộ phận nghiệp vụ và là công cụ quản lý của ban lãnh đạo ngân hàng. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát của ngân hàng có thể được thực hiện như sau:



Trong đó:



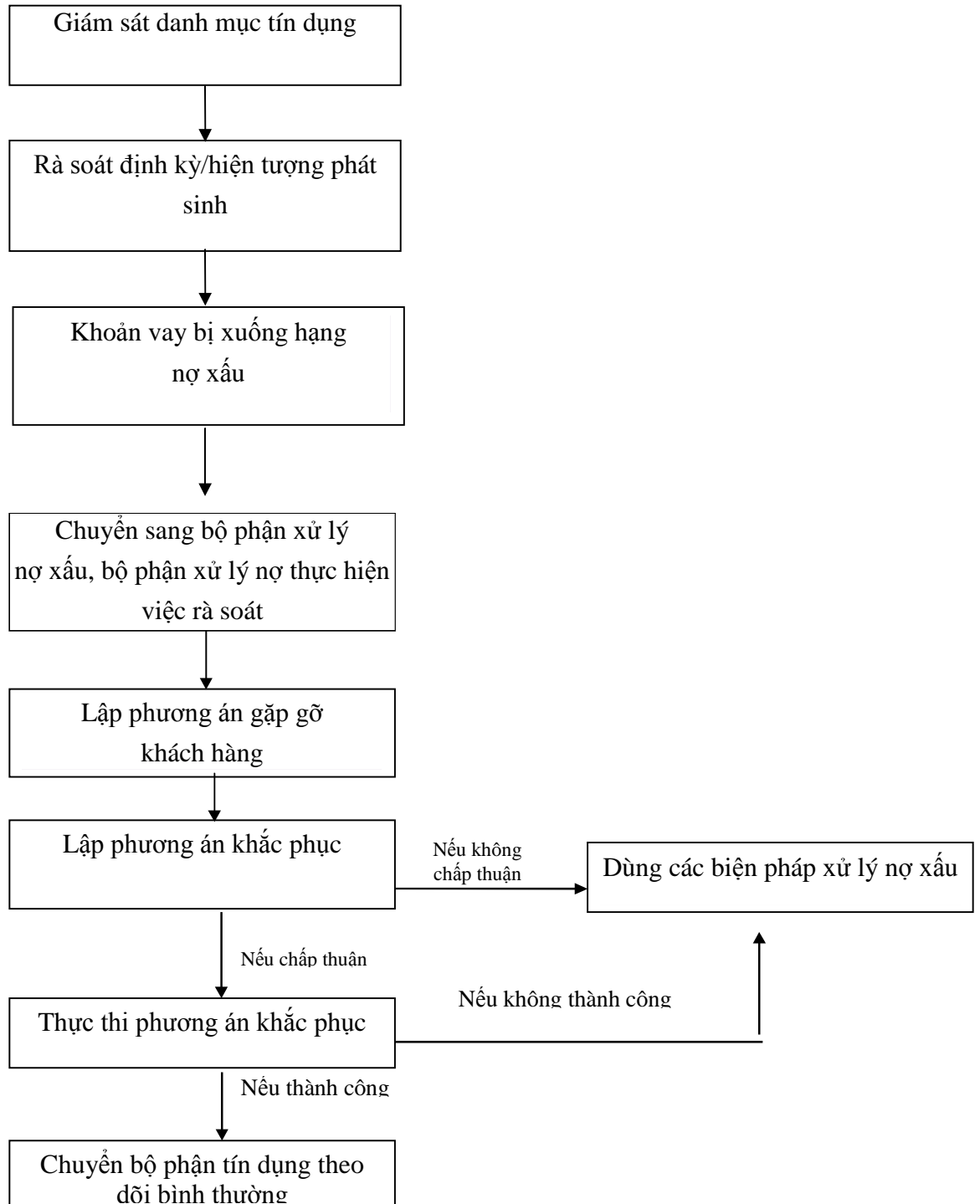
**Sơ đồ 1.7. Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục**

Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, “Advanced credit risk analysis” [90]

#### **Bước 4: Xử lý nợ xấu**

Xử lý nợ xấu được coi là phần trung tâm trong hoạt động quản lý nợ xấu.

Việc xử lý nợ xấu thường được các NHTM tổ chức theo sơ đồ sau:



**Sơ đồ 1.8- Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng**

Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, “Advanced credit risk analysis” [90]

Khi một khoản nợ đã được xác định là nợ xấu, ngay lập tức được chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu. Tại thời điểm này, tài liệu về nợ phải được hoàn thiện với những chứng cứ về tình trạng và nguyên nhân xuống hạng của nợ xấu. Các ngân hàng có thể sử dụng những cách sau để xử lý nợ xấu:

*- Quy trách nhiệm đòi nợ đối với nhân viên tín dụng*

Đối với những khoản nợ có nguyên nhân chủ quan từ nhân viên tín dụng, ngân hàng kiên quyết sử dụng biện pháp quy trách nhiệm đòi nợ cho người đó. Trong trường hợp không thể đòi nợ được, người làm sai sẽ phải bồi thường cho ngân hàng và còn nhận thêm các hình thức kỷ luật khác. Với những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, ngân hàng có thể áp dụng biện pháp mạnh hơn như đuổi việc, kiện ra toà... Đây là biện pháp vừa có tính hiệu quả cao trong việc thu nợ, vừa có tác dụng giáo dục đối với cán bộ, nhân viên ngân hàng.

Nếu các khoản nợ không phải do nhân viên tín dụng làm sai, các ngân hàng cũng có thể áp dụng biện pháp gắn việc đòi nợ với nhiệm vụ của cán bộ tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ. Ngoài ra, các ngân hàng có thể xây dựng cơ chế thưởng phạt trong việc thu hồi nợ nhằm phát huy động lực sáng tạo của những người có trách nhiệm.

*- Tổ chức đòi nợ từ khách hàng*

Biện pháp này được áp dụng với những khoản nợ xấu có khả năng thu hồi. Ngân hàng xem xét khả năng hồi phục của khách hàng, sau đó sẽ tiến hành thương lượng với khách hàng về giải pháp thực thi cũng như yêu cầu cam kết của khách hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể áp dụng các phương án sau:

+ Gia hạn nợ: đây là phương án có lợi cho cả khách hàng và ngân hàng. Khách hàng có thể tránh được áp lực trả nợ để tiếp tục kinh doanh còn ngân hàng thì giảm được nợ quá hạn. Tuy nhiên biện pháp này bị giới hạn bởi thời hạn được phép cho vay của ngân hàng.

+ Điều chỉnh kì hạn nợ thông qua việc hoãn (hoặc/và) giảm khối lượng nợ gốc phải thanh toán của kì hạn nợ, nhưng không được giảm tổng số nợ phải trả.

+ Ngân hàng có thể xem xét cấp thêm tín dụng giúp khách hàng vượt qua khó khăn đồng thời tạo khả năng thu hồi được khoản nợ trước. Đây không phải là

biện pháp tối ưu vì nó mang tính mạo hiểm cao.

+ Chuyển các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần với các doanh nghiệp cổ phần. Ngân hàng áp dụng biện pháp này khi các khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh do nguyên nhân khách quan song có triển vọng phục hồi. Trong thực tế, các ngân hàng hay sử dụng biện pháp này đối với những doanh nghiệp tạm thời sa sút, gặp “tai nạn đột xuất” không nghiêm trọng trong kinh doanh hoặc đối với các khách hàng có nợ lớn mà vẫn còn cơ hội hồi phục.

*- Xử lý tài sản đảm bảo*

Khi các khoản nợ xấu không thể cơ cấu lại nợ, khách hàng chây ì không chịu trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ được nữa, ngân hàng sẽ tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo (TSĐB). Để hỗ trợ cho việc thực hiện hợp đồng, ngân hàng thường yêu cầu khách hàng cam kết thế chấp, cầm cố hay bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng bán TSĐB trên thị trường, hoặc qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản hay bán cho công ty mua bán nợ.

*- Bán các khoản nợ*

Bán nợ là việc NHTM chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ hiện đang còn dư nợ hoặc đang theo dõi ngoại bảng tại ngân hàng cho tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua nợ. Việc chuyển giao khoản nợ được tiến hành đồng thời với việc chuyển giao các nghĩa vụ của bên nợ và các bên có liên quan. Một khoản nợ có thể được bán toàn phần hoặc toàn bộ, bán cho nhiều bên mua nợ và có thể được mua bán nhiều lần. Phương thức bán nợ có thể được thực hiện thông qua đấu giá các khoản nợ theo quy định về đấu giá tài sản hoặc thông qua đàm phán trực tiếp giữa bên bán và bên mua hoặc thông qua môi giới. Giá mua bán nợ có thể do các bên thỏa thuận trực tiếp hoặc thông qua môi giới hoặc giá cao nhất trong trường hợp khoản nợ được bán theo phương thức đấu giá.

Biện pháp này được ngân hàng sử dụng nhằm tận thu nợ xấu, khắc phục và xử lý được nợ tồn đọng, làm trong sạch, lành mạnh bảng cân đối kế toán, đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Thông thường, các khoản mua bán nợ hiện nay của các NHTM là các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng đã lâu, khó xử lý bằng các biện pháp thông thường trong khi các biện pháp khác ngân



hàng không có đủ năng lực tài chính hoặc hành lang pháp lý để thực hiện. Ngân hàng đánh giá biện pháp bán toàn bộ khoản nợ là biện pháp hiệu quả nhất giúp ngân hàng nhanh chóng thu được tiền về để thực hiện quay vòng vốn, mặt khác nhằm giảm nợ xấu, cơ cấu lại danh mục tín dụng, giảm chi phí quản lý các khoản nợ xấu này.

Khi bán các khoản nợ xấu, ngân hàng thường chấp nhận bán thấp hơn mệnh giá để thu hồi vốn nhanh và tránh ảnh hưởng tới những khoản nợ còn lại. Để thực hiện có hiệu quả biện pháp này cần sự phát triển hơn nữa thị trường mua bán nợ và NHTW cũng cần có những quy định và hướng dẫn cụ thể hơn nữa để các NHTM có hành lang pháp lý trong việc thực hiện.

Trong hoạt động mua bán nợ, các ngân hàng thường thành lập một tổ chức có tính chuyên môn hoá cao gọi là công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC). Công ty này sẽ tiếp nhận các khoản nợ và thực hiện việc mua bán tiếp theo. Ngoài ra, các ngân hàng còn có thể bán nợ qua công ty mua bán nợ của chính phủ, hoặc hiện nay, còn có một kỹ thuật mới đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới là chứng khoán hoá các khoản nợ. Chứng khoán hoá là chuyển đổi một tập hợp có chọn lọc các khoản vay có thể chấp của ngân hàng mà trước đó không có thị trường thứ cấp để giao dịch thành các chứng khoán khả mại, có thể bán trên thị trường thứ cấp. Ngân hàng có thể dùng kỹ thuật này để xử lý các khoản nợ xấu của mình nhưng cần có sự phát triển mạnh của thị trường chứng khoán cùng giao dịch mua bán nợ.

*- Bù đắp bằng quỹ dự phòng*

Khi các biện pháp thu hồi khác không có hiệu quả, ngân hàng có thể dùng nguồn quỹ DPRR tài sản để bù đắp thiệt hại của khoản nợ xấu. Do tính chủ động cao nên biện pháp này thường được các NHTM vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ nhanh chóng. Nhưng thực chất của biện pháp này là dùng nội lực của ngân hàng để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng. Việc sử dụng quá nhiều giải pháp này làm giảm thu nhập của ngân hàng trong khi vốn cho vay vẫn không thu hồi được. Vì vậy, ngân hàng nên chú trọng vào các biện pháp thu nợ có tính triệt để hơn.

*- Sử dụng giải pháp pháp lý để đòi nợ*

Biện pháp kiện khách hàng ra toà để đòi nợ được ngân hàng lựa chọn khi các biện pháp trên không khả thi. Ngân hàng có thể nhờ toà án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao TSDB tiền vay hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì ngân hàng với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn xin toà mở thủ tục tuyên bố phá sản theo luật phá sản. Trên thực tế, việc phải sử dụng đến giải pháp này thường không đem lại hiệu quả cao cho việc đòi nợ của ngân hàng vì thủ tục rắc rối, khách hàng thường là không còn khả năng trả nợ, TSDB có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá trị bù đắp cho khoản vay...

*- Sự trợ giúp của chính phủ*

Đối với các khoản nợ xấu phát sinh do các khoản vay theo chính sách của Chính phủ, các NHTM phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ NSNN. Thực chất các khoản vay theo chính sách có thể coi như khoản vay có bảo lãnh của người thứ ba là chính phủ. Do vậy, khi NHTM không thể thu hồi nợ được từ khách hàng vay thuộc đối tượng này thì chính phủ phải đứng ra giải quyết cho ngân hàng. Chính phủ cũng có thể sử dụng vốn ngân sách mua toàn bộ số nợ khó đòi của NHTM để xử lý dần trong một số năm, nhằm giải thoát cho các NHTM không bị sa lầy vào khủng hoảng nợ xấu, giúp các ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh. Biện pháp này có hạn chế là không thể áp dụng thường xuyên vì vốn ngân sách có hạn, việc xử lý một khối lượng lớn nợ xấu sẽ rất tốn kém làm giảm ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực khác, gây ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế.

**1.2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý nợ xấu Ngân hàng thương mại**

Để đánh giá hoạt động QLNX của một NHTM tốt hay chưa tốt có thể dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau. Các tiêu chí có thể xem xét theo từng nội dung quản lý hoặc cho tất cả các nội dung quản lý. Để đảm bảo tính chuyên sâu, trong nghiên cứu này, ngoài việc đánh giá QLNX của NHTM theo nội dung quản lý, tác giả luận án tập trung phân tích 2 tiêu chí: tính tuân thủ và tính hiệu quả trong đánh giá nội dung quản lý thứ ba, đó là tổ chức triển khai hoạt động quản lý.

*1.2.3.1. Tính tuân thủ*

Tính tuân thủ là trách nhiệm của tất cả các cán bộ quản lý, cán bộ điều hành, nhân viên NH trong việc tuân thủ chính sách pháp luật của Nhà nước và quy định

của chính NH về QLNX. Mức độ tuân thủ thể hiện ở số lượng người, số lần vi phạm chính sách quy định của NH. Tính tuân thủ cũng thể hiện ở các quy định do NHTM ban hành phải phù hợp với chính sách về QLNX.

Như vậy, theo chức năng quản lý tính tuân thủ thể hiện ở khâu NHTM: xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; tổ chức thực hiện hoạt động QLNX có đúng quy định hiện hành của NHNN không?

#### *1.2.3.2. Tính hiệu quả*

Từ 500 năm trước công nguyên các nhà tư tưởng Hy Lạp đã chú ý quan tâm đến tính hiệu quả: (nhưng chủ yếu họ mới chỉ quan tâm đến phạm trù hiệu quả kinh tế).

Theo Xanophon (427-355 trước CN) tính hiệu quả tập trung vào khả năng của con người được hướng dẫn bởi khả năng lãnh đạo tốt như là biến số chính trong việc quản lý.

Theo Plato (427-327 trước CN) thừa nhận chuyên môn hoá và phân công lao động như nguồn gốc của hiệu quả và năng suất.

Theo A.Smith trong tác phẩm “Tìm kiếm bản chất và nguồn gốc của sự giàu có của các quốc gia” cho rằng hiệu quả được phản ánh thông qua tiền lãi và lợi nhuận, lợi nhuận là tiền lời đối với tư bản hơn là thu nhập của doanh nghiệp.

Như vậy, tính hiệu quả (hiệu quả kinh tế) là phạm trù kinh tế quan trọng biểu hiện quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được hiệu quả đó. Tính hiệu quả còn thể hiện ở cả khâu NHTM: xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; tổ chức thực hiện hoạt động QLNX có đạt kết quả tốt hay không tốt, được mức quy định hiện hành của NHNN không? Hiệu quả của hoạt động QLNX của NHTM cũng có thể được xem xét qua Kết quả/Chi phí QLNX. Tuy nhiên, trên thực tế hầu như các NHTM không hạch toán được chính xác số liệu này. Vì vậy, có thể đánh giá tính hiệu quả của QLNX thông qua kết quả thực hiện các mục tiêu QLNX đã đặt ra. Thông thường được đo lường như sau:

#### *(1) Tổng dư nợ tín dụng xấu nội bảng (NPL)*

Tổng dư nợ tín dụng xấu phản ánh số nợ xấu hiện ngân hàng đang cần theo dõi và xử lý. Số liệu này cần được so sánh qua từng thời kỳ và giữa các ngân hàng có cùng quy mô về tài sản và vốn chủ sở hữu. Đây là số liệu để tổng hợp nhưng phản ánh tổng quát nhất bức tranh nợ xấu của ngân hàng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng dư nợ tín dụng} & = & \text{Tổng dư nợ} & + & \text{Tổng dư nợ} & + & \text{Tổng dư nợ} \\ \text{xấu nội bảng} & & \text{nhóm 3} & & \text{nhóm 4} & & \text{nhóm 5} \end{array}$$

Tổng dư nợ tín dụng xấu ngày càng cao cho thấy công tác quản lý nợ xấu của ngân hàng hiện đang tồn tại nhiều lỗ hổng và bất cập.

(2) *Tỷ lệ dư nợ xấu nội bảng:*

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ dư nợ tín} & = & \text{Tổng dư nợ tín dụng thuộc các nhóm 3,4, 5} \\ \text{dụng xấu nội bảng} & & \text{Tổng dư nợ tín dụng thuộc các nhóm từ 1 đến 5} \end{array} \times 100 (\%)$$

Tỷ lệ nợ tín dụng xấu nội bảng cho biết dư nợ xấu chiếm bao nhiêu % so với tổng dư nợ của ngân hàng, phản ánh mức độ nghiêm trọng trong việc để xảy ra các khoản nợ xấu trong hoạt động cấp tín dụng. Tỷ lệ này cần phải được so sánh giữa các thời kỳ và so sánh với quy định hiện hành của các cơ quan quản lý.

Tỷ lệ này nếu tăng theo thời gian cho thấy ngân hàng đang có vấn đề về quản lý nợ xấu. Nếu tỷ lệ này thậm chí cao hơn quy định hiện hành thì ngân hàng sẽ phải đối mặt với những cảnh báo từ các cơ quan quản lý.

(3) *Tỷ lệ trích lập DPRR đối với nợ xấu*

Tỷ lệ này phản ánh việc trích lập dự phòng rủi ro có khả năng bù đắp bao nhiêu cho các khoản nợ xấu trước khi chúng trở thành nợ có khả năng mất vốn. Nếu tỷ lệ này càng cao thì khả năng bù đắp của quỹ dự phòng càng lớn do ngân hàng dự tính được mức độ tổn thất trong tương lai và ngược lại.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ trích lập DPRR} & = & \text{DPRR trích lập} \\ \text{đối với nợ xấu} & & \text{Các khoản nợ xấu} \end{array} \times 100 (\%)$$

#### **1.2.4. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ xấu**

##### **1.2.4.1. Nhân tố khách quan**

- Môi trường pháp lý và môi trường kinh tế: Hầu hết chính phủ các nước đều nhận ra tác động tiêu cực mà các khoản nợ xấu có thể gây ra đối với hệ thống NHTM và cả nền kinh tế. Vì vậy, chính phủ đã thực hiện các biện pháp như ban

hành các văn bản, luật, hay các quy định về việc phòng ngừa và xử lý nợ xấu. Tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch thuận lợi và đủ mạnh để giải quyết nợ xấu. Ví dụ như phải có các luật về thế chấp, tịch thu tài sản, luật phá sản ngân hàng, xây dựng các chính sách thích hợp, thay đổi suy nghĩ “*giới hạn ngân sách mềm*” bằng “*giới hạn ngân sách cứng*” đối với những doanh nghiệp có vấn đề.

Ở các nước phát triển trên thế giới, nhà nước đã ban hành luật để xử lý thu hồi nợ xấu vì đây là vấn đề quan trọng của đất nước. Cơ chế pháp lý có hiệu quả là cần phải có các biện pháp thích hợp để xử lý nợ, tránh tình trạng thủ tục rườm rà kéo dài qua nhiều tầng nấc.

Ngoài môi trường pháp lý thì môi trường kinh tế lành mạnh, minh bạch, với sự phát triển đầy đủ của các thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản cũng là nhân tố ảnh hưởng rất mạnh đến hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

- Biến động của môi trường tự nhiên: Những thay đổi lớn trong môi trường tự nhiên như thiên tai, hạn hán, lũ lụt có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của người đi vay, đặc biệt đối với lĩnh vực nông nghiệp, một trong những lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế Lào. Khó khăn, thua lỗ trong kinh doanh làm cho các doanh nghiệp không có khả năng trả nợ cho ngân hàng, dẫn đến sự gia tăng nợ xấu.

- Môi trường kinh tế, chính trị, xã hội: Ngân hàng là trung gian tài chính, cũng là ngành nhạy cảm, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi sự phát triển của nền kinh tế, tình hình chính trị trong nước,... Khi tình hình kinh tế không ổn định, bất ổn xã hội, hay những tác động khủng hoảng kinh tế thế giới đều tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đặc biệt môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn, tình hình kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp suy giảm, ảnh hưởng đặc biệt đến lĩnh vực tín dụng của ngân hàng, nợ xấu tăng cao.

#### 1.2.4.2. Nhân tố chủ quan

- Vốn chủ sở hữu của ngân hàng: Xử lý nợ xấu một cách triệt để đòi hỏi NHTM phải có tiềm lực tài chính đủ mạnh, mà cụ thể ở đây là quy mô vốn chủ sở hữu. Thực tế trong số các biện pháp xử lý nợ xấu thì việc trích lập và sử dụng quỹ DPRR vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Tuy nhiên, không phải NHTM nào cũng có thể

trích đủ DPRR theo quy định của pháp luật vì số trích DPRR tín dụng được tính vào chi phí và trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Thực tế đã có những NHTM lâm vào tình trạng năng lực tài chính quá thấp có khi phải mất đến mấy chục năm mới có thể xử lý hết nợ tồn đọng. Vì vậy, nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn chủ sở hữu là điều kiện quan trọng giúp cho NHTM chủ động hơn trong công tác quản lý nợ xấu của mình. Các ngân hàng với tiềm lực tài chính mạnh cũng sẽ vững vàng hơn khi gặp phải khoản tổn thất lớn do nợ xấu gây ra. Tuy nhiên ở các quốc gia đang phát triển còn cần có sự hỗ trợ từ phía chính phủ nhằm nâng cao năng lực tài chính cho NHTM.

- Sự phát triển công nghệ ngân hàng: Trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, ngân hàng luôn là những người đi đầu trong việc ứng dụng các tiến bộ trong công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động. Sự phát triển của công nghệ ngân hàng tác động đến hệ thống thông tin và kế toán trong ngân hàng, sẽ dẫn đến thay đổi các thủ tục kiểm soát và góp phần quản lý nợ xấu có chất lượng.

- Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nợ xấu: Sự phát triển của ngân hàng luôn gắn liền với đội ngũ nhân viên, họ là nhân tố quan trọng nhất trong môi trường quản lý cũng như đóng vai trò là chủ thể trực tiếp thực hiện mọi thủ tục trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các NHTM hoạt động có hiệu quả cao bao giờ cũng rất quan tâm đến việc tuyển chọn cán bộ tín dụng có trình độ, năng lực và tâm huyết. Các ngân hàng phải thường xuyên có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và đào tạo lại để cán bộ ngân hàng thích ứng với yêu cầu thực tế. Do vậy, việc tuyển chọn và xây dựng nguồn nhân lực nhanh nhạy, có phẩm chất tốt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường, phát hiện xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình cho vay là vô cùng quan trọng.

- Năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng còn kém: Việc xếp hạng tín dụng nội bộ khách hàng của các TCTD mang tín chất chủ quan. Một số ngân hàng chưa xây dựng thước đo lượng hóa rủi ro, dẫn đến việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng không đúng thực tế cũng như không có khả năng ngăn ngừa rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vay vốn đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ, báo cáo tài chính không được kiểm toán, nếu năng lực quản trị của ngân hàng yếu kém dễ dẫn đến các khoản vay rủi ro cho ngân hàng.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ yếu kém: Tín dụng là lĩnh vực đòi hỏi cán bộ không chỉ giỏi trong công tác tiếp thị mà phải đảm bảo vững vàng trong chuyên môn nghiệp vụ, nắm bắt quy trình và nhạy bén trước diễn biến của nền kinh tế. Năng lực dự báo, phân tích và thẩm định tín dụng, phát hiện và xử lý các khoản vay có vấn đề của cán bộ tín dụng còn yếu dễ dẫn đến rủi ro tín dụng tiềm ẩn. Vấn đề đạo đức của đội ngũ cán bộ ngân hàng: Phẩm chất đạo đức của một số cán bộ tín dụng chưa đủ, việc sử dụng và đãi ngộ nhân viên chưa thỏa đáng, một số cán bộ không chấp hành nghiêm túc chính sách tín dụng và các điều kiện cho vay, cấu kết khách hàng làm sai quy định là nguyên nhân dẫn đến nợ xấu NHTM.

- Thị trường mua bán nợ chưa phát triển: Mặc dù đã được triển khai trong những năm gần đây nhưng thị trường mua bán nợ ở Lào vẫn khá mới mẻ, cơ chế, chính sách cho thị trường mua bán nợ ở Lào cũng chưa hoàn chỉnh; chức năng, nhiệm vụ của công ty mua bán nợ đặc biệt là công ty mua bán nợ tư nhân chưa rõ ràng vì vậy nợ xấu vẫn không thể xử lý dứt điểm.

- Nhóm các nhân tố gây ra từ phía khách hàng: Sử dụng vốn sai mục đích, không đúng như phương án vay vốn ban đầu dẫn đến mất khả năng trả nợ. Khả năng quản trị kém của ban lãnh đạo làm cho doanh nghiệp bị phá sản mất khả năng trả nợ ngân hàng. Đặc biệt, thiện chí trả nợ của chính khách hàng là yếu tố quan trọng để ngân hàng có thể thu hồi vốn và lãi vay, nếu tất cả yếu tố tài chính của khách hàng tốt nhưng khách hàng không có thiện chí trả nợ thì gánh nặng nợ của ngân hàng cũng sẽ tăng cao.

### **1.3. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam và bài học đối với Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào**

#### ***1.3.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam***

Trong nội dung nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý nợ xấu NCS tham khảo kinh nghiệm của hai ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB). Đây là hai ngân hàng có quy mô lớn ở Việt Nam nên kinh nghiệm về quản lý nợ xấu của các Ngân hàng này là bài học quý báu cho các NHTM Lào.

### *1.3.1.1. Kinh nghiệm của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam*

#### **\* Về việc thực hiện các văn bản pháp quy**

Bám sát chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2017; Chỉ thị số 24/CT-TTg, ngày 02/08/2016 và các Chỉ thị, Thông tư của NHNN, ngay từ đầu năm 2017 BIDV đã chủ động ban hành và tích cực triển khai các văn bản chỉ đạo toàn diện hoạt động trong hệ thống, trong đó trọng tâm là Nghị quyết thông qua định hướng mục tiêu kinh doanh và kế hoạch nhiệm vụ năm 2017 và Chương trình hành động số 368/Ctr-BIDV. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp ủy quyền gắn với trách nhiệm người đứng đầu, ban hành Quyết định về Quy chế trách nhiệm, xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong hệ thống BIDV; tiếp tục kiện toàn hệ thống văn bản phân cấp thẩm quyền đảm bảo phân cấp thẩm quyền gắn liền với chế tài kiểm soát trách nhiệm.

#### **\* Về mô hình tổ chức**

Năm 2017, BIDV tiếp tục thực hiện cơ cấu lại mô hình tổ chức theo hướng quản lý tập trung theo chiều dọc, tiếp tục tinh giản - gọn nhẹ hóa bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động, tập trung hướng tới khách hàng, cụ thể:

-Tại Trụ sở chính: Tiếp tục cơ cấu lại mô hình tổ chức tại Trụ sở chính theo mô hình hiện đại, tập trung hóa công tác quản lý, tăng cường kiểm tra giám sát và hướng đến điều hành hoạt động kinh doanh chiều dọc theo Khối. Hoàn thiện mô hình quản trị, tách bạch rõ ràng chức năng nhiệm vụ Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành; nâng cấp Bộ phận Kiểm toán nội bộ lên thành Ban Kiểm toán nội bộ; đưa vào hoạt động bộ phận xử lý nợ thành phố Hồ Chí Minh và bộ phận xử lý nợ Đồng bằng sông Cửu Long; kiện toàn Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân sự, Ủy ban QLRR, Ủy ban Chiến lược và Tổ chức; thu gọn mô hình hoạt động Văn phòng đại diện tại hải ngoại đảm bảo cơ cấu tổ chức hợp lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trụ sở chính. Tại các chi nhánh: Tiếp tục sắp xếp, củng cố và phát triển mạng lưới chi nhánh theo định hướng tăng cường nguồn lực cho hoạt động kinh doanh trực tiếp, quản lý theo hướng chuyên biệt theo thế mạnh - vùng miền và chuyển dịch mạnh mẽ sang hoạt động bán lẻ, bán lẻ kết hợp SME.



-Tại các đơn vị thành viên, liên doanh liên kết, các đơn vị tại hải ngoại: Năm 2018, BIDV đã hoàn thành đề án tái cơ cấu toàn diện danh mục đầu tư theo chiều sâu giai đoạn 2018-2020 với định hướng gia tăng hiệu quả gắn cơ cấu danh mục, tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh dài hạn: đưa vào hoạt động Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn (TNHH) BIDV SuMi Trust; các đơn vị góp vốn, hiện diện tại hải ngoại tiếp tục hoạt động ổn định, hiệu quả, đóng góp tích cực vào việc phát triển mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và quốc gia sở tại.

Đối với công tác cải cách hành chính: Tiếp tục triển khai quyết liệt công tác cải cách hành chính để gia tăng hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể: (i) Rà soát, sắp xếp và cơ cấu hợp lý hệ thống văn bản chế độ, giảm 60% số lượng đầu văn bản; (ii) Rút ngắn các thủ tục, thời gian thực hiện đối với hàng loạt quy trình nghiệp vụ, thời gian tác nghiệp các quy trình tác nghiệp được cắt giảm từ 10% đến 40%, đặc biệt CNTT đã hỗ trợ cắt giảm thời gian tác nghiệp một số quy trình bán lẻ từ 50% đến 85%. Chủ động tiết giảm 22,3% số lượng báo cáo quản trị nội bộ trên cơ sở ứng dụng có hiệu quả hệ thống CNTT (Báo cáo thường niên BIDV, 2018).

#### ***\* Về chu trình hoạt động quản lý nợ xấu***

BIDV thực hiện chu trình quản lý nợ xấu theo các hoạt động sau:

##### ***- Nhận biết nợ xấu***

Hội đồng quản trị và Ban điều hành BIDV đã ban hành nhiều quy trình, quy định về cấp tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng, trong đó bao gồm những quy định, hướng dẫn thẩm định khách hàng, góp phần hỗ trợ cán bộ tín dụng trong công tác tiếp cận, thẩm định khách hàng và nhận biết nợ xấu. Năm 2018, BIDV tiếp tục tích cực triển khai và hoàn thiện dự án trang bị giải pháp quản lý khoản vay nhằm hỗ trợ công tác đề xuất, thẩm định và phê duyệt tín dụng toàn hệ thống. Sau khi dự án được triển khai sẽ giúp quản lý thông tin tập trung, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ tín dụng, tăng hiệu quả và chất lượng xử lý hồ sơ, nâng cao tính minh bạch, an toàn hệ thống ngân hàng, góp phần phục vụ triển khai Basel II theo quy định của NHNN.

##### ***- Đo lường nợ xấu***

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV đã đáp ứng các điều kiện về

xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của NHNN. Đây là một bước đi mới, nhằm tiếp cận từng bước với việc đo lường và tính toán rủi ro theo Hiệp ước Basel II (theo phương pháp tiếp cận xếp hạng nội bộ). Theo đó, khách hàng được chấm điểm và xếp hạng tín dụng được chia thành 3 nhóm: Khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân và khách hàng định chế tài chính. Trong đó, phần mềm chấm điểm tín dụng khách hàng doanh nghiệp là cốt lõi.

Ngoài ra, BIDV hiện đang sử dụng kết quả chấm điểm là một trong những tiêu chí hàng đầu để thẩm định, đánh giá khách hàng và là căn cứ phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng và xác định mức cấp tín dụng đối với khách hàng. Đối với mỗi hạng khách hàng khác nhau, chi nhánh có mức ủy quyền phê duyệt tín dụng khác nhau. Đồng thời, mức cấp tín dụng và tỷ lệ cấp tín dụng tối đa so với tài sản đảm bảo đối với mỗi khách hàng cũng được xác định dựa trên hạng tín dụng của khách hàng đó.

**- Ngăn ngừa nợ xấu**

Xây dựng môi trường RRTD thích hợp và quy trình cấp tín dụng lành mạnh: Những năm qua, BIDV đã xây dựng hệ thống chế độ, chính sách tín dụng khá đồng bộ trên cơ sở nghiên cứu và đề xuất của các phòng, ban nghiệp vụ và sự tham mưu của các đơn vị, chuyên gia tư vấn, được phê duyệt bởi Ban lãnh đạo và HĐQT.

**Bảng 1.4 Trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2015-2020**

*ĐVT: tỷ đồng*

Tiêu chí	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1.Số dư DPRRTD đầu kỳ	5.915	6.145	6.623	7.517	10.064	11.349
2.Số DP trích lập trong kỳ	6.663	6.977	5.007	4.937	9.900	17.512
3.Số DPSD để XLRR	4.771	4.310	3.907	2.547	8.962	16.458
4.Số dư DP RRTD cuối kỳ	6.145	6.623	7.517	10.064	11.349	12.404
5.Tổng dư nợ	365.479	541.217	522.063	661.056	866.885	988.738
6. Tổng nợ xấu	10.233	10.824	8.457	14.177	13.869	18.802
7. Tỷ lệ nợ xấu (%)	2,3	1,99	1,62	2,14	1,60	1,90
8.Tỷ lệ trích lập DP (%)	1,57	1,49	1,26	1,39	1,31	0,75
9.Tỷ lệ XLRR/tổng Dnợ (%)	1,3	0,8	0,7	0,4	1,03	1,66

*Nguồn: Báo cáo tổng kết KQHĐKD BIDV các năm 2015 đến 2020*

Định hướng chiến lược và kế hoạch phát triển tín dụng được thể hiện cụ thể trong Chiến lược phát triển BIDV đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 và kế hoạch tín dụng hàng năm được HĐQT thông qua. Chính sách tín dụng được ban

hành đồng bộ, bao gồm Quy định cấp giới hạn tín dụng; Quy trình cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân; Quy chế Hội đồng tín dụng; Quy định bảo đảm tiền vay; Quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng...

Triển khai thực hiện mô hình cấp tín dụng và quản lý RRTD tập trung: Một trong những nguyên tắc quản lý RRTD theo Hiệp ước Basel II nhằm thực hiện quá trình cấp tín dụng lành mạnh trên nguyên tắc phân tách bộ máy cấp tín dụng theo các bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Trên giác độ quản lý RRTD và QLNX cho thấy, mô hình tổ chức cấp tín dụng của BIDV có những bước tiến đáng kể. Từ mô hình cấp tín dụng phân tán trên cơ sở ủy quyền phán quyết tín dụng cho các chi nhánh ở mức khá cao, BIDV đã chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng trong toàn hệ thống theo mô hình cấp tín dụng tập trung, đảm bảo nguyên tắc phân tách độc lập giữa bộ phận quan hệ khách hàng với bộ phận thẩm định và bộ phận phê duyệt, quyết định cấp tín dụng; quản lý thống nhất từ cấp trụ sở chính xuống chi nhánh, giảm thấp mức ủy quyền phán quyết đối với các chi nhánh. Đây là bước đi quan trọng để BIDV tiệm cận với mô hình hoạt động NH chuẩn mực, phù hợp thông lệ quốc tế, tạo dựng một khung quản lý rủi ro vững chắc, cân bằng giữa lợi nhuận dự kiến và rủi ro có thể chấp nhận được.

Thành lập và phát huy vai trò của bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thành lập và luôn tồn tại song song với các hoạt động cấp tín dụng tại NH. Hiện nay, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ của BIDV được thiết lập theo chiều dọc. Tại trụ sở chính, phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện tham mưu, giúp việc Ban lãnh đạo về công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật và hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các tồn tại trong mọi hoạt động nghiệp vụ của các phòng, ban trụ sở chính và các chi nhánh. Đây cũng là bộ phận đầu mối thực hiện thu thập các biên bản kiểm tra, kiểm soát của các bộ phận cấp dưới để tổng hợp và báo cáo Ban lãnh đạo. Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ khu vực là một bộ phận thuộc Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ tại Trụ sở chính thực hiện các chức năng kiểm tra giám sát tại các đơn vị trong hệ thống thuộc khu

vực phụ trách.

Như vậy, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại BIDV khá chặt chẽ, với 3 vòng kiểm soát, từ nội bộ chi nhánh đến các cấp cao hơn. Điều này giúp cho công tác quản lý RRTD và QLNX được thực hiện một cách toàn diện hơn. Thực tế cho thấy, hoạt động của các bộ phận kiểm tra trong thời gian qua khá hiệu quả, đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm nghiêm trọng của các đơn vị, các vi phạm có khả năng mất vốn, các rủi ro tiềm ẩn, để từ đó có biện pháp cảnh báo và xử lý tín dụng kịp thời để hạn chế RRTD, hạn chế nợ xấu.

**- Xử lý nợ xấu**

BIDV xác định biện pháp XLNX đối với từng khách hàng phải được thực hiện khẩn trương, đồng bộ, phù hợp với từng đối tượng khách hàng, xây dựng biện pháp thu nợ xấu cụ thể của từng đơn vị. Giao chỉ tiêu thu nợ xấu cho các thành viên của Ban lãnh đạo Chi nhánh, từng phòng, từng tổ, từng cán bộ tín dụng theo thời gian cụ thể (tháng, quý, năm). Cụ thể:

- Tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để XLNX: BIDV chủ động tăng mức trích lập dự phòng các khoản nợ xấu, chấp nhận giảm lợi nhuận trước mắt để tăng khả năng tự chủ tài chính.

- Thực hiện cơ cấu lại nợ đối với những khách hàng có khả năng phục hồi và phát triển ổn định lâu dài hiện tại gặp khó khăn tạm thời. Bám sát khách hàng, đặc biệt là các đơn vị đã cơ cấu để đôn đốc thu nợ nhằm giảm dần nợ xấu.

- Phối hợp tìm biện pháp tháo gỡ để khách hàng khắc phục khó khăn và phục hồi. Tìm biện pháp hữu hiệu trong việc động viên khuyến khích khách hàng tích cực phối hợp giải quyết nợ xấu. Thực hiện chính sách khen thưởng thu hồi và XLNX hiệu quả, đem lại lợi ích cho BIDV.

- Thu hồi và tích cực xử lý TSBĐ để thu nợ: Có giải pháp cụ thể cho từng đơn vị có nợ nhóm 2, nợ xấu và nợ đã xử lý rủi ro:

+ Đối với nợ nhóm 2, nợ xấu nội bảng: Thực hiện rà soát, phân tích đánh giá tình hình cụ thể của từng khách hàng, từ đó đề ra biện pháp xử lý kịp thời và hiệu quả nhất đối với mỗi khách hàng. Thường xuyên đánh giá các biện pháp đã triển khai để rút kinh nghiệm hoặc điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và nâng cao

hiệu quả công tác thu hồi nợ. Ví dụ như: Đối với nhóm khách hàng thuộc nhóm vận tải thủy thực hiện phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động cụ thể của từng con tàu, xây dựng phương án thu nợ đạt hiệu quả cao. Xây dựng phương án thu hồi tàu biển với sự phối hợp và giúp đỡ của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, các cơ quan Cảng vụ và các đơn vị có liên quan, thực hiện bán đấu giá tài sản sau thu hồi để thu hồi nợ. Mặt khác, thực hiện phương án thu hồi TSBĐ, bán phát mại để thu nợ đối với các doanh nghiệp không còn khả năng hồi phục và duy trì hoạt động bình thường, khách hàng không còn khả năng trả nợ như nhóm ngành xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, lắp máy dầu khí...

+ Đối với nợ đã xử lý rủi ro: Kiên quyết thực hiện thu hồi, phát mại tài sản đối với những khách hàng còn tài sản; Tích cực làm việc với cơ quan quản lý ngoài ngành tăng cường hỗ trợ BIDV trong việc xử lý TSBĐ, điều tra vụ án hoặc phối hợp hoàn thiện các thủ tục pháp lý TSBĐ theo đúng quy định. Thực hiện khởi kiện ra tòa án các cấp đối với các khách hàng cố ý chây ỳ, có hành vi lừa đảo; bám sát cơ quan thi hành án để thu nợ đối với các bản án đã có hiệu lực pháp luật.

- Bán nợ cho VAMC, DATC và cùng phối hợp nghiên cứu phương án thu hồi nợ xấu hiệu quả.

- Ngoài ra, để hạn chế nợ xấu tiếp tục phát sinh, BIDV thông qua các biện pháp:

+ Đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp, thực hiện cơ cấu lại nợ đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời nhưng có khả năng phục hồi trong tương lai;

+ Xây dựng và thực hiện chiến lược quản trị rủi ro một cách bài bản, chuyên nghiệp, thực hiện tốt công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ;

+ Rà soát lại và sửa đổi, bổ sung quy định phù hợp với thực tế các cơ chế, quy chế, quy trình có liên quan đến hoạt động cho vay, đảm bảo thực hiện quy trình cho vay chặt chẽ ngay từ khâu lựa chọn khách hàng cũng như trong suốt thời gian cho vay;

+ Nâng cao chất lượng công tác thẩm định khách hàng, thẩm định dự án thông qua việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, áp dụng CNTT hiện đại vào

thực hiện nghiệp vụ, sử dụng có hiệu quả thông tin từ các nguồn chính thống như CIC, các Sở giao dịch chứng khoán, các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin nội bộ cũng như dữ liệu tích lũy của BIDV.

+ Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, sử dụng vốn vay của khách hàng để kịp thời thu hồi nợ.

*Tóm lại*, BIDV là một NHTM luôn tiên phong trong việc áp dụng các mô hình về quản lý rủi ro, QLNX (theo Basel II), áp dụng cách phân loại nợ theo cả phương pháp định tính và định lượng, luôn đặt ra các định hướng, chiến lược có tầm nhìn đến năm 2025. Đặc biệt, trong QLNX tại BIDV còn có bước tiến đáng kể, đó là việc chuyển từ mô hình tín dụng phân tán sang mô hình tín dụng tập trung. Đây được coi là bước tiến quan trọng, nổi bật, phù hợp với mọi thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó NH có khoản lãi dự thu (dự kiến thu được trong tương lai) đã được ghi nhận hạch toán vào lợi nhuận từ những năm trước, nhưng đến nay vẫn chưa thu được, vì thế khoản lãi dự thu không thu được trở thành nợ xấu, thậm chí là rất xấu.

### ***1.3.1.2. Kinh nghiệm của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam***

#### ***\* Về thực hiện các văn bản pháp quy***

VCB thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN; thực hiện Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng” được ban hành kèm theo Quyết định 843/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, VCB đã tích cực xử lý nợ xấu như cơ cấu lại nợ, tích cực thu hồi nợ xấu, xử lý TSBĐ, sử dụng quỹ dự phòng để xử lý nợ.

#### ***\* Về mô hình tổ chức***

VCB luôn chủ động nghiên cứu và áp dụng các phương pháp quản trị RRTD hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất, cụ thể: VCB là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn tham gia thực hiện Hiệp ước vốn Basel II tại Việt Nam. Bám sát lộ trình thực hiện, cùng với sự phối hợp, hỗ trợ triển khai của đơn vị Tư vấn quốc tế có uy tín và kinh nghiệm, VCB đã đạt được những kết quả căn bản, nền tảng cho việc triển khai thành công Chương trình Basel II như: (i) thiết lập văn hóa

và khẩu vị rủi ro; (ii) rà soát và kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro hướng tới thông lệ quốc tế; (iii) phân tách rõ chức năng của 3 tầng bảo vệ trong quản trị rủi ro; (iv) hình thành cơ cấu tổ chức, khung chính sách về quản trị dữ liệu; (v) xây dựng và/hoặc định kỳ rà soát hệ thống các văn bản, chính sách quản lý RRTD, các công cụ, mô hình định lượng RRTD (như mô hình xác suất vỡ nợ - PD; mô hình tổn thất sau vỡ nợ LGD...) (Báo cáo thường niên VCB, 2018).

Hoàn thiện mô hình hoạt động tín dụng, hướng đến tập trung, chuyên môn hóa theo chức năng, phân tách giữa kinh doanh và quản trị rủi ro, phù hợp với thông lệ quốc tế, điều kiện thị trường Việt Nam, và chiến lược phát triển của VCB. Đây là bước thay đổi lớn trong hoạt động tín dụng của VCB trên tất cả các khía cạnh - mô hình tổ chức, quản trị, con người và hệ thống công nghệ. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm giúp Ngân hàng kịp thời phát hiện rủi ro có thể phát sinh, từ đó có kế hoạch hành động kịp thời trong quản lý khách hàng để hạn chế rủi ro, đồng thời tăng hiệu quả kiểm tra, giám sát. Để phát huy hiệu quả vai trò của 3 tầng bảo vệ, VCB đã thực hiện nâng cấp, nâng cao năng lực của bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ, tập trung hóa chức năng kiểm tra nội bộ tại Trụ sở chính, thành lập các bộ phận kiểm tra nội bộ tại các khu vực, đồng thời triển khai dự án nâng cao năng lực kiểm toán nội bộ nhằm đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

#### **\* Về chu trình hoạt động quản lý nợ xấu**

VCB thực hiện chu trình QLNX theo các hoạt động sau:

##### **- Bước nhận biết nợ xấu.**

Hiện nay ngân hàng dựa vào thông tin về mức độ nghi ngờ về khả năng trả nợ (tiêu chí định tính theo Thông tư 02/2013/TT- NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), dựa vào thời gian quá hạn của khoản nợ (tiêu chí định lượng theo Thông tư 36/2014/TT - NHNN ... nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra Khoản 3 và khoản 4 Điều 10). Định kỳ hàng quý, VCB thực hiện rà soát và đánh giá lại việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng, theo dõi chất lượng nợ để từ đó nhận diện được nợ xấu của ngân hàng.

**- Bước đo lường nợ xấu.**

Trên cơ sở kết quả nhận diện, ngân hàng sẽ tiến hành đo lường nợ xấu, đó là: mức độ rủi ro, khả năng không trả được nợ của khách hàng, đánh giá mức độ tác động của nợ xấu đến hoạt động, kết quả kinh doanh. Thông thường kết quả của đo lường là qua việc phân loại nợ của VCB.

**Bảng 1.5 Các nhóm nợ xấu của VCB giai đoạn 2015-2020**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Stiền	%	Stiền	%	Stiền	%	Stiền	%	Stiền	%	Stiền	%
<b>Nợ xấu</b>	<b>5.796</b>	<b>100</b>	<b>7.461</b>	<b>100</b>	<b>7.137</b>	<b>100</b>	<b>6.921</b>	<b>100</b>	<b>6.208</b>	<b>100</b>	<b>6.221</b>	<b>100</b>
Nhóm 3	3.126	36,3	2.134	8,6	797	1,2	1.359	9,6	684	11,02	291	4,7
Nhóm 4	1.214	26,4	1.756	3,5	750	0,5	1.347	9,5	3.584	57,73	1.160	18,64
Nhóm 5	1.456	37,4	3.571	7,9	5.590	8,3	4.215	0,9	1.940	31,25	4.770	76,68
Dư nợ	240.423		323.338		387.723		460.808		543.434		631.866	
TL nợ xấu(%)	2,42		2,31		1,84		1,45		1,11		0,97	

*Nguồn: Báo cáo thường niên VCB các năm 2015 đến 2020*

Qua bảng 2.2 cho thấy, cơ cấu các khoản nợ xấu của VCB có sự dịch chuyển của các khoản nợ xấu đi từ các khoản nợ có độ rủi ro thấp (nhóm 3, nhóm 4) dần chuyển sang khoản nợ có độ rủi ro cao hơn (nhóm 5).

Cụ thể, nợ nhóm 3 trong năm 2015 là lớn nhất nhưng lại có xu hướng giảm (năm 2015 là 36,3%; đến năm 2018 chỉ còn 9,6%; đến năm 2020 giảm còn 4,7%) và nợ nhóm này có xu hướng chuyển sang nhóm 4; nhóm 4 có xu hướng chuyển sang nhóm 5. Tuy nhiên, nợ nhóm 3 và nợ nhóm 5 vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nợ nhóm 4 chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng khối lượng nợ xấu.

Năm 2015 - 2019 nợ xấu của VCB có sự dịch chuyển từ nhóm có độ rủi ro thấp sang nhóm có độ rủi ro cao, nhưng tỷ lệ nợ xấu của NH năm 2019 so với các năm trước đó là giảm (thậm chí nhỏ nhất) và dư nợ của NH năm 2019 so với các năm trước là tăng lên. Điều này, chứng tỏ VCB đã có những biện pháp ngăn ngừa và QLNX có hiệu quả.

Tuy nhiên năm 2020, nợ xấu của NH chuyển hẳn sang nhóm 5 cao hơn, chiếm phần lớn trong tổng nợ xấu (4.770 tỷ đồng và chiếm 76,68%). Mặt khác, tỷ lệ



nợ xấu của NH trong năm lại có xu hướng giảm hơn so với 2019, đạt tỷ lệ nợ xấu 2020 là 0,97%. Điều này cho thấy, mặc dù NH luôn chủ động trong công tác QLNX, nhưng kết quả này cho thấy NH cần quan tâm và chú trọng hoàn thiện hơn nữa về QLNX của NH.

**- Ngăn ngừa nợ xấu.**

Sau khi đo lường được nợ xấu để giữ nợ xấu trong phạm vi mà ngân hàng chấp nhận được, tức đề hạn chế và ngăn ngừa nợ xấu NH đã thực hiện: (i) xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung; (ii) xây dựng chiến lược quản lý rủi ro; (iii) Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng: bao gồm các khâu thẩm định, kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay... việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình đã giúp cho VCB hạn chế, phát hiện, chấn chỉnh và ngăn chặn kịp thời về nợ xấu, từ đó xây dựng các quy trình tín dụng sao cho hiệu quả luôn là đòi hỏi cấp thiết nhất.

Năm 2020, VCB thực hiện: Cùng cố danh mục tín dụng theo đúng định hướng chiến lược; Kiểm soát chặt chất lượng tín dụng cụ thể:

Tiếp tục tăng trưởng tín dụng đối với doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, các khoản tín dụng có tài sản bảo đảm và có tính thanh khoản tốt; thay đổi cơ cấu tín dụng thông qua ưu tiên tăng trưởng tín dụng ngắn hạn, tín dụng bán lẻ và tín dụng tại các phòng giao dịch.

Rút giảm dư nợ đối với doanh nghiệp có tình hình tài chính suy giảm, các doanh nghiệp có dư nợ lãi suất thấp và hiệu quả tổng thể không cao, các khách hàng là công ty cổ phần, công ty TNHH có tính chất sở hữu tư nhân, gia đình sở hữu mà có tỷ lệ tài sản đảm bảo thấp.

Hạn chế cho vay trung dài hạn cho các nhóm khách hàng không sử dụng kèm các dịch vụ NH.

Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng tại Chi nhánh; đẩy mạnh công tác phân tích dự báo rủi ro tín dụng theo ngành, từ đó có định hướng tín dụng phù hợp; quán triệt tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật và quy định của VCB về cấp tín dụng.

**- Bước xử lý nợ xấu.**

Định kỳ hàng quý, VCB thực hiện rà soát và đánh giá lại việc phân loại nợ,

trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống. Việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền của Hội đồng XLRR. Hội đồng XLRR được thành lập theo hai cấp: Cấp Trung ương (Hội đồng XLRR trung ương) tại Hội sở chính do Chủ tịch HĐQT làm Chủ tịch và cấp cơ sở (Hội đồng XLRR cơ sở) tại Chi nhánh do Giám đốc Chi nhánh làm Chủ tịch. Hội đồng XLRR trung ương chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống VCB.

Trong năm 2017, nợ xấu của VCB là 7.137 tỷ đồng, đã trích DPRR 3.686 tỷ đồng và để XLNX là 4.175 tỷ đồng. Số tiền XLNX lớn một phần là do ngân hàng đã quyết định mua lại toàn bộ nợ xấu (4.300 tỷ đồng) từ VAMC để tự xử lý bằng nguồn lực tài chính. Đây là một tín hiệu tích cực trong việc XLNX của hệ thống ngân hàng và tạo niềm tin của thị trường, nhất là trong thời điểm hiện tại khi những thông tin về con số nợ xấu khủng và hàng loạt NH hoạt động yếu kém bị mua lại với giá 0 đồng khiến nhiều người dân hoài nghi về rủi ro đầu tư tiền gửi ngân hàng.

Năm 2019, VCB kịp thời ghi nhận và xử lý các khó khăn vướng mắc phát sinh của các đơn vị thành viên; Tích cực thu hồi nợ ngoại bảng. Ban lãnh đạo VCB thường xuyên tổ chức đoàn công tác tại 7 vùng kinh tế để đôn đốc thực hiện kế hoạch của các Chi nhánh đồng thời ghi nhận và xử lý kịp thời khó khăn vướng mắc để thúc đẩy kinh doanh. Phân công thành viên Ban lãnh đạo phụ trách để tăng cường đôn đốc chỉ đạo công tác xử lý thu hồi nợ đối với các Chi nhánh.

XLNX thông qua thu hồi trực tiếp, xử lý tài sản đảm bảo và thu đòi bên bảo lãnh vay vốn. Kết quả XLNX thông qua thu hồi trực tiếp, xử lý TSBĐ và thu đòi bên bảo lãnh vay vốn của VCB như sau: Tính đến 31/12/2019, tỷ lệ nợ xấu của VCB là 1,11%. Tính riêng trong năm 2019, ngân hàng đã xử lý thu nợ để giảm nợ xấu nội bảng trên 4.650 tỷ đồng, thu nợ xấu ngoại bảng trên 2.180 tỷ đồng, đặc biệt số tiền thu hồi nợ xấu ngoại bảng đã đóng góp 20% vào lợi nhuận của toàn hệ thống.

Xử lý nợ xấu thông qua VAMC... Đến 31/12/2017, tổng nợ đã bán VAMC là 3.952 tỷ đồng tương ứng với giá trị trái phiếu đặc biệt nắm giữ là 6.461 tỷ đồng. Năm 2018, VCB không tiến hành bán nợ cho VAMC mà quyết định mua lại toàn bộ số nợ xấu đã bán (tổng cộng 66 khoản nợ xấu tương ứng 4.300 tỷ đồng) để chủ

động xử lý bằng nguồn lực tài chính của mình, VCB là ngân hàng tiên phong trong việc tự xử lý nợ xấu. Xử lý nợ xấu bằng các biện pháp khác: Trong giai đoạn 2015 - 2020, tổng số tiền VCB thu được qua hình thức XLNX khác là 7.803 tỷ đồng, trong đó: năm 2015 là 757 tỷ đồng; năm 2016 là 1.790 tỷ đồng; năm 2017 là 2.698 tỷ đồng và năm 2018 là 1.334 tỷ đồng. Đến hết năm 2019, huy động vốn của VCB tăng 38,7% so với năm 2018; dư nợ tín dụng tăng 17,2% so với 2018; chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,11%; dư quỹ dự phòng rủi ro 8.190 tỷ đồng tương đương 132,7% tổng dư nợ xấu; thu hồi nợ ngoại bảng đạt 2.180 tỷ.

Năm 2020 là năm đầu tiên VCB đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 1% kể từ khi cổ phần hóa. Dư nợ xấu cho vay khách hàng ở mức 6.221 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 0,97% tổng dư nợ. Dư quỹ DPRR cho vay khách hàng ở mức 10.294 tỷ đồng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu nội bảng xấp xỉ 165%, là mức cao trong các NH tại Việt Nam. Thu hồi nợ ngoại bảng đạt 3.272 tỷ đồng, hoàn thành 116,8% kế hoạch hội đồng quản trị giao. (Theo Báo cáo của Ban điều hành về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và định hướng 2021 của VCB).

*Tóm lại*, VCB đã (i) từng bước tiếp cận phân loại nợ theo chuẩn quốc tế ở mức thấp, cụ thể: ngân hàng vừa phân loại nợ theo định lượng vừa phân loại nợ theo định tính, những khoản cho vay có tiềm ẩn xấu là ngân hàng để sang nợ xấu; (ii) NH đã mạnh dạn tuân thủ và áp dụng chính sách, văn bản pháp luật mới của NHNN, cụ thể: Dựa trên luật TCTD 2010 và định hướng của CP về tái cơ cấu hệ thống NH, NH đã áp dụng phân loại nợ theo TT02/2013/TT - NHNN, quy định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT - NHNN ngày 18/03/2014, sửa đổi Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

### **1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho ngân hàng thương mại Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

Sau khi nghiên cứu về thực trạng diễn biến nợ xấu cũng như các phương pháp quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam, kết hợp với các đặc điểm riêng của hệ thống tài chính và đặc thù hoạt động của các NHTM Lào, tác giả rút ra các bài học về QLNX có thể nghiên cứu vận dụng cho các NHTM Lào.

*Thứ nhất,* Hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng, an toàn cho mọi tổ chức cung ứng dịch vụ ngân hàng và tài chính, gây sức ép phải đổi mới và tăng hiệu quả hoạt động lên các NHTM Lào như nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí. Đồng thời phải đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của hệ thống NHNN nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả điều hành vĩ mô của NHNN, nhất là trong việc thiết lập, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các trung gian tài chính.

*Thứ hai,* Thực hiện tái cơ cấu hệ thống ngân hàng theo các đề án đã được chính phủ phê duyệt, phù hợp cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm tạo ra các ngân hàng có quy mô lớn, hoạt động an toàn, hiệu quả, và có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước. Cụ thể:

+ Cơ cấu lại tổ chức: Tách hoàn toàn các hoạt động cho vay theo chính sách hoặc dưới dạng chỉ định ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các NHTM để các ngân hàng thực hiện tốt chức năng kinh doanh theo nguyên tắc thị trường.

+ Cơ cấu lại tài chính: Tăng dần quy mô vốn chủ sở hữu và xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của các NHTM nhằm lành mạnh hóa tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng chống chịu rủi ro. Đối với các NHTM Nhà nước, cần tiếp tục bổ sung quy mô vốn chủ sở hữu nhằm đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Hiệp ước Basel II. Đối với các NHTM cổ phần, cần tăng vốn chủ sở hữu thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất, phát hành bổ sung cổ phiếu. Đối với những NHTM cổ phần hoạt động quá yếu kém, không thể tăng vốn chủ sở hữu và không khắc phục được những yếu kém về tài chính thì có thể bị thu hồi giấy phép hoạt động.

*Thứ ba,* Từng NHTM phải xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh mới, nhất là chú trọng việc mở rộng quy mô hoạt động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng, nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn bộ hệ thống ngân hàng, phục vụ công tác điều hành kinh

doanh, kiểm soát, quản lý nguồn vốn, tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa. Ngoài ra, các NHTM cũng cần chú trọng tới hoạt động Marketing, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm. Cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến; cải cách bộ máy quản lý và điều hành theo tư duy kinh doanh mới; Bên cạnh đó, nhà nước cần giảm dần sự bảo hộ cho các NHTM trong nước, đặc biệt về hoạt động tín dụng và cơ chế tái cấp vốn nhằm tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh, áp dụng đầy đủ hơn các quy chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

*Thứ tư*, qua kinh nghiệm của Việt Nam, có thể thấy giải pháp xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng nói chung đều thông qua một tổ chức trung gian đó là các công ty quản lý khai thác tài sản thuộc ngân hàng, công ty mua bán nợ hoặc cơ quan xử lý nợ trực thuộc chính phủ. Tùy theo thực tế của mỗi nước mà tổ chức trung gian này có cách thức và quy mô hoạt động khác nhau, nhưng tất cả đều có nhiệm vụ chung là mua lại các khoản nợ đang bị tồn đọng của ngân hàng để xử lý, bán ra thu hồi vốn về.. Và điều quan trọng nhất là phải làm sao để các tổ chức này hoạt động có hiệu quả, giảm thiểu tổn thất để đưa các NHTM trở lại hoạt động bình thường, có khả năng sinh lời, và hoạt động có hiệu quả nhất.

*Thứ năm*, Xây dựng các quy chế quản lý và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị tài sản nợ, tài sản có, trích lập dự phòng, quản trị vốn, kiểm tra, kiểm toán nội bộ; xây dựng quy trình tín dụng hiện đại và sở tay tín dụng theo chuẩn mực quốc tế; Xây dựng hệ thống kế toán và thiết lập các chỉ tiêu, báo cáo tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế; xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn và hiệu quả kinh doanh ngân hàng phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn NHTM Lào.

*Thứ sáu*, Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ thực hiện tốt các nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại; tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề hết sức cơ bản về nợ xấu và quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại. NCS đã xác định mục tiêu QLNX và nhất là làm rõ nội dung quản lý nợ xấu bao gồm: Nhận diện và phân loại nợ xấu, đo lường nợ xấu, ngăn ngừa nợ xấu và xử lý nợ xấu của NHTM. Luận án cũng chỉ ra các nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến QLNX của NHTM.

Luận án cũng đã tìm hiểu kinh nghiệm QLNX của BIDV, VCB của Việt Nam và rút ra các bài học bổ ích có thể vận dụng cho các NHTM Lào.

Từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp nhằm Tăng cường quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại CHDCND Lào.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

#### **2.1. Tổng quan về các ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

##### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân Lào***

Ngân hàng nhà nước CHDCND Lào (BOL) xuất thân từ Ngân hàng Pa-thết Lào (Ngân hàng phục vụ phong trào cách mạng Lào). Ngân hàng Pa-thết Lào thành lập ngày 07 tháng 10 năm 1968 tại khu giải phóng huyện Viêng-xay tỉnh Hua-phăn. Từ năm 1968-1975 Ngân hàng Pa-thết Lào đóng vai trò ngân quỹ phục vụ chủ yếu cho chính quyền cách mạng. Sau khi đất nước giải phóng trong năm 1975, Ngân hàng Pa-thết Lào vào tiếp quản ngân hàng của chính quyền Viêng-chăn và thành lập Ngân hàng Quốc gia Lào ngày 13 tháng 03 năm 1976. Năm 1981 Hội đồng nhân dân tối cao đã thông qua bộ luật về sự hoạt động độc quyền của ngân hàng, Ngân hàng quốc gia Lào đổi tên thành NHNN Lào. Từ năm 1975-1986 Ngân hàng Quốc gia cũng như NHNN vẫn thực hiện vai trò ngân hàng một cấp có các chi nhánh rải rác theo cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương và hoạt động theo cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp; nhiệm vụ chủ yếu là phát hành, cho vay thanh toán và vẫn còn tiếp tục nghiệp vụ ngân quỹ phục vụ cho kho bạc nhà nước.

Thông qua quá trình thực hiện các nhiệm vụ và chức năng đó hệ thống ngân hàng không thể thực thi các nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng, hệ thống ngân hàng thường xuyên mất thanh khoản do cho vay vượt mức nguồn vốn, thiếu hiệu quả, chưa phân biệt rõ giữa chức năng quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô, hệ thống NHTM Lào đã có giai đoạn phát triển như sau:

##### *Giai đoạn 1: từ năm 1986-1993*

Năm 1986, tại Đại hội Đảng lần thứ IV của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Đại hội đã thông qua chủ trương đổi mới về cải cách kinh tế và đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng,

Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 11 ngày 12/03/1988 về chuyển hệ thống ngân hàng sang cơ chế hạch toán kinh doanh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp. Quốc hội đã thông qua Luật NHNN Lào và Nghị định về quản lý NHTM đã được ban hành đã quy định rõ Ngân hàng CHDCND Lào (Bank of the Lao PDR - BOL) có chức năng vai trò là Ngân hàng Trung ương tham mưu cho Chính phủ thực hiện chức năng quản lý vĩ mô Nhà nước về tiền tệ là ngân hàng mẹ của các NHTM; NHTM được hình thành dưới nhiều hình thức sở hữu hoạt động kinh doanh ngân hàng tiền tệ bình đẳng trước pháp luật. Nhưng phải đến năm 1992 mới hoàn thành chuyển hệ thống ngân hàng từ một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp (Ngân hàng Trung ương và NHTM) từ đó đã cải thiện và sắp xếp lại bộ máy tổ chức, cán bộ và cơ chế hoạt động của các NHTM.

Cụ thể: Cuộc cải cách hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh lần thứ nhất này, NHNN đã chuyển 19 chi nhánh NHNN tại các tỉnh thành 7 NHTM quốc doanh bao gồm: (1) Ngân hàng Lào Mày; (2) Ngân hàng miền Nam; (3) Ngân hàng Nạ Kon Luang; (4) Ngân hàng Lạn Xăng; (5) Ngân hàng Sết Tha; (6) Ngân hàng A Lun Mày; (7) và Ngân hàng Ngoại thương Lào.

Các ngân hàng này nằm rải rác tại một số tỉnh vùng miền của cả nước, thực hiện kinh doanh tiền tệ - tín dụng trong phạm vi địa phương của mình theo sự phân chia và chỉ thị của Chính phủ để thực hiện chủ trương chính sách tài chính tiền tệ quốc gia.

Đánh giá kết quả dành được: Sau cuộc cải cách lần thứ nhất thành công, các NHTM Lào đã chủ động hơn trong việc trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ dịch vụ ngân hàng, huy động tiền gửi và cho vay dưới sự quản lý của NHNN. Về quan hệ hợp tác quốc tế cũng được chú trọng thực hiện, điển hình là mở rộng sự hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, ADB, WB v.v... đặc biệt là đã thành lập Ngân hàng Hoàn Phạt Thạ Na (Jointventure Development Bank-JDB) là ngân hàng hợp doanh đầu tiên mà NHNN Lào liên doanh với tư nhân nước ngoài (Thái Lan), và cho phép 5 NHTM của Thái Lan mở chi nhánh tại Thủ đô Viêng chăn như: chi nhánh của Bangkok Bank, Krungthai Bank, Thai Farmer Bank, Thai Military Bank và Siam Commercial Bank.



Đến năm 1993, Chính phủ đã quyết định cho phép thành lập ngân hàng Sông Sớm Cạ Sy Căm (Promotion Agriculture Bank -APB) với mục tiêu chuyên trách phục vụ cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn qua việc cho vay ưu đãi với lãi suất thấp theo chỉ định của Chính phủ.

Năm 1995, Chính phủ đã cho phép Ngân hàng Public Bank quốc tịch Malaysia mở chi nhánh tại Lào.

Những thành tựu nổi bật của hệ thống Ngân hàng trong quá trình đổi mới đã thể hiện rõ nét trong công cuộc đẩy lùi tình trạng lạm phát triệt để, ổn định đồng tiền, mức lạm phát thấp, tỷ giá hối đoái không thay đổi, dịch vụ ngân hàng ngày càng mở rộng và tiến tới áp dụng công nghệ tiên tiến và góp phần quan trọng trong sự nghiệp tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Mặc dù hệ thống ngân hàng đã thực thi và thu được nhiều kết quả thành đạt nhưng nếu so với kỳ vọng phát triển kinh tế trong giai đoạn mới hệ thống ngân hàng vẫn còn nhiều mặt tồn tại yếu kém, thiếu khuyết cần phải tiếp tục cải thiện; trong đó gồm có cơ sở pháp chế chưa hoàn thiện và chưa thực thi nghiêm khắc; các NHTM và các tổ chức phi ngân hàng còn non yếu, thiếu vốn và trình độ nghề nghiệp cán bộ thấp; khả năng cạnh tranh hội nhập khu vực và quốc tế còn hạn chế, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa chậm trễ so với các nước trong khu vực.

Do vậy ngân hàng Lào cần phải tiếp tục đẩy mạnh triệt để sự nghiệp công tác đổi mới kinh tế nhằm phát triển mạnh mẽ hệ thống ngân hàng để ngân hàng hoạt động có hiệu quả cao và hội nhập quốc tế bền vững, góp phần xứng đáng phát triển kinh tế - xã hội và tiến tới mục đích xóa đói giảm nghèo theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước

### ***Giai đoạn 2: Từ năm 1994-2000***

Chính phủ đã vạch ra kế hoạch cải cách cơ cấu tổ chức hệ thống NHTM lần thứ hai giai đoạn năm 1994-2000, theo phương hướng là sáp nhập lại chi nhánh ngân hàng quốc doanh có hoạt động yếu kém với nhau. Cụ thể: (1) Sáp nhập lại 3 ngân hàng (Ngân hàng Lào Mày, Ngân hàng miền Nam và Ngân hàng Nạ Kon Luang) thành ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Lào Mày; (2) Sáp nhập 3 ngân hàng (Ngân hàng Lạn Xăng, Ngân hàng Sết Tha và Ngân hàng A Lun Mày) thành ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Lạn Xăng.

Như vậy, NHTM quốc doanh chỉ còn 4 ngân hàng là Ngân hàng Ngoại thương

Lào, Ngân hàng Khuyến nông, Ngân hàng Lào Mây và Ngân hàng Lạn Xảng.

Năm 2000, Ngân hàng Liên doanh Lào-Việt đã được thành lập để thực hiện các chủ trương chiến lược về phát triển tài chính và kinh tế- xã hội của hai Đảng và hai Chính phủ Lào - Việt Nam. Như vậy đến giai đoạn năm 2000, hệ thống NHTM Lào bao gồm 4 NHTM quốc doanh, 1 ngân hàng hợp doanh, 1 ngân hàng liên doanh và 6 chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đánh giá kết quả đạt được: Trước sự phát triển và mở cửa hội nhập quốc tế của hệ thống đã có những đóng góp nhất định vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước đặc biệt là trong việc tổ chức thực hiện các chính sách về tài chính tiền tệ quốc gia cụ thể trong việc đẩy lùi tình trạng lạm phát một cách triệt để, ổn định đồng tiền, kiểm chế lạm phát ở mức một con số, tỷ giá hối đoái không biến động nhiều, dịch vụ ngân hàng ngày càng được mở rộng và tiến tới áp dụng công nghệ tiên tiến và góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Hạn chế và thách thức: Song so với kỳ vọng phát triển kinh tế trong giai đoạn mới hệ thống ngân hàng vẫn còn nhiều mặt tồn tại yếu kém, khiếm khuyết cần phải tiếp tục cải thiện; trong đó gồm cơ sở pháp chế chưa hoàn thiện và chưa thực thi nghiêm khắc; Do vậy ngành ngân hàng Lào cần phải tiếp tục đẩy mạnh triệt để sự nghiệp công tác đổi mới cơ cấu tổ chức, phương thức kinh doanh nhằm phát triển mạnh mẽ hệ thống ngân hàng để ngân hàng hoạt động có hiệu quả cao và hội nhập quốc tế bền vững góp phần xứng đáng trong phát triển kinh tế - xã hội và tiến tới mục đích xóa đói giảm nghèo theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước vào năm 2020.

### ***Giai đoạn 3: năm 2001 đến nay***

Trước yêu cầu thực tế như nêu trên và được tài trợ của ADB, IMF và WB, Chính phủ Lào đã có cuộc cải cách hệ thống NHTM nhà nước lần thứ ba, bằng cách sáp nhập lại hai ngân hàng là Ngân hàng Lào Mây và Ngân hàng Lạn Xảng thành Ngân hàng Phát triển Lào (Lao Development Bank - LDB) trong năm 2002.

Để tạo điều kiện cho các NHTM quốc doanh vững mạnh và quản lý theo cơ chế thị trường, Chính phủ đã chỉ thị cho NHNN tiếp tục chỉ đạo cơ cấu lại hệ thống NHTM quốc doanh thông qua việc thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống NHTM nhà nước.

Trong những năm qua, những đóng góp của hệ thống NHTM Lào vào quá trình đổi mới và đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là rất lớn. Các NHTM không chỉ tiếp tục khẳng định là một kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế, mà còn góp phần ổn định sức mua đồng tiền. Đến nay, vốn cho sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn do các NHTM đáp ứng, với tổng tài sản của hệ thống lên tới khoảng 50% GDP.

Cùng với quá trình cải cách và đổi mới, số lượng các NHTM Lào đã tăng nhanh, đã và đang từng bước chuyển dần hướng tới một hệ thống tương thích của các nền kinh tế đang nổi và mới phát triển.

Sự lớn mạnh của hệ thống NHTM Lào thể hiện ở sự tăng lên của vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, mức độ đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp và sự đóng góp của ngành vào GDP hàng năm: về tổng vốn đăng ký đã tăng gấp 3 lần, tổng tài sản và tiền gửi tăng hơn 2,5 lần và các khoản vay tăng khoảng 6 lần so với năm 2007.

Nhìn chung NHTM cũng được cải thiện ngày càng hiện đại hóa và dần dần bước tới tiêu chuẩn quốc tế đã thể hiện như: các NHTM Nhà nước bắt đầu mở rộng hoạt động kinh doanh của mình đến với ngành kinh doanh tài chính mới như: Bảo hiểm, liên doanh với ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng mới. Sau khi Luật NHTM mới được áp dụng, các NHTM không thuộc diện Nhà nước đã mở thêm chi nhánh của mình ở các tỉnh làm tăng cạnh tranh trong ngành. Nhà đầu tư nước ngoài cũng tham gia thị trường nội địa và thành lập các ngân hàng ngày càng nhiều hơn.

### ***2.1.2. Kết quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Lào giai đoạn 2015 đến năm 2020***

Kết quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Lào thể hiện qua bảng 2.1

**BẢNG 2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Lào giai đoạn 2015-2020**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Tổng tài sản	Tỷ kíp	576.368	661.241	779.483	948.568	1.095.061	1.164.435
2. Vốn chủ sở hữu	Tỷ kíp	54.075	55.259	56.110	60.307	63.765	67.455
3. Vốn điều lệ	Tỷ kíp	37.234	37.234	37.234	37.234	37.234	37.234
4. Tổng nguồn vốn hoạt động từ TCKT và dân cư	Tỷ kíp	511.670	595.094	711.785	870.163	752.935	825.816
5. Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ kíp	6.830,99	8.768,66	10.608	12.565,96	15.004,83	17.029,15
6. CPDPRRTD trích trong năm	Tỷ kíp	(4.203)	(3.931)	(3.241)	(3.019)	(3.614)	(4.960)
7. Thuế thu nhập DN	Tỷ kíp	(1.943)	(1.576)	(1.629)	(1.689)	(1.747)	(1.314)
8. Lợi nhuận sau thuế	Tỷ kíp	5.808	5.727	5.717	6.765	7.459	5.416
9. ROA	<%	1,4	1,2	1,0	1,0	0,9	0,6
10. ROE	<%	13,7	10,5	10,3	11,6	12,02	0,83
11. Nợ xấu	Tỷ kíp	3.769	4.905	4.941	6.741	9.011	13.689
12. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ TD	<%	1,00	1,12	0,92	1,02	1,14	1,58
13. CAR-Tỷ lệ an toàn vốn	<%	13,2	10,4	10,6	10,4	10,0	>9%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên của các NHTM Lào năm 2015- 2020)

Bám sát những định hướng đã được các NHTM Lào đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp kinh doanh ngay từ đầu năm, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, thúc đẩy triển khai mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của toàn hệ thống NHTM Lào đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kinh doanh NHNN Lào giao; tuy nhiên việc phương án tăng vốn của NHTM Lào chưa được NHNN phê duyệt đã làm giảm quy mô tăng trưởng của ngân hàng. Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu giao năm 2020 như sau: Tổng tài sản của NHTM Lào năm 2020 đạt hơn 1,16 triệu Kíp, tăng 6,3% so với năm 2019 và đạt kế hoạch đề ra. Mặc dù phương án tăng vốn chưa được phê duyệt và NHTM buộc phải giảm quy mô những tháng cuối năm nhưng NHTM vẫn cố gắng bảo đảm đáp ứng tối đa nhu cầu vốn thiết yếu của doanh nghiệp và người dân thông qua việc thực hiện toàn diện các biện pháp để tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm. Mặc dù, dư nợ tín dụng cuối kỳ tăng 6,1% không đạt kế hoạch, tuy nhiên dư nợ cho vay bình quân cả năm 2020 tăng gần 18% đảm bảo chỉ tiêu hiệu quả. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng, cụ thể: dư nợ Kíp bình quân tăng 18% so với năm 2019, dư nợ bình quân phân khúc khách hàng bán lẻ và khách

hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng lần lượt 31% và 29,5%. Tín dụng được ưu tiên cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích. Tín dụng vào những lĩnh vực có hệ số rủi ro cao được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng ở mức 1,6%, đạt kế hoạch đề ra.

Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đến 31/12/2020 đạt gần 826 nghìn tỷ Kíp, tăng 9,7% so với năm 2019, đạt kế hoạch NHNN Lào đề ra. NHTM Lào luôn chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp huy động vốn; tập trung khai thác nguồn vốn trên thị trường 1, đặc biệt đẩy mạnh thu hút nguồn vốn chi phí rẻ và tiền gửi không kỳ hạn hay CASA (CASA: Current Account Savings Account) đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của hệ thống. Hiệu quả hoạt động được đảm bảo. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2020 đạt 6.365 tỷ kíp, đạt 102,7% kế hoạch đại hội đồng cổ đông đề ra. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.730 tỷ kíp, đạt 100,4% kế hoạch đề ra. Hoạt động kinh doanh của NHTM Lào bám sát định hướng, cơ cấu thu nhập chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng đến khách hàng phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng hiện đại trên nền tảng đa dịch vụ. Tổng thu phí dịch vụ của NHTM Lào năm 2020 đạt gần 6 nghìn tỷ Kíp, tăng trưởng 38,4% so với năm 2019. NH tăng cường phát triển dịch vụ theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo; chú trọng ứng dụng CNTT, hợp tác với các công ty Fintech; đơn giản, tinh gọn thủ tục, hồ sơ; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận, sử dụng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt. Hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững, an toàn hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

#### ***Doanh số thu nợ của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015 - 2020***

Năm 2015, tổng doanh số thu nợ đạt 16.555,14 tỷ Kíp, năm 2020, tổng doanh số thu nợ tăng lên 32.694,31 tỷ Kíp, bình quân 05 năm, doanh số thu nợ tăng thêm 81,36%, tương ứng số tiền là 16.139,17 Tỷ Kíp, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 16.09%. Trong đó:

Doanh số thu nợ ngắn hạn luôn tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với doanh số thu nợ trung dài hạn. Năm 2015, doanh số thu nợ ngắn hạn đạt 9.448 tỷ Kíp, chiếm 64% tổng doanh số thu nợ, trung và dài hạn là 5.314 tỷ Kíp, chiếm tỷ trọng 36%. Năm 2019 doanh số cho vay ngắn hạn đạt 20.292,69 tỷ Kíp, chiếm 71,71% tổng doanh số thu nợ. Doanh số thu nợ trung dài hạn tăng chậm về giá trị và giảm về tỷ trọng tương ứng với doanh số cho vay của ngân hàng.

Cho vay ngắn hạn quay vòng vốn nhanh, khoản vay phát sinh sẽ được thu hồi nhanh chóng trong năm phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh và thu nhập của khách hàng nên khâu thu hồi nợ vay ngắn hạn có nhiều thuận lợi. Ngoài đặc điểm các khoản vay này có độ rủi ro thấp, thời gian thu hồi nợ nhanh, nguồn trả nợ vay không nhất thiết phải hình thành từ kết quả hoạt động từ món vay mà có thể từ nguồn khác. Khâu thẩm định của cán bộ tín dụng được nâng cao và khách hàng ngày càng có ý thức trả nợ cho ngân hàng. Đồng thời chính sách thu nợ của các NHTM Lào được thắt chặt hơn, tạo điều kiện để khách hàng trả nợ đúng hạn.

Tình hình thu nợ trung và dài hạn có xu hướng tăng chậm, bình quân 06 năm tăng 35%, các NHTM Lào đã hạn chế cho vay trung dài hạn. Lãi suất cho vay trung dài hạn tăng cao nên một số khách hàng không trả nợ, thà chịu lãi phạt vẫn thấp hơn lãi suất vay mới và có nhiều hợp đồng tín dụng dài hạn chưa đến hạn trả để thu nợ.

Doanh số thu nợ của ngân hàng đạt thấp hoặc doanh số thu nợ ở năm sau thấp hơn năm trước cho thấy ngân hàng hoạt động kém hiệu quả. Việc thu nợ tốt phụ thuộc vào ý thức trả nợ của khách hàng, nhưng ngân hàng cũng cần đưa ra kỳ hạn trả nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động của từng đối tượng cho vay.

Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng: Doanh số thu nợ tăng nhanh, ổn định, phù hợp với doanh số cho vay trong thời kỳ, trong đó, các NHTM Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, từ 12.353 tỷ Kíp năm 2015, chiếm 74,62% tổng doanh số thu nợ, tăng lên 17.284,78 tỷ Kíp năm 2020, chiếm 52,87% tổng doanh số thu nợ, tăng 6.609,96 tỷ Kíp, tỷ trọng giảm cho thấy vai trò chủ đạo trong hệ thống tín dụng của NHTM Nhà nước có xu hướng giảm dần.

**Bảng 2.2: Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng của hệ thống  
NHTM Lào giai đoạn 2015- 2020**

*Đơn vị tính: doanh số (tỷ kíp); tỷ trọng (%)*

Loại NH \ Năm		2015	2016	2017	2018	2019	2020
NHTM Nhà nước	Doanh số	12.353,28	15.356,82	16.620,28	15.805,33	16.067,69	17.284,78
	Tỷ trọng	74,62	78,05	78,08	59,67	56,78	52,87
NHTM liên doanh	Doanh số	1.218,43	1.585,62	1.642,86	3.422,37	3.964,57	4.831,82
	Tỷ trọng	7,36	8,06	7,72	12,92	14,01	14,77
NHTM tư nhân	Doanh số	1.041,66	1.413,89	1.582,37	3.904,86	4.606,4	5.586,47
	Tỷ trọng	6,30	7,19	7,43	14,74	16,28	17,0
CNNHTM nước ngoài	Doanh số	1.941,77	1.318,55	1.441,61	3.356,85	4.023,99	4.991,24
	Tỷ trọng	11,72	6,70	6,77	12,67	14,22	15,27
<b>Doanh số thu nợ</b>	<b>Doanh số</b>	<b>16.555,14</b>	<b>19.674,88</b>	<b>21.287,12</b>	<b>26.489,41</b>	<b>28.298,15</b>	<b>32.694,31</b>
	<b>Tỷ trọng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: báo cáo NHNN Lào các năm 2015-2020) [87]

Các NHTM tư nhân phát triển nhanh, ổn định trong thời gian qua, phản ánh xu hướng phát triển cũng như hiệu quả hoạt động của nhóm này trong nền kinh tế Lào. Năm 2015, doanh số thu nợ chỉ đạt 768 tỷ Kíp, chiếm 5,20% tổng doanh số thu nợ; năm 2020 đạt 5.586,47 tỷ Kíp, chiếm 17% tổng doanh số thu nợ, tăng 4.800,36 tỷ Kíp. Nhiều NHTM tư nhân được thành lập trong thời gian này, kinh doanh hiệu quả, ngày càng phát huy vai trò trong chính sách tự do tín dụng theo định hướng Chính phủ Lào.

Các NHTM liên doanh và Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài hoạt động ổn định trong thời gian qua góp phần chứng minh sự đúng đắn của chính sách tiền tệ thúc đẩy kinh tế Lào phát triển.

#### ***Cơ cấu dư nợ tại các NHTM Lào***

Dư nợ theo kỳ hạn: Tổng dư nợ tăng dần qua các năm và chỉ mới ở mức khoảng 37% đến 46% so với doanh số cho vay, chứng tỏ NH thu nợ khá tốt, hơn nữa đa phần là cho vay ngắn hạn thu nợ nhanh nên dư nợ cuối năm ở mức thấp.

**Bảng 2.3: Tổng dư nợ cho vay theo thời hạn của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015 - 2020**

*Đơn vị tính: Tỷ Kíp*

<b>Năm</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>T9/2020</b>
Tổng dư nợ:	6.830,99	8.768,66	10.608	12.565,96	15.004,83	17.029,15
- Ngắn hạn	4.371,83	5.699,63	7.107,36	8.544,85	9.093,14	9.701,20
- Trung, dài hạn	2.459,16	3.069,03	3.500,64	4.021,11	5.911,69	7.327,95
Tốc độ tăng trưởng (%)	32,40	28,37	20,98	18,46	19,41	13,49

*(Nguồn: báo cáo NHNN Lào các năm 2015-T9/2020) [87]*

Dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn so với dư nợ trung dài hạn, tỷ trọng này ngày càng tăng qua các năm. Cuối năm 2015, dư nợ ngắn hạn đạt 4.371 tỷ Kíp, chiếm 63% tổng dư nợ; cuối năm 2020 con số là 9.701,20 tỷ Kíp chiếm 56,97% tổng dư nợ của ngân hàng. Doanh số cho vay ngắn hạn tăng rất nhanh do lãi suất ngắn hạn khá ổn định, ngân hàng Lào hạn chế cho vay trung và dài hạn như đã phân tích ở trên.

Dư nợ trung dài hạn qua các năm cũng tăng về giá trị tuyệt đối, năm 2015 đạt 4.371 tỷ Kíp, chiếm 37% tổng dư nợ, đến năm 2020 đạt 7.327,95 tỷ Kíp, chiếm 43,03% tổng dư nợ. Tuy tốc độ tăng trưởng dư nợ qua các năm có giảm từ 32,40% năm 2015 xuống còn 13,49% năm 2020 nhưng nhìn chung dư nợ vẫn tăng đều và ổn định qua các năm.

## **2.2. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

### **2.2.1. Thực trạng về hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

Hoạt động tín dụng của NHTM Lào được áp dụng theo luật của các TCTD của NHNN Lào tác giả tổng hợp các hoạt động tín dụng của NHTM Lào, bao gồm: Doanh số cho vay; Doanh số thu nợ của các NHTM Lào; Dư nợ vay; Nợ quá hạn; Quản trị lãi suất cho vay.



Bảng 2. 4: Tổng hợp hoạt động tín dụng của các NHTM Lào

Đơn vị tính: Tỷ Kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh số cho vay	16.854,12	18.226,63	21.612,55	23.126,46	28.447,37	30.892,82
Doanh số thu nợ	16.555,14	19.674,88	21.287,12	26.489,41	28.298,15	32.694,31
Dư nợ	<b>5.159,51</b>	<b>6.830,99</b>	<b>8.768,66</b>	<b>10.608,00</b>	<b>12.565,96</b>	<b>15.004,83</b>

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015–2020)

#### 2.2.1.1. Doanh số cho vay

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu vay vốn của khách hàng ngày càng tăng cao. Các NHTM Lào đã làm tốt vai trò trung gian tài chính cung cấp vốn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay với mục đích chính đáng hợp pháp. Tín dụng là hoạt động chủ yếu của các NHTM Lào mang lại 80% thu nhập của NH nên rất được quan tâm. Doanh số cho vay là một trong các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng của NH; trong giai đoạn 2015 – 2020, doanh số cho vay tăng mạnh.

*Chỉ tiêu 1: tỷ lệ tăng trưởng doanh số cho vay*

Bảng 2. 5 : Tốc độ tăng trưởng doanh số cho vay giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: Tỷ Kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh số cho vay	16.854,12	18.226,63	21.612,55	23.126,46	28.447,37	30.892,82
Tốc độ tăng trưởng (%)	–	8,14	18,57	7,00	23,00	8,6

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)

Năm 2015, doanh số cho vay đạt 16.854,12 tỷ Kíp, tập trung chủ yếu vào DN nhỏ và vừa, cá nhân; năm 2020 doanh số cho vay tăng lên 30.892,82 tỷ Kíp, tăng 8,6%, số tuyệt đối là 14.038,7 tỷ Kíp, tăng bình quân 10,89%/năm.

*\* Về cơ cấu doanh số cho vay theo thời hạn:*

Việc cho vay ngắn hạn nhằm vào những khách hàng có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn, vòng quay vốn nhanh như sản xuất nông nghiệp, tiêu dùng và

sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ.... Tùy theo đối tượng cụ thể, NH xác định thời hạn cho vay tối đa của từng món vay. Doanh số cho vay ngắn hạn tăng qua từng năm; năm 2015, doanh số cho vay là 10.618 tỷ Kíp, chiếm 63% tổng doanh số cho vay; năm 2020, con số này tăng lên 21.989 tỷ Kíp, chiếm 71,18% tổng doanh số cho vay, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 68,86% Các NHTM Lào tập trung cho vay ngắn hạn do vòng quay tín dụng ngắn, rủi ro thấp trong tình hình kinh tế biến động gần đây.

Việc cho vay trung và dài hạn chứa nhiều rủi ro tín dụng nên trong giai đoạn này, các NH hạn chế tối đa cho vay trung và dài hạn ngoại trừ những dự án kinh doanh tốt của khách hàng truyền thống có uy tín với ngân hàng. Doanh số cho vay trung và dài hạn tăng chậm hơn so với cho vay ngắn hạn, năm 2015 đạt 6.236 tỷ Kíp, chiếm 37% tổng doanh số cho vay; năm 2020, đạt 8.903 tỷ Kíp, chiếm 28,82% tổng doanh số cho vay, tăng 42,77% trong 06 năm với số tuyệt đối là 2.667 tỷ Kíp.

Ngoài việc hạn chế đối tượng cho vay trung và dài hạn, NH còn áp dụng lãi suất cao, thu lãi hàng tháng và trả gốc theo định kỳ (tùy theo thoả thuận với khách hàng và đặc thù kinh doanh, góp vốn) 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng nhằm hạn chế rủi ro.

Nhìn chung, cho vay ngắn hạn có vòng quay tín dụng ngắn, rủi ro tín dụng cùng rủi ro lãi suất thấp hơn cho vay trung dài hạn nên ngân hàng mở rộng loại cho vay này nhất là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Để hạn chế tối đa rủi ro trong hoạt động, các NHTM Lào áp dụng nhiều biện pháp khác nhau như thẩm định rất kỹ các khoản cho vay trung dài hạn, tất cả hợp đồng tín dụng luôn có điều khoản điều chỉnh lãi suất mỗi 6 tháng một lần theo thị trường, thường xuyên kiểm tra để xử lý kịp thời các món vay có dấu hiệu xấu.

Tuy nhiên, các món cho vay trung dài hạn cũng rất cần thiết vì thường là các món lớn, dựa trên phương án sản xuất kinh doanh khá tốt và lãi suất cao hơn so với cho vay ngắn hạn nên NH chỉ hạn chế chứ không ngưng cho vay. Trong qui trình cho vay cần thẩm định cẩn thận hơn về khả năng sinh lời của phương án sản xuất kinh doanh, khả năng tài chính cùng thiện chí trả nợ và điều chỉnh lãi

suất theo thị trường của khách hàng. Cho vay trung dài hạn còn giúp ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh.

Doanh số cho vay tăng theo nhu cầu xã hội; trong bối cảnh hội nhập, các DN phải luôn nỗ lực để có thể đứng vững trên thương trường. Họ cần nguồn tài trợ để đổi mới dây chuyền công nghệ nhằm tăng chất lượng hạ giá thành sản phẩm, mở rộng quy mô hoạt động và thị phần. Nền kinh tế phát triển, mức sống của người dân được nâng cao, đẩy mạnh nhu cầu tiêu dùng. Một phần doanh số cho vay tăng nhanh trong hai năm gần đây là do NH mở rộng thị phần với chiến lược kinh doanh đúng đắn.

*\* Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu ngân hàng*

Các NHTM Nhà nước giữ ưu thế về doanh số cho vay. Năm 2015, doanh số cho vay của các NHTM Nhà nước đạt 13.075 tỷ Kíp, chiếm 77,58% trên tổng doanh số cho vay sang năm 2020, con số này là 17.540,94 tỷ Kíp, tăng 34,15% so với năm 2015, chiếm 56,78% trên tổng doanh số, tăng về số tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng. Các NHTM liên doanh, NHTM tư nhân đang cạnh tranh quyết liệt với các NHTM Nhà nước.

*Bảng 2.6: Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu*

Đơn vị tính: doanh số (tỷ kíp); tỷ trọng (%)

Loại NH		Năm					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
NHTM Nhà nước	Doanh số	13.075,67	14.020,53	15.867,15	15.912,50	16.869,55	17.540,94
	Tỷ trọng	77,58	76,92	73,42	68,80	59,30	56,78
NHTM liên doanh	Doanh số	1.832,34	1.913,46	2.094,76	2.221,69	3.121,34	3.864,69
	Tỷ trọng	10,82	10,50	9,70	9,60	10,97	12,51
NHTM tư nhân	Doanh số	880	1.045,31	2.421,38	3.500,12	4.621,89	5.742,98
	Tỷ trọng	5,22%	5,73	11,20	15,13	16,25	18,59
NHTM CN nước ngoài	Doanh số	1.066,11	1.247,33	1.229,26	1.492,15	3.834,59	4.856,35
	Tỷ trọng	6,38	6,85	5,68	6,47	13,48	15,72
<b>Tổng cộng</b>	<b>Doanh số</b>	<b>16.854,12</b>	<b>18.226,63</b>	<b>21.612,55</b>	<b>23.126,46</b>	<b>28.447,37</b>	<b>30.892,82</b>
	<b>Tỷ trọng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)

Năm 2015, doanh số cho vay của các NHTM liên doanh đạt 1.832 tỷ Kíp, chiếm 10,82% trên tổng doanh số cho vay, tháng 9 năm 2020, con số này là 3.864,69 tỷ Kíp, chiếm 12,51% trên tổng doanh số cho vay. Các NHTM liên doanh hoạt động theo cam kết mở cửa hội nhập của Chính phủ Lào tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong nền kinh tế và thu hút các NH nước ngoài. Các NHTM tư nhân đang phát triển nhanh chóng về số lượng. Năm 2015 các NHTM tư nhân chỉ đạt 880 tỷ Kíp, chiếm 5,22% doanh số cho vay toàn ngành, năm 2020, con số này là 5.742,98 tỷ Kíp, chiếm 18,59% tổng doanh số cho vay. Chính phủ Lào cam kết mở cửa và duy trì nền kinh tế nhiều thành phần.

Năm 2015, doanh số cho vay của các Chi nhánh NHTM nước ngoài đạt 1.066 tỷ Kíp, chiếm 6,38% doanh số cho vay toàn ngành, năm 2020, con số này đạt 4.856,35 tỷ KÍP, chiếm 15,72% tổng doanh số cho vay. Chính phủ Lào muốn tạo sự cạnh tranh giữa các loại hình sở hữu ngân hàng trong nền kinh tế.

#### *2.2.1.2. Doanh số thu nợ của các Ngân hàng thương mại ở Lào:*

Năm 2015, tổng doanh số thu nợ đạt 14.762 tỷ Kíp, tháng 9 năm 2020, tổng doanh số thu nợ tăng lên 28.298,15 tỷ Kíp, bình quân 06 năm, doanh số thu nợ tăng thêm 91,68%, tương ứng số tiền là 13.535,39 Tỷ Kíp, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 14,09%. Trong đó:

Doanh số thu nợ ngắn hạn luôn tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với doanh số thu nợ trung dài hạn. Năm 2015, doanh số thu nợ ngắn hạn đạt 9.448 tỷ Kíp, chiếm 64% tổng doanh số thu nợ, trung và dài hạn là 5.314 tỷ Kíp, chiếm tỷ trọng 36%. Năm 2020 doanh số cho vay ngắn hạn đạt 20.292,69 tỷ Kíp, chiếm 71,71% tổng doanh số thu nợ. Doanh số thu nợ trung dài hạn tăng chậm về giá trị và giảm về tỷ trọng tương ứng với doanh số cho vay của NH.

Cho vay ngắn hạn quay vòng vốn nhanh, khoản vay phát sinh sẽ được thu hồi nhanh chóng trong năm phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh và thu nhập của khách hàng nên khâu thu hồi nợ vay ngắn hạn có nhiều thuận lợi. Ngoài đặc điểm các khoản vay này có độ rủi ro thấp, thời gian thu hồi nợ nhanh, nguồn trả nợ vay không nhất thiết phải hình thành từ kết quả hoạt động từ món vay mà có thể từ nguồn khác. Khâu thẩm định của cán bộ tín dụng được nâng cao và khách hàng ngày càng có ý thức trả nợ cho ngân hàng. Đồng thời chính sách thu nợ của các NHTM Lào được thắt chặt hơn, tạo điều kiện để khách hàng trả nợ đúng hạn.

Tình hình thu nợ trung và dài hạn có xu hướng tăng chậm, bình quân 06 năm tăng 35%, các NHTM Lào đã hạn chế cho vay trung dài hạn. Năm 2015 doanh số thu nợ trung dài hạn đạt 5.314 tỷ Kíp, chiếm 36% tổng doanh số thu nợ; năm 2020 là 8.005.46 tỷ Kíp, tăng thêm 2.690,87 tỷ Kíp, chiếm 28,29% tổng doanh số thu nợ. Lãi suất cho vay trung dài hạn tăng cao nên một số khách hàng không trả nợ, thà chịu lãi phạt vẫn thấp hơn lãi suất vay mới và có nhiều hợp đồng tín dụng dài hạn chưa đến hạn trả để thu nợ.

Doanh số thu nợ của NH đạt thấp hoặc doanh số thu nợ ở năm sau thấp hơn năm trước cho thấy NH hoạt động kém hiệu quả. Việc thu nợ tốt phụ thuộc vào ý thức trả nợ của khách hàng, nhưng NH cũng cần đưa ra kỳ hạn trả nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động của từng đối tượng cho vay.

*\* Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng:*

Doanh số thu nợ tăng nhanh, ổn định, phù hợp với doanh số cho vay trong thời kỳ, trong đó, các NHTM Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, từ 10.675 tỷ Kíp năm 2015, chiếm 72,31% tổng doanh số thu nợ, tăng lên 15.067,69 tỷ Kíp năm 2020, chiếm 56,78% tổng doanh số thu nợ, tăng 5.392,57 tỷ Kíp, số tương đối 50,52% so với năm 2015, tỷ trọng giảm cho thấy vai trò chủ đạo trong hệ thống tín dụng của NHTM Nhà nước có xu hướng giảm dần.

*Bảng 2.7 : Doanh số thu nợ theo loại hình sở hữu ngân hàng*

Đơn vị tính: doanh số (Tỷ Kíp); tỷ trọng (%)

Năm		2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Loại NH</b>							
	<b>NHTM Nhà nước</b>						
	Doanh số	10.675,12	12.353,28	15.356,82	16.620,28	15.805,33	16.067,69
	Tỷ trọng	72,31	74,62	78,05	78,08	59,67	56,78
<b>NHTM liên doanh</b>							
	Doanh số	1.023,77	1.218,43	1.585,62	1.642,86	3.422,37	3.964,57
	Tỷ trọng	6,93	7,36	8,06	7,72	12,92	14,01
<b>NHTM tư nhân</b>							
	Doanh số	768,11	1.041,66	1.413,89	1.582,37	3.904,86	4.606,4
	Tỷ trọng	5,20	6,30	7,19	7,43	14,74	16,28
<b>NHTM CN nước ngoài</b>							
	Doanh số	2.295,76	1.941,77	1.318,55	1.441,61	3.356,85	4.023,99
	Tỷ trọng	15,56	11,72	6,70	6,77	12,67	14,22
<b>Doanh số thu nợ</b>	<b>Doanh số</b>	<b>16.555,14</b>	<b>19.674,88</b>	<b>21.287,12</b>	<b>26.489,41</b>	<b>28.298,15</b>	<b>32.694,31</b>
	<b>Tỷ trọng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)*

Các NHTM tư nhân phát triển nhanh, ổn định trong thời gian qua, phản ánh xu hướng phát triển cũng như hiệu quả hoạt động của nhóm này trong nền kinh tế

Lào. Năm 2015, doanh số thu nợ chỉ đạt 768 tỷ Kíp, chiếm 5,20% tổng doanh số thu nợ; năm 2020 đạt 4.606,94 tỷ Kíp, chiếm 16,28% tổng doanh số thu nợ, tăng 3.838,83 tỷ Kíp. Nhiều NHTM tư nhân được thành lập trong thời gian này, kinh doanh hiệu quả, ngày càng phát huy vai trò trong chính sách tự do tín dụng theo định hướng Chính phủ Lào.

Các NHTM liên doanh và Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài hoạt động ổn định trong thời gian qua góp phần chứng minh sự đúng đắn của chính sách tiền tệ thúc đẩy kinh tế Lào phát triển.

### 2.2.1.3. *Dư nợ vay:*

*\* Về tổng dư nợ vay:*

Dư nợ tăng dần qua các năm, nhưng dư nợ chỉ ở mức khoảng 37% đến 46% so với doanh số cho vay, chứng tỏ NH thu nợ khá tốt, hơn nữa đa phần là cho vay ngắn hạn thu nợ nhanh nên dư nợ cuối năm ở mức thấp.

**Chỉ tiêu 2: Dư nợ tín dụng (DNTD) và tốc độ tăng trưởng DNTD**

*Bảng 2.8: Tổng dư nợ cho vay theo thời hạn:*

Đơn vị tính: Tỷ kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dư nợ Ngắn hạn	4.371,83	5.699,63	7.107,36	8.544,85	9.093,14	9.701,20
Dư nợ trung, dài hạn	2.459,16	3.069,03	3.500,64	4.021,11	5.911,69	7.327,95
<b>Tổng Dư nợ</b>	<b>6.830,99</b>	<b>8.768,66</b>	<b>10.608,00</b>	<b>12.565,96</b>	<b>15.004,96</b>	<b>17.029,15</b>
Tốc độ tăng trưởng dư nợ (%)	32,40	28,37	20,98	18,46	19,41	13,49

*(Nguồn: báo cáo NHNN Lào 2015-2020)*

Dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn so với dư nợ trung dài hạn, tỷ trọng này ngày càng tăng qua các năm. Cuối năm 2015, dư nợ ngắn hạn đạt 4.371 tỷ Kíp, chiếm 63% tổng dư nợ; cuối năm 2020 con số là 9.701,20 tỷ Kíp chiếm 60,6% tổng dư nợ của NH, tăng 5.842,65 Tỷ Kíp. Doanh số cho vay ngắn hạn tăng rất nhanh do lãi suất ngắn hạn khá ổn định, NHTM Lào hạn chế cho vay trung và dài hạn như đã phân tích ở trên.

Dư nợ trung dài hạn qua các năm tăng về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ trọng lại giảm, năm 2015 đạt 2.459,16 tỷ Kíp, chiếm 37% tổng dư nợ, năm 2020 đạt 7.327,95 tỷ Kíp, tăng thêm 4.868,79 tỷ KÍP ,chiếm 33,4% tổng dư nợ.

Tuy tốc độ tăng trưởng dư nợ qua các năm có giảm từ 32,40% năm

2016 xuống còn 19,41% năm 2020 nhưng nhìn chung dư nợ vẫn tăng đều và ổn định qua các năm.

*Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động*

*Bảng 2.9: Tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động*

Đơn vị tính: Tỷ kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn huy động	12.078,23	17.287,77	21.490,86	29.684,15	31.873,46	34.021,32
Dư nợ	6.830,99	8.768,66	10.608,00	12.565,96	15.004,83	17.134,87
Tỷ lệ dư nợ/Vốn huy động (%)	56,56	50,72	49,96	42,33	47,08	50,37

(Nguồn: báo cáo NHNN Lào 2015-2020)

Từ bảng 2.9 cho ta thấy mặc dù tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động giảm dần từ 56,56% năm 2015 xuống còn 50,37% năm 2020 nhưng nhìn chung vẫn khá tốt. Từ đó cho thấy các NHTM Lào luôn năng động tìm kiếm khách hàng, linh hoạt trong cho vay, đa dạng hóa hoạt động tín dụng là những nguyên nhân làm cho tỷ lệ này luôn trên dưới 50%.

\* Về dư nợ cho vay theo loại hình sở hữu:

*Chỉ tiêu 4: Thị phần dư nợ tín dụng (DNTD).*

*Bảng 2.10: Tổng dư nợ tín dụng của NHNN giai đoạn 2015 - 2020*

Đơn vị tính: Doanh số (Tỷ kíp); Tỷ lệ (%)

Năm		2015	2016	2017	2018	2019	2020
Loại NH	Doanh số						
	Tỷ trọng						
NHTM Nhà nước	Doanh số	2.132,39	3.799,64	4.309,97	3.602,19	4.666,41	5.919,41
	Tỷ trọng	41,33	55,62	49,15	33,96	37,13	39,45
NHTM liên doanh	Doanh số	1.027,12	1.722,15	2.231,29	2.810,12	2.509,09	2.585,33
	Tỷ trọng	19,91	25,21	25,45	26,49	19,97	17,23
NHTM tư nhân	Doanh số	629,77	633,42	1.640,91	3.558,66	4.275,69	5.433,25
	Tỷ trọng	12,20	9,27	18,71	33,55	34,03	36,21
NHTM CN nước ngoài	Doanh số	1.370,22	675,78	586,49	637,03	1.114,77	1.473,47
	Tỷ trọng	26,56	9,9	6,69	6,00	8,87	9,82
Tổng Dư nợ	Doanh số	6.830,99	8.768,66	10.608,00	12.565,96	15.004,83	17.029,15
	Tỷ trọng	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)

Dư nợ trong giai đoạn 2015 – 2020 tăng trưởng ổn định, nhanh chóng, phù hợp với doanh số cho vay trong thời kỳ, trong đó, các NHTM Nhà nước chiếm

tỷ trọng lớn, từ 2.132 tỷ Kíp năm 2015, chiếm 41,33% tổng dư nợ, tăng lên 5.919,41 tỷ Kíp năm 2020, chiếm 39,45% tổng dư nợ, tăng 3.787,02 tỷ KÍP, bình quân tăng 26,32%/năm nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm.

Các NHTM tư nhân tăng trưởng nhanh, ổn định trong thời gian qua. Năm 2015, dư nợ của họ chỉ đạt 629 tỷ Kíp, chiếm 12,20% tổng dư nợ, năm 2020 tăng lên 5.433,25 tỷ Kíp, chiếm 36,21% tổng dư nợ.

#### 2.2.1.4. Nợ quá hạn

*Chỉ tiêu 5: tỷ lệ NQH*

*Bảng 2.11: Tỷ lệ NQH trên tổng dư nợ giai đoạn 2015 – 2020*

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dư nợ (Tỷ kíp)	6.830,99	8.768,66	10.608,00	12.565,96	15.004,83	17.029,15
Tổng Dư NQH (Tỷ kíp)	96,63	163,26	239,55	330,91	493,92	612,38
Tỷ lệ NQH (%)	1,87	2,39	2,73	3,12	3,93	4,08

*(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)*

Nhìn chung tỷ lệ NQH của toàn bộ hệ thống NHTM tăng đều qua các năm, từ năm 2015 là 1,87% đến năm 2020 là 4,08%, cho thấy vậy quản trị NQH của hệ thống NHTM Lào ngày càng giảm tính mặc quả mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp.

*\* Theo thời hạn cho vay:*

Nhìn chung tỷ lệ NQH của toàn bộ hệ thống NHTM tăng đều qua các năm, từ năm 2015 là 1,87% đến năm 2020 là 4,08%, cho thấy vậy quản trị NQH của hệ thống NHTM Lào ngày càng giảm tính mặc quả mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp.

NQH qua 06 năm tại các NHTM Lào đang tăng dần, tập trung tăng mạnh nhất ở kỳ hạn trung và dài. Năm 2015, NQH là 96,6 tỷ Kíp, chiếm 1,86% tổng dư nợ, trong đó, nợ ngắn hạn quá hạn là 28,99 tỷ Kíp, chiếm 30%, NQH trung dài hạn là 67,64 tỷ Kíp, chiếm 70% tổng NQH. Năm 2020 NQH đạt 612,38 tỷ Kíp, chiếm 4,08% tổng dư nợ, trong đó, NQH trung dài hạn đạt 464,15 tỷ Kíp, tăng 396,51 tỷ KÍP , nợ ngắn hạn quá hạn chỉ là 148,23 tỷ Kíp, tăng ít và chậm hơn.

NQH trung dài hạn tăng nhanh là do các NHTM Lào tập trung cho vay một số dự án lớn; khi khách hàng kinh doanh không hiệu quả, những món



vay trung dài hạn thường có giá trị lớn, khiến NQH tăng nhanh. Khoản vay trung hạn thường chia thành nhiều kỳ trả nợ; khi khách hàng không trả nợ được một kỳ, toàn bộ dư nợ của khách hàng ấy bị chuyển quá hạn. Cán bộ tín dụng định kỳ hạn trả nợ chưa sát với chu kỳ kinh doanh hay không theo dõi giám sát chặt chẽ khoản cho vay, khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích hay gian lận, không có thiện chí trả nợ ngân hàng.

*\* Theo loại hình chủ sở hữu*

*Bảng 2.12: NQH theo loại hình sở hữu*

Đơn vị tính: Tỷ Kíp

<b>Năm</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
NHTM Nhà nước	49,04	74,86	109,60	139,32	237,40	272,32
NHTM liên doanh	12,33	23,07	29,32	36,27	39,85	59,76
NHTM tư nhân	11,97	30,54	58,03	98,27	132,80	169,12
NHTM CN nước ngoài	23,29	34,80	42,60	57,06	83,88	111,18
<b>Tổng Dư NQH</b>	<b>96,63</b>	<b>163,26</b>	<b>239,55</b>	<b>330,91</b>	<b>493,92</b>	<b>612,38</b>

*(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)*

Nhìn chung tỷ lệ NQH của toàn bộ hệ thống NHTM tăng đều qua các năm, từ năm 2015 là 1,87% đến năm 2019 là 4,08%, cho thấy vậy quản trị NQH của hệ thống NHTM Lào ngày càng giảm tính mặc quả mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, NQH của NH tăng nhanh, phản ánh mô hình, chính sách quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM Lào chưa thực sự hiệu quả, do tình hình kinh tế biến động, lạm phát tăng cao, cùng với khủng hoảng kinh tế thế giới, cũng như năng lực cán bộ tín dụng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Đây là thách thức lớn trong quản trị rủi ro tín dụng và yêu cầu nâng cao chất lượng tín dụng là một đòi hỏi cấp thiết để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của hệ thống ngân hàng.

Các NHTM Nhà nước luôn có NQH cao, tỷ lệ NQH luôn chiếm hơn 40% trong tổng dư nợ, điều này phù hợp với quá trình phát triển của họ từ 49.04

tỷ Kíp năm 2015 tăng lên 272,32 tỷ KÍP năm 2019.

Nhìn chung, chất lượng tín dụng của ngân hàng khá ổn định, hoạt động tín dụng tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, NQH tăng lên cho thấy rằng đồng vốn chưa được khai thác tốt, nói lên yếu kém của NH khi cho vay ra. Mặt khác, khách hàng chưa sử dụng vốn hiệu quả, không trả được nợ, gây rủi ro tín dụng cho NH.

#### 2.2.1.5. Lãi suất cho vay

*Bảng 2.13: Lãi suất cho vay ngắn hạn (1 năm) giai đoạn 2015-2020*

Đơn vị tính: %

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lãi suất KIP	17,82	14,36	14,21	13,15	13,44	13,87
Lãi suất Bath	11,67	8,77	9,83	9,41	9,32	9,12
Lãi suất USD	10,14	8,54	9,58	8,75	8,53	8,34

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015-2020)

Đối với tiền KÍP, năm 2015, lãi suất cho vay ngắn hạn là 17,82%/năm, năm 2020 chỉ còn 13,87%/năm, giảm 395 điểm; năm 2015, lãi suất cho vay USD là 10,14%/năm, năm 2020 là 8,34%/năm, giảm 180 điểm. Lãi suất cho vay đồng Baht, năm 2015 từ 11,67%/năm, năm 2020 xuống 9,12%/năm, giảm 255 điểm. Nhìn chung, lãi suất cho vay ngắn hạn ở Lào dao động không cao trong 05 năm qua, nhờ vào chính sách điều hành vĩ mô hiệu quả và ổn định.

*Bảng 2.14: Lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn ở Lào*

Đơn vị tính: %

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lãi suất Kíp	19,14	14,40	14,70	13,42	13,52	13,73
Lãi suất Bath	11,70	8,87	9,67	9,26	9,21	9,17
Lãi suất USD	10,77	8,62	9,35	8,72	8,76	8,81

(Nguồn: NHNN Lào giai đoạn 2015 - 2020)

Đối với tiền KIP, năm 2015, lãi suất cho vay trung dài hạn từ 19,14%/năm, năm 2020 chỉ còn 13,73%/năm, giảm 541 điểm. Năm 2015, lãi suất cho vay USD là 10,77%/năm, qua 2020 còn 8,81%/năm, giảm 196 điểm. Năm 2015, lãi suất cho

vay trung dài hạn đồng Baht từ 11,7%/năm 2015, năm 2020 xuống 9,17%/năm, giảm 253 điểm. Nhìn chung, lãi suất cho vay trung dài hạn ở Lào dao động không cao trong giai đoạn 2015-2020.

### ***2.2.2. Thực trạng quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Lào***

#### ***2.2.2.1. Thực trạng xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Lào***

NHTM Lào luôn xác định việc xử lý nợ xấu là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh của NH. Nên việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược, quy trình quản lý nợ xấu được NHTM áp dụng một cách linh hoạt và hiệu quả. Tại NHTM việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược, quy trình quản lý nợ xấu chủ yếu dựa trên các quy định của NHNN Lào, bên cạnh việc áp dụng triệt để các quy định từ Luật TCTD 2007, Luật NHNN Lào 2018, ngân hàng còn áp dụng nhiều văn bản thông tư hướng dẫn còn hiệu lực thực thi, NHNN Lào tiếp tục bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, triển khai quyết liệt và có kết quả các giải pháp trong Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu; đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng từ dựa vào quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ, phát triển hiệu quả hoạt động trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, tăng cường chuyển dịch cơ cấu khách hàng, cơ cấu doanh thu theo hướng tăng doanh thu ngoài lãi.

*Về hoạt động cho vay:* Sau khi Luật TCTD năm 2018 đi vào hiệu lực, thì hoạt động cho vay được thực hiện thông qua quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 139/2010/TT-BTC lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí từ ngân sách. Năm 2016, 2017 hạn mức cho vay, thời gian cho vay của NHTM Lào được thực hiện theo các Quyết định 970/2016/QĐ-HĐQT- TTTTMM ngày 26/07/2016 “QĐ ban hành Quy định thẩm quyền phê duyệt tác nghiệp Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại”, “Quyết định ban hành Quy định thẩm quyền phê duyệt tín dụng trong hệ thống NHTM Lào”, thẩm quyền về phân khúc cho vay như sau:

**Bảng 2.15 Quy định về thẩm quyền phán quyết tín dụng trong hệ thống NHTM Lào**

stt	Đối tượng khách hàng	Hạng chấm điểm tín dụng	Trưởng PGD	Giám đốc chi nhánh				
				Loại 5	Loại 4	Loại 3	Loại 2	Loại 1
1	Giới hạn tín dụng/khoản tín dụng ngắn hạn/khoản tín dụng trung, dài hạn <=7 năm	A trở lên	2 tỷ kíp	15 tỷ kíp	20 tỷ kíp	25 tỷ kíp	35 tỷ kíp	40 tỷ kíp
		BBB trở xuống	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC
2	Khoản tín dụng trung dài hạn trên 7 năm đến 15 năm	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC
3	Khoản tín dụng trung dài hạn >15 năm	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC	Trình TSC

*Nguồn: Quyết định 970/2016/QĐ-HĐQT-TTTM*

Bảng 2.15 cho thấy Trụ sở chính (TSC) của NHTM giao thẩm quyền cho trưởng PGD cho vay (tối đa là 2 tỷ kíp/1 khách hàng đối với khách hàng xếp hạng tín dụng A trở lên) và giao cho chi nhánh loại 1 cho vay là 40 tỷ kíp/1 khách hàng, Giám đốc xem xét giao thẩm quyền quyết định cho Phó giám đốc mức thẩm quyền bằng 80% thẩm quyền của giám đốc. Ngoài phạm vi này chi nhánh sẽ tiến hành thẩm định trình trụ sở chính xem xét phê duyệt cho vay.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng tại tất cả các chi nhánh có bảng cân đối kế toán. Sau khi tập hợp số liệu từ chi nhánh gửi lên, trụ sở chính sẽ phân tích và sàng lọc số liệu để đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất. Để thống nhất hoạt động này, NHTM Lào đã ban hành hợp đồng số 512/2018/HĐ ngày ban hành 09/06/2018 Quy định phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của NHTM Lào, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (CKNB) dựa trên kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng.

**Bảng 2.16 Phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (CKNB) dựa trên kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng**

Nhóm nợ	Đánh giá của NHCT về khoản nợ và CKNB:	Hạng rủi ro khoản nợ của	
		Khách hàng định chế tài chính	Khách hàng là tổ chức (không bao gồm định chế tài chính), cá nhân,
Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	- Các khoản nợ có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. - Các CKNB có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.	Hạng AAA Hạng AA Hạng A Hạng BBB Hạng BB	Hạng AAA Hạng AA Hạng A
Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	- Các khoản nợ có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng	Hạng CCC	Hạng BBB Hạng BB

(Nguồn: Hợp đồng số 512/2018/HĐ ngày ban hành 09/06/2018)

Nhóm nợ	Đánh giá của NHCT về khoản nợ và CKNB:	Hạng rủi ro khoản nợ của	
		Khách hàng định chế tài chính	Khách hàng là tổ chức (không bao gồm định chế tài chính), cá nhân, hộ gia đình
	- Các CKNB mà khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm		
Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	- Các khoản nợ không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất. - Các CKNB mà khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ	Hạng CC	Hạng B Hạng CCC Hạng CC
Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	- Các khoản nợ có khả năng tổn thất cao. - Các CKNB mà khả năng thực hiện	Hạng C	Hạng C
Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	- Các khoản nợ không còn khả năng thu hồi, mất vốn. - Các CKNB mà khách hàng không còn khả năng thực hiện	Hạng D	Hạng D

Việc tuân thủ các văn bản pháp luật là các Luật, Quyết định, Thông tư của NHNN, NHTM Lào đã ban hành các chính sách quản lý hoạt động tín dụng nói chung và nợ xấu nói riêng được triển khai, áp dụng xuyên suốt trong hoạt động cấp tín dụng của NH. Cụ thể:

Với NHTM nhà nước Lào, hoạt động ngăn ngừa nợ xấu được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, có sự phối hợp, hợp tác giữa các bộ phận quản lý rủi ro chuyên trách, bộ phận kinh doanh và các bộ phận khác có liên quan.

Thông thường cứ 1 năm theo định kỳ và khi cần thiết, Ban giám đốc hoặc cấp có thẩm quyền được Ban giám đốc ủy quyền phê duyệt việc rà soát chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản lý nợ xấu, quy trình kinh doanh và các hạn mức rủi ro lãi suất, hạn mức tín dụng.

Bám sát định hướng theo định hướng chỉ đạo của NHNN, NHTM Lào tập trung vốn cho các lĩnh vực được Chính phủ khuyến khích. Đồng thời, chú trọng phát triển dịch vụ hướng tới những ngành kinh tế hỗ trợ kinh tế tăng trưởng bền vững như: Công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ... Cải cách thủ tục, quy trình, hồ sơ, giảm thời gian tác nghiệp, ưu tiên nguồn lực đẩy mạnh chăm sóc khách hàng, hoàn thiện chất lượng dịch vụ, đặc biệt là chất lượng tín dụng. Ngân hàng thực hiện có kết quả đề án tái cơ cấu trong đó chú trọng nâng cao năng lực tài chính.

Vận dụng linh hoạt Nghị quyết 42 và cơ chế hỗ trợ chính sách, tháo gỡ khó khăn của các cơ quan bộ, ngành trong quá trình xử lý nợ xấu, đẩy mạnh xử lý nợ xấu, tăng cường thu hồi xử lý rủi ro nhằm lành mạnh hóa bảng cân đối kế toán, tăng tốc độ tái tạo vốn.

Triển khai có hiệu quả Chỉ thị 07 của NHNN (10/2017) về tăng cường phòng, chống và ngăn ngừa, hạn chế các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. NHTM Lào thực hiện đồng bộ việc kiểm soát rủi ro; duy trì được tính kỷ cương, kỷ luật trong mọi hoạt động.

Trên cơ sở các quy định từ Hợp đồng số 512/2018/HĐ ngày ban hành 09/06/2018 quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II (phương pháp tiêu chuẩn) và Thông tư 19/2017/TT-NHNN sửa đổi/bổ sung Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy

định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD), NHTM Lào cũng nghiêm túc đưa vào thành những nội dung cụ thể tại Hợp đồng số 512/2018/HĐ ngày ban hành 09/06/2018 để thực hành thống nhất trong toàn bộ ngân hàng.

*Về quy trình thanh tra, giám sát các khoản cấp tín dụng:*

Việc áp dụng quy trình thanh tra, giám sát các món vay không những phù hợp với mục tiêu của văn bản số 512/2018/HĐ ngày ban hành 09/06/2018 của ngân hàng, mà còn nhấn mạnh vai trò của từng đơn vị phòng ban, nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân viên ngân hàng trong việc hạn chế tối đa các khoản nợ xấu có thể phát sinh trong quá trình cấp tín dụng.

### **Sơ đồ 2.1. Quy trình thanh tra, giám sát các khoản cấp tín dụng của NHTM Lào**



*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

### **2.2.2.2. Thực trạng mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu các Ngân hàng Thương mại Nhà nước Lào**

Ngân hàng Thương mại Lào tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự nhằm nâng cao năng lực quản trị và điều hành, quản trị rủi ro, chuyên môn hóa hoạt động kinh doanh và tiếp cận với mô hình tổ chức mới của cơ quan thanh tra GSNH theo Quyết định số 20/NHNN (mô hình ưu việt) Kiện toàn các khối, thành lập Trung tâm Khách hàng phía Nam để khai thác tiềm năng địa bàn, thúc đẩy mạnh mẽ, đột phá hoạt động kinh doanh tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. NHTM

nhà nước thúc đẩy phát triển văn hóa doanh nghiệp, đồng thời triển khai tích cực “Chương trình 6 hóa” (Tiêu chuẩn hoá, Đơn giản hoá, Tối ưu hoá, Tự động hoá, Cá thể hoá trách nhiệm và Hợp tác hoá), gắn với cải tiến công tác quản trị nhân sự, tăng năng suất lao động, giảm giờ làm, tăng thu nhập để mang đến sự khác biệt và khẳng định vị thế trên thị trường. (*Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh NHTM nhà nước năm 2018*).

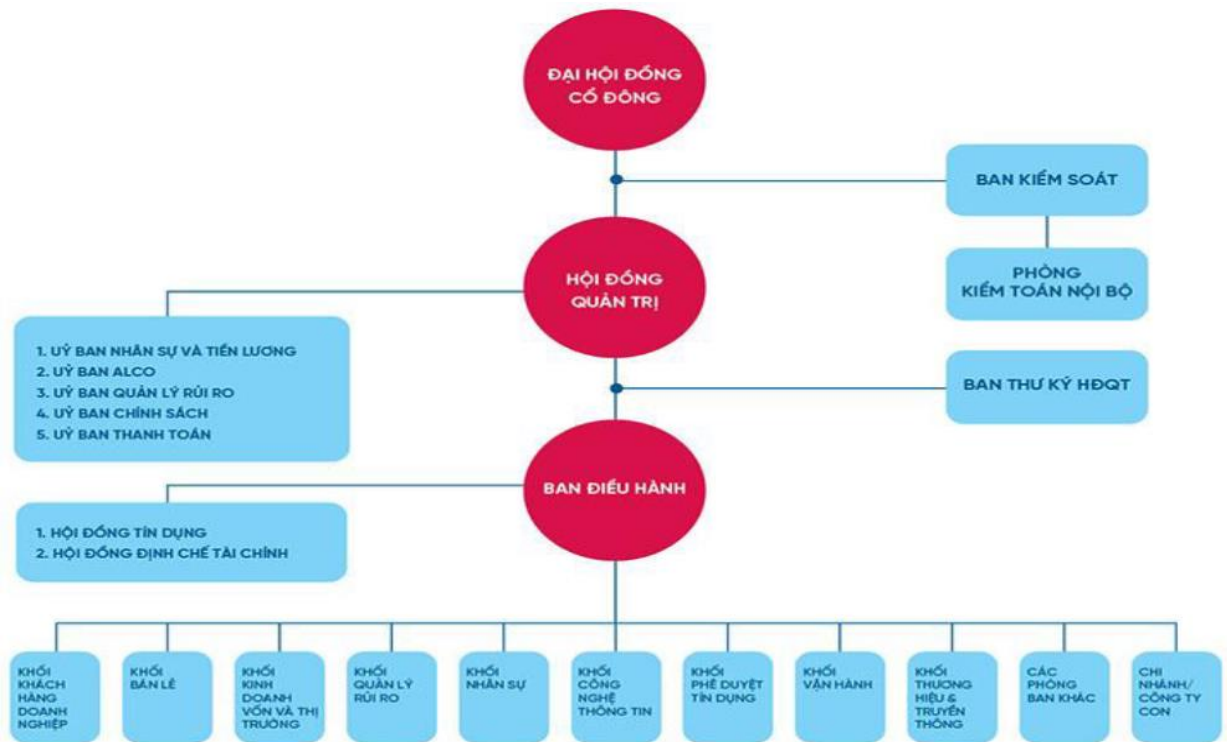
*(1) Lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Lào*

Hoạt động tín dụng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong việc đem lại nguồn lợi nhuận lớn. Song song với nguồn lợi nhuận đó, ngân hàng luôn phải đối mặt với rủi ro tiềm ẩn từ hoạt động này. Để xây dựng hoạt động tín dụng lành mạnh cũng như giảm thiểu rủi ro trong hoạt động này, hay cũng là xây dựng mô hình quản lý nợ xấu NHTM Lào ngày càng hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu của NH. Có 2 loại mô hình: Mô hình tổ chức QLNX tại Trụ sở chính và mô hình tổ chức kinh doanh tại Chi nhánh.

***Mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại Trụ sở chính***

Tổ chức Quản lý hoạt động tín dụng nói chung, nợ xấu nói riêng tại Trụ sở chính với chức năng chủ yếu là xây dựng kế hoạch tín dụng của từng giai đoạn, ban hành những quy định về giám sát và quản lý hoạt động tín dụng tại các chi nhánh.



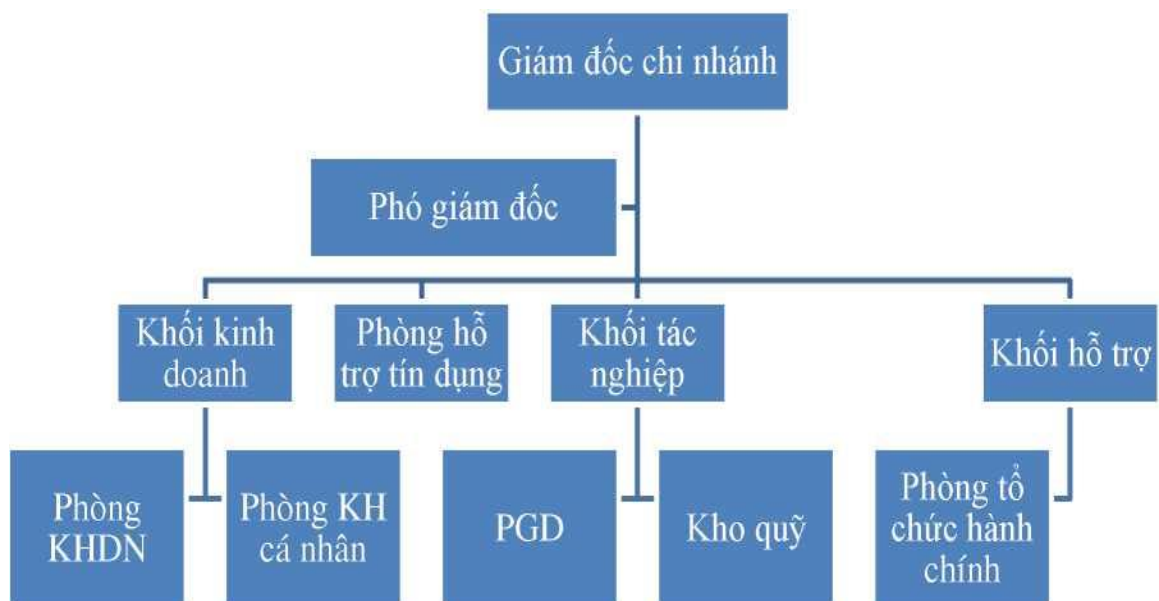


**Sơ đồ 2.2 Mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại Trụ sở chính**

(Nguồn: NHTM nhà nước Lào năm 2017)

**Mô hình tổ chức kinh doanh tại Chi nhánh**

Tại cấp chi nhánh, mô hình tổ chức Quản lý nợ xấu được phân chia thành 3 khối chức năng là khối kinh doanh, khối tác nghiệp và khối hỗ trợ và 01 phòng hỗ trợ tín dụng.



**Sơ đồ 2.3 Mô hình tổ chức kinh doanh tại Chi nhánh**

(Nguồn: NHTM nhà nước Lào).

Trong đó:

Khối kinh doanh gồm phòng khách hàng doanh nghiệp và các phòng giao dịch có nhiệm vụ trực tiếp quảng cáo, tiếp thị, giới thiệu và bán sản phẩm dịch vụ ngân hàng cho các KHDN. Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tín dụng, quản lý các sản phẩm tín dụng phù hợp với chế độ, thể lệ hiện hành và hướng dẫn của NHTM Lào.

Phòng hỗ trợ tín dụng đặt tại chi nhánh thuộc khối hỗ trợ trụ sở chính với chức năng nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng chi nhánh (Hợp đồng hướng dẫn số 777/2015/QĐ- TGD-NHCT54 ngày 16/04/2015 “Hợp đồng ban hành Quy định cơ chế phối hợp giữa Phòng hỗ trợ tín dụng và chi nhánh NHTM Lào”, công việc hỗ trợ tín dụng như sau:

- Soạn thảo hợp đồng cho vay, hợp đồng bảo đảm;
- Công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Nhập/xuất/tạm xuất/gia hạn tạm xuất kho hồ sơ tài sản bảo đảm;
- Kiểm soát sự tuân thủ các điều kiện phê duyệt tín dụng của trụ sở chính, điều kiện giải ngân, tính đúng đủ của hồ sơ giải ngân;
- Tác nghiệp trên hệ thống phần mềm: CLIMS, CORE, QLKQ, VCOMS;
- Kiểm soát sau hồ sơ tài sản bảo đảm;
- Quản lý và lưu giữ hồ sơ tín dụng;
- Công việc khác: Ghi nhận theo dõi áp mã lỗi và xác nhận tình trạng khắc phục chỉnh sửa lỗi không tuân thủ của chi nhánh.

Khối tác nghiệp gồm phòng kế toán giao dịch và phòng tiền tệ kho quỹ có chức năng trực tiếp quản lý mạng, quản trị hệ thống phân quyền truy cập, kiểm soát tại chi nhánh, tổ chức vận hành hệ thống thiết bị tin học và các chương trình phần mềm được áp dụng theo đúng quy định, quy trình của ngân hàng.

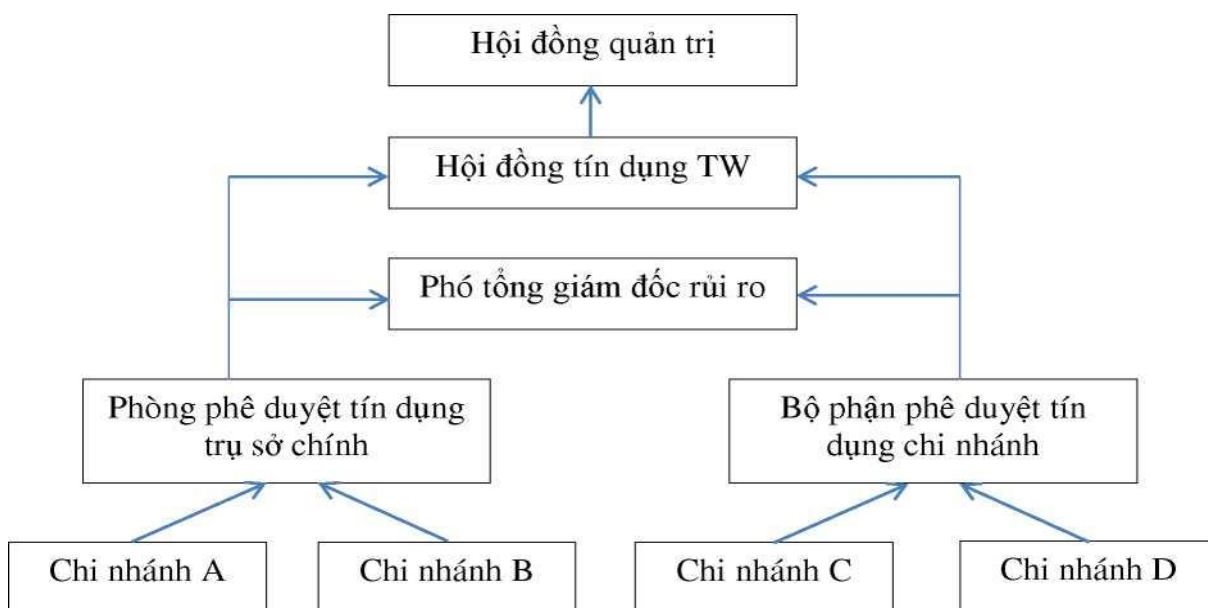
Khối hỗ trợ do phòng Tổ chức hành chính đảm nhiệm thực hiện công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và quản lý nguồn nhân lực. Tiếp nhận các thông tư, quyết định từ cấp trên và thông báo cho từng phòng ban thực hiện.

Quyền hạn và nhiệm vụ của từng bộ phận, cá nhân trong chi nhánh được quy định cụ thể từ hội đồng tín dụng cơ sở, Giám đốc chi nhánh, Phó giám đốc chi nhánh, trưởng các phòng ban, cán bộ và nhân viên.

Trong ban giám đốc có sự phân công hợp lý các lĩnh vực, mảng nghiệp vụ,

giúp cho sự phối hợp trong Ban giám đốc nhịp nhàng, linh hoạt, các đồng chí trong Ban giám đốc phát huy được sở trường, thế mạnh của mình trong lĩnh vực chuyên môn được giao quản lý điều hành.

Định kỳ có tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm, triển khai nhiệm vụ công tác mới, bình xét thi đua; Tổ chức tốt công tác giao chỉ tiêu kế hoạch, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đối với đội ngũ cán bộ được giao chỉ tiêu kế hoạch. Xây dựng các quy định về giao kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế tại Chi nhánh.



#### Sơ đồ 2.4 Mô hình tổ chức phê duyệt tín dụng

(Nguồn: NHTM nhà nước Lào)

Đối với công tác phê duyệt tín dụng: NHTM Lào tổ chức mô hình hoạt động tín dụng thành các cấp thẩm quyền đề xuất, rà soát và phê duyệt. Các chi nhánh NHTM Lào là đơn vị bán hàng và là cấp đề xuất đối với tất cả các hồ sơ tín dụng. Mỗi Chi nhánh có một thẩm quyền phê duyệt riêng tùy thuộc vào đánh giá điểm chất lượng tín dụng của Chi nhánh. Các hồ sơ vượt thẩm quyền Chi nhánh được rà soát 100% tại phòng Phê duyệt tín dụng Trụ sở chính và trình các cấp có thẩm quyền tín dụng tùy theo mức cấp Giới hạn tín dụng/Khoản tín dụng theo Quy định về thẩm quyền tín dụng do Hội đồng Quản Trị ban hành. Sau khi khoản cấp tín dụng được phê duyệt, chi nhánh tổ chức triển khai thực hiện việc cấp tín dụng (giải ngân, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu...); thực hiện các biện pháp bảo đảm cấp tín dụng; kiểm tra, quản lý, giám sát và thu hồi các khoản cấp tín dụng theo đúng nội dung Thông báo quyết định tín dụng của Trụ sở chính.

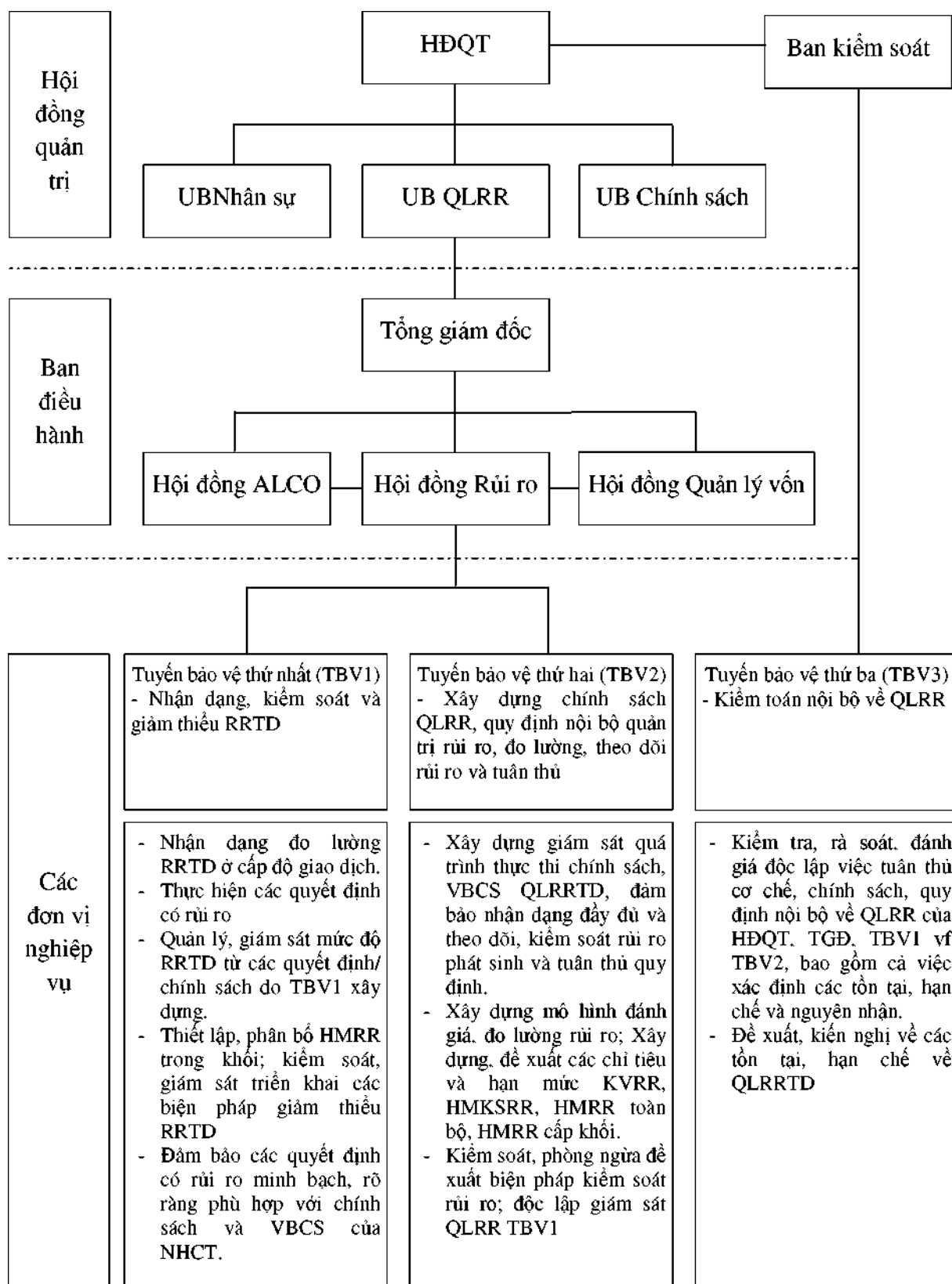
(2) *Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng và mô hình tổ chức xử lý nợ xấu*

\* **Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng:** Cũng giống như các NHTM khác, mô hình tổ chức QLNX của NHTM Lào được tổ chức trong cùng mô hình tổ chức QLRRTD. Với các bộ phận kinh doanh và tác nghiệp, NH đã tiến hành tái cấu trúc toàn diện hoạt động quản lý tín dụng trong đó có quản lý nợ xấu theo mô hình Khối để củng cố và phát huy vai trò ba tuyến bảo vệ kiểm soát độc lập theo thông lệ quốc tế chuẩn Basel II. Hoạt động này nhằm hạn chế phát sinh nợ xấu trong tương lai.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ kiểm soát về quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế bao gồm: Tuyến bảo vệ thứ 1 (TBV1 - nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu RRTD); Tuyến bảo vệ thứ 2 (TBV2 - xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ) và Tuyến bảo vệ thứ 3 (TBV3 - Kiểm toán nội bộ về QLRR). Mô hình này, bước đầu được triển khai ứng dụng và phát huy hiệu quả. Theo đó, công tác quản lý danh mục tín dụng được thực hiện một cách chủ động với sự phối hợp chặt chẽ từ các đơn vị quản lý rủi ro tín dụng tại 3 Tuyến bảo vệ từ đó triển khai các giải pháp phù hợp.

Việc ứng dụng mô hình 3 Tuyến bảo vệ góp phần giảm sự chòng chéo trong công việc, chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị, đồng thời tăng hiệu quả quản trị rủi ro và năng suất hoạt động thông qua sự kết nối tại các đầu mối.

Cụ thể thực trạng mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM Lào như sau:



**Sơ đồ 2.5. Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tại NHTM nhà nước Lào**

(Nguồn: NHTM nhà nước Lào)

Tuyến bảo vệ thứ nhất (TBV1): là các chi nhánh/đơn vị trực tiếp kinh doanh là những đối tượng chính chịu trách nhiệm và tiếp nhận rủi ro, có nhiệm vụ quản lý rủi ro hàng ngày thông qua việc áp dụng kiểm soát vào các quy trình nhiệm vụ và/hoặc vào các chức năng của các bộ phận hỗ trợ chuyên trách (back office). Nhiệm vụ chủ yếu của TBV1 là nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu RRTD, bao gồm: Nhận dạng, đo lường RRTD ở cấp độ giao dịch; Thực hiện các quyết định có rủi ro; Quản lý, giám sát mức độ RRTD từ các quyết định/chính sách do TBV1 xây dựng; Thiết lập, phân bổ HMRR trong khối, kiểm soát, giám sát triển khai các biện pháp giảm thiểu RRTD; Đảm bảo các quyết định có rủi ro minh bạch, rõ ràng, phù hợp với chính sách và VBCS của NHCT.

Tuyến bảo vệ thứ 2 (TBV2): là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ, bao gồm: Xây dựng, giám sát quá trình thực thi chính sách, VBCS QLRRTD, đảm bảo nhận dạng đầy đủ và theo dõi, kiểm soát rủi ro phát sinh và tuân thủ quy định; Xây dựng mô hình đánh giá, đo lường rủi ro, xây dựng đề xuất các chỉ tiêu và hạn mức KVRR, HMKSRR, HMRR toàn bộ, HMRR cấp khối; Kiểm soát, phòng ngừa, đề xuất biện pháp kiểm soát rủi ro, độc lập giám sát QLRR TBV1.

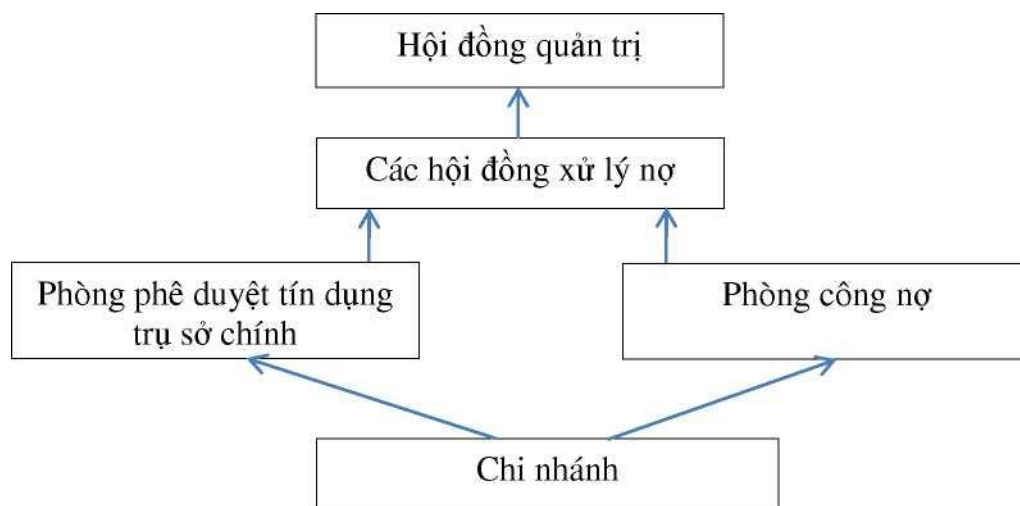
Tuyến bảo vệ thứ 3 (TBV3): là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ kiểm toán nội bộ về QLRR, bao gồm: Kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về QLRR của HĐQT, TGD, TBV1 và TBV2 bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; Đề xuất, kiến nghị về các tồn tại, hạn chế về QLRRTD.

#### **\* Mô hình tổ chức xử lý nợ xấu**

Đối với các khoản nợ đã phát sinh nợ xấu NHTM Lào xử lý theo phân cấp thẩm quyền, xử lý tín dụng tùy theo biện pháp xử lý và giá trị khoản xử lý. Các chi nhánh NHTM Lào là đơn vị đề xuất đối với tất cả các hồ sơ xử lý tín dụng. Tại Chi nhánh, cấp thẩm quyền Xử lý tín dụng là Hội đồng xử lý tín dụng Chi nhánh Giám đốc/Phó giám đốc Chi nhánh trong mức được ủy quyền.

Các chi nhánh có thẩm quyền phê duyệt các biện pháp xử lý tùy theo giá trị của khoản xử lý. Các hồ sơ vượt thẩm quyền chi nhánh được rà soát 100% tại

Phòng PDTD và Phòng Quản lý nợ có vấn đề (Phòng Công Nợ) và trình các cấp thẩm quyền phê duyệt là các Hội đồng xử lý nợ tùy biện pháp hoặc HĐQT tùy theo giá trị. Chi nhánh là bộ phận trực tiếp thực hiện các quyết định về xử lý nợ.



**Sơ đồ 2.6 Mô hình tổ chức xử lý nợ xấu của NHTM nhà nước Lào**  
(Nguồn: NHTM nhà nước Lào)

### 2.2.2.3. Nhận biết và phân loại nợ xấu

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu vay vốn của khách hàng ngày càng tăng cao. Các NHTM Lào đã làm tốt vai trò trung gian tài chính cung cấp vốn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay với mục đích chính đáng hợp pháp. Tín dụng là hoạt động chủ yếu của các NHTM Lào mang lại 80% thu nhập của NH nên rất được quan tâm. Doanh số cho vay là một trong các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng của NH; trong giai đoạn 2015 – 2020, doanh số cho vay tăng mạnh.

**Bảng 2.17: Tốc độ tăng trưởng doanh số cho vay của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015- 2020**

Đơn vị tính: Tỷ Kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh số cho vay	16.854,12	21.612,55	23.126,46	28.447,37	30.892,82	33.549,73
Tốc độ tăng trưởng (%)	-	18,57	7,00	23,00	8,6	8,82

(Nguồn: Ngân hàng NN Lào) [87]

Năm 2015, doanh số cho vay đạt 16.854,12 tỷ Kíp, tập trung chủ yếu vào DN nhỏ và vừa, cá nhân; năm 2020 doanh số cho vay tăng lên 33.549,73 tỷ Kíp, đạt tốc độ tăng trưởng 8,82%.

Doanh số cho vay tăng theo nhu cầu xã hội; trong bối cảnh hội nhập, các doanh nghiệp phải luôn nỗ lực để có thể đứng vững trên thương trường. Họ cần nguồn tài trợ để đổi mới dây chuyền công nghệ nhằm tăng chất lượng hạ giá thành sản phẩm, mở rộng quy mô hoạt động và thị phần. Nền kinh tế phát triển, mức sống của người dân được nâng cao, đẩy mạnh nhu cầu tiêu dùng. Một phần doanh số cho vay tăng nhanh trong hai năm gần đây là do ngân hàng mở rộng thị phần với chiến lược kinh doanh đúng đắn.

*Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu ngân hàng*

Các NHTM Nhà nước giữ ưu thế về doanh số cho vay. Năm 2015, doanh số cho vay của các NHTM Nhà nước đạt trên 13.075 tỷ Kíp, chiếm 77,58% trên tổng doanh số cho vay sang năm 2020, con số này là 22.475,12 tỷ KÍP, chiếm 56,18% trên tổng doanh số, tăng về số tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng. Các ngân hàng khác đang cạnh tranh quyết liệt với các NHTM Nhà nước.

**Bảng 2.18: Doanh số cho vay theo loại hình sở hữu của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015-2020**

*Đơn vị tính: Doanh số (Tỷ kíp); Tỷ trọng (%)*

Loại NH		Năm					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
NHTM Nhà nước	Doanh số	13.075,67	15.867,15	15.912,50	16.869,55	17.540,94	22.475,12
	Tỷ trọng	77,58	73,42	68,80	59,30	56,78	56,18
NHTM liên doanh	Doanh số	1.832,34	2.094,76	2.221,69	3.121,34	3.864,69	4.602,31
	Tỷ trọng	10,82	9,70	9,60	10,97	12,51	11,5
NHTM tư nhân	Doanh số	880	2.421,38	3.500,12	4.621,89	5.742,98	6.701,54
	Tỷ trọng	(5,22%)	(11,20%)	(15,13%)	(16,25%)	(18,59%)	(16,75%)
N HTM CN nước ngoài	Doanh số	1.066,11	1.229,26	1.492,15	3.834,59	4.856,35	6.227,34
	Tỷ trọng	6,38	5,68	6,47	13,48	15,72	15,57
<b>Tổng cộng</b>	<b>Doanh số</b>	<b>16.854,12</b>	<b>21.612,55</b>	<b>23.126,46</b>	<b>28.447,37</b>	<b>30.892,82</b>	<b>40.006,31</b>
	<b>Tỷ trọng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Ngân hàng NN Lào [87]*

Năm 2015, doanh số cho vay của các NHTM liên doanh đạt 1.832 tỷ Kíp, chiếm 10,82% trên tổng doanh số cho vay, năm 2020, con số này là 4.602,31 tỷ kíp, chiếm 11,50% trên tổng doanh số cho vay. Các NHTM liên doanh hoạt động theo cam kết mở cửa hội nhập của Chính phủ Lào tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong nền



kinh tế và thu hút các ngân hàng nước ngoài.

Các NHTM tư nhân đang phát triển nhanh chóng về số lượng. Năm 2015 các NHTM tư nhân chỉ đạt 880 tỷ Kíp, chiếm 5,22% doanh số cho vay toàn ngành, năm 2020, con số này là 6.701,54 tỷ Kíp, chiếm 16,75% tổng doanh số cho vay. Chính phủ Lào cam kết mở cửa và duy trì nền kinh tế nhiều thành phần.

Năm 2015, doanh số cho vay của các Chi nhánh NHTM nước ngoài đạt 1.066 tỷ Kíp, chiếm 6,38% doanh số cho vay toàn ngành, năm 2020, con số này đạt 6.227,34 tỷ Kíp, chiếm 15,57% tổng doanh số cho vay. Chính phủ Lào muốn tạo sự cạnh tranh giữa các loại hình sở hữu ngân hàng trong nền kinh tế.

Theo quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM.

*Nợ cấp 1 (bình thường):* thanh toán cả gốc lẫn lãi đúng theo hợp đồng hoặc chậm thanh toán không quá 30 ngày;

*Nợ cấp 2 (cần lưu ý):* nợ chậm thanh toán cả gốc lẫn lãi từ 30 ngày nhưng chưa đến 90 ngày;

*Nợ cấp 3 (thấp hơn tiêu chuẩn):* chậm thanh toán từ 90 ngày nhưng chưa đến 180 ngày;

*Nợ cấp 4 (nợ khả nghi):* nợ chậm thanh toán từ 180 ngày nhưng chưa đến 360 ngày;

*Nợ cấp 5 (nợ không đòi được):* chậm thanh toán từ 360 ngày trở đi.

**Bảng 2.19. Bảng phân cấp nợ tại Lào**

<b>Nợ bị phân cấp</b>	<b>Tiền bị trừ dự phòng</b>
Nợ cấp 1	Theo quy định của Ngân hàng nhà nước trong từng giai đoạn
Nợ cấp 2	3%
Nợ cấp 3	20%
Nợ cấp 4	50%
Nợ cấp 5	100%.

(Nguồn: báo cáo NHNN Lào) [87]

Trước khi nhân với tỷ lệ trên ngân hàng có thể đưa giá trị của tài sản thế chấp hoặc các bảo lãnh sau đây để chiết khấu tổng dư nợ theo tỷ lệ tối đa như sau:

1) Tiền gửi đơn vị tiền kíp hoặc đơn vị ngoại tệ đã gửi ở chính ngân hàng mà là cùng đơn vị tiền với tín dụng, tối đa không qua 100% của giá trị cơ sở.

2) Tiền gửi đơn vị tiền kíp hoặc đơn vị ngoại tệ đã gửi ở chính ngân hàng

nhưng không cùng đơn vị đồng tiền với tín dụng: tối đa không qua 95% của giá trị cơ sở.

3) Vàng do ngân hàng giữ tối đa không quá 90% của giá trị cơ sở.

4) Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu ngân hàng Trung ương có mức độ rủi ro bằng không theo cơ chế về đầy đủ vốn đã được ngân hàng quốc gia Lào đề ra. Nếu cùng đơn vị đồng tiền với tín dụng:

- Nếu có thời hạn vẫn còn thấp hơn 1 năm tối đa không quá 100% của giá trị cơ sở.

- Nếu thời hạn vẫn còn từ 1 năm đến 5 năm tối đa không quá 85% của giá trị cơ sở.

- Nếu thời hạn vẫn còn từ 5 năm trở lên tối đa không quá 75% của giá trị cơ sở.

5) Giấy chứng nhận tiền gửi (certificate of Deposit) và chứng từ giao dịch (bill of Exchange) đã do ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác cấp có mức độ rủi ro  $\leq 20\%$  theo cơ chế về đầy đủ vốn mà ngân hàng quốc gia Lào đề ra.

- Nếu có thời hạn vẫn còn thấp hơn 1 năm tối đa không quá 80% của giá trị cơ sở.

- Nếu có thời hạn vẫn còn từ 1 năm đến 5 năm tối đa không quá 75% của giá trị cơ sở.

- Nếu có thời hạn vẫn còn từ 5 năm trở lên tối đa không quá 70% của giá trị cơ sở.

6) Thư tín dụng (letter of credit: LC) hoặc thư tín dụng dự phòng (standby letter of credit: SBLC) đã do ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác cấp có mức độ rủi ro  $\leq 20\%$  theo cơ chế về đầy đủ vốn mà ngân hàng quốc gia Lào đề ra tối đa không quá 95% của tổng số tiền trong tài khoản đã ghi trong SBLC.

7) Phương thức bảo lãnh thư bảo lãnh (LG) hoặc sự bảo lãnh của ngân hàng (BG) đã do ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác cấp có mức độ rủi ro  $\leq 20\%$  theo cơ chế về đầy đủ vốn mà ngân hàng quốc gia Lào đề ra tối đa không quá 90% của tổng số tiền trong tài khoản đã ghi trong LG hoặc BG.

8) Tài sản bất động sản đã thông qua sự đánh giá do công ty đánh giá giá trị tài sản đã được cho phép từ cơ quan, uỷ ban quản lý chứng khoán tối đa không quá 40% của giá trị cơ sở.

9) Giá trị cơ sở là lấy giá trị tài sản bảo lãnh liên quan mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh giá trị cơ sở ban đầu, sau đó ngân hàng phải đánh giá lại giá trị đó tối thiểu 3 tháng một lần để làm cho giá trị đó phù hợp với giá trị trên thị trường khi đánh giá và phải điều chỉnh giá trị cơ sở đã dùng để khấu trừ đã quy định trong Điều này.

Ngân hàng phải giữ gìn tất cả các tài liệu liên quan với chiết khấu tiền dự phòng riêng và đánh giá, giá trị cơ sở để chứng nhận.

#### **2.2.2.4. Đo lường nợ xấu**

Nợ quá hạn và đặc biệt là nợ xấu luôn là mối trăn trở hàng đầu của các nhà quản lý ngân hàng, ảnh hưởng đến cả hệ thống tài chính ngân hàng và cản trở sự phát triển của nền kinh tế. Giai đoạn 2015- 2020 là giai đoạn kinh tế địa phương có sự phát triển tăng trưởng nhanh và mạnh rõ rệt so với những năm trước, vì thế nó đem lại cho người dân địa phương cơ hội để phát triển và mở rộng kinh tế. Tuy nhiên không phải hộ kinh doanh, doanh nghiệp nào cũng có được phương án kinh doanh khả thi, cũng như có được những nhận định, quyết sách đúng đắn.

Giám sát nợ xấu một cách có hiệu quả thông qua hoạt động phân tích, phân loại nợ xấu theo định kỳ. Để việc xử lý nợ xấu được kịp thời, đạt được hiệu quả cao, thì khâu cảnh báo, phát hiện sớm nợ xấu phát sinh là rất quan trọng, quyết định trực tiếp đến quá trình xử lý nợ sau này. Duy trì thường xuyên việc kiểm tra, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân phát sinh nợ xấu, làm rõ trách nhiệm của cá nhân có liên quan nhất là ở những đơn vị, cá nhân phụ trách có tỷ lệ nợ xấu tăng nhanh, gắn trách nhiệm thu hồi nợ xấu, xử lý rủi ro với trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động cho vay.

**Bảng 2.20: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của hệ thống NHTM Lào giai đoạn 2015-2020**

*Đơn vị tính: Tỷ Kíp*

<b>Năm</b>	<b>Tổng dư nợ</b>	<b>Nợ xấu</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
2015	367.289	3.769	1,00
2016	439.869	4.905	1,12
2017	538.080	4.941	0,92
2018	661.988	6.741	1,02
2019	790.688	9.011	1,14
2020	864.923	13.691	1,58

*Nguồn: Ngân hàng NN Lào các năm 2015-2020 [87]*

Tình hình nợ xấu: Để đánh giá hiệu quả cho vay của Ngân hàng thì nợ xấu là một trong những tiêu chí không thể bỏ qua. Nợ xấu hệ thống NHTM Lào tăng đều qua các năm, từ năm 2015 là 1,00% đến năm 2020 là 1,58%, cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ có xu hướng tăng qua các năm, mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp. Đây

là một con số rất đáng báo động trong thời buổi ngành Ngân hàng vẫn còn nhiều khó khăn và nợ xấu vẫn luôn là vấn đề nan giải. Cụ thể năm 2015 nợ xấu chiếm tỷ trọng 1,00% tổng dư nợ, đến năm 2016 tăng lên 1,12% và năm 2017 giảm 0,92%, 2018 giảm 1,02% và bắt đầu tăng dần qua các năm, 2018, 2019 lần lượt là: 1,14%, , và năm 2020 nợ xấu tăng 1,58%, tương ứng với tăng 13.691 tỷ Kíp.

Trong đó, một số thống kê cho thấy nợ quá hạn trung dài hạn tăng nhanh là do các NHTM Lào tập trung cho vay một số dự án lớn; khi khách hàng kinh doanh không hiệu quả, những món vay trung dài hạn thường có giá trị lớn, khiến NQH tăng nhanh. Khoản vay trung hạn thường chia thành nhiều kỳ trả nợ; khi khách hàng không trả nợ được một kỳ, toàn bộ dư nợ của khách hàng ấy bị chuyển quá hạn. Cán bộ tín dụng định kỳ hạn trả nợ chưa sát với chu kỳ kinh doanh hay không theo dõi giám sát chặt chẽ khoản cho vay, khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích hay gian lận, không có thiện chí trả nợ ngân hàng.

Nhìn chung, chất lượng tín dụng của ngân hàng khá ổn định, hoạt động tín dụng tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, NQH tăng lên cho thấy rằng đồng vốn chưa được khai thác tốt, nói lên yếu kém của NH khi cho vay ra. Mặt khác, khách hàng chưa sử dụng vốn hiệu quả, không trả được nợ, gây rủi ro tín dụng cho NH.

#### **2.2.2.5. Ngăn ngừa nợ xấu**

##### *- Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng*

Nhiều NHTM Lào đã bắt đầu quan tâm đến hoạt động quản lý RRTD nói chung và quản lý nợ xấu nói riêng thông qua việc xây dựng mô hình quản lý RRTD, đồng thời ban hành sổ tay tín dụng, cẩm nang tín dụng và đưa ra khung quản lý RRTD. Đặc biệt từ năm 2008 trở đi, khi nợ xấu đặc biệt tăng cao ở một số NHTM nhà nước do triển khai cách phân loại nợ mới, một số ngân hàng đã chú trọng và tìm tòi việc xây dựng mô hình quản lý RRTD mới. Nhiều ngân hàng đã thuê chuyên gia tư vấn để lựa chọn các mô hình quản lý cho mình.

+ Bộ phận quản lý quan hệ khách hàng: Đây là bộ phận có chức năng chính là khởi tạo kinh doanh, củng cố và phát triển đội ngũ khách hàng với những công việc chính sau: (i) Xác định nhóm khách hàng mục tiêu, (ii) Xác định giới hạn tín dụng đối với từng khách hàng, (iii) Phát triển thị phần và bán sản phẩm, dịch vụ,

(iv) Quản lý và phát triển quan hệ với khách hàng, (v) Hỗ trợ khách hàng trong quá trình giao dịch.

+ Bộ phận quản lý rủi ro: Đây là bộ phận có chức năng rà soát rủi ro và kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất, bao gồm các việc: (i) Xây dựng chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (ii) Quản lý các danh mục tín dụng; (iii) Rà soát các đề xuất tín dụng đối với khách hàng trong đó chú trọng đến việc tuân thủ chính sách tín dụng, hồ sơ, thủ tục, phát hiện rủi ro; (iv) Giám sát quá trình phê duyệt tín dụng và rủi ro trong quá trình giao dịch với khách hàng.

+ Bộ phận quản lý nợ: Bộ phận này có chức năng duy trì số liệu trên hệ thống khớp đúng với số liệu trên hồ sơ đồng thời thực hiện hồ sơ tín dụng đầy đủ và an toàn: (i) Kiểm soát tuân thủ quy trình; (ii) Cập nhật thông tin trên hệ thống; (iv) Quản lý hồ sơ.

*- Hoạt động kiểm tra, kiểm soát*

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát cũng được các NHTM Lào được thực hiện nghiêm túc và đồng bộ. Tại Hội sở chính các ngân hàng đều có ban kiểm tra kiểm toán nội bộ, tại các chi nhánh có phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ. Hệ thống kiểm tra nội bộ chuyên trách và các cán bộ có khả năng hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán. Chính điều này đã giúp ngân hàng phát hiện được các sai lầm từ phía ngân hàng để phòng ngừa kịp thời.

Trong công tác quản lý nợ xấu, các ngân hàng đều thực hiện việc kiểm soát trước và trong khi cho vay: Áp dụng nghiêm túc quy chế và quy trình cho vay; Phân tích chất lượng tín dụng và phân loại các khoản vay theo quy định của Ngân hàng nhà nước để đề xuất kế hoạch kiểm tra, phòng ngừa và xử lý; Sau khi cho vay, các ngân hàng cũng kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay của khách hàng: kiểm tra mức độ tuân thủ theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, nhằm phát hiện sớm những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, cán bộ tín dụng thường xuyên thu thập thông tin để có hướng xử lý kịp thời đối với các khoản cho vay có vấn đề. Các nguồn tìm kiếm thông tin có thể lấy từ các nguồn đa dạng khác

nhau. Đơn cử như:

+ Cơ quan quản lý thuế: bao gồm các thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có đầy đủ không, có hành vi gian lận, trốn thuế hay mua bán hóa đơn bất hợp pháp hay không.

+ Cơ quan quản lý nhà nước các cấp: bao gồm các thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường, về lĩnh vực, ngành nghề, thị trường hoạt động... cũng như các chính sách của nhà nước liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phương tiện thông tin đại chúng: các thông tin về sản phẩm của doanh nghiệp, về chất lượng hàng hóa, về thị phần cũng như các thông tin liên quan đến lợi thế cạnh tranh, thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

+ Các bạn hàng và đối thủ cạnh tranh của khách hàng: các thông tin về năng lực quản lý điều hành của ban lãnh đạo, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường....

+ Hệ thống thông tin và phòng ngừa rủi ro của phòng thông tin kinh tế - tài chính - ngân hàng thuộc các ngân hàng hoặc thông tin phòng ngừa rủi ro của trung tâm thông tin tín dụng...

+ Các tổ chức tư vấn hoặc tổ chức cung cấp thông tin chuyên nghiệp: Các thông tin liên quan đến nội bộ doanh nghiệp, các chiến lược kinh doanh trong tương lai, các thông tin liên quan đến giá cổ phiếu hay trái phiếu của doanh nghiệp...;

+ Các nguồn khác. Hiện nay, trong hoạt động kiểm tra kiểm soát, các NHTM Việt Nam đang áp dụng một trong hai mô hình kiểm soát sau: Mô hình kiểm soát đơn và mô hình kiểm soát kép.

#### **2.2.2.6. Xử lý nợ xấu**

Trước đây, các ngân hàng chỉ có bộ phận chuyên trách xử lý nợ xấu tại trụ sở chính còn tại các chi nhánh, cán bộ xử lý nợ là cán bộ tín dụng kiêm nhiệm không chuyên trách. Bộ phận xử lý nợ chủ yếu làm nhiệm vụ giải quyết hậu quả của việc cho vay không thu hồi được nợ. Tuy nhiên, từ năm 2008 trở lại đây, tất cả các chi nhánh ngân hàng đã có bộ phận quản lý rủi ro/nợ có vấn đề chuyên trách. Bộ phận quản lý rủi ro/nợ có vấn đề định kỳ báo cáo, phân tích các khoản nợ có vấn đề để

cùng bộ phận tín dụng tìm hướng xử lý.

Khi phát hiện khoản nợ xấu, cán bộ tín dụng theo dõi chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh, đôn đốc khách hàng trả nợ như đã thỏa thuận. Đồng thời, tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, tình trạng TSBĐ, ngân hàng phân tích khả năng thu nợ để lựa chọn biện pháp xử lý nợ thích hợp trình cấp có thẩm quyền.

Trong thời gian qua, các NHTM Lào đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm xử lý nợ xấu.

- Các biện pháp các NHTM Lào đã thực hiện cụ thể như: Nhóm các biện pháp khai thác nợ: (1) Cho vay tiếp để duy trì hoạt động; (2) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; (3) Giảm/miễn lãi; và nhóm các biện pháp thanh lý nợ: (1) Xử lý tài sản để thu nợ; (2) Bán nợ; (3) DNNN tái cơ cấu theo Đề án của Chính phủ; (4) Khởi kiện; (5) Xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro. Từ các kết quả phân tích ở trên, có thể thấy rằng kết quả xử lý nợ xấu cũng đã giải quyết tương đối hiệu quả các khoản nợ xấu phát sinh.

- Tổ chức phân tích, đánh giá khả năng thu hồi nợ đối với từng khoản nợ xấu của các chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu cao và giao chỉ tiêu thu hồi nợ xấu cụ thể cho từng chi nhánh.

Từ những khó khăn của nền kinh tế trong thời gian qua làm cho nợ xấu tăng cao, tỷ lệ thu lãi đạt thấp, đồng thời với việc giảm lãi suất cho vay và giảm lãi tiền vay chia sẻ khó khăn cho khách hàng đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và thu nhập của các NHTM Lào. Do vậy, các NHTM Lào thời gian qua thực hiện đồng bộ các giải pháp mở rộng kinh doanh, tăng cường các biện pháp thu hồi nợ gốc, lãi vay, lãi đọng, thu hồi nợ sau xử lý rủi ro, tiết kiệm chi phí hoạt động. Do vậy, hoạt động kinh doanh vốn và tiền tệ đã đạt kết quả khá trong điều kiện thị trường khó khăn, tỷ giá ổn định. Các NHTM Lào đã thực hiện biện pháp trích lập dự phòng và xử lý rủi ro đúng qui định nhằm lành mạnh hóa tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động, kết quả tài chính đạt mục tiêu đề ra.

Có được kết quả khả quan này là do công tác thu hồi nợ sau xử lý rủi ro được các chi nhánh đã quan tâm sát sao, có nhiều cố gắng tập trung chỉ đạo bằng các biện pháp hiệu quả như:

- Trên cơ sở phân loại, đánh giá điều kiện, khả năng thu hồi nợ định kỳ quý, năm các chi nhánh giao kế hoạch thu hồi cho từng ngân hàng cơ sở, đã có nhiều chi nhánh thành lập tổ thu hồi nợ đọng, nợ đã xử lý rủi ro, đã phân công lãnh đạo phụ trách và giao khoán chỉ tiêu thu hồi nợ đối với từng cán bộ tín dụng phụ trách trên địa bàn.

- Phối hợp với các cơ quan ngoại ngành, cơ quan nội chính, ủy ban nhân dân các cấp thành lập tổ thu nợ liên ngành, xử lý phát mại tài sản nếu có...

Mặc dù vậy, tỷ lệ các khoản thu hồi nợ sau xử lý rủi ro tính trên số nợ đã xử lý rủi ro bằng quỹ dự phòng lũy kế không được cải thiện đáng kể, điều này một phần phản ánh sự khó khăn trong công tác thu hồi nợ xấu ngoại bảng do các đối tượng vay đã không còn khả năng trả nợ và buộc phải xóa nợ.

Qui mô nợ xấu không tăng mạnh là nhờ NHNN và các NHTM Lào đã chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm quản lý nợ xấu, trong đó ba giải pháp chủ yếu có tác động tích cực là giữ nguyên nhóm nợ với những khoản nợ được cơ cấu lại, trích lập và sử dụng DPRR để xử lý nợ xấu và bán nợ xấu.

Công tác thông tin báo cáo được duy trì thường xuyên và tương đối chính xác, kịp thời do đó Hội đồng quản trị và Giám đốc các NHTM Lào luôn nắm chắc được tình hình trích lập và xử lý rủi ro của toàn hệ thống. Từ đó, có các biện pháp chỉ đạo tích cực và kịp thời.

Ý thức được vai trò của việc trích lập dự phòng, các chi nhánh ngày càng có trách nhiệm hơn trong việc trích lập và xử lý rủi ro. Do đó số trích lập dự phòng rủi ro ngày càng phản ánh chính xác chất lượng nợ của các NHTM Lào.

### **2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

#### ***2.3.1. Những kết quả đạt được***

Hoạt động quản lý nợ xấu của NHTM Lào trong giai đoạn 2015-2020 đã có những chuyển biến tích cực trên tất cả các khía cạnh. Việc quản lý nợ xấu được thực hiện dựa trên các văn bản được đưa ra một cách cụ thể, chi tiết. Cán bộ nhân viên ngân hàng đều thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế trong việc quản lý nợ xấu, điều này được thể hiện qua việc ngân hàng gần như không có các sự vụ vi



phạm về quản lý nợ xấu. Thêm vào đó, hoạt động kiểm soát và phòng ngừa nợ xấu, đo lường và phân loại nợ xấu cũng được ngân hàng triển khai tích cực và theo đúng quy trình

***\* Về việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu***

Xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược quy trình quản lý rủi ro tín dụng nói chung, QLNX nói riêng ngày càng hoàn thiện. Có 96,92% (63/65 phiếu) đánh giá ở mức rất tốt (Theo kết quả phỏng vấn chuyên sâu phỏng vấn - tại nội dung 2 - câu hỏi số 2, phụ lục 4)

Theo quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM. “QĐ ban hành Quy định thẩm quyền phê duyệt tín dụng trong hệ thống NHTM nhà nước Lào” được xây dựng trên cơ sở vận dụng hợp đồng số 380/THL ngày 02/07/2007 của thống đốc NHNN về phạm vi tín dụng của NHTM của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng với mục tiêu đảm bảo tính chặt chẽ trong quy trình cấp tín dụng của ngân hàng.

Nghị định số 224/LB ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Thủ Tướng về công tác thông tin tín dụng và quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM quy định phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của NHTM Lào được xây dựng trên nền tảng Basel II và kết hợp nhuần nhuyễn quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM, hướng đến đảm bảo việc phân loại trích lập dự phòng có tính khoa học, chính xác, tránh tình trạng “đặt nhằm chõ các khoản nợ phát sinh”.

Hệ thống văn bản chính sách của NH đang bắt kịp với thông lệ quốc tế khi được ban hành và xây dựng theo 5 cấp: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Cuối năm 2018-2019, NHTM Lào tiếp tục xây dựng hệ thống tính tài sản có rủi ro (RWA) đáp ứng yêu cầu phương pháp luận về cấu trúc dữ liệu, thuật toán và phương pháp tính tài sản có rủi ro theo Hợp đồng 145/PPT ngày 21/01/2019 của thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành luật NHTM.

Ngoài ra, NH chia sẻ kinh nghiệm về quản trị rủi ro tích hợp và đánh giá đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP), quản lý rủi ro hoạt động... tại các buổi hội thảo chuyên đề do NHNN, Hiệp hội ngân hàng tổ chức hoặc do NH chủ động triển khai.

Tính đến cuối năm 2018- 2019, NHTM Lào đã sẵn sàng đáp ứng phương pháp luận tính vốn cho các rủi ro trọng yếu bao gồm: Rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Bên cạnh đó là sự hoàn thiện phương pháp đo lường và quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và phù hợp với NHNN được vận dụng đến nay.

#### ***\*Về mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu***

Những ưu việt trong mô hình tổ chức mới của cơ quan thanh tra GSNH theo Quyết định số 20/NHNN sẽ tạo tiền đề quan trọng để tiếp tục đổi mới hoạt động thanh tra, giám sát theo hướng tiến gần hơn với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và phù hợp với thực tiễn phát triển của ngành Ngân hàng trong giai đoạn mới.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu của NHTM Lào ngày càng hoàn thiện. Có 95,38% (62/65 phiếu) đánh giá ở mức hoàn thiện rất hiệu quả (Theo kết quả phỏng vấn chuyên sâu phỏng vấn - tại nội dung 3 - câu hỏi số 3, phụ lục 4).

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng trong giai đoạn 2015-2020 theo mô hình tập trung được xây dựng bám sát, phù hợp với thông lệ quốc tế và phù hợp với sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại Lào.

NHTM Lào luôn chủ động nghiên cứu nhằm đổi mới, sáng tạo trong quá trình triển khai áp dụng chuẩn Basel II vào hoạt động quản lý nợ xấu và bước đầu thành công trong cơ cấu quản trị điều hành khi NH nghiên cứu và hoàn thành dự án Mô hình 3 vòng kiểm soát theo thông lệ quốc tế.

Quý III/2016 đến nay, NHTM Lào đã thực hiện tốt trong công tác quản trị điều hành. Từ đó, phân tách trách nhiệm rõ ràng về quản lý rủi ro (QLRR) giữa các vòng; nâng cao sức mạnh tổng thể trong QLRR đặc biệt là QLNX từ cấp giao dịch

đến khung quản trị toàn hàng; giảm thiểu sự phân tán trong dữ kiện về rủi ro; đảm bảo kiểm soát toàn bộ các lĩnh vực trọng yếu của NH. Theo đó, công tác QLNX được NH thực hiện một cách chủ động với sự phối hợp chặt chẽ từ các đơn vị QLNX tại 3 vòng, từ khâu thiết lập, giám sát đến chủ động nhận diện các rủi ro trọng yếu đã được NH triển khai, giúp đưa ra các giải pháp QLNX phù hợp.

Một trong những thành công về phát triển giải pháp QLNX tại NHTM Lào là xây dựng Hệ thống Quản lý Hồ sơ rủi ro (Risk profile). Hệ thống này giúp nhận diện phạm vi và mức độ rủi ro để có biện pháp kiểm soát và kế hoạch hành động phù hợp. Cuối năm 2019, NHTM Lào tiếp tục xây dựng Hệ thống tính tài sản có rủi ro (RWA) đáp ứng yêu cầu phương pháp luận về cấu trúc dữ liệu, thuật toán và phương pháp tính tài sản có rủi ro theo Hợp đồng 145/PPT ngày 21/01/2019 của thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành luật NHTM.

Trọng tâm về QTRR và quản lý nợ xấu trong giai đoạn tiếp theo của NHTM Lào là hoàn thành chương trình Basel II theo kế hoạch ngân hàng đã đề ra và ứng dụng vào công tác quản trị điều hành. Trong đó, mục tiêu quan trọng là hoàn thành các hạng mục nhằm tuân thủ Hợp đồng 145/PPT ngày 21/01/2019 của thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành luật NHTM, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NHTM Lào đã ứng dụng ICAAP nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động có điều chỉnh rủi ro và áp dụng trong thời gian tới, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đảm bảo lộ trình triển khai Basel II phù hợp với yêu cầu của NHNN. Trong Basel II yêu cầu tính định lượng cao về vốn tối thiểu cần tuân thủ giúp các ngân hàng có đủ sức chịu đựng với các loại rủi ro.

NHTM Lào đã xây dựng và áp dụng thành công hệ thống XHTD nội bộ làm nền tảng cho hoạt động cấp tín dụng trên cơ sở lượng hóa tất cả những yếu tố định tính và định lượng của khách hàng. Đây cũng là một trong những điểm quan trọng được lưu ý đến trong quá trình chuyển đổi mô hình quản trị theo Basel II.

***\* Về tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nợ xấu.***

Hoạt động QLNX của NHTM Lào được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và có những chuyển biến rõ rệt. Có 93,84% (61/65 phiếu) đánh giá việc triển

khai các hoạt động QLNX thông qua công tác đo lường khá tốt (Theo kết quả phỏng vấn chuyên sâu phỏng vấn - tại nội dung 4 -câu hỏi số 4, phụ lục 4). Cụ thể, đo lường thông qua: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các chỉ tiêu đo lường, cảnh báo rủi ro; Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; hệ thống nhắc nợ tự động; hệ thống phân loại nợ; Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ tiêu chuẩn Basel II; Hệ thống phân loại nợ theo quy định của NHNN Lào;

Công tác quản lý rủi ro được đẩy mạnh và triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và có những chuyển biến rõ rệt. Phát huy hiệu quả mô hình 3 tuyến bảo vệ, đảm bảo hoạt động kinh doanh đúng định hướng, an toàn và tuân thủ quy định Pháp luật. Nhiệm vụ của NH giúp phổ biến văn hóa quản trị rủi ro, nâng cao ý thức tuân thủ trên toàn hệ thống, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đảm bảo lộ trình triển khai Basel II phù hợp với yêu cầu của NHNN. Chính vì thế, NHTM Lào từng bước tiếp cận cả định tính và định lượng trong phân loại nợ.

*- Kiểm soát và phòng ngừa*

Thông qua kết quả phỏng vấn chuyên gia về hoạt động kiểm soát và báo cáo QLNX tại NHTM Lào có 92,3% (60/65 số phiếu) cho rằng NH đã làm tương đối tốt vai trò kiểm soát này (theo kết quả phỏng vấn chuyên gia - tại nội dung 5-câu hỏi số 5, phụ lục 4).

NHTM Lào đã hình thành được thói quen dự báo các khoản nợ có khả năng chuyển xấu để chủ động hơn trong công tác phê duyệt tín dụng và ứng xử tín dụng đối với các đối tượng khách hàng thuộc danh sách này. Hệ thống báo cáo ngành đã vận hành ổn định làm công cụ hỗ trợ cho công tác quản trị danh mục và cấp tín dụng của hệ thống.

NHTM Lào đã thực hiện nâng cấp, nâng cao năng lực của bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Theo đó, tập trung hóa và kiện toàn bộ phận kiểm tra nội bộ tại Trụ sở chính, đồng thời thành lập các điểm kiểm tra nội bộ tại các khu vực trên toàn quốc.

NHTM Lào đã thực hiện đầy đủ và hợp lý, tuân theo một quy trình quản lý RRTD nhất định của NHNN và hệ thống NH từ khâu thẩm định, giải ngân, kiểm tra trước khi cho vay, cho vay, và sau khi cho vay,...

NHTM Lào đã thành lập được ban triển khai các dự án chuyển đổi theo dõi và thực hiện toàn bộ các dự án chuyên đổi trong ngân hàng phục vụ cho công tác quản trị ngân hàng hiện đại, trong giai đoạn từ 2015 đến 2020 NHTM Lào đã chuyển đổi thành công từ Core Incas sang Core mới SunShine, với nền tảng công nghệ mới của Core Sunshine sẽ hỗ trợ công tác điều hành quản trị hiệu quả .

**\* *Đo lường, phân loại và xử lý nợ xấu***

Kết quả của những nỗ lực trong công tác quản trị điều hành hoạt động tín dụng của NHTM Lào trong giai đoạn năm 2015-2020 vừa qua là việc NH đã giảm tỷ lệ nợ xấu xuống mức thấp các năm trở lại đây (năm 2015, tỷ kíp lệ nợ xấu là 1,47%; năm 2016 là 1,00%; năm 2017 là 1,12%; 2018 là 0,92%; năm 2019 là 1,02% và năm 2020 là 1,14%) và đạt mức lợi nhuận cao nhất trong lịch sử hệ thống vào năm 2020 (năm 2020 thu nhập lãi thuần cả năm NH đạt lợi nhuận 27.072 tỷ kíp, tăng 21% so với năm 2019); tuy năm 2019 nợ xấu có chiều hướng biến động tăng so với 2018 đạt 1,58%, lợi nhuận sau thuế là 5.416 tỷ kíp, giảm so với năm 2018.

Công tác thu hồi nợ ngoại bảng (nợ đã được xử lý bằng DPRR và quy chế số 01/NHNN về quản lý hoạt động của trung tâm dịch vụ đòi nợ và tiền gửi ban hành ngày 25/03/2008) qua các năm (tăng trưởng ở mức 1,26% năm 2016 so với năm 2015; năm 2017 so với 2016 là 1,15%, năm 2017 so với 2016 là 1,14%; năm 2019 so với 2018 là 1,15%; năm 2020 so với 2019 là 0,28%) đạt được những kết quả khả quan, ấn tượng góp phần đáng kể vào việc quản lý nợ xấu là tốt. Đặc biệt đầu năm 2020, ngân hàng đã mua hết toàn bộ trái phiếu đặc biệt của quy chế số 01/NHNN về quản lý hoạt động của trung tâm dịch vụ đòi nợ và tiền gửi ban hành ngày 25/03/2008, nhưng cuối năm NH lại bán số trái phiếu đặc biệt là 13.426 tỷ kíp. Tuy nhiên với động thái giải quyết nợ xấu bằng quy chế số 01/NHNN về quản lý hoạt động của trung tâm dịch vụ đòi nợ và tiền gửi ban hành ngày 25/03/2008 theo hình thức trái phiếu đặc biệt thì bản thân NH cần quan tâm đến loại trái phiếu này trong tương lai.

**\* *Về hoạt động thanh tra, giám sát quản lý nợ xấu***

Sự đóng góp đặc biệt quan trọng của cơ quan thanh tra GSNH những năm qua trong hoàn thiện khuôn khổ thể chế, pháp luật về hoạt động ngân hàng, đặc biệt

trong quá trình ra đời Luật Các TCTD, Luật Ngân hàng Nhà nước sửa đổi.

Cơ quan thanh tra GSNH đã bước đầu quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo và quan tâm đến chỉ đạo công tác giám sát. Trong thời gian qua thực tế đã phát huy tốt công tác giám sát, từ các kết quả thanh tra, theo dõi nắm thông tin, phân tích tình hình đã có những cảnh báo sớm, cảnh báo liên tục, trực tiếp làm việc với những đối tượng thanh tra.

Hoạt động thanh tra, giám sát quản lý nợ xấu của ngân hàng đã đảm bảo tính độc lập, khách quan trong quá trình kiểm tra giám sát nợ xấu tại trụ sở và tại các chi nhánh. Hoạt động thanh tra, giám sát quản lý nợ xấu của ngân hàng trở nên hiện đại hơn sau khi ngân hàng áp dụng hệ thống SunShine với phương thức BIG BANG. Đây là bước phát triển thần tốc của ngân hàng trong hoạt động kiểm tra giám sát quản lý nợ xấu.

#### ***\* Báo cáo kết quả quản lý nợ xấu***

Việc lập Báo cáo kết quả quản lý nợ xấu cho toàn hệ thống và mỗi chi nhánh NH về cơ bản đúng với thời hạn quy định của Hội sở. Báo cáo QLNX là một trong những căn cứ quan trọng để NH định hướng hoạt động quản lý nợ và nợ xấu cho năm tiếp theo.

#### ***2.3.2. Những hạn chế***

##### ***\* Về việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu***

Việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược và quy trình quản lý nợ xấu của NHTM Lào chưa được cụ thể hóa ở một số khâu/nội dung quản lý, đó là:

Định hướng trong việc lựa chọn khách hàng mục tiêu của NHTM Lào chưa cụ thể nhằm giúp các bộ phận thẩm định rà soát phía sau, tiết kiệm được thời gian trong việc lọc khách hàng.

Công tác rà soát các chính sách trong hoạt động cấp tín dụng của NHTM Lào còn chậm, lỏng lẻo, chưa theo kịp các thay đổi thực tế.

Hệ thống tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật và nội bộ liên quan đến công tác thẩm định tín dụng khá nhiều, nhưng chưa rõ ràng dẫn đến chùng chèo.

Quy trình hướng dẫn chi tiết về cách giải ngân vốn vay, các hồ sơ tối thiểu

cần thu thập, các kỹ năng kiểm tra chứng từ giải ngân theo từng đối tượng khách hàng hay theo ngành đặc thù còn yếu kém, vẫn mang tính chung chung, chưa cụ thể.

Hệ thống văn bản quy định về hoạt động tín dụng trong hệ thống còn chưa chi tiết và còn bất cập, còn thiếu các định hướng và chưa đầy đủ tính chuẩn mực. Việc xây dựng cơ chế tiếp nhận phản hồi về các vướng mắc của khách hàng tới ngân hàng cần hoàn thiện, chi tiết và cụ thể hơn.

Việc hướng dẫn xử lý các trường hợp nợ có vấn đề hay quy trình xử lý nợ hoàn chỉnh của NHTM Lào cần đầy đủ, chính xác tuyệt đối và cụ thể hơn. Mặc dù, hệ thống NH có 1 bộ phận chuyên trách là Phòng quản lý nợ có vấn đề nhưng tính hỗ trợ pháp của NH vẫn còn khiếm khuyết. Do vậy, cần hỗ trợ cao về tính pháp lý trong những trường hợp này để đảm bảo cho việc giải quyết tốt các khoản nợ xấu. Đây cũng là hạn chế chỉ ra hệ thống NHTM Lào chưa thực hiện tốt trong việc xử lý nợ khi thiếu điều kiện đảm bảo của pháp lý, cách thức xử lý nợ phần lớn phụ thuộc vào các mối quan hệ cá nhân với các cơ quan Công An và Tòa Án.

Thiếu quy trình đầy đủ về việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ xấu, quy định cụ thể các tiêu chí để được phép áp dụng các biện pháp xử lý nợ phù hợp và trình tự của việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ.

Khuôn khổ pháp lý hiện hành về tiêu chuẩn an toàn hoạt động và QLRR khá đầy đủ và tương đối phù hợp trong điều kiện của các NHTM Lào. Tuy nhiên, các thông lệ, chuẩn mực quốc tế mới được áp dụng chưa thực sự hiệu quả và còn nhiều hạn chế cần phải được điều chỉnh, đó là:

*Hạn chế thứ nhất:* quy định về cổ đông và định nghĩa về các bên liên quan chưa chặt chẽ ảnh hưởng tới an toàn vốn. Theo quy định về an toàn, thành lập và hoạt động của NHTM, một cổ đông cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của TCTD, một cổ đông cùng với nhóm liên quan không được sở hữu vượt quá 20% vốn điều lệ của TCTD. Việc định nghĩa nhóm quá hẹp ảnh hưởng đến việc xác nhận và đánh giá về người hưởng lợi cuối cùng, tác động đến công tác giám sát như cấp phép, chuyển giao quyền sở hữu, mua lại, cho vay giá trị vốn, cho vay các bên liên quan và an toàn vốn.

*Hạn chế thứ hai,* các quy định và yêu cầu về đảm bảo an toàn hoạt động của

NH còn yếu kém. Quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM đã có bước tiến tích cực so với quy định trước đây nhưng còn hạn chế: (i) Thiếu các hướng dẫn về rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trong việc xác định trọng số rủi ro cho tài sản; (ii) Các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng chưa phát huy hiệu quả; (iii) Các giới hạn về góp vốn đầu tư, tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho trung và dài hạn,... chưa đảm bảo khả năng phòng chống cho NH nguy cơ rủi ro về cấu trúc sở hữu và định nghĩa về nhóm liên quan quá hẹp.

***\*Về mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu***

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu của NHTM Lào chưa thật phù hợp ở một vài bộ phận nhỏ quản lý. Cụ thể:

Mặc dù, NH có bộ phận quản lý và XLNX nhưng bộ phận chuyên trách tại các chi nhánh của NH triển khai việc XLNX còn lúng túng, không bài bản nên NH gặp nhiều khó khăn trong hoạt động này.

Mô hình tổ chức của NH liên quan đến hoạt động tín dụng còn yếu kém, chưa hoàn thiện. Căn cứ theo Basel II để quản lý được RRTD, giảm được tỷ lệ nợ xấu, cơ cấu tổ chức của NHTM Lào được phân chia thành 3 tuyến bảo vệ. Mặc dù NH đã có 3 tuyến bảo vệ, nhưng mô hình tổ chức của tuyến bảo vệ còn chưa phù hợp và chưa hoàn thiện. Cụ thể: Tuyến bảo vệ thứ nhất vẫn có chức năng phê duyệt với giá trị khá lớn; Tuyến bảo vệ thứ hai chưa được tổ chức theo hướng chuyên sâu theo ngành nghề; Tuyến bảo vệ thứ 3 chưa kiểm tra được tất cả các khâu trong quá trình cấp tín dụng.

Như NCS đã trình bày ở chương 2: QLRRTD và QLNX là hai thuật ngữ khác nhau. Nhưng chưa có một nghiên cứu hay tổ chức nào đưa riêng được khái niệm của hai thuật ngữ này. Kết hợp với kế thừa nguyên tắc Basel II trong luận án NCS đã khẳng định rằng: QLNX là một trong những nội dung của QLRRTD, và tất cả những nội dung liên quan đến QLRRTD là nội dung của QLNX. Mặt khác, nợ xấu là vấn đề mà bất kỳ ngân hàng nào cũng gặp phải. Trong nền kinh tế biến động phức tạp thì nợ xấu ngày càng trở nên khó kiểm soát. Nên chẳng trong tương lai



quản lý nợ xấu cần phải có chu trình riêng để đảm bảo giải quyết được triệt để. Hiện tại, hệ thống NHTM Lào đã xây dựng mô hình quản lý rủi ro, và áp dụng mô hình này đối với quản lý nợ xấu. Việc áp dụng chéo như vậy sẽ không tránh khỏi những sự lệch pha nhất định vì bản thân nợ xấu là kết quả của việc kiểm soát rủi ro yếu kém. Do đó, nếu áp dụng mô hình quản trị rủi ro tín dụng vào quản lý nợ xấu sẽ ít phù hợp và không mang tính hoàn thiện cao.

Cơ cấu tổ chức của khối phê duyệt tín dụng chưa mang tính chuyên sâu để hạn chế rủi ro chuỗi. Việc quản lý khách hàng và người có liên quan thực hiện chưa chặt chẽ, thống nhất và mang tính hệ thống.

**\* Về tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nợ xấu.**

*- Kiểm soát và phòng ngừa:*

Trong công tác đánh giá RRTD, mặc dù NH đã có các hệ thống thông tin hỗ trợ đánh giá rủi ro, nhưng một bộ phận nhỏ cán bộ NH thường vẫn phải dựa vào kinh nghiệm bản thân hoặc tham vấn ý kiến chuyên gia. Phương pháp truyền thống này có nhiều hạn chế do phụ thuộc vào năng lực của từng cán bộ NH cũng như trình độ, tâm lý và các yếu tố chủ quan khác của chuyên gia, cũng như thiếu những thông tin cần thiết để chuyên gia phân tích. Vì thế, độ tin cậy cũng như tính chính xác trong công tác đánh giá mức độ RRTD thường không cao. Điều này, không những tiềm ẩn nhiều rủi ro mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của NH.

NHTM Lào đã bắt đầu áp dụng mô hình kiểm tra, kiểm soát kép nhưng hiện nay NH vẫn áp dụng theo mô hình kiểm soát đơn, dựa vào hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính NH và sự giám sát bên ngoài của NHNN, sự giám sát thường xuyên của các cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường còn bị hạn chế. Việc duy trì mô hình kiểm soát đơn như vậy ngày càng bộc lộ nhiều điểm yếu, cụ thể là:

+ Môi trường kiểm soát có nhiều yếu tố không thuận lợi cho công tác kiểm soát nội bộ. Sự phân cấp, phân quyền giữa HĐQT với Tổng giám đốc, giữa các giám đốc ban ở Hội sở chính với giám đốc của các đơn vị thành viên chưa rõ ràng và chưa gắn với trách nhiệm cụ thể.

+ Ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ được tổ chức thống nhất từ Hội sở chính

đến các đơn vị thành viên. Tuy vậy, tính độc lập của các cuộc kiểm tra kiểm soát lại chưa hoàn toàn, mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng chưa cao. Điều này dẫn đến nguy cơ rủi ro kiểm soát - tức là báo cáo kiểm toán có thể sẽ không đủ, không kịp thời hoặc biện pháp ngăn chặn và hướng giải quyết chưa phù hợp. Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ được tổ chức thống nhất từ TSC đến các khu vực theo quy chế trong quá trình kiểm tra kiểm soát. Bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ được độc lập trong hoạt động đánh giá, kết luận và kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ được giao, nhưng do cán bộ của Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ số ít tuyển từ các chi nhánh, phòng làm việc của kiểm tra kiểm soát nội bộ khu vực vẫn đặt tại một số chi nhánh nhất định, nên môi trường kiểm soát còn nhiều yếu tố không thuận lợi, bị hạn chế và mang tính cá nể. Vì vậy, dẫn đến: (i) phát hiện các lỗi không kịp thời; (ii) thông tin thiếu đầy đủ và chính xác; (iii) công tác chọn mẫu khoanh vùng rủi ro chưa chuẩn xác. Ví dụ: Một số chi nhánh kiểm tra tín dụng chỉ chọn mẫu 25% - 30% dư nợ của Chi nhánh; hồ sơ chọn mẫu kiểm tra là các khách hàng lớn, dẫn đến không phát hiện rủi ro ở một số khách hàng là doanh nghiệp nhỏ và vừa và khách hàng cá nhân.

+ Phòng/Ban kiểm tra nội bộ của các NH thường bị hạn chế về một số thông tin nhất định. Do vậy, các phát hiện của bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ có thể dẫn đến bị chậm hoặc thiếu tính thuyết phục, từ đó không có tác dụng ngăn chặn kịp thời các rủi ro.

- *Đo lường và phân loại:*

Mặc dù cả 2 phương pháp định tính và định lượng đều đã được NHNN quy định rõ trong Quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 về việc phân cấp nợ và mức trừ tiền dự trừ đối với nợ có phân cấp của NHTM. Lý do đầu tiên khiến tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý nợ xấu của NHTM Lào chưa cao: việc áp dụng hoạt động QLNX NH đi sau cùng trong 3 nhóm NHTM lớn của Lào. Một lý do nữa, để áp dụng được phương pháp định tính thì các NHTM phải xây dựng được hệ thống đánh giá tín nhiệm nội bộ vốn không dễ thực hiện. Nhưng lý do lớn nhất là do nếu áp dụng cả 2 phương pháp này đồng thời thì tỷ lệ nợ xấu sẽ tăng vọt, là điều không NHTM nào mong muốn.

Về mặt lý thuyết, khi ngân hàng tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ đồng nghĩa với sự tăng lên của nợ xấu, nhưng tốc độ tăng nợ xấu phải thấp hơn tốc độ tăng dư nợ tín dụng để đảm bảo được sự lành mạnh của các khoản tín dụng. Thực tế, NHTM Lào đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp từ chính sách, mô hình quản lý nợ xấu, kiểm soát và ngăn ngừa nợ xấu nhưng tỷ lệ nợ xấu vẫn tăng trưởng cao, thậm chí còn cao hơn tăng trưởng tín dụng. Năm 2015 đến năm 2019 trong khi tăng trưởng dư nợ tín dụng tăng lần lượt là 12,88%; 16,90%; 22,33%; 23,03%; 19,44% và năm 2020 dư nợ tín dụng có tốc độ tăng là nhỏ nhất, đạt +9,38% thì tỷ lệ tăng nợ xấu ở mức biến động tăng, giảm và đặc biệt năm 2020 tỷ lệ nợ tăng trưởng của nợ xấu với 2019 là +51,93% (đây là mức biến động tăng khá lớn). Tỷ lệ nợ xấu tăng mạnh cho thấy các khoản tín dụng của NH chưa được kiểm soát hiệu quả, việc nhận diện và ngăn ngừa nợ xấu chưa thực hiện xuyên suốt từ hội sở đến các chi nhánh. Nợ xấu tăng cao gián tiếp ảnh hưởng đến uy tín của NH trong hoạt động cấp tín dụng cũng như lợi nhuận kỳ vọng của NH trong tương lai.

Chưa có ứng dụng tự động hóa hỗ trợ theo dõi điều kiện quyết định tín dụng, bao gồm: hỗ trợ ghi nhận và theo dõi tình hình thực hiện các nội dung quyết định tín dụng đã được phê duyệt; Tự động thông báo điều kiện quyết định tín dụng khi rà soát giải ngân/tài trợ thương mại; Cung cấp báo cáo theo dõi tình hình thực hiện các điều kiện quyết định tín dụng toàn diện.

Công tác đánh giá nghiên cứu ngành và định hướng danh mục của NHTM Lào chưa đủ độ chuyên sâu để hỗ trợ các cán bộ làm công tác tín dụng, còn thiếu nhiều các thống kê mang tính chuyên ngành cũng như các phân tích về rủi ro đặc trưng ngành. Xây dựng bộ phận chuyên biệt có am hiểu về ngành để xây dựng báo cáo, báo cáo nên đầy đủ thông tin về đặc thù ngành, quy trình hoạt động, cách thức tổ chức hoạt động kinh doanh của từng ngành đó, cập nhật các văn bản, chính sách thay đổi của nhà nước, xây dựng công cụ kiểm soát ngưỡng rủi ro của từng ngành.

Chưa chuẩn hóa quy trình kiểm tra sử dụng vốn vay, các bước cần làm trong việc theo dõi quá trình sử dụng tín dụng của khách hàng, các thông tin cần thu thập trong quá trình này để đo lường sức khỏe của khách hàng từ đó có những giải pháp tín dụng kịp thời và phù hợp trường hợp khách hàng có phát sinh dấu hiệu rủi ro.

- *Thanh tra, giám sát:*

Bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ của NHTM Lào được ví như “cánh tay nối dài của TSC” và “bác sĩ gia đình đối với các chi nhánh”. Nhiệm vụ của bộ máy là thực hiện kiểm tra, giám sát tuân thủ quy định của pháp luật; quy chế, quy trình nhiệm vụ, quy định, nội quy, nhằm phát hiện, cảnh báo, ngăn ngừa kịp thời hành vi vi phạm và đề xuất xử lý các tồn tại; khuyến nghị cải tiến, hoàn thiện nâng cao tính hiệu quả của hệ thống quy trình, góp phần đảm bảo an toàn, hiệu quả đúng pháp luật của NH. Tuy nhiên, việc kiểm soát nội bộ của bộ máy còn non, tính độc lập với Ban điều hành chưa cao. Báo cáo đánh giá chi tiết danh mục cho vay của toàn hệ thống còn yếu kém, trên cơ sở báo cáo danh mục xem dư nợ tập trung chủ yếu ngành nào, so sánh với thực tế diễn biến ngành thực tại để đề xuất là định hướng, ngưỡng kiểm soát rủi ro phù hợp.

Mặc dù, NHTM Lào thường xuyên làm công tác dự báo nợ có khả năng chuyển nợ xấu nhưng hoạt động này đang được làm dựa trên ý kiến chuyên gia, mang tính chủ quan. Vì vậy, cần có một hệ thống phân tích các dữ liệu lịch sử hoàn thiện hơn, thống kê các dấu hiệu kết hợp với ý kiến chuyên gia nhằm đưa ra được danh sách cảnh báo cáo.

### **2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế**

#### **2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan**

*Thứ nhất, mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí còn hạn chế.*

Ý thức tuân thủ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí chưa được thực hiện tốt. Cụ thể tại câu hỏi số 6 phỏng vấn chuyên gia, kết quả phỏng vấn chuyên sâu nội dung 6, phụ lục 4 cho thấy có 76,92% (50/65 ý kiến chuyên gia) cho rằng mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ NH ở từng vị trí là thực hiện chưa tốt.

*Thứ hai, các phần mềm công nghệ thông tin ngân hàng hỗ trợ QLNX còn ít.*

Mặc dù cơ sở dữ liệu về khách hàng của hệ thống NH rất lớn, nhưng thiếu công cụ khai thác các cơ sở dữ liệu này để phục vụ cho hoạt động tín dụng. Các hệ thống về quản lý nhóm khách hàng, thông tin về TSBĐ, thông tin cảnh báo sớm,

thông tin về ngành nghề còn sơ khai. NH cũng chưa chú trọng trong việc mua các nguồn thông tin có giá trị nghiên cứu thị trường từ bên ngoài để phục vụ cho công tác thẩm định và theo dõi khoản cấp tín dụng.

Hệ thống thông tin của NH vẫn chủ yếu xây dựng mang tính nội bộ, kho dữ liệu về nền kinh tế chưa được chú trọng phát triển. Hệ thống thông tin NH bên cạnh việc xây dựng để phục vụ cho công việc hàng ngày và báo cáo quản trị thì còn phải được bổ sung chức năng là nguồn cơ sở dữ liệu cho NH. Trong hoạt động tín dụng số lượng khách hàng và thông tin của khách hàng là vô cùng lớn, do đó phần mềm của NH cần phải lưu trữ được tất cả những thông tin về các khoản tín dụng, tình trạng của từng món tín dụng. Dựa trên cơ sở dữ liệu đó, nhân viên tín dụng có thể khai thác và so sánh những khách hàng mới và khách hàng cũ. Hệ thống thông tin NH còn phải tích hợp với sự biến động của nền kinh tế đặc biệt là biến động của từng ngành nghề. Việc xác định xu thế của từng ngành nghề có giá trị tham khảo vô cùng lớn đối với ngân hàng trước khi ra quyết định cho vay hoặc cấp tín dụng cho khách hàng đặc biệt là khách hàng doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần mềm của NH vẫn chỉ mang tính cục bộ, chỉ phục vụ cho bản thân NH dựa trên thông tin sẵn có mà không có kế hoạch tự mở rộng nguồn thông tin.

*Thứ ba, trình độ nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ NH không đồng đều.*

Cụ thể, kết quả phỏng vấn chuyên sâu tại nội dung 6 - câu hỏi số 6, phụ lục 4 cho thấy có 78,46% (51/65 ý kiến chuyên gia) cho rằng trình độ đạo đức nghề nghiệp của cán bộ NH là không đồng đều. Chất lượng nhân sự tham gia vào công tác tín dụng còn chưa đồng đều. Hiện 1/4 tổng số cán bộ nhân viên trong hệ thống NH có tham gia vào mảng hoạt động tín dụng tuy nhiên trình độ cán bộ còn nhiều hạn chế. Mặc dù, NH thường xuyên thực hiện công tác đào tạo với tần suất ngày càng tăng tuy nhiên nội dung đào tạo còn chưa có nhiều tính thực tiễn cao, chưa có nhiều khóa đào tạo mang tính chất chia sẻ kinh nghiệm. Công tác đào tạo nhân sự làm tín dụng của NHTM Lào có được chú trọng nhưng chất lượng đào tạo vẫn chưa đảm bảo, vẫn chỉ tập trung đào tạo về mặt lý thuyết còn thiếu nhiều những khóa đào tạo có tính thực tiễn cao, mang tính trao đổi.

Công tác đào tạo và tuyển dụng nhân sự làm công tác tín dụng của NHTM

CHDCND Lào đã đạt được những bước tiến mới, bước đầu xây dựng được đội ngũ chuyên gia trong hoạt động tín dụng, tuy nhiên chất lượng mang lại hiệu quả chưa cao.

Nguồn nhân lực quản lý rủi ro tín dụng, cơ sở dữ liệu, công nghệ thông tin, quản trị thông tin còn lạc hậu, hạn chế, chưa tạo đầy đủ cơ sở hạ tầng để quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế. Nguồn nhân lực quản lý nợ xấu có trình độ am hiểu pháp luật chưa cao và đạo đức của cán bộ tín dụng còn nhiều vấn đề. Cụ thể, kết quả câu hỏi số 6 phỏng vấn chuyên sâu - nội dung 6, phụ lục 4 cho thấy có 76,92% (50/65 ý kiến chuyên gia) cho rằng nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật chưa cao và đạo đức của cán bộ tín dụng cần tuân thủ tốt quy định của NH .

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tín dụng chưa đồng đều, đặc biệt về cán bộ QLNX. QLNX đòi hỏi nhân viên phải có kinh nghiệm trong các hoạt động cấp tín dụng, có khả năng nhận biết tức thời đối với các khoản nợ có vấn đề, có kiến thức am hiểu về pháp luật trong xử lý nợ xấu. Thực tế, các cán bộ QLNX chỉ có chuyên môn về Tài chính - Ngân hàng, không nhiều cán bộ có thêm bằng hoặc chứng chỉ về luật dẫn đến việc khi báo cáo về phương thức xử lý nợ xấu thường hay đẩy cho bộ phận pháp chế trong khi bộ phận này thường chỉ chuyên về luật nhưng lại không hiểu tường tận nghiệp vụ NH, từ đó kéo theo việc đưa các nợ xấu ra khỏi kiện hoặc tranh chấp thường mất nhiều thời gian. Đây cũng là nguyên nhân tạo nên tình trạng sợ pháp lý của NH, buộc các NH phải sử dụng quỹ dự phòng rủi ro thay vì đưa khách hàng có nợ xấu ra tòa hoặc phát mại tài sản bảo đảm.

Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ cán bộ, nhân viên NH vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Một số nhân viên NH coi việc gia tăng doanh thu là quan trọng, không quan tâm đánh giá chính xác năng lực vay và trả nợ của khách hàng. Thậm chí tình trạng nhân viên tín dụng làm hộ phương án kinh doanh để khách hàng dễ vay vốn NH vẫn xảy ra dẫn đến việc tiềm ẩn nhiều nợ xấu trong cho vay. Cụ thể, kết quả câu hỏi số 6 - nội dung 6, phụ lục 4 phỏng vấn chuyên sâu cho thấy có 10,77% (7/65 ý kiến chuyên gia) cho rằng đạo đức của một bộ phận nhỏ nhân viên NH chưa cao.

*Thứ tư, việc gia tăng vốn chủ sở hữu của ngân hàng còn gặp những khó khăn.*

**Bảng 2.21 Biến động vốn chủ sở hữu và nợ xấu của NHTM Lào giai đoạn 2015-2020**

Đơn vị tính: Tỷ kíp

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
1. Tổng tài sản	576.368	661.241	779.483	948.568	1.095.061	1.164.435
2. Vốn chủ SH	54.075	55.259	56.110	60.307	63.765	67.455
3. Vốn điều lệ	37.234	37.234	37.234	37.234	37.234	37.234
4. DPRRTD trong năm	4.203	3.931	3.241	3.019	3.614	254
5. Nợ XLDP và theo quy chế số 01/NHNN ngày 25/03/2008	26.378	30.351	35.406	40.514	46.809	13.426
6. Nợ xấu	3.769	4.905	4.941	6.741	9.011	13.691
7. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng (%)	1,00	1,12	0,92	1,02	1,14	1,58

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp BC thường niên của NHTM Lào năm 2015- 2020).*

Bảng 2.21 cho thấy VCSH của NHTM Lào giai đoạn tăng 2015-2020 tăng lên rõ rệt; nợ XLDP và theo quy chế số 01/NHNN ngày 25/03/2008 giai đoạn 2015-2019 tăng, tuy có năm 2020 là giảm xuống 13.426 tỷ Kíp, điều này do trong 3/2020 NH mua lại toàn bộ nợ xấu đã theo quy chế số 01/NHNN ngày 25/03/2008. Để xử lý nợ xấu một cách triệt để ngoài việc sử dụng quỹ DPRR và theo quy chế số 01/NHNN ngày 25/03/2008 đòi hỏi NH phải có tiềm lực tài chính đủ mạnh, mà cụ thể ở đây là quy mô vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn chủ sở hữu là điều kiện quan trọng giúp cho NH chủ động hơn trong công tác QLNX của mình.

Do tăng vốn lưu động gặp nhiều khó khăn, NHTM Lào đưa ra nhiều biện pháp từ 2019-2020 để tăng vốn, nhưng chưa được Chính phủ chấp nhận. Vốn lưu động không tăng, hệ số CAR tính theo Quyết định số: 512/NHNN, 29/06/2018 của NH đã xuống dưới 8%, vì vậy tăng trưởng tín dụng của NH năm 2018, 2019 dưới 10% (năm 2018: 9,4%; năm 2019: 8,2%), trong khi lợi nhuận chủ yếu tạo ra từ hoạt động tín dụng. Vì vậy, nếu không tăng được vốn lưu động, không thể mở rộng cho vay và đầu tư, không thể đạt được chuẩn Base II theo quy định. Do đó tại Nghị định triển khai hoạt động NHTM Lào Năm 2019 (7/1/2020) Thống đốc Ngân hàng đã thông báo, Chính phủ và các Bộ, ngành ủng hộ chủ trương chia sẻ ngân sách để tăng vốn cho NHTM có vốn Nhà nước. Theo đó, NHTM Lào được phép giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2019, 2020. Mặt khác, theo QĐ Thông tư 33 về phát hành trái

phiếu để tăng vốn cấp 2, các NH trên 50% vốn Nhà nước được phép chủ động phát hành trái phiếu riêng lẻ mà không cần xin phép NHNN. Điều này giúp NHTM Lào chủ động trong việc phát hành trái phiếu để tăng vốn.

### ***2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan***

#### *Thứ nhất, môi trường kinh doanh không thuận lợi*

Ở CHDCND Lào trong những năm qua môi trường kinh doanh còn chưa thực sự ổn định, thiếu bền vững, phụ thuộc chủ yếu vào đầu tư từ nước ngoài. Nhiều DN trong nước không biết bắt đầu từ đâu, làm thế nào để các quỹ đầu tư nước ngoài nhận biết được nhu cầu về vốn của mình. Còn ở cấp độ quốc gia, hiện vẫn chưa có một chương trình tổng thể khởi nghiệp quốc gia. Sự bất ổn về kinh tế đặc biệt là trong những ngành nhạy cảm như xây dựng, bất động sản, các ngành nghề xuất nhập khẩu. Nhiều doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém, nguồn vốn ít ỏi, chủ yếu dựa vào vay vốn ngân hàng, vốn chủ sở hữu thấp nên tất yếu khả năng ứng phó với thay đổi môi trường kinh doanh là rất kém. Vì vậy, khi môi trường kinh doanh kém đi, chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt, lãi suất ngân hàng có xu hướng tăng khiến các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn cho khả năng trả nợ.

Sự tồn tại nhiều TCTD yếu kém gây lũng đoạn thị trường ngân hàng, giảm chuẩn, hạ chuẩn tín dụng, cạnh tranh lãi suất, cạnh tranh không lành mạnh tạo thói quen xấu cho các khách hàng trong việc không hợp tác cung cấp thông tin cho các TCTD để thẩm định khoản cấp tín dụng và theo dõi khách hàng trong suốt quá trình cấp tín dụng dẫn đến những rủi ro về việc khách hàng cố tình che giấu, lừa đảo ngân hàng.

#### *Thứ hai, cơ chế, chính sách hành lang pháp lý còn có những bất cập*

Hành lang pháp lý cho hoạt động tín dụng và xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại còn hạn chế: Hoạt động tín dụng là hoạt động có liên quan đến rất nhiều các lĩnh vực của xã hội, tuy nhiên, các quy định của NHNN và Chính Phủ về hoạt động này chưa bao trùm được tất cả các mảng hoạt động. Ví dụ như Nghị quyết 110/SDHX của Quốc hội thông qua luật NHTM trong đó về xử lý nợ xấu là các TCTD, chi nhánh NHTM nước ngoài, tổ chức mua bán xử lý nợ xấu được bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch theo giá thị trường có



thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ, đồng thời tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân bao gồm cả pháp nhân, cá nhân không có chức năng kinh doanh mua bán nợ tuy nhiên, vẫn thiếu quy định về việc các TCTD được quyền kê biên và bán tài sản bảo đảm, bán doanh nghiệp có nợ xấu mà không cần được sự đồng ý của chủ tài sản. Trong khi trên thực tế đây là một điểm vướng mắc chính dẫn đến quá trình xử lý TSBĐ của các TCTD bị đình trệ. Hoặc quy định về công khai minh bạch các thông tin về tài chính của doanh nghiệp cũng còn hạn chế, chưa có quy định về việc các BCTC của doanh nghiệp bắt buộc phải được kiểm toán và các cơ quan kiểm toán phải có trách nhiệm pháp lý đối với các ý kiến kiểm toán của mình dẫn đến tình trạng nhiều trường hợp khách hàng sử dụng báo cáo tài chính có kiểm toán để vay vốn ngân hàng với ý kiến chấp nhận toàn phần nhưng thực tế số liệu đều là số liệu giả, không phản ánh đúng tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống BCTC cung cấp cho cơ quan Thuế cũng thiếu độ tin cậy.

Hiện nay, các văn bản liên quan đến quản lý nợ xấu còn chung chung, riêng công tác xử lý nợ xấu vẫn chưa nhận được sự đồng thuận cao từ các bộ luật khác bên cạnh hợp đồng về phạm vi tín dụng của NHTM năm 2007. Việc tập trung tín dụng quá lớn vào một số khách hàng, nhóm khách hàng, trong khi nhận diện rủi ro không chính xác, khó nhận diện và chưa kịp thời, nhất là nhóm khách hàng có quan hệ gia đình, nhiều khi không thể trên giấy tờ hành chính/hồ sơ (**Phụ lục 5**).

Về quyền xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Khi xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản, việc đáp ứng áp dụng đầy đủ điều kiện chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định trong Luật Kinh doanh bất động sản 2014, điều này là không khả thi vì: pháp luật cho phép thế chấp/nhận thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (bao gồm cả các dự án bất động sản). Do vậy, khi không trả được nợ, ngân hàng phải có quyền xử lý tài sản bảo đảm.

Hiện tại, rất nhiều khoản nợ xấu tại ngân hàng có tài sản bảo đảm là dự án bất động sản hoặc tài sản hình thành trong tương lai là các dự án bất động sản chưa hoàn thành “công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt” hoặc chủ đầu tư chưa có đủ giấy chứng nhận “quyền sử dụng đất

đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng”.

Các dự án là tài sản bảo đảm về cơ bản đều đã được đánh giá, xem xét về hiệu quả, tiềm năng và đều nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư. Việc chuyển nhượng được các tài sản bảo đảm này sẽ góp phần mang lại hiệu quả cho nền kinh tế bên cạnh việc xử lý nợ xấu của NH.

Về chi phí thi hành án. Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm phải trừ án phí của bản án/quyết định, chi phí cưỡng chế và các khoản tiền quy định khác... trước khi thanh toán cho nghĩa vụ được đảm bảo.

Với nhiều khoản chi phí và phí phải trả trong quá trình bán tài sản bảo đảm nêu trên, trong nhiều trường hợp, NH khó có thể thu hồi đủ giá trị khoản nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bên được thi hành án (không thu được đủ số tiền được hưởng theo quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật).

Về phí thi hành án, quy định về người được thi hành án phải nộp phí thi hành án như hiện nay đang vô tình khuyến khích người phải thi hành án chây ì, không tự nguyện thi hành án, kéo dài thời gian thi hành án, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của NH.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh nếu NH không thể thu hồi đủ nợ thì mức phí thi hành án theo quy định là tương đối cao, gây thêm áp lực về tài chính, giảm thiểu giá trị khoản nợ được thu hồi.

Về việc kê biên tài sản bảo đảm. Luật thi hành án dân sự 2008 cho phép chấp hành việc kê biên cả tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án đang thế chấp/cầm cố tại NH đảm bảo cho khoản vay. Quy định này ảnh hưởng lớn đến quyền chủ nợ của bên nhận bảo đảm, gia tăng nợ xấu của NH, đặc biệt trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay hoặc là nguồn thu nhập chính để trả nợ cho NH.

Theo đó, việc bổ sung quy định không thực hiện kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án khi chưa đến hạn trả nợ vay được bảo đảm được xem là cần thiết.

Về các loại thuế trong xử lý tài sản bảo đảm. Theo quy định về giao dịch bảo đảm, việc xử lý tài sản bảo đảm không phải là hoạt động kinh doanh, tạo ra thu nhập cho NH, và cũng không tạo ra thu nhập cho tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tài

sản. Theo Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Luật Thuế Thu nhập Cá nhân, Luật Thuế Giá trị Gia tăng, bên bảo đảm vẫn phải nộp các loại thuế từ việc chuyển nhượng tài sản.

Đồng thời, khi có tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, cơ quan thuế cũng thực hiện thu các khoản thuế của bên bảo đảm còn nợ Nhà nước. Do đó, các cơ quan thuế thường yêu cầu trích từ số tiền bán tài sản bảo đảm để thanh toán tiền thuế trước khi thanh toán cho bên bảo đảm thì mới xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế để ngân hàng thực hiện thủ tục sang tên. Việc phải nộp các khoản thuế trước khi thực hiện nghĩa vụ ưu tiên thanh toán cho bên nhận bảo đảm là NH đã làm giảm số tiền thu hồi nợ của NH, nhiều trường hợp số tiền bán tài sản đảm bảo không đủ thu hồi nợ cho NH nhưng vẫn phải nộp thuế, gây khó khăn cho cả bên đảm bảo và bên nhận đảm bảo và ảnh hưởng lớn đến quyền lợi chủ nợ có đảm bảo.

*Thứ ba, việc thanh tra, giám sát của NHNN còn hạn chế.*

Thực trạng cho thấy, hoạt động thanh tra, giám sát của NHNN vẫn chỉ dừng lại ở việc theo dõi thông tin từ các báo cáo định kỳ của NH, việc xử lý và phân tích thông tin chỉ mang tính so sánh với những hệ số sẵn có để đưa ra đánh giá nhận định và thông cáo báo chí. NHNN chưa thực sự xây dựng được kho dữ liệu cũng như quy trình phân tích chuẩn về sức khỏe tài chính của từng NH.

Việc đánh giá của NHNN tập trung nhiều vào định lượng mà chưa có những nhận định mang tính định tính về mức độ rủi ro và khả năng quản trị rủi ro của ngân hàng. Ví dụ, các tiêu chí đánh giá rủi ro tín dụng của NH chỉ được thể hiện trong việc giám sát giới hạn tín dụng, tỷ lệ cấp tín dụng đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng. Điều này là chưa đủ để đánh giá mức độ rủi ro vì cần phải có những đánh giá định tính khác như đánh giá các tiêu chuẩn cấp tín dụng và đánh giá quy trình cấp tín dụng của NH, đánh giá mức độ công bằng trong cấp tín dụng.

Ngoài ra, hoạt động giám sát của NHNN chưa chú trọng vào hoạt động cảnh báo sớm cho các ngân hàng. Cảnh báo sớm rủi ro là hoạt động đòi hỏi NHNN đưa ra được danh sách công khai và số lượng các NH cần được cảnh báo đang đi lệch so với sự phát triển chung của toàn ngành, hoặc những NH có hiện tượng đi sâu vào những ngành nghề nhạy cảm có độ rủi ro cao. Hoạt động giám sát của NHNN vẫn mang tính riêng lẻ theo từng NH, việc tổng hợp các NH để thấy được xu thế chung của cả hệ thống vẫn là điểm hạn chế của hoạt động giám sát.

Bên cạnh đó, việc can thiệp vào hoạt động cấp tín dụng của các cơ quan chức năng là điều tồn tại từ lâu, tuy có xu hướng giảm nhưng về vấn đề tác động không nhỏ đến hoạt động cấp tín dụng của NH. Thực tế, nhiều khoản vay theo chỉ định không chỉ mang nặng các yếu tố như: chính sách, ưu đãi mà bao gồm của những lý do chủ quan dẫn đến sự mất mát lớn về tài sản tiền bạc cho các NH. Mặc dù, xu hướng cho vay chỉ định đã giảm nhưng chưa thực sự tách bạch giữa tín dụng ưu đãi với tín dụng thương mại hoàn toàn theo cơ chế thị trường, dẫn đến trong quản lý, hạch toán và phân định trách nhiệm còn thiếu minh bạch.

*Thứ tư, thức chây ỳ, không hợp tác của một bộ phận khách hàng vay vốn.*

Nhiều khách hàng có thái độ chây ỳ trong việc trả nợ, không hợp tác đối với việc hoàn thiện thủ tục tín dụng làm ảnh hưởng đến hoạt động của NH. Bên cạnh đó có hiện tượng người vay cố tình không muốn trả nợ, gây khó khăn cho ngân hàng trong thu hồi nợ. Điều này cũng gây khó khăn cho cán bộ ngân hàng rất vất vả trong việc tiếp cận, thuyết phục, đòi nợ khi đến hạn trả nợ.

*Thứ năm, một số nguyên nhân khách quan khác.* Thiếu các hệ thống hỗ trợ thông tin cho các TCTD hoặc có hệ thống nhưng thông tin không đầy đủ. Ví dụ như việc tra cứu CIC về tình trạng nợ của một khách hàng tại các TCTD hiện nay không có thông tin về các khoản trái phiếu, bảo lãnh, mở LC, TK tiền gửi...dẫn đến các TCTD không có thông tin đầy đủ để phân tích tình hình hoạt động của khách hàng.

Thiếu vắng tổ chức xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp. Hiện nay, tuy các NH đều tự xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ riêng, tuy nhiên hệ thống này chỉ được xây dựng dựa trên quan điểm chủ quan của chuyên gia do NH thuê để xây dựng, không được chia sẻ thông tin hay phổ biến rộng rãi ra bên ngoài, từ đó dẫn đến việc món vay của ngân hàng nào thì NH đó lo, bản thân khách hàng đi vay vốn luôn băn khoăn về điểm số tín dụng của mình, thậm chí họ không thể so sánh điểm giữa các NH để lựa chọn phù hợp.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thực hiện mục tiêu của đề tài trong chương 2 luận án đã hoàn thành các nội dung chủ yếu sau:

Luận án đã nêu được tổng quan về hoạt động tín dụng và công tác nợ xấu và quản lý nợ xấu của NHTM Lào; đồng thời đi vào phân tích một số kết quả hoạt động kinh doanh và tập trung vào kết quả hoạt động tín dụng nói chung và tình hình nợ xấu nói riêng trong giai đoạn từ 2015-2020.

Từ các thông tin thu thập, phân tích và đo lường, đánh giá, tác giả đã nêu ra thực trạng công tác quản lý nợ xấu của NHTM Lào từ các góc độ khác nhau, hoàn thiện thể lệ chế độ và quy trình tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, đến quản lý nợ xấu... đồng thời chỉ ra những mặt còn hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong công tác quản lý nợ xấu của NHTM Lào có thể dẫn đến rủi ro cho cả hệ thống.

Đây chính là cơ sở để đưa ra hệ thống các giải pháp, kiến nghị giúp tăng cường công tác quản lý nợ xấu của NHTM Lào, nhằm giúp cho hoạt động tín dụng nói chung và cho vay của ngân hàng nói riêng trở nên an toàn, chất lượng tín dụng đảm bảo và lành mạnh hơn tại Chương 3.

### **CHƯƠNG 3:**

## **GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

### **3.1. Định hướng phát triển, mục tiêu và quan điểm tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào giai đoạn 2021-2025**

#### ***3.1.1. Định hướng phát triển của các Ngân hàng thương mại Lào***

Theo kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện để phát triển hệ thống NHTM Lào theo tiêu chuẩn Basel từ năm 2017 đến 2025 của NHNN Lào về việc phê duyệt chiến lược phát triển hệ thống NHTM Lào đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác lập được mục tiêu trong thời gian tới của hoạt động NH. Cụ thể, kế hoạch nêu rõ hệ thống tiền tệ, NH và hoạt động các tổ chức tín dụng là huyết mạch của nền kinh tế, tiếp tục giữ vai trò trọng yếu trong tổng thể hệ thống tài chính Lào. Ổn định hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng đóng vai trò chủ chốt trong ổn định tiền tệ và ổn định tài chính, là điều kiện tiên quyết để ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững, và phải được bảo đảm bằng sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, cùng sự phát triển hài hòa, cân đối giữa khu vực NH, chứng khoán và bảo hiểm. Bên cạnh đó, phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025; năng động, sáng tạo để thích ứng với quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa; đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng ngày càng gia tăng của nền kinh tế, tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, NH có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

Trước bối cảnh và định hướng chung của Chính phủ và NHNN, đòi hỏi NHTM Lào tiếp tục tái cơ cấu hệ thống, nâng cao chất lượng quản lý NH, đặc biệt là QLNX để đạt được các mục tiêu đã đặt ra.

### *3.1.1.1. Định hướng kinh doanh của Ngân hàng thương mại Lào*

Theo báo cáo thường niên các NHTM Lào năm 2020, mục tiêu trung, dài hạn của NH là trở thành Tập đoàn tài chính có quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống NH Lào vào năm 2025. NHTM Lào đã xác định những trọng tâm chiến lược trong giai đoạn tiếp theo là tiếp tục tăng trưởng kinh doanh có chọn lọc, hiệu quả, bền vững, chuyển dịch mạnh cơ cấu khách hàng, tiếp tục tự động hóa dịch vụ với tiện ích cao, cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh dịch vụ phi tín dụng, đặc biệt chú trọng dịch vụ thanh toán ứng dụng nền tảng công nghệ hiện đại; nâng cao năng lực tài chính, tăng cường hiệu quả hoạt động ngân hàng và công ty con, công ty liên kết; cải thiện năng suất lao động, quản trị hiệu quả chi phí.

NHTM Lào không chỉ theo đuổi mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận mà hướng đến mục tiêu gắn sự phát triển với kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện môi trường xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Bên cạnh đó, các NHTM Lào sẽ nâng cao năng lực tài chính, con người, công nghệ... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của ngân hàng cũng như toàn xã hội. Hệ thống NHTM Lào phấn đấu tiếp tục là NH đi đầu thực hiện nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các dự án và công trình an sinh xã hội, thể hiện đúng triết lý “Nâng giá trị cuộc sống”.

Các NHTM Lào đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2025 với những định hướng lớn và toàn diện đảm bảo cho NH phát triển lành mạnh, mang lại hiệu quả thiết thực cho khách hàng, bạn hàng cũng như cho NH. Trong đó NH đã xác định rõ các mục tiêu chủ yếu:

- Cơ cấu lại tình hình tài chính, phấn đấu nâng cao tỷ lệ an toàn;
- Cơ cấu lại tổ chức và nâng cao năng lực điều hành phù hợp với mục tiêu kinh doanh, đáp ứng yêu cầu khách hàng. Việc tái cấu trúc tổ chức của NHTM là cần thiết để có được một mô hình tổ chức khoa học, hoạt động hiệu quả hướng tới chiến lược phát triển thành một ngân hàng hoạt động đa năng. Mục tiêu của chương

trình này nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và cung cấp các sản phẩm chuyên biệt cho từng đối tượng khách hàng và xây dựng được chính sách phù hợp với mỗi loại khách hàng. Theo đó, cơ cấu tổ chức chuyển từ việc phân định phòng ban theo loại hình nghiệp vụ thuần túy sang sử dụng tiêu thức đối tượng khách hàng kết hợp với sản phẩm với 4 khối cơ bản: khối ngân hàng bán lẻ (retail banking), khối ngân hàng phục vụ doanh nghiệp (corporate banking), khối các định chế tài chính (financial institutions) và khối quản lý vốn (treasury). Khách hàng thuộc đối tượng phục vụ của khối nào sẽ được cung cấp các dịch vụ NH đặc thù phù hợp với họ thông qua một đầu mối duy nhất. Hỗ trợ cho hoạt động của các bộ phận nói trên là khối hỗ trợ gồm các phòng, ban....

- Phát triển và mở rộng mạng lưới đưa NH đến gần với công chúng để mở rộng năng lực huy động vốn, tăng cường cung cấp các sản phẩm dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại;

- Nâng cao hiệu quả quản lý và tăng cường kỹ năng QLRRTD. Thành lập uỷ ban quản lý rủi ro NH với sự trợ giúp của tư vấn quốc tế và NH Thế giới;

- Tăng cường tính minh bạch, nâng cao năng lực kiểm tra, kiểm toán nội bộ, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của NH, bộ phận kiểm tra, kiểm toán nội bộ NH sẽ được kiện toàn và chú trọng phát triển một cách tương xứng nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN và các điều kiện pháp lý khác. Phát hiện, cảnh báo sớm các vi phạm, sai sót trong hoạt động kinh doanh. NH cũng sẽ xây dựng một cẩm nang về kiểm tra và kiểm toán nội bộ với sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế;

- Tiếp tục đổi mới công nghệ, đưa nhiều tiện ích ngân hàng mới phục vụ khách hàng. NH sẽ tiếp tục triển khai một loạt các ứng dụng công nghệ tiên tiến như NH điện tử, mở rộng hệ thống rút tiền tự động, tăng cường hệ thống thông tin quản lý, ứng dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế...

### *3.1.1.2. Định hướng hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại Lào*

Các NHTM Nhà nước Lào không chỉ giữ vững vị thế NH hàng đầu Lào mà còn phát triển mạnh mẽ, là trụ cột vững chắc để duy trì nền tảng ổn định hoạt động Tài chính - Ngân hàng, trực tiếp tham gia tái cơ cấu hệ thống các TCTD, đồng thời



tiếp tục mở rộng quy mô, hội nhập khu vực và quốc tế. Trước những cơ hội và thách thức mới, Ban lãnh đạo NH đã định hướng công tác tín dụng trong thời gian tới như sau:

- Mở rộng quy mô tín dụng hướng tới khu vực địa lý kinh tế phát triển năng động, các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, các khách hàng chiến lược, doanh nghiệp vừa và nhỏ, NH bán lẻ;

- Tập trung nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác tín dụng thể hiện ở cơ cấu dư nợ cho vay, tỷ lệ nợ xấu và đảm bảo tín dụng là hoạt động cốt lõi, định hướng cho các hoạt động nghiệp vụ khác cùng phát triển đồng đều, hiệu quả.

### ***3.1.2. Mục tiêu và quan điểm tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào***

#### ***3.1.2.1. Mục tiêu tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào***

Các NHTM Lào bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và NHNN, NH đã chủ động nắm bắt diễn biến tình hình kinh tế trong nước và quốc tế khắc phục những hạn chế, khó khăn, không ngừng đổi mới, sáng tạo để đón đầu, tận dụng cơ hội, tiềm năng thị trường, phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn và bền vững.

Để hoàn thiện và tăng cường quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các NHTM Lào, NH tiếp tục kiện toàn bộ máy mô hình tổ chức, chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, đặc biệt NH chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại tạo cơ sở vững chắc nhằm cảnh báo sớm, tốt, hiệu quả rủi ro tín dụng. Phân tích các dữ liệu lớn, tạo ra các báo cáo đa chiều phục vụ hoạt động kinh doanh và quản lý.

Các NHTM cần hoàn thiện triển khai quyết liệt phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu: bám sát chỉ đạo của Chính phủ về việc cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và chiến lược phát triển các NHTM Lào đến năm 2025, định hướng của NHNN và các NHTM Lào luôn mong muốn khẩn trương hoàn thành tốt các kế hoạch đặt ra.

Đổi mới hệ thống quản trị các NHTM phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ để kiểm soát có hiệu quả các loại rủi ro trong hoạt động, đặc biệt là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, đồng thời phòng ngừa, phát hiện và khắc phục kịp thời các vi phạm về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng; đẩy mạnh công tác thu hồi và xử lý nợ xấu, nợ xử lý rủi ro: ưu tiên tập trung mọi nguồn lực, chỉ đạo áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp để thu hồi và xử lý nợ xấu, nợ xử lý rủi ro đảm bảo mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

Kiện toàn bộ máy tổ chức, nguồn nhân lực, tăng tính minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực thông lệ quốc tế.

Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, chi phí hoạt động. Tăng cường cơ chế giám sát nội bộ và công tác quản trị chi phí xuyên suốt, đồng bộ từ Trụ sở Chính đến Chi nhánh, đơn vị sự nghiệp; phát huy vai trò quản lý chi phí theo ngành dọc của các đơn vị Trụ sở chính.

#### *3.1.2.2. Quan điểm tăng cường quản lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Lào*

Căn cứ vào thực trạng những bất cập trong quản lý nợ xấu tại NHTM Lào giai đoạn 2015-2020, định hướng phát triển hoạt động tín dụng của các NHTM Lào giai đoạn 2021-2025; tham khảo bài học kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số NHTM, công tác quản lý nợ xấu của NH những năm tới cần thực hiện tốt các quan điểm sau:

*Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý nợ xấu theo hướng xác định những thẩm quyền gắn với chế tài kiểm soát trách nhiệm, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và nâng cao chất lượng tín dụng.*

Việc phân cấp quản lý phải quán triệt và thực hiện đúng đắn, đầy đủ ở các NHTM Lào nhằm phát huy dân chủ, tự chủ, sáng tạo... góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đặc biệt là quản lý nợ xấu.

Một hệ thống chính sách quản lý nợ xấu tốt phải được đặt trong môi trường rủi ro thích hợp. Chính sách QLNX trong đó phải xác định rõ chấp nhận nợ xấu ở

mức độ nào. Nợ xấu nảy sinh đôi khi do khách quan lại, nếu sợ nợ xấu thì các NHTM chỉ có thể đóng cửa. Vậy các NHTM chấp nhận nợ xấu đến đâu để cho nó tồn tại và phát triển. Một khi chấp nhận nợ xấu thì các NHTM phải kiểm soát, quản lý được nó theo khẩu vị rủi ro. Vì vậy, cần kiểm soát, quản lý được nợ xấu theo khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Khẩu vị rủi ro gắn liền với lợi nhuận, khi lợi nhuận mong muốn tăng cao thì tăng trưởng cũng phải tăng hơn. Điều này cần thiết phải kiểm soát tốt dư nợ để giảm nợ xấu mới phát sinh. Vì vậy, việc xác định khẩu vị rủi ro phù hợp là quan điểm cần thiết. Hơn thế nữa, chính sách QLNX là một phần không thể thiếu trong hệ thống QLRRTD. Chính sách QLNX phải được xây dựng dựa trên những đánh giá toàn diện, kỹ lưỡng tình hình kinh doanh của các NHTM, lợi nhuận kỳ vọng của các cổ đông và phù hợp với tình hình kinh tế trong nước.

Lấy phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh” vì thế các NHTM cần quan tâm tới việc hoàn thiện CSTD, chính sách QLRRTD. Việc này, làm chất lượng các khoản nợ cao hơn, hạn chế nợ xấu phát sinh.

Nợ xấu thực sự không đáng sợ bằng những khoản nợ tiềm ẩn (bản chất là nợ xấu, nhưng không được phân loại là nợ xấu). Vì thế, phải quản lý và phân loại nợ đúng, chính xác.

*Hai là, tiếp tục hoàn thiện mô hình và bộ máy quản lý nợ xấu theo hướng quản lý tập trung theo chiều dọc, tinh gọn bộ máy.*

Hoàn thiện mô hình và bộ máy quản lý nợ xấu theo hướng tinh gọn bộ máy, tự động hóa các quy trình, thậm chí tăng cường và cài đặt các chốt kiểm soát ngay trong từng quy trình, nghiệp vụ tác nghiệp. Điều này giúp cho mô hình và bộ máy QLNX của các NHTM hoàn thiện hơn.

Hoàn thiện thực hiện mô hình cấp tín dụng và quản lý RRTD tập trung: Một trong những nguyên tắc quản lý RRTD theo Hiệp ước Basel II nhằm thực hiện quá trình cấp tín dụng lành mạnh trên nguyên tắc phân tách bộ máy cấp tín dụng theo các bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Trên giác độ QLRRTD và QLNX có thể thấy, mô hình tổ chức cấp tín dụng này có những bước tiến đáng kể. Đó là việc chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng trong toàn hệ thống theo mô hình cấp tín dụng tập trung, đảm bảo nguyên tắc

phân tách độc lập giữa bộ phận quan hệ khách hàng với bộ phận thẩm định và bộ phận phê duyệt, quyết định cấp tín dụng; quản lý thống nhất từ cấp trụ sở chính xuống chi nhánh, giảm thấp mức ủy quyền phán quyết đối với các chi nhánh. Đây là bước đi quan trọng để các NHTM tiệm cận với mô hình hoạt động ngân hàng chuẩn mực, phù hợp thông lệ quốc tế, tạo dựng một khung quản lý rủi ro vững chắc, cân bằng giữa lợi nhuận dự kiến và rủi ro có thể chấp nhận được.

Hoàn thiện và phát huy vai trò của bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thành lập và luôn tồn tại song song với các hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM. Hiện nay, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ của các NHTM được thiết lập theo chiều dọc. Tại trụ sở chính, phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện tham mưu, giúp việc Ban lãnh đạo về công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật và hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các tồn tại trong mọi hoạt động nghiệp vụ của các phòng, ban trụ sở chính và các chi nhánh. Đây cũng là bộ phận đầu mối thực hiện thu thập các biên bản kiểm tra, kiểm soát của các bộ phận cấp dưới để tổng hợp và báo cáo Ban lãnh đạo. Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ khu vực là một bộ phận thuộc Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ tại Trụ sở chính thực hiện các chức năng kiểm tra giám sát tại các đơn vị trong hệ thống thuộc khu vực phụ trách.

Như vậy, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ khá chặt chẽ, với 3 tuyến bảo vệ, từ nội bộ chi nhánh đến các cấp cao hơn. Điều này giúp cho công tác QLRRTD, QLNX được thực hiện một cách toàn diện hơn. Thực tế cho thấy, hoạt động của các bộ phận kiểm tra trong thời gian qua khá hiệu quả, đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm nghiêm trọng của các đơn vị, các vi phạm có khả năng mất vốn, các rủi ro tiềm ẩn, để từ đó có biện pháp cảnh báo và xử lý tín dụng kịp thời để hạn chế RRTD, hạn chế nợ xấu.

Bên cạnh ban kiểm tra kiểm soát hoạt động thống nhất và độc lập, thì việc tuyển cán bộ của ban kiểm soát nội bộ từ trụ sở chính, phòng làm việc đặt tại trụ sở chính cũng là vấn đề cần phải hoàn thiện.

Như vậy, việc áp dụng các mô hình về quản lý rủi ro, quản lý nợ xấu (theo Basel II), luôn đặt ra các định hướng, chiến lược có tầm nhìn đến năm 2022 khiến các NHTM luôn trở thành tiên phong trong các NHTM Nhà nước. Đặc biệt, việc chuyển từ mô hình tín dụng phân tán sang mô hình tín dụng tập trung, đảm bảo mọi nguyên tắc của ngân hàng. Đây được coi là bước tiến quan trọng, nổi bật, phù hợp với mọi thông lệ quốc tế để tiếp tục hoàn thiện mô hình và QLNX.

*Ba là, tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả tổ chức triển khai các hoạt động quản lý nợ xấu gắn với chế độ thưởng phạt nghiêm minh.*

Trong công tác đánh giá RRTD, NH không nên dựa vào kinh nghiệm bản thân hoặc hạn chế tham vấn ý kiến chuyên gia. Nên theo phương pháp hiện đại và tiên tiến. Với cách thức này, độ tin cậy cũng như tính chính xác trong công tác đánh giá mức độ RRTD thường cao, hạn chế tiềm ẩn rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Lập báo cáo đánh giá chi tiết danh mục cho vay của toàn hệ thống, trên cơ sở báo cáo danh mục xem dư nợ tập trung chủ yếu ngành nào, so sánh với thực tế diễn biến ngành thực tại để đề xuất là định hướng, ngưỡng kiểm soát rủi ro phù hợp.

Tăng cường sự giám sát thường xuyên của các cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường. Điều này tạo lợi ích:

- + Môi trường kiểm soát có nhiều yếu tố thuận lợi cho công tác kiểm soát nội bộ. Sự phân cấp, phân quyền giữa Tổng giám đốc, giữa các giám đốc ban với giám đốc của các đơn vị thành viên rõ ràng, và gắn với trách nhiệm cụ thể.

- + Tính độc lập của các cuộc kiểm tra kiểm soát cao, đạt được mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các NHTM. Điều này dẫn đến báo cáo kiểm toán sẽ đầy đủ, chính xác, kịp thời.

### **3.2. Các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

#### **3.2.1. Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu**

Để hoàn thiện việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu, các NHTM Lào cần:

Định hướng cụ thể, chi tiết cho việc lựa chọn hay sàng lọc khách hàng nhằm

giúp bộ phận thẩm định rà soát tiết kiệm được thời gian trong việc sàng lọc khách hàng. Cụ thể, hệ thống các NHTM Lào căn cứ vào phân loại nợ, cam kết ngoại bảng dựa trên kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng theo Hợp đồng phân loại nợ và các khoản khấu trừ nợ được phân loại của NHTM số: 512/NHNN, 29/06/2018. Mặc dù các NHTM đã áp dụng từ năm 2015 nhưng đến nay việc lựa chọn khách hàng tiềm năng vẫn chưa chính xác và bị hạn chế; hay căn cứ vào việc trả nợ đúng hạn của khách hàng. Các NHTM Lào cần đưa ra các chính sách quy định cụ thể trong việc lựa chọn khách hàng mục tiêu nhằm giúp các bộ phận thẩm định rà soát phía sau tiết kiệm được thời gian trong việc lọc khách hàng.

Công tác rà soát các chính sách trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM Lào cần nhanh chóng, kịp thời nhằm bắt kịp các thay đổi trong thực tế.

Hệ thống tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật và nội bộ liên quan đến công tác thẩm định tín dụng cần hoàn thiện hơn, kết hợp với việc áp dụng khoa học công nghệ hiện đại trong NHTM tránh việc tra cứu bị chồng chéo nhau.

Ngân hàng cần có bộ hướng dẫn chi tiết về cách giải ngân vốn vay, các hồ sơ tối thiểu cần thu thập, các kỹ năng kiểm tra chứng từ giải ngân theo từng đối tượng khách hàng hay theo ngành đặc thù.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định về hoạt động tín dụng trong hệ thống chi tiết nhằm hạn chế những bất cập, giảm thiểu sót trong các định hướng và chuẩn mực. Các NHTM cần hoàn thiện xây dựng cơ chế tiếp nhận phản hồi về các vướng mắc.

Bản thân các NHTM Lào cần hoàn thiện hướng dẫn xử lý các trường hợp nợ có vấn đề về các quy trình xử lý nợ, đồng thời NHNN cần có hỗ trợ pháp lý trong những trường hợp này. Giúp các NHTM Lào thực hiện tốt trong việc xử lý nợ, bởi cách thức xử lý nợ phần lớn phụ thuộc vào các mối quan hệ cá nhân với các cơ quan Công an và Tòa án.

Các NHTM Lào cần hoàn thiện bổ sung quy trình về việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ xấu, quy định cụ thể các tiêu chí để được phép áp dụng các biện pháp xử lý nợ phù hợp và trình tự của việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ.

Xây dựng chính sách riêng biệt cho các ngành đặc thù và ngành trọng điểm. Bởi mỗi ngành có những đặc thù riêng, phải đối mặt với những rủi ro khác nhau. Do

vậy nếu sử dụng hệ thống quản lý chung sẽ không hiệu quả.

### ***3.2.2. Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu***

Hiện nay, các NHTM Lào đã có mô hình tổ chức bộ máy quản lý để giảm nợ xấu theo Basel II, nhưng mô hình tổ chức của từng tuyến còn chưa phù hợp. Vì vậy, cần phải hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy QLRRTD, cụ thể: ở tuyến bảo vệ thứ 1: hạn chế chức năng phê duyệt với giá trị khá lớn; ở tuyến bảo vệ thứ 2: cần được tổ chức theo hướng chuyên sâu theo ngành nghề; ở tuyến bảo vệ thứ 3: tăng tính kiểm tra được tất cả các khâu trong quá trình cấp tín dụng.

Nợ xấu là vấn đề mà bất kỳ NHTM nào QLNX cần phải có chu trình riêng để đảm bảo giải quyết được triệt để. Các NHTM cần xây dựng được mô hình QLNX riêng để đảm bảo tính phù hợp, chuyên biệt trong môi trường quản lý, bỏ đi việc áp dụng chông chéo. Với biện pháp này sẽ tránh khỏi những sự lệch pha nhất định trong QLNX, tạo ra môi trường QLNX đồng bộ, hợp nhất.

Để hạn chế chuỗi rủi ro trong QLNX của NHTM, cần thiết về cơ cấu tổ chức của khối phê duyệt tín dụng mang tính chuyên sâu hơn, tạo điều kiện cho việc quản lý khách hàng và người có liên quan với NHTM mang tính chặt chẽ, thống nhất.

Hệ thống các NHTM Lào cần hoàn thiện hơn những bộ phận cán bộ chuyên trách tại các chi nhánh, phụ trách từng mảng ngành nghề kinh doanh riêng, tùy theo các tính chất hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành nghề, lĩnh vực. Từ đó, có cách nhìn sâu sắc hơn trong việc đánh giá tính khả thi của dự án và hiệu quả của phương án kinh doanh và hạn chế nhiều khó khăn, lúng túng trong hoạt động xử lý nợ.

Hoàn thiện các chốt kiểm soát tự động đối với phần mềm chưa đủ chức năng kiểm soát, đảm bảo thông tin nghiệp vụ được xử lý đúng quy định quản lý như: Bổ sung 02 chức năng kiểm soát cảnh báo tại phần mềm Host - phân hệ quản lý TSBĐ về kiểm soát đăng ký giao dịch đảm bảo đối với TSBĐ và định giá lại TSBĐ theo thời gian quy định, đồng thời rà soát lại số liệu TSBĐ liên quan đến trích lập chi phí DPRRTD.

Tuy nhiên, để hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy QLRRTD một cách tốt nhất và có hiệu quả, trước hết các NHTM Lao cần thực hiện các nhóm giải pháp sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm:*

Hệ thống cảnh báo sớm là mong muốn của mọi NHTM, trong thực tế chưa NHTM nào làm tốt điều này. Mặc dù, NHTM Nhà nước Lào có hệ thống cảnh báo khá tốt. Ví dụ: Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng khách hàng (EWS) được NH xây dựng để đưa ra các cảnh báo về mức độ rủi ro của khách hàng cho ngân hàng; cảnh báo về khách hàng, cảnh báo rủi ro về thị trường. Tuy nhiên, với biến động lớn của nền kinh tế thị trường, việc hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm của NHTM là rất cần thiết nhằm giúp NHTM chủ động trong các biện pháp xử lý và hỗ trợ khách hàng, hạn chế khả năng phát sinh nợ xấu, tăng chất lượng tín dụng của hệ thống.

*Thứ hai, hoàn thiện tốt phân hạng tín dụng nội bộ và vai trò của CIC:*

Việc hoàn thiện tốt phân hạng tín dụng nội bộ và vai trò của CIC giúp cho NHTM Lào có việc phân loại nợ xấu tốt hơn và QLNX tốt hơn, nhìn thấy thực chất hơn khoản nợ của NHTM. Việc quản lý phòng ngừa RRTD trong điều kiện hiện nay rất phức tạp và khó khăn. Các NHTM Lào không thể hoàn toàn loại trừ khả năng rủi ro nhưng có thể đưa ra những giải pháp đồng bộ, những biện pháp phòng chống hữu hiệu để có thể ngăn ngừa, hạn chế ở mức thấp nhất rủi ro tín dụng. Với vai trò của CIC mang đến những sản phẩm, báo cáo thông tin tín dụng thiết thực, có chất lượng cao, CIC ngày càng giành được sự tin tưởng của các TCTD, thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp thông tin, đáp ứng yêu cầu quản lý của NHTM Nhà nước đồng thời hỗ trợ, giảm thiểu rủi ro cho hoạt động tín dụng của các NHTM. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng càng cao thì công cuộc QLRR phải càng được thắt chặt hơn bao giờ hết, việc vận hành và hoàn thiện tốt phân hạng tín dụng nội bộ và vai trò của CIC là hết sức quan trọng. Điều này giúp cho việc phân loại nợ xấu tốt hơn và QLNX tốt hơn, nhìn thấy thực chất hơn khoản nợ của các NHTM.

*Thứ ba, hoàn thiện hơn việc đánh giá và xếp hạng định lượng kết hợp với định tính:*

Thực tế, NHTM Nhà nước là một trong 4 nhóm NHTM áp dụng cách phân loại nợ theo cả định lượng và định tính để đánh giá xếp hạng. Như NCS đã trình bày trong luận án, việc áp dụng kết hợp cả định lượng và định tính là rất khó cho NHTM vì khi đó, lý do cơ bản là nếu áp dụng cả định lượng và định tính thì nợ xấu của NH sẽ có xu hướng tăng lên. Và NH cũng không nằm trong loại trừ. Như vậy,

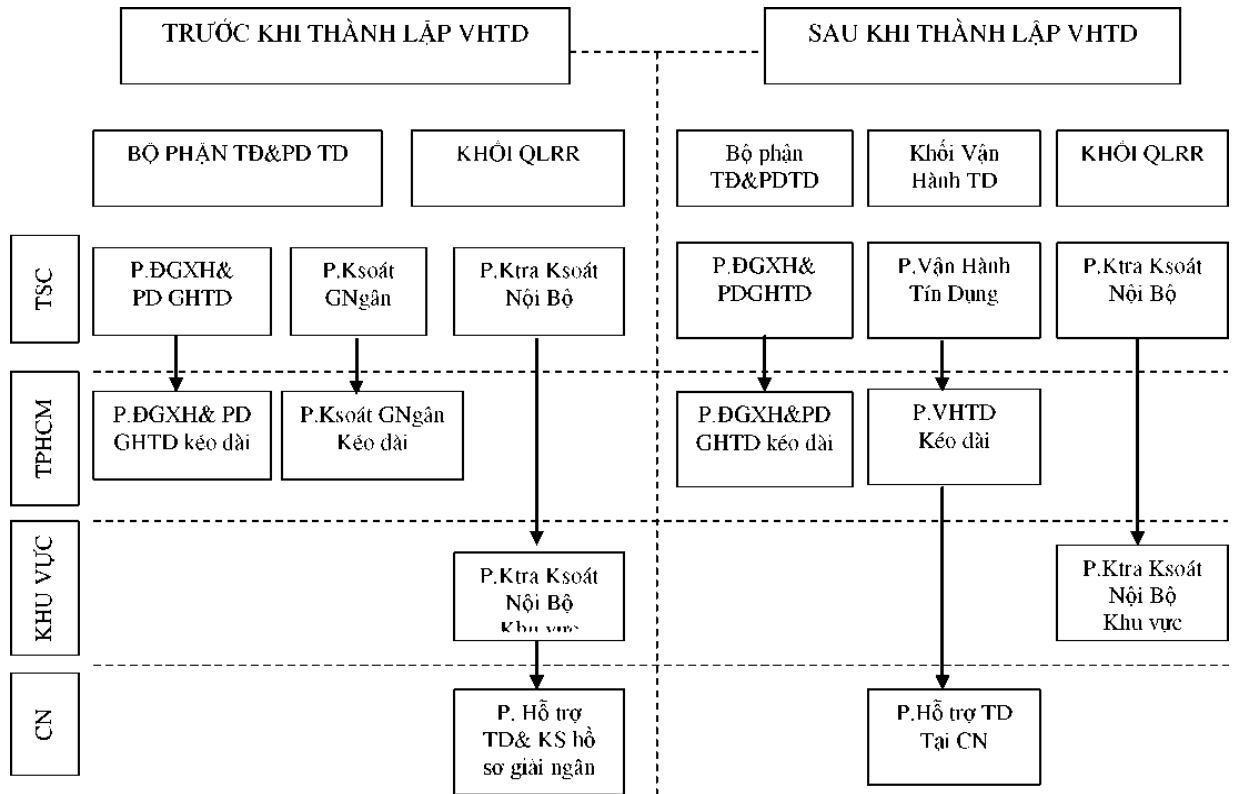


NH đã áp dụng kết hợp cả định tính và định lượng trong phân loại nợ xấu và việc áp dụng này giúp NHTM Lào đạt kết quả còn khiêm tốn. Vì vậy, việc hoàn thiện hơn việc đánh giá và xếp hạng định lượng kết hợp với định tính là giải pháp cần thiết đối với các NHTM Lào.

*Thứ tư, vai trò của Công ty quản lý tài sản AMC trong xử lý nợ xấu:*

Công ty Quản lý tài sản (AMC) ra đời có vai trò là giúp xử lý các khoản nợ xấu đang tồn đọng ở mức lớn trong hệ thống NHTM Lào. Tuy nhiên, việc thành lập các AMC cần phải được làm rõ rằng đây là các công ty quản lý tài sản chứ không phải là kho lưu giữ nợ xấu của hệ thống NH. Có nghĩa là sứ mệnh của AMC không chỉ là làm trong sạch bảng cân đối NH, mà còn phải tìm cách phục hồi giá trị của các tài sản này ở mức cao nhất có thể. Để đảm bảo tốt vai trò của AMC. Khi hoạt động của AMC diễn ra, khi đó NH bán nợ sẽ không nhận được tiền, mà chỉ được nhận một loại giấy tờ có giá như trái phiếu, tín phiếu, giấy chứng nhận mua nợ... Việc bán nợ này không chỉ giúp NH làm sạch bảng cân đối tài sản, có thể tăng trưởng tín dụng trở lại, mà còn có thể đem giấy tờ này làm tài sản cầm cố để vay tiền của NHNN với lãi suất thấp. Với vai trò AMC trong xử lý nợ xấu thì Công ty Quản lý tài sản (AMC) phải được hình thành có định hướng và quyền lực rõ ràng. Nhiệm vụ, sứ mệnh của AMC cần được phân định cụ thể. Quyền lực của AMC cần được giao với nguồn ngân sách nhất định gắn với một thời hạn cụ thể.

*Thứ năm, dựa vào đánh giá thực trạng mô hình tổ chức bộ máy QLTD của NHTM NCS đề xuất giải pháp Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy QLRRTD với Dự kiến mô hình tổ chức bộ máy tín dụng (có thay đổi về cơ cấu tổ chức các bộ phận thuộc TSC).*



**Hình 3.1** Mô hình tổ chức bộ máy QLRRTD (Trước và sau khi thành lập VHTD)

(Nguồn: Theo nghiên cứu và tổng hợp của tác giả)

Trong đó: Mô hình trước khi thành lập khối Vận hành tín dụng (VHTD) và mô hình sau khi thành lập khối VHTD có:

Bộ phận thẩm định và phê duyệt tín dụng (TĐ và PDTD):

Bộ phận này có tại Trụ sở chính (TSC), để giải quyết nhanh hoạt động này NHTM Lào cho phép có 1 bộ phận TĐ và PDTD tại Miền Nam (đây vẫn thuộc TSC). Do khối lượng hồ sơ nhiều, NH có phân quyền cho CN được phép xử lý trong giới hạn cho phép (Ví dụ với các khoản vay có hạn mức 2 tỷ kíp, 3 tỷ kíp hoặc 5 tỷ kíp). Tùy theo từng CN có cán bộ thẩm định tín dụng và Giám đốc quyết.

Khối Quản lý rủi ro (QLRR) có các phòng:

Rủi ro tín dụng; rủi ro hoạt động và rủi ro thanh toán (các phòng này chỉ có tại TSC), phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ có tại TSC và KV.

Khối VHTD (khối vận hành tín dụng thường rất lớn), nếu tính riêng cho VHTD có tại TSC và CN (gọi là Hỗ trợ tín dụng).

Điểm khác biệt của hai mô hình là:

Ở mô hình trước khi thành lập khối VHTD, hầu hết các Chi nhánh ở NH đều phản ánh: tất cả các công việc như đánh giá xếp hạng, thẩm định tín dụng, gia hạn tín dụng chỉ có ở tỉnh Miền Nam Lào, còn KV và CN đều không có, vì thế thời gian “đẩy” rất lâu (ở mô hình trước). Đây coi là điểm không thuận lợi của mô hình này.

Ở mô hình trước khi thành lập khối vận hành tín dụng khối quản lý rủi ro có phòng KTKSNB nằm tại KV, và kéo dài xuống CN là phòng Hỗ trợ tín dụng và kiểm tra hồ sơ giải ngân đôi khi bị chi phối bởi CN. Ở mô hình sau khi thành lập khối vận hành tín dụng, khối quản lý rủi ro có phòng KTKSNB chia thành 3 khu vực: Miền Bắc, miền Trung và Miền Nam....không có ở CN vì: thực tế nếu bộ phận phòng KTKSNB xuống CN hay bị CN điều phối, đôi khi lại chủ quan và cả nể. Cán bộ nằm ở CN cho dù ăn lương tại TSC nhưng cán bộ không thể phát hiện ra nhiều vấn đề bị dấu diếm, mặt khác tại CN, CB sẽ chạm trán với GD, PGD nên dễ bị chi phối bởi họ, cho dù cán bộ có cứng rắn đến mấy, cũng khó làm đúng quy định. So với sơ đồ trước khi thành lập vận hành tín dụng, sơ đồ sau khi thành lập vận hành tín dụng có nhiều điểm khác biệt và tiến bộ hơn là:

+Từng bước minh bạch trong quá trình hoạt động;

+Tránh bị lệ thuộc, bị phụ thuộc hoặc bị chi phối bởi các tầng lớp, bởi tính chủ quan và cả nể, tính đạo đức nghề nghiệp;

+Sơ đồ sau khi thành lập vận hành tín dụng có tính độc lập cao hơn.

Ở mô hình trước khi thành lập khối vận hành tín dụng: Bộ phận Phòng kiểm soát giải ngân thay vì trước đây chỉ có ở TSC kéo dài khu vực miền Trung và miền Nam - là hai khu vực lớn (mô hình trước) áp dụng mô hình này thực tế các Chi nhánh của NHTM Lào cho thấy có nhiều bất cập như: rõ ràng bối cảnh hiện nay ở tất cả phía Bắc hơn 15 CN phải đẩy lên TSC, còn toàn bộ khu vực miền Trung và miền Nam, vì thế chậm tiến độ. Nên sơ đồ sau đã có thêm khối VHTD tại TSC kéo dài xuống tỉnh miền Nam và có Phòng Hỗ trợ tín dụng tại CN. Khối vận hành tín dụng này tạo điều kiện cho các bộ phận xử lý công việc nhanh, không bị ứ đọng chứng từ của các CN. Nó vừa đảm bảo dư nợ, đảm bảo tín dụng, chất lượng tín dụng kỹ càng hơn, xếp hạng khách hàng kỹ càng hơn.

Như vậy, để QLNX tốt NH cần hoàn thiện mô hình QLRRTD sau khi thành

lập vận hành tín dụng ở từng khâu, từng vị trí. Điều này sẽ giúp NHTM Lào hạn chế nợ xấu và tăng tính độc lập trong quá trình thực hiện QLNX.

### **3.2.3. Tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu**

#### **3.2.3.1. Tăng cường các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa rủi ro tín dụng**

##### *\* Nâng cao tỷ lệ cho vay có tài sản bảo đảm*

Thực trạng dư nợ không có tài sản bảo đảm của NHTM Lào những năm qua dẫn đến khó khăn trong quá trình xử lý nợ. Đảm bảo tiền vay được coi là nguồn trả nợ thứ hai của khách hàng, vì vậy, để nâng cao chất lượng tín dụng NH cần thiết phải thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đi vay. Trong thực tế, thời gian qua những món vay không có tài sản bảo đảm phát sinh rủi ro thì việc xử lý thu hồi nợ sẽ rất khó khăn, đây chính là nguyên nhân làm giảm chất lượng tín dụng bởi đảm bảo chất lượng tín dụng.

Để tăng cường chất lượng tín dụng thì công việc phải làm ngay là NH cần đàm phán yêu cầu khách hàng bổ sung các tài sản để làm tăng trách nhiệm của các thành viên công ty đối với nghĩa vụ trả nợ. Bên cạnh đó NH cần phải làm tốt các việc sau:

Thường xuyên đánh giá lại giá trị của tài sản bảo đảm cho phù hợp với giá trị của thị trường.

Yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm đối với những tài sản bảo đảm mà pháp luật, NHTM Lào quy định phải mua bảo hiểm.

Thuê công ty định giá độc lập định giá những tài sản có giá trị cao, tài sản khó xác định giá trị, tài sản là máy móc thiết bị chuyên dụng.

Đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp qui mô vừa được cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản bảo đảm thì phải có cam kết với NH lộ trình đưa thêm các tài sản đảm bảo cho các khoản tín dụng.

##### *\* Nâng cao chất lượng thông tin phục vụ, quy định cơ cấu lại thời hạn nợ*

Trước khi quyết định cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cán bộ tín dụng không chỉ căn cứ vào đơn xin cơ cấu của khách hàng vay mà phải yêu cầu khách hàng gửi kèm các tài liệu chứng minh nguyên nhân không trả nợ đúng hạn, khả năng trả nợ trong thời gian xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trên cơ sở các tài liệu của khách hàng,

cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra tình hình tài chính (phân tích công nợ, nguồn và khả năng thanh toán nợ của khách hàng). Xem xét kỹ khả năng phát huy hiệu quả của dự án, năng lực hoạt động của dự án so với công suất thiết kế (nếu là khoản vay trung, dài hạn) và những lý do làm ảnh hưởng nguồn trả nợ; Kiểm tra nguyên nhân xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Xem xét khách hàng có đảm bảo được khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo (nếu là điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) hoặc trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay (nếu gia hạn nợ) hay không; Phân tích những tác động gây ảnh hưởng bất lợi do phải kéo dài thời gian cho vay. Đặc biệt, không cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với mọi trường hợp do nguyên nhân chủ quan như: khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, thường xuyên vi phạm hợp đồng tín dụng, ý thức trả nợ kém...

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của NHTM Lào đã phản ánh được tương đối chất lượng tín dụng theo thông lệ quốc tế, kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng là một trong những căn cứ để NH ra quyết định tín dụng, đưa ra các giải pháp và kiểm soát nợ xấu. Tuy nhiên, hệ thống này cần xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện môi trường kinh doanh đã và đang biến động nhanh chóng. Do đó, NH cần kiểm tra đánh giá hệ kiểm soát tự động và bán tự động trên hệ thống các phần mềm ứng dụng nghiệp vụ đảm bảo thiết kế đầy đủ, hiệu quả kiểm soát theo đúng các chính sách quản lý và quy trình quản lý nghiệp vụ.

*\* Nâng cao khả năng phân tích tín dụng*

Các NHTM Lào cần tiến hành phân loại khách hàng doanh nghiệp thành: khách hàng mới; khách hàng có quan hệ lâu năm; những khoản vay lớn; khoản vay nhỏ. Việc làm này giúp cho cán bộ tín dụng có thể đưa ra được những quyết định cho vay chính xác hơn. Đối với những doanh nghiệp mới vay vốn ở NH cần được hướng dẫn chi tiết việc lập hồ sơ, và thông báo đầy đủ những quy định trong việc hoàn trả nợ vay.

Quá trình phân tích, thẩm định cần phải được tiến hành đầy đủ theo các thông tin về: Năng lực quản lý của người đứng đầu doanh nghiệp, uy tín, năng lực hoàn trả, khả năng tài chính của doanh nghiệp, mục đích khoản vay, giá trị tài sản đảm bảo. Việc tiến hành phân tích theo các yếu tố đó có thể giúp ích cho cán bộ

trong khâu tìm hiểu, phân tích, hạn chế những rủi ro mang lại.

### *3.2.3.2. Hoàn thiện đo lường, phân loại và đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu*

#### *\* Đưa ra quy định cơ cấu lại thời hạn nợ*

Trước khi quyết định cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cán bộ tín dụng không chỉ căn cứ vào đơn xin cơ cấu của khách hàng vay mà phải yêu cầu khách hàng gửi kèm các tài liệu chứng minh nguyên nhân không trả nợ đúng hạn, khả năng trả nợ trong thời gian xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trên cơ sở các tài liệu của khách hàng, cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra tình hình tài chính (phân tích công nợ, nguồn và khả năng thanh toán nợ của khách hàng). Xem xét kỹ khả năng phát huy hiệu quả của dự án, năng lực hoạt động của dự án so với công suất thiết kế (nếu là khoản vay trung, dài hạn) và những lý do làm ảnh hưởng nguồn trả nợ; Kiểm tra nguyên nhân xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Xem xét khách hàng có đảm bảo được khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo (nếu là điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) hoặc trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay (nếu gia hạn nợ) hay không; Phân tích những tác động gây ảnh hưởng bất lợi do phải kéo dài thời gian cho vay. Đặc biệt, không cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với mọi trường hợp do nguyên nhân chủ quan như: khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, thường xuyên vi phạm hợp đồng tín dụng, ý thức trả nợ kém...

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của các NHTM Lào đã phản ánh được tương đối chất lượng tín dụng theo thông lệ quốc tế, kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng là một trong những căn cứ để NH ra quyết định tín dụng, đưa ra các giải pháp và kiểm soát nợ xấu. Tuy nhiên, hệ thống này cần xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện môi trường kinh doanh đã và đang biến động nhanh chóng. Do đó, NH cần kiểm tra đánh giá hệ kiểm soát tự động và bán tự động trên hệ thống các phần mềm ứng dụng nghiệp vụ đảm bảo thiết kế đầy đủ, hiệu quả kiểm soát theo đúng các chính sách quản lý và quy trình quản lý nghiệp vụ.

#### *\* Xây dựng danh mục cấp tín dụng kèm theo dự báo chi tiết cho từng lĩnh vực trong ngắn hạn và dài hạn*

Như đã nêu trong phần hạn chế, báo cáo đánh giá chi tiết danh mục cho vay

của toàn hệ thống còn yếu kém dẫn đến việc ngân hàng tiến hành cấp tín dụng theo xu hướng của các ngân hàng bạn, chưa định hình đối tượng khách hàng truyền thống và khách hàng tiềm năng. Việc chạy đua cấp tín dụng theo thị trường cho thấy ngân hàng sát thị trường nhưng dễ đẩy ngân hàng rơi vào vòng xoáy cấp tín dụng “siêu tốc” vào những lĩnh vực không thuộc sở trường của ngân hàng.

Việc xây dựng danh mục cấp tín dụng (Credit Portfolios) cần phải đạt tới các tiêu chuẩn sau:

*Thứ nhất*, xây dựng mục tiêu cấp tín dụng cụ thể trong ngắn và dài hạn dựa trên đánh giá kinh tế chung của các tổ chức lớn như WB, IMF và từ phía các cơ quan chức năng: Xây dựng mục tiêu bao giờ cũng là khâu đầu tiên của một quá trình quản trị. Mục tiêu đầu tư thường phải đề cập đến 3 yếu tố cơ bản như: yêu cầu về lợi nhuận, khẩu vị rủi ro từng thời kỳ, mức độ chấp nhận rủi ro và thời hạn thu hồi vốn. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư nhất thiết phải đề cập đến SWOT của ngân hàng tại thời điểm hiện tại và tương lai, kèm theo những hạn chế hay những ưu tiên trong hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng cũng cần phân biệt mục tiêu cấp tín dụng và mục tiêu đầu tư trong ngân hàng. Việc xây dựng mục tiêu đầu tư đóng vai trò rất quan trọng bởi vì: mục tiêu là cơ sở để xây dựng danh mục cấp tín dụng, là cơ sở để điều chỉnh danh mục cấp tín dụng và là căn cứ để đánh giá hiệu quả hoạt động của danh mục cấp tín dụng.

*Thứ hai*, chính sách phân bổ tài sản (Asset Allocation) hợp lý: Là quyết định tỉ lệ phân bổ nguồn vốn huy động của ngân hàng vào từng lĩnh vực cấp tín dụng cụ thể: tiền mặt và các công cụ tương đương tiền mặt, các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản...) để đạt được các mục tiêu cấp tín dụng đã đặt ra. Quyết định phân bổ tài sản là đặc biệt quan trọng, vì nó chi phối việc thực hiện của hầu hết toàn bộ danh mục cấp tín dụng. Thậm chí có nhiều quan điểm cho rằng việc phân bổ tài sản quyết định đến hơn 50% sự thành công hay thất bại của danh mục cấp tín dụng.

*Thứ ba*, lựa chọn lĩnh vực cấp tín dụng chiến lược trong từng giai đoạn kèm theo dự báo tăng trưởng thị trường của lĩnh vực đó: Thực tế tồn tại nhiều ngân hàng đang đầu tư quá nhiều vào bất động sản, cho vay tiêu dùng. Nguyên nhân một phần

do các ngân hàng đi theo xu thế, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nhưng một nguyên nhân khác không thể không nói đến chính là tâm lý quen sản phẩm, quen dịch vụ, dễ quản lý do “làm nhiều”, các ngân hàng khác cùng làm. Điều này triệt tiêu sự sáng tạo trong cấp tín dụng của ngân hàng.

*Thứ tư*, lựa chọn chiến lược quản lý danh mục cấp tín dụng hiệu quả. Hai chiến lược được nhắc tới phổ biến nhất là chiến lược quản lý danh mục chủ động (Active Strategy) và quản lý danh mục thụ động (Passive Strategy). Theo xu thế, thì nhiều ngân hàng trên thế giới lựa chọn sự phối hợp giữa hai chiến lược này (Mix - Strategy) trong xây dựng danh mục cấp tín dụng.

Chiến lược quản lý danh mục chủ động (Active Strategy):

Chiến lược chủ động luôn chú trọng sử dụng các chỉ số kinh tế, tài chính, cùng các công cụ khác nhau để đưa ra các dự báo về thị trường và định giá giá trị thị trường mà lĩnh vực kinh doanh đó mang lại. Việc đưa ra các dự báo đều dựa trên những phân tích chuyên sâu, biến động chung chính trị của các quốc gia cũng như cam kết của những người lãnh đạo đứng đầu những nền kinh tế lớn. Ngân hàng cần nhìn ra những ngành nghề, lĩnh vực phát triển cực thịnh trong phạm vi tối thiểu 5 năm tiếp theo. Để làm được điều này, ban lãnh đạo ngân hàng cần phải có lộ trình kế hoạch triển khai nhanh và kịp thời.

Chiến lược quản lý danh mục đầu tư thụ động (Passive Strategy):

Chiến lược này áp dụng trong ngân hàng được hiểu là đầu tư theo chiều hướng “tát nước theo mưa”, khi thị trường có lĩnh vực đang lên, ngân hàng sẽ tận dụng lợi thế về vốn, lãi suất, nhân lực và công nghệ, thậm chí cả thị phần của mình để thu hút khách hàng. Chiến lược này luôn có độ trễ. Đi theo chiến lược này, ngân hàng cần phải có cơ sở dữ liệu cực mạnh cũng như đội ngũ nhân viên phân tích thị trường có trình độ cao để hạn chế độ trễ về thời gian chiếm lĩnh thị trường của ngân hàng.

*\* Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý và thu hồi nợ có vấn đề tại các Chi nhánh của các NHTM Lào.*

Tiếp tục quán triệt tới toàn thể cán bộ trong các NHTM Lào nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác thu hồi xử lý nợ, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của



năm kinh doanh và các năm tiếp theo. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ.

Đối với các dự án mới cần thực hiện chặt chẽ hơn nữa các quy trình thẩm định, cho vay, nghiêm chỉnh chấp hành, tuân thủ chặt chẽ quy chế, sổ tay nghiệp vụ và các văn bản hướng dẫn của NHTM Lào cũng như quy định của Nhà nước, kiểm tra sử dụng vốn vay đúng mục đích kiên quyết không để phát sinh thêm các khoản nợ xấu.

Thường xuyên nắm bắt tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của các chủ đầu tư. Triển khai quyết liệt hơn nữa công tác thu nợ, xử lý nợ. Đối với các khách hàng thiếu hợp tác, chây ì trong việc trả nợ theo hợp đồng tín dụng, sẽ báo cáo và đề nghị NHTM Lào xem xét xử lý tài sản bảo đảm hoặc khởi kiện vi phạm hợp đồng tín dụng.

Tích cực phối hợp với các chủ đầu tư để xác định nguyên nhân phát sinh nợ xấu từ đó có giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy ổn định, phát triển sản xuất. Những dự án gặp khó khăn khách quan không trả được nợ sẽ xem xét hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền cơ cấu nợ đối với dự án.

*\* Đa dạng hóa các biện pháp thu hồi nợ trên cơ sở phân tích và ra quyết định lựa chọn biện pháp thu hồi nợ thích hợp.*

*Phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi vốn (đối với trường hợp khoản nợ có TSBĐ)*

Đây là phương pháp sẽ phải “đấu lý” với khách hàng tại tòa án. Để có thể thu nợ phải trải qua đầy đủ các bước kiện tụng và chờ thi hành án, sau đó tài sản đảm bảo được phát mại mới có thể thu được nợ. Đây là một trong các biện pháp thu hồi nợ xấu mà ngân hàng hay sử dụng và hầu như chiếm được phần thắng vì có đầy đủ.

*Tái cơ cấu nợ và hỗ trợ khách hàng tăng khả năng trả nợ*

Đây là một trong các biện pháp thu hồi nợ xấu truyền thống. Đối với phương pháp này, các NHTM Lào và người vay nợ có cơ hội bàn bạc lại và tìm kiếm giải pháp phù hợp hay thay vì tranh chấp tại tòa và đẩy người vay ra cảnh “màn trời chiếu đất”. Một số phương án giải quyết được đưa ra như: giảm lãi, miễn giảm khoản phải trả.

Các NHTM Lào đã tái cơ cấu nợ khá phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khởi nghiệp. Khi cho vay, NH kiểm soát mục đích và trình tự nên có đủ tư cách để yêu cầu doanh nghiệp tái cấu trúc khi phát hiện dấu hiệu xấu trong kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời, ngân hàng có thể nhanh chóng trợ giúp doanh nghiệp không bị phá sản, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trở mình để có khả năng trả nợ trong tương lai.

- *Biến khoản nợ thành một phần vốn góp của chủ nợ*

Đây cũng là một trong các biện pháp thu hồi nợ xấu đang được NHTM Lào áp dụng và mang lại kết quả khả quan. Khi thực hiện cách thu hồi nợ này, NH cần nắm được phương án trả nợ cam kết, xác định được dự định của con nợ để kiểm soát chặt chẽ tình hình tài chính, tránh “nợ chồng nợ”.

Ngoài ra, NHTM Lào nên tư vấn tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp để có thể tăng nhanh khả năng trả nợ.

\* *Hoàn thiện các biện pháp/hình thức xử lý nợ xấu của NHTM Lào*

- Tham gia phát triển thị trường mua bán nợ cạnh tranh. Hệ thống các NHTM Lào phối hợp chặt chẽ với VAMC và Công ty Mua bán nợ Lào (DATC) của Bộ Tài chính và các công ty mua bán nợ (AMC) của các ngân hàng thương mại.

- Phối hợp với VAMC định giá các khoản nợ xấu sao cho minh bạch, đúng giá trị thị trường để không dẫn đến hiện tượng tiêu cực, bị trục lợi trong khi bán cũng là một vấn đề.

- Với chủ trương Nhà nước không cấp ngân sách mà chỉ hỗ trợ bằng cơ chế, chính sách cho vấn đề xử lý nợ xấu. Vấn đề đặt ra ở đây là nguồn lực tài chính lấy ở đâu ra để xử lý, nếu chỉ dựa trên nguồn duy nhất là NHTM Lào trích lập dự phòng rủi ro, coi đây là nguồn chính phục vụ cho quá trình xử lý nợ xấu.

*3.2.3.3. Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát quản lý nợ xấu*

Trong năm 2020, nợ xấu đặc biệt là nợ xấu có khả năng mất vốn của NHTM Lào có xu hướng tăng, điều đó chứng tỏ công tác thanh tra giám, sát quản lý nợ xấu còn nhiều lỗ hổng. Để đẩy mạnh công tác này ngân hàng cần thực hiện:

- Tập trung thanh tra, giám sát các khoản nợ xấu xuất phát từ những lĩnh vực nhạy cảm hoặc đang có diễn biến xấu đi trong thời gian tới: để làm điều này, ngân

hàng cần có một bộ phận riêng biệt chuyên theo dõi các khoản nợ xấu để tránh tình trạng nợ từ nhóm 3 bị đẩy xuống nhóm 5 mà ngân hàng không thể kiểm soát. Trong trường hợp cần thiết, ngay khi ở nhóm 3 ngân hàng đã cần đề xuất giải pháp khoanh nợ hoặc thu hồi nợ, việc rút ngắn về mặt thời gian cũng phần nào hạn chế được tổn thất do nợ xấu gây ra đặc biệt là chi phí lãi vay và chi phí kiểm soát khoản nợ đó.

- Thực hiện thanh tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động trong ngân hàng: không chỉ kiểm tra về diễn biến của nợ xấu, công tác này còn phải lưu ý đến việc NH chấp hành quy định của pháp luật cũng như của ngân hàng về cấp tín dụng, tài đảm bảo, các quy định an toàn, thận trọng trong hoạt động tín dụng; thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định của pháp luật, kiểm soát mọi trường hợp đảo nợ trong khi khoản nợ đang có tiên lượng xấu trong thời gian tới.

- Rà soát thường xuyên các quy định và đề xuất những thay đổi trong chính sách quản lý nợ xấu theo diễn biến của các khoản nợ: Thường xuyên rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các quy định, chính sách quy trình, thủ tục quản lý, kiểm soát, giám sát cấp tín dụng theo hướng chặt chẽ, phòng ngừa, ngăn chặn rủi ro và vi phạm pháp luật trong hoạt động tín dụng; nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với hoạt động tín dụng.

- Không đứng ngoài cuộc trong việc xử lý các khoản nợ xấu: Tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt kết hợp với các bộ phận liên quan cùng xử lý nợ xấu như đơn đốc thu hồi nợ, bán, xử lý nợ, tài sản bảo đảm, khởi kiện khách hàng vay, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, có biện pháp hỗ trợ phù hợp cho khách hàng khắc phục khó khăn và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục hỗ trợ vốn, miễn, giảm lãi suất, cơ cấu lại nợ theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời có thể tham vấn thay đổi thủ tục cấp tín dụng theo hướng thuận tiện cho khách hàng tiếp cận vốn, dịch vụ ngân hàng. Trường hợp tự xử lý được nợ xấu, có thể tăng cường nhận lại nợ đã bán cho VAMC để chủ động xử lý; đẩy mạnh hoạt động xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường, đặc biệt là với VAMC.

- Nâng cao chất lượng thanh tra, giám sát nhằm phát hiện sớm và có biện pháp xử lý kịp thời khi nợ xấu nảy sinh chủ động xử lý bằng các biện pháp khai

thác nợ và biện pháp thanh lý nợ.

- Công tác thanh tra, giám sát tín dụng có vai trò vô cùng quan trọng đối với một chương trình cho vay lành mạnh của các NHTM Lào. Nó không chỉ giúp các nhà quản lý ngân hàng phát hiện ra những khoản cho vay có vấn đề nhanh hơn mà còn giúp xác định được vấn đề các cán bộ tín dụng có tuân thủ đúng chính sách cho vay của NH hay không. Đối với mỗi khoản vay cần kiểm tra, giám sát cẩn thận, nghiêm túc trong 3 khâu trước, trong, sau khi cho vay và đánh giá được tất cả các đặc tính quan trọng của mỗi khoản vay như: Đánh giá giải trình thanh toán của khách hàng nhằm đảm bảo rằng khách hàng không vi phạm kế hoạch thanh toán; Đánh giá chất lượng và tình trạng của tài sản thế chấp; Xem xét đầy đủ khía cạnh pháp lý của hợp đồng tín dụng để đảm bảo rằng ngân hàng có quyền hợp pháp sở hữu một phần hay toàn bộ tài sản thế chấp trong trường hợp người vay không có khả năng thanh toán nợ khi đến hạn; Đánh giá sự thay đổi trong tình hình tài chính của người vay và sự thay đổi trong các dự báo, đánh giá những yếu tố làm tăng, giảm nhu cầu tín dụng của người vay; Đánh giá xem liệu khoản cho vay có phù hợp với chính sách của NH và phù hợp với những tiêu chuẩn được các cơ quan quản lý áp dụng khi kiểm tra danh mục cho vay của NH hay không...

- Ngoài ra cần thanh tra, giám sát và theo dõi thường xuyên những khoản cho vay lớn bởi vì việc không tuân thủ hợp đồng tín dụng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng tài chính của các NHTM Lào; Tiến hành theo dõi thường xuyên đối với những khoản cho vay có vấn đề hoặc trường hợp các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục cho vay của NH bị suy giảm. Trong quá trình kiểm tra, giám sát từng khoản vay, cán bộ tín dụng có thể căn cứ vào một số dấu hiệu cho thấy khoản vay có vấn đề như: sử dụng vốn vay sai mục đích, cung cấp thông tin sai sự thật, giải ngân bằng tiền mặt đối với khoản vay có giá trị lớn; khách hàng thanh toán nợ vay (gốc, lãi) không đúng theo kế hoạch; kỳ hạn trả nợ của khoản vay bị thay đổi liên tục; sự tích tụ bất thường của các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho; không cung cấp báo cáo tài chính khi được yêu cầu hoặc khách hàng phải trông chờ vào nguồn vốn bất thường để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán... để tạm ngừng hoặc chấm dứt cho vay.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu đánh giá RRTD

Để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá RRTD cho kết quả chính xác và tin cậy, các NHTM Lào cần thực hiện phân loại tài sản chuẩn hóa theo thông tư số 41 của NHNN. Việc phân loại tài sản gắn liền với “hệ số rủi ro tín dụng” của từng loại tài sản, từng loại khách hàng và doanh nghiệp.

- Công tác giám sát sử dụng vốn vay của khách hàng sau giải ngân của các NHTM Lào còn chưa đi vào thực tế. NH chỉ cho phép giải ngân bằng tiền mặt đối với một vài hoạt động: doanh nghiệp vay phục vụ lĩnh vực nông nghiệp nhỏ lẻ, thu mua nông lâm sản, phế liệu, trả lương công nhân... Một nguyên nhân khác dẫn đến rủi ro cho vay: NH không kiểm soát được dòng tiền sau khi kết thúc phương án kinh doanh, dẫn đến tình trạng khách hàng sử dụng nguồn tiền vay sai mục đích. Để hạn chế những rủi ro này, NH cần thực hiện kiểm soát chặt chẽ sau khi cho vay. Ngoài việc theo dõi tình hình tài chính, cán bộ cho vay cũng cần phải trực tiếp bám sát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác thăm địa điểm sản xuất, kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh là rất cần thiết và thường xuyên. Để tăng cường hoạt động này thì cán bộ tín dụng cần tiến hành các hoạt động:

(i) Thực hiện giám sát sử dụng vốn vay phù hợp với đặc thù của các khoản vay, chất lượng khách hàng. Cần xây dựng và lựa chọn kế hoạch kiểm tra sử dụng vốn vay hợp lý, đảm bảo an toàn cho các NHTM Lào nhưng cũng tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của khách hàng và mối quan hệ giữa các bên. Nên phân công việc thẩm định hồ sơ cho vay và kiểm tra tình hình sử dụng vốn cho hai nhân viên khác nhau. Vì có không ít trường hợp nhân viên thẩm định cho vay làm luôn phương án sử dụng vốn vay cho khách hàng, trong khi khách hàng thì không sử dụng đúng như trong phương án trình bày. Đối với những khách hàng có nợ xấu, cần kiểm tra liên tục thường xuyên bám sát hoạt động kinh doanh của khách hàng để có nhận định, phân tích và giải pháp đúng đắn nhằm hạn chế rủi ro.

(ii) Nghiêm túc thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm của khách hàng. Nếu tài sản đó bị giảm giá trị, ngân hàng cần tiến hành buộc doanh nghiệp phải bổ sung thêm tài sản đảm bảo, hoặc cắt giảm bớt lượng vốn vay, kịp thời phát hiện những tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp ứng xử, tránh tình trạng thực hiện kiểm tra mang tính

đối phó và hình thức.

(iii) Cần có sự nhận diện và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của rủi ro như dấu hiệu khách hàng có khó khăn trong việc trả nợ, sự thay đổi của môi trường kinh doanh ảnh hưởng xấu đến phương án kinh doanh, có dấu hiệu vi phạm pháp luật. dựa trên hệ thống các tín hiệu cảnh báo sớm về rủi ro tín dụng của các NHTM Lào để nắm bắt khả năng xử lý chủ động, kịp thời các rủi ro tín dụng có nguy cơ xảy ra.

- Giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vốn vay

Công tác giám sát sử dụng vốn vay của khách hàng sau giải ngân của các NHTM Lào còn chưa đi vào thực tế. Các NHTM Lào chỉ cho phép giải ngân bằng tiền mặt đối với một vài hoạt động: doanh nghiệp vay phục vụ lĩnh vực nông nghiệp nhỏ lẻ, thu mua nông lâm sản, phế liệu, trả lương công nhân... Một nguyên nhân khác dẫn đến rủi ro cho vay: NH không kiểm soát được dòng tiền sau khi kết thúc phương án kinh doanh, dẫn đến tình trạng khách hàng sử dụng nguồn tiền vay sai mục đích. Để hạn chế những rủi ro này, NH cần thực hiện giám sát chặt chẽ sau khi cho vay. Ngoài việc theo dõi tình hình tài chính, cán bộ cho vay cũng cần phải trực tiếp bám sát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác thăm địa điểm sản xuất, kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh là rất cần thiết và thường xuyên. Để tăng cường hoạt động này thì cán bộ tín dụng cần tiến hành các hoạt động:

(i) Thực hiện giám sát sử dụng vốn vay phù hợp với đặc thù của các khoản vay, chất lượng khách hàng. Cần xây dựng và lựa chọn kế hoạch kiểm tra sử dụng vốn vay hợp lý, đảm bảo an toàn cho các NHTM Lào nhưng cũng tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của khách hàng và mối quan hệ giữa các bên. Nên phân công việc thẩm định hồ sơ cho vay và kiểm tra tình hình sử dụng vốn cho hai nhân viên khác nhau. Vì có không ít trường hợp nhân viên thẩm định cho vay làm luôn phương án sử dụng vốn vay cho khách hàng, trong khi khách hàng thì không sử dụng đúng như trong phương án trình bày. Đối với những khách hàng có nợ xấu, cần kiểm tra liên tục thường xuyên bám sát hoạt động kinh doanh của khách hàng để có nhận định, phân tích và giải pháp đúng đắn nhằm hạn chế rủi ro.

(ii) Nghiêm túc thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm của khách hàng. Nếu tài

sản đó bị giảm giá trị, ngân hàng cần tiến hành buộc doanh nghiệp phải bổ sung thêm tài sản đảm bảo, hoặc cắt giảm bớt lượng vốn vay, kịp thời phát hiện những tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp ứng xử, tránh tình trạng thực hiện kiểm tra mang tính đối phó và hình thức.

(iii) Cần có sự nhận diện và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của rủi ro như dấu hiệu khách hàng có khó khăn trong việc trả nợ, sự thay đổi của môi trường kinh doanh ảnh hưởng xấu đến phương án kinh doanh, có dấu hiệu vi phạm pháp luật... dựa trên hệ thống các tín hiệu cảnh báo sớm về rủi ro tín dụng của các NHTM Lào để nắm bắt khả năng xử lý chủ động, kịp thời các rủi ro tín dụng có nguy cơ xảy ra.

### **3.2.4. Các giải pháp khác**

#### *3.2.4.1. Nâng cao khả năng phân tích tín dụng*

Hệ thống NHTM Lào cần tiến hành phân loại khách hàng doanh nghiệp thành: khách hàng mới; khách hàng có quan hệ lâu năm; những khoản vay lớn; khoản vay nhỏ. Việc làm này giúp cho cán bộ tín dụng có thể đưa ra được những quyết định cho vay chính xác hơn. Đối với những doanh nghiệp mới vay vốn ở NH cần được hướng dẫn chi tiết việc lập hồ sơ, và thông báo đầy đủ những quy định trong việc hoàn trả nợ vay.

Quá trình phân tích, thẩm định cần phải được tiến hành đầy đủ theo các thông tin về: Năng lực quản lý của người đứng đầu doanh nghiệp, uy tín, năng lực hoàn trả, khả năng tài chính của doanh nghiệp, mục đích khoản vay, giá trị tài sản đảm bảo. Việc tiến hành phân tích theo các yếu tố đó có thể giúp ích cho cán bộ trong khâu tìm hiểu, phân tích, hạn chế những rủi ro mang lại.

#### *3.2.4.2. Nâng cao chất lượng cán bộ, nhân viên ngân hàng*

##### *- Nâng cao năng lực của cán bộ thu nợ*

Nhiệm vụ của cán bộ thu nợ là giúp khách hàng nâng cao ý thức thanh toán nợ. Vì vậy, để đạt hiệu quả cao trong thu hồi nợ vay thì cán bộ thu nợ phải luôn thân thiện với khách hàng, nắm chắc được tình hình hoạt động cũng như các thông tin khác về khách hàng. Công việc thu hồi nợ đòi hỏi người cán bộ không chỉ có thái độ tích cực, thiện chí mà cần kiên trì nhẫn nại, khéo léo và biết lắng nghe.

Cán bộ thu hồi nợ cần xác định thu hồi nợ là một công việc nghiêm túc, quan

trọng chứ không phải bị “ép” đi thu nợ. Không thực hiện công việc một cách miễn cưỡng, nếu không việc thu hồi nợ sẽ không mang lại hiệu quả cao. Trong quá trình thu hồi nợ cán bộ cần khéo léo tinh tế trong ứng xử, bởi lẽ nợ phải trả là yếu tố tế nhị của mỗi cá nhân doanh nghiệp, đồng thời cán bộ thu hồi nợ cần rèn luyện tính kiên trì nhẫn nại, công việc thu hồi nợ có thể kéo dài ngày một ngày hai nhưng đôi khi việc giao dịch này kéo dài hàng năm và có những khoản nợ không thể thu hồi.

Người cán bộ làm công tác thu hồi nợ cần có những hiểu biết nhất định về khách nợ cũng như kiến thức kinh tế, pháp luật và xã hội. Cụ thể cán bộ thu hồi nợ cần: (i) Hiểu và nắm rõ về toàn bộ hồ sơ liên quan đến khoản nợ cần thu hồi: Hồ sơ liên quan đến các khoản nợ bao gồm hợp đồng tín dụng, hồ sơ tài sản bảo đảm, hồ sơ giải ngân các khoản cho vay nắm được những điểm mạnh, điểm yếu trong các thỏa thuận, hợp đồng giữa ngân hàng và khách hàng vay là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của việc thu hồi các khoản nợ; (ii) Hiểu và nắm rõ về khách vay: cán bộ thu hồi nợ cần phải nắm rõ về tình hình tài chính và hoạt động của khách hàng vay, nếu cán bộ hiểu rõ khách hàng vay, hiểu rõ điểm mạnh yếu, tại sao họ chậm thanh toán nợ vay... thì việc tìm ra giải pháp thu hồi nợ trở nên dễ dàng hơn nhiều; (iii) Có kiến thức về pháp luật, kinh tế... đây là những nền tảng kiến thức cơ bản hỗ trợ cho việc vận dụng những kiến thức và kỹ năng, nghệ thuật, tính chuyên nghiệp trong công tác thu hồi và xử lý nợ xấu.

*- Nâng cao tính chuyên nghiệp của bộ phận kiểm toán nội bộ và tăng cường vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ*

Ban hành một thông tư quy định chi tiết về các yêu cầu, điều kiện đối với hệ thống kiểm soát nội bộ của những tổ chức trên, theo hướng tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế là sẽ tăng cường giám sát ba tuyến phòng thủ NH Việt Nam. Trong đó, tuyến phòng thủ thứ ba - kiểm toán nội bộ, là tuyến kiểm soát cuối cùng, thực hiện kiểm toán trên cơ sở rủi ro và kiểm toán chung; chịu trách nhiệm đánh giá độc lập, khách quan đối với hiệu quả hoạt động của hai tuyến đầu (bộ phận kinh doanh và quản lý rủi ro); đưa ra kiến nghị đối với ban kiểm soát, hội đồng quản trị nhằm khắc phục, sửa đổi những bất cập trong hoạt động của TCTD.

Vì vậy, việc đầu tư vào phát triển một bộ phận kiểm toán nội bộ chuyên



nghiệp là theo đúng xu thế quốc tế về xây dựng mô hình quản trị ngân hàng hiện đại. Với các chức năng, phạm vi hoạt động, cộng với tính chuyên nghiệp và độc lập cao, kiểm toán nội bộ sẽ giúp đánh giá toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng, nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Công tác kiểm toán nội bộ thực sự là công cụ hữu hiệu giúp hội đồng quản trị và ban điều hành đảm bảo thực hiện cân đối 3 mục tiêu: tăng trưởng, hiệu quả và kiểm soát. Với tầm quan trọng này, các NHTM Lào cần xây dựng cho mình một hệ thống kiểm toán nội bộ phát triển trên các khía cạnh: cơ cấu tổ chức, quy trình, con người, công nghệ và đặc biệt là xây dựng các chỉ tiêu, tiêu chí kiểm soát chất lượng kiểm toán nội bộ.

Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ phải thực hiện cả định kỳ và đột xuất để kịp thời phát hiện các sai sót và cảnh báo các dấu hiệu vi phạm liên quan đến hoạt động tín dụng. Đặc biệt trong công tác nhận thế chấp và xử lý TSBĐ cần được thực hiện trên hai nội dung (do việc này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình QLNX phát sinh):

- + Kiểm soát tổng thể danh mục TSBĐ, phân tích tổng thể danh mục TSBĐ nhằm nhận thức cơ cấu tập trung TSBĐ, mức độ rủi ro của từng loại TSBĐ, đồng thời đánh giá chất lượng của danh mục TSBĐ một cách định kỳ, thường xuyên để có thể đưa ra biện pháp phòng tránh kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đối với giá trị danh mục TSBĐ do sự thay đổi bất lợi của môi trường (pháp luật, kinh tế, công nghệ, xã hội...).

- + Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu khoản mục TSBĐ được ghi nhận trên tài khoản ngoại bảng với hợp đồng đảm bảo, tình trạng lưu giữ hồ sơ liên quan đến TSBĐ hoặc thực hiện định giá theo định kỳ. Đối với TSBĐ là hàng tồn kho, hàng hóa đang luân chuyển, cần kiểm tra thường xuyên biện pháp, quy trình quản lý, đảm bảo an toàn, không gây thất thoát.

*- Tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro đạo đức*

Rủi ro đạo đức giữa NH và khách hàng vay, gây hậu quả nặng nề cho người gửi tiền và bản thân NH. Rủi ro đạo đức có thể đến từ phía khách hàng, khi họ cố tình che giấu thông tin và thực hiện những hoạt động gây rủi ro cho khoản vốn vay mà người cho vay không mong muốn. Rủi ro đạo đức còn đến từ chính sự lựa chọn,

bố trí sử dụng nhân sự NH thiếu năng lực, phẩm chất, tư cách đạo đức nghề nghiệp, dẫn đến sự thông đồng giữa cán bộ quản lý và nhân viên ngân hàng với khách hàng để che giấu thông tin thật, nâng không giá trị tài sản thế chấp và cố tình vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn cho vay.

Nhìn chung, rủi ro đạo đức tồn tại do thiếu các chính sách, tiêu chuẩn cho vay rõ ràng, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, khoa học và cả do những bất cập trong công tác quản lý cán bộ từ phía ngân hàng.

Rủi ro đạo đức gia tăng khi có bất ổn trên thị trường tài chính; đồng thời, chính rủi ro đạo đức lại trực tiếp làm gia tăng những căng thẳng và bất ổn này, làm gia tăng rủi ro, hệ lụy xấu không chỉ cho riêng mỗi ngân hàng, mà còn đe dọa sự ổn định và lành mạnh của cả hệ thống NH, cộng đồng doanh nghiệp, với những hệ lụy và chi phí đắt đỏ khôn lường cho toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của cả quốc gia.

Hệ thống NHTM Lào luôn xác định rủi ro đạo đức cần được nhận diện sớm, ngăn chặn quyết liệt, liên tục, nghiêm túc và thực chất, với tinh thần “phòng hơn chữa”, mà trách nhiệm trước hết thuộc về từng đơn vị và các cán bộ quản lý về nghiệp vụ.

Để nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ cần có một số biện pháp cụ thể như sau:

+ Các quy định nội bộ về quản lý nghiệp vụ cần chặt chẽ không tạo kẽ hở cho cán bộ trục lợi, tăng cường khâu kiểm toán, có các tiêu chuẩn rõ ràng trong thực thi nhiệm vụ đối với lãnh đạo và cán bộ; Mặt khác, cần có chế tài xử lý rủi ro đạo đức nghề nghiệp chặt chẽ, có các biện pháp trừng phạt đủ mạnh, thể hiện tính răn đe đối với các trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

+ Phát huy cơ chế tiếp nhận thông tin tố giác vi phạm đạo đức nghề nghiệp;

+ Tuyển chọn lao động theo hướng lựa chọn được những lao động có chất lượng tốt và sát hơn với nhu cầu thực tế, bố trí đúng người, đúng việc. Tăng cường luân chuyển công việc, đặc biệt là đối với các vị trí được quy hoạch quản lý cấp cao;

+ Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, cần quan tâm nhiều tới hoạt động bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ về đạo đức nghề nghiệp và văn hóa NH sau khi được tuyển dụng. Ngoài ra, cần có các biện pháp truyền thông hiệu quả

để toàn thể cán bộ trong hệ thống hiểu được bản chất, giá trị cốt lõi, ý nghĩa của việc xây dựng văn hóa của NH, trong đó có bộ quy tắc về đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp cho cán bộ NH nâng cao tính tự giác, giác ngộ về vi phạm đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm bản thân với vị trí công việc đang đảm nhận;

+ Trong quá trình sử dụng nguồn nhân lực, NH có chế độ đãi ngộ thỏa đáng thông qua việc đánh giá chính xác giá trị khác biệt của cán bộ NH và kết quả phân đầu để từ đó giúp họ có động lực để phát huy hết tiềm năng của mình.

### **3.3. Một số kiến nghị**

#### **3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ Lào và Bộ/ngành liên quan**

##### **3.3.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô**

Chính phủ đưa ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững với mục tiêu tăng trưởng kinh tế hợp lý. Khi Nhà nước đưa ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế quá cao, mục tiêu này sẽ ngay lập tức gây sức ép về vốn tín dụng lên hệ thống NH. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế và những thách thức đối với ngành NH. Mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao nhằm nhanh chóng đưa đất nước Lào ra khỏi tình trạng đói nghèo và cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển vào giải đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn năm 2030 là một mục tiêu rất xác đáng. Với mục tiêu đó, trong những năm qua CHDCND Lào đã rất nỗ lực nâng vốn đầu tư xã hội nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong điều kiện đó và khi thị trường chứng khoán còn kém phát triển thì nhu cầu về vốn sẽ đè nặng lên hệ thống NH. Những biểu hiện là tín dụng tăng nhanh và thường tập trung vào các DNNN hoặc các công trình lớn của chính phủ. Theo đà đó, dư nợ cho vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển trong thời gian qua tăng đáng kể.

Tín dụng tăng trưởng quá mạnh sẽ là rủi ro và thách thức về ngăn chặn nợ xấu trong tương lai nếu tình hình tài chính của NH chưa bền vững, quản lý rủi ro còn hạn chế. Nguyên nhân của sự rủi ro này được lý giải là nếu tăng trưởng tín dụng quá mức sẽ vượt quá khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, vượt quá năng lực tài chính (vốn) của các NHTM, vượt quá năng lực quản lý rủi ro của các NHTM và của nền kinh tế. Những năm qua, nhìn chung tăng trưởng tín dụng từ những năm 2015-2020 của CHDCND Lào là khá cao trong khi đó các nước khác đều tăng mức thấp

hơn đáng kể. Sự tăng trưởng tín dụng “quá nóng” này sẽ là nguy cơ rủi ro đối với khu vực ngân hàng trong nước và nguy cơ nợ xấu sẽ gia tăng. Bên cạnh đó, tín dụng ngân hàng lại tập trung chủ yếu vào khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Khi phần lớn các doanh nghiệp nhà nước lại làm ăn thua lỗ thì nguy cơ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng là không tránh khỏi.

### *3.3.1.2. Hoàn thiện môi trường pháp lý*

*\* Hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng NH*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn các thủ tục nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; thủ tục chuyển nhượng TSDB của khoản nợ xấu là dự án bất động sản đang dở dang.

- Tòa án nhân dân tối cao: Hướng dẫn việc áp dụng các thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến TSDB tại Tòa án.

- Về mặt pháp lý, ban chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước cần nghiên cứu, bổ sung văn bản quy định cụ thể trách nhiệm và quyền lợi của các chủ nợ trong quá trình xây dựng và quyết định phương án tài chính đối với các doanh nghiệp khi thực hiện đổi mới, sắp xếp lại.

- Cho phép việc mua/bán các khoản nợ tồn đọng từ ngân hàng thương mại sang Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp. Bộ Tài chính đẩy nhanh việc thẩm định kết quả đánh giá lại các khoản nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo của doanh nghiệp nhà nước tại các ngân hàng thương mại đồng thời phối hợp với Ngân hàng Nhà nước xem xét, sửa đổi và bổ sung quy định về đánh giá lại nợ không có tài sản đảm bảo của doanh nghiệp nhà nước. (Mặc dù, đã có văn bản nhưng chưa đi vào thực tiễn cuộc sống).

- Đề nghị Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn không tính thuế sử dụng đất với đất giao cho ngân hàng cho tới khi chuyển hẳn quyền sử dụng đất sang ngân hàng hoặc tới khi NH được phép khai thác, kinh doanh. Nếu trước khi giao cho NH mà chủ sử dụng đất cũ còn nợ tiền thuế sử dụng đất thì đề nghị Bộ Tài chính tiến hành tận thu đối với chủ cũ hoặc có văn bản hướng dẫn miễn giảm khi NH phải trả.

Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thi

hành án bàn giao nhanh hơn những tài sản đảm bảo vay đã được toà án tuyên giao cho NHTM. Trong thời gian qua, nhiều hợp đồng mua bán những tài sản mà ngân hàng được giao từ các vụ án đã không được cơ quan Công chứng Nhà nước chứng nhận vì cho rằng tài sản chưa có đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Do đó, Ngân hàng không thể làm được các thủ tục để bán những tài sản nói trên cho khách hàng nhằm thu hồi nợ. Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành văn bản hướng dẫn các phòng công chứng và Ủy ban nhân dân có thẩm quyền thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng mua bán những tài sản mà Ngân hàng được Toà án tuyên giao từ vụ án.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Xây dựng ban hành các văn bản hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với các bất động sản là tài sản đảm bảo nợ vay chưa có đầy đủ giấy tờ hợp pháp. Bởi đa số các ngân hàng gặp khó khăn trong việc xử lý tài sản đảm bảo nợ vay là bất động sản do vấn đề về quyền sở hữu, quyền sử dụng, chuyển quyền sở hữu hay sử dụng.

- Ngoài ra Chính Phủ cần:

+ Xem xét ban hành quy định về trách nhiệm của người vay trong việc cung cấp các thông tin tài chính chính xác cho các TCTD, quy định bắt buộc về kiểm toán và trách nhiệm của các cơ quan kiểm toán đối với ý kiến của mình. Miễn trách cho người cho vay trong việc kiểm chứng tính chính xác của các thông tin được cung cấp;

+ Cần có những văn bản quy phạm pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích của người cho vay, không xử lý các vụ án theo hướng nếu phát sinh nợ có vấn đề thì bắt cả người đi vay và người cho vay dẫn đến người đi vay đe dọa và gây áp lực cho người cho vay.

+ Xây dựng cơ chế giám sát thích hợp đối với quyền sở hữu/ thụ hưởng thực sự, cũng như các tập đoàn kinh tế và ngân hàng bằng cách mở rộng định nghĩa về các bên liên quan và liên kết. Đồng thời, xây dựng lại tỷ lệ sở hữu cổ phần đối với các cá nhân và tổ chức theo hướng hạn chế sự tham gia quá lớn của tập đoàn kinh tế vào công việc quản trị, điều hành nhằm tránh sự lũng đoạn của các tập đoàn này.

Theo định hướng của Thống đốc NHNN Lào các NHTM là không sử dụng ngân sách để QLNX, do đó việc QLNX cần cả hệ thống chính trị xã hội cùng thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó cần thiết phải thành lập Tổ công tác liên ngành về QLNX với thành phần gồm đại diện cán bộ các Bộ, Ngành như NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án và VAMC. Như vậy, dù là nợ xấu được xử lý theo cơ chế nào thì muốn thành công đều cần có sự tham gia và chia sẻ tích cực của doanh nghiệp có nợ, NH chủ nợ và Chính phủ. Chính phủ tạo điều kiện cho thị trường tài chính phát triển đúng mức, kịp thời; xây dựng môi trường kinh tế, chính trị ổn định với những cơ hội đầu tư hấp dẫn. Trong khi đó, doanh nghiệp và NH là những đối tượng trực tiếp tham gia và có ảnh hưởng lớn tới quá trình định giá các khoản nợ xấu, thỏa thuận mua bán lại nợ, và đặc biệt là giai đoạn phục hồi/thu hồi lại giá trị của các tài sản xấu đã mua lại. Nếu chỉ có nguồn dự phòng RRTD của các ngân hàng, e rằng khối nợ xấu kia không thể sớm được giải quyết căn bản và triệt để, phù hợp với mục tiêu của QLNX. Vậy thì tại sao chúng ta không tính tới phương án xã hội hóa nguồn lực? Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang khó khăn như hiện nay, việc huy động được tổng lực các thành phần, tầng lớp xã hội cùng “chung tay” xử lý, thì “cục máu đông” kia sẽ có nhiều cơ hội được loại bỏ sớm. Vấn đề đặt ra là, cần một định hướng tổng thể lâu dài, sự đồng tâm hiệp lực, sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và pháp luật Nhà nước cùng với các cơ quan liên quan.

*\* Hoàn thiện các văn bản pháp luật và xử lý tài sản bảo đảm*

- Chính phủ cần ban hành cơ chế cho phép và khuyến khích các hoạt động thu hồi nợ ngoài toà án, linh hoạt trong việc chi hoa hồng, thu hồi mua bán và khai thác tài sản xiết nợ, tránh việc hình sự hoá các hoạt động này. Tạo điều kiện pháp lý tốt cho các công ty AMC có thể chủ động phát mại tài sản và tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, nhất là các cơ chế về đấu giá, phát mại các tài sản cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phát mại tài sản thuộc sở hữu của DNNN.

- Chính Phủ cần xem xét lại ban hành quy định cho phép TCTD được quyền kê biên, thu giữ và bán TSBĐ mà không cần sự đồng ý của bên đảm bảo nếu trong

hợp đồng bảo đảm đã có quy định nội dung này. Tránh việc bên vay/bên bảo đảm cố tình chây ì không bàn giao TSBD để thực hiện việc xử lý nợ. Tại sao đã có quy định nhưng không thực hiện được.

- Tăng cường tính hiệu lực và thực thi của hệ thống pháp luật trong nước. Các nghiên cứu tổng kết rằng, một nước mà hệ thống pháp luật hoạt động không đúng chức năng của nó thì không thể có một hệ thống NH lành mạnh. Tuy nhiên, từ trước tới nay, hệ thống pháp luật của CHDCND Lào vẫn được đánh giá là kém cả về tính minh bạch, tính thực thi và tính hiệu lực. Sự kém hiệu lực, kém thực thi của hệ thống pháp luật Lào dẫn đến việc xử lý các tài sản bảo đảm tiền vay, tài sản cầm cố thế chấp là vô cùng khó khăn và phức tạp. Tình trạng này dẫn đến các khoản nợ khó đòi, nợ xấu ứ đọng tại các NHTM.

- Chính sách, quy chế phải rõ ràng minh bạch. Sửa đổi luật đất đai, luật phá sản doanh nghiệp cần đi liền đồng bộ với quy định, hướng dẫn chi tiết. Quản lý và quy hoạch đất đai là một lĩnh vực yếu kém muôn thủa của Lào từ trước đến nay và đó là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng nợ xấu. Tình trạng chậm trễ trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cũng là nguyên nhân trực tiếp làm cho các khoản nợ của ngân hàng có tính lưu hoạt chậm và không có khả năng thanh lý. Luật phá sản ra đời hơn 20 năm nhưng hầu như rất ít doanh nghiệp Lào có thể phá sản. Điều đó không phản ánh rằng mọi doanh nghiệp ở Lào đều là khoẻ mạnh mà lại phản ánh rằng luật phá sản doanh nghiệp ở Lào không có tính thực tiễn. Nhiều doanh nghiệp “chết” nhưng không “chôn được” và kết quả là các khoản nợ tồn đọng cứ nằm mãi trên tài khoản NH.

- Quá trình xử lý tài sản đảm bảo nợ tồn đọng cũng gặp nhiều khó khăn khi tiến hành phát mại, thanh lý tài sản là các phương tiện giao thông vận tải. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết, đề nghị Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chế hướng dẫn việc xử lý tài sản đảm bảo là các phương tiện giao thông vận tải.

Hiện nay, một số luật sau đang vướng mắc nên cần phải chỉnh sửa: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; Luật Đất đai về quyền sở hữu tài sản và phát mại tài sản.

### *3.3.1.3. Phát triển thị trường mua bán nợ xấu*

Thông đốc NHNN số 145/PPT ngày 21/01/2019 về ban hành luật NHTM và thí điểm QLNX của các TCTD do NHNN ban hành có thể loại bỏ một số trở ngại pháp lý để giải quyết và củng cố tính an toàn của tài sản thế chấp. Vì vậy, các ngân hàng đã tích cực hơn trong việc tịch thu tài sản thương mại để thu nợ đồng thời việc kinh doanh nợ xấu cũng được tăng cường trên thị trường thứ cấp. Nợ xấu có thể được bán cho bất kỳ pháp nhân nào, kể cả nhà đầu tư nước ngoài mà không cần giấy phép kinh doanh nợ. Tuy nhiên, việc bán nợ xấu vẫn có thể còn nhiều vướng mắc trong thời gian tới do: Thị trường mua bán nợ cần phải có thời gian để phát triển; Những tài sản thế chấp có giá trị lớn hàng trăm tỷ đồng trở lên sẽ khó có thể tìm được tiếng nói chung giữa người mua và người bán; Việc bán nợ xấu cho các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực bất động sản cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc do pháp luật hiện hành còn hạn chế một số quyền của các tổ chức cán nhân nước ngoài trong việc nhận thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay thay đổi mục đích sử dụng đất đối với các đối tượng trên. Do đó, cần khuyến khích và tạo động lực để hình thành thị trường mua bán nợ. Để hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ, cần một số yếu tố cơ bản sau:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho TCTD, VAMC, DATC và các doanh nghiệp khác có chức năng kinh doanh mua bán nợ tham gia XLNX hiệu quả, triệt để;

- Tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường;

- Nâng cao năng lực hoạt động của các Công ty mua bán nợ: tái cơ cấu bộ máy tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cả nguồn vốn cho hoạt động và phát triển nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng yêu cầu của thị trường;

- Tăng cường thông tin về hàng hóa trên thị trường mua bán nợ xấu: để nâng cao hiệu quả XLNX, cần xây dựng hệ thống thông tin minh bạch về các định chế tài chính trong nước cũng như tiêu chuẩn hóa hệ thống thông tin về các khoản nợ xấu nhằm minh bạch hóa thông tin về hàng hóa trên thị trường, đồng thời, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và mua các khoản nợ xấu;

- Xây dựng chuẩn mực định giá khoản nợ xấu theo giá thị trường: Hiện nay,



hoạt động định giá khoản nợ xấu còn gặp nhiều vướng mắc, kể cả đối với các Tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp, nguyên nhân do chưa có các văn bản, quy định hướng dẫn về các chuẩn mực, phương pháp định giá khoản nợ;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường chứng khoán; Nghiên cứu hoàn thiện quy định pháp luật về chứng khoán, trong đó xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chứng khoán hóa các khoản nợ, góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các giao dịch nợ trên thị trường chứng khoán và chuyển đổi các khoản nợ xấu thành chứng khoán để giao dịch công khai, minh bạch.

#### *3.3.1.4. Đẩy mạnh cải cách khu vực ngân hàng*

Tiếp tục cải cách khu vực ngân hàng, bao gồm cả NHNN và các NHTM là điều kiện duy trì tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy quá trình cổ phần hoá ngân hàng, mở room cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia khu vực ngân hàng nhằm tăng cường năng lực tài chính, tăng cường quản trị, điều hành của các NHTM Nhà nước hiện nay. Đây là giải pháp lâu dài và bền vững nhằm ngăn chặn nguy cơ nợ xấu.

Cải cách hệ thống NHTM bằng các biện pháp tăng vốn đi đôi với xử lý nợ xấu, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, quản lý tín dụng và rủi ro...Thực tế, trước đây, mức vốn nhà nước cấp cho các NHTM Nhà nước là rất thấp, các ngân hàng hoạt động tài trợ cho các doanh nghiệp nhà nước, tỷ lệ an toàn vốn ở mức rất thấp. Nhận thức được vấn đề này, những năm qua, nhà nước tăng vốn cho các NHTM nhà nước nhưng chủ yếu bằng hình thức trái phiếu chính phủ không chuyển đổi. Thực tế theo cách này, khả năng thanh toán của ngân hàng (vốn lưu hoạt) cũng chưa được cải thiện là bao do chiết khấu trái phiếu loại này tại NHNN chỉ được thực hiện là 20%. Do vậy, Chính phủ cần thực hiện chủ trương tăng vốn chủ sở hữu của các NHTM thông qua nguồn tái cấp vốn, đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong các ngân hàng này khoảng 80%, tương đương với các NHTM trong khu vực. Ngoài ra, Chính phủ nên cho phép NHTM giữ lại phần thu thuế sử dụng vốn để tăng vốn chủ sở hữu, cho phép phát hành trái phiếu đặc biệt và phương thức bán cổ phần ưu đãi. Chính phủ cần ổn định mức nộp ngân sách trong 3 năm để khuyến khích các NHTM phấn đấu vượt chỉ tiêu lợi nhuận. Cho phép NHTM lấy phần vượt và thu hồi

các khoản nợ tồn đọng đã xử lý để bổ sung vốn chủ sở hữu. Trong cơ cấu lại tài sản chính, việc xử lý và ngăn chặn nguy cơ nợ tồn đọng cần được coi là yêu cầu trọng tâm.

Gắn cải cách ngân hàng với cải cách kinh tế toàn diện. Việc cải cách khu vực ngân hàng khó có thể thành công nếu các khu vực khác của nền kinh tế không được đổi mới một cách đồng bộ. Cải cách ngân hàng cần phải tiến hành song song với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô, cải cách bộ máy quản lý nhà nước và khu vực chi tiêu công. Đặc biệt là phải gắn với cải cách doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng là bức tranh phản ánh tình hình hoạt động của hệ thống doanh nghiệp. Cải cách các doanh nghiệp giúp hệ thống này sử dụng tốt nguồn đầu tư từ ngân hàng, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và khả năng chi trả cho ngân hàng.

### **3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Lào**

Đẩy nhanh tiến độ áp dụng Basel II tại các TCTD để đẩy mạnh quản trị tại các TCTD lên cao; ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn hoạt động tín dụng đầy đủ và chi tiết hơn; nâng cao vai trò của các công ty chuyên xử lý nợ như VAMC không chỉ dừng lại là một tổ chức để xử lý số liệu nợ xấu cho các NHTM mà thực sự là một tổ chức chuyên nghiệp trong việc xử lý nợ xấu thực;

Hiện nay, NHNN chưa có các văn bản yêu cầu các NHTM kiểm tra sức chịu đựng (Stress Testing) trong quản trị rủi ro. Vì thế, trong thời gian tới, NHNN cần ban hành các văn bản yêu cầu bắt buộc các NHTM phải triển khai Stress Testing tín dụng của NH, từ đó đưa ra định hướng phát triển hoạt động kinh doanh một cách an toàn, bền vững và hiệu quả. Thông qua việc kiểm tra sức chịu đựng của từng NHTM, NHNN kiên quyết xử lý các TCTD hoạt động kém hiệu quả, không đáp ứng quy định, gây lũng đoạn thị trường ngân hàng, dẹp bỏ tình trạng cạnh tranh hạ chuẩn, thiếu lành mạnh dẫn đến những hậu quả lâu dài cho cả ngành NH và xã hội;

Tập trung thanh tra, giám sát và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đặt biệt là tín dụng cho những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao như đầu tư, kinh doanh chứng khoán, bất động sản; cho vay đầu tư của TCTD đối với khách hàng lớn/nhóm khách hàng lớn, cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, thực trạng chất lượng tín dụng, nợ xấu;

Hoàn thiện các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát, hạn

chế rủi ro và hỗ trợ cho việc QLNX, cơ cấu lại các TCTD: về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của TCTD; Hoàn thiện khung pháp lý về mua bán, QLNX thuộc phạm vi quản lý của mình.

Hoàn thiện các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, đó là:

*Thứ nhất, về phân loại nợ và trích lập dự phòng, cần:* (i) xây dựng chuẩn mực kế toán CHDCND Lào theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 để các NH áp dụng phương pháp phân loại nợ định tính và trích lập dự phòng RRTD theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tương lai, một phương pháp phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban Basel; (ii) Xem xét các điều kiện chuyển dự phòng chung vào vốn cấp 2 nhằm thúc đẩy tư duy tích cực của nhà quản lý ngân hàng tăng cường trích lập dự phòng để phòng ngừa rủi ro; (iii) Rà soát các tỷ lệ khấu trừ tài sản đảm bảo cũng như xây dựng hướng thống nhất xác định giá trị tài sản đảm bảo cho các TCTD trong việc trích lập dự phòng.

*Thứ hai, tỷ lệ an toàn trong hoạt động:* cần có lộ trình hướng dẫn về rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trong việc xác định trọng số rủi ro cho tài sản và rà soát lại các tỷ lệ an toàn bắt buộc và tỷ lệ quay vòng trong tính toán tài sản có thanh khoản nhanh và nợ ngắn hạn.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thực trạng QLNX trong hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM Lào đã được phân tích trong chương 2, căn cứ vào định hướng QLNX của các NHTM Lào trong thời gian nghiên cứu NCS đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị tăng cường QLNX trong hoạt động tín dụng tại NH.

Các giải pháp tập trung vào 4 nội dung: (i) Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; (ii) Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; (iii) Tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu bao gồm: Tăng cường các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa RRTD; Hoàn thiện đo lường, phân loại, đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu; Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát QLNX; (iv) Các giải pháp khác. Ngoài ra, luận án còn đề xuất một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước, với Chính phủ, với các Bộ/Ngành liên quan qua đó nhằm tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng các Ngân hàng thương mại trong tương lai.

## KẾT LUẬN CHUNG

Trải qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, hệ thống NHTM Lào không ngừng cải cách mạnh mẽ về tổ chức, quản lý, công nghệ, nhân lực và đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trong hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, những bất lợi về kinh tế vĩ mô và sự ra đời hàng loạt sản phẩm mới, hệ thống NHTM Lào đã, đang và sẽ phải đối mặt và chịu không ít tổn thất do nợ xấu gây nên. Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu luận án **“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”** đã tập trung nghiên cứu và thực hiện được mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

*Thứ nhất*, làm rõ luận cứ khoa học về nợ xấu và quản lý nợ xấu của NHTM. Trong đó, NCS đã tập trung làm rõ khái niệm: tín dụng; rủi ro tín dụng; nợ xấu; quản lý nợ xấu: Phân loại, mục tiêu và nội dung và tiêu chí của QLNX, cụ thể theo: (1) Xây dựng ban hành chính sách, chiến lược quản lý nợ xấu và quy trình quản lý nợ xấu; (2) Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; (3) Tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nợ xấu.

*Thứ hai*, nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nợ xấu của BIDV và VCB Việt Nam trên cơ sở đó rút ra một số bài học hữu ích có thể áp dụng cho NHTM Lào.

*Thứ ba*, phân tích thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu của các NHTM Lào giai đoạn 2015-2020 theo các nội dung đã được xác lập ở chương cơ sở lý luận. Từ đó, rút ra các nhận xét, đánh giá về 3 nhóm kết quả đạt được; 3 nhóm hạn chế và 2 nhóm nguyên nhân (4 nguyên nhân chủ quan và 5 nguyên nhân khách quan);

*Thứ tư*, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu của NHTM Lào giai đoạn 2015 - 2020, kết hợp với ý kiến của nhà quản lý nợ xấu ngân hàng, NCS đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện và tăng cường quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Lào giai đoạn 2021 – 2025

Hoàn thiện luận án này, NCS mong muốn đóng góp một phần kiến thức của mình trong việc đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện hơn hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Lào. Tuy nhiên, luận án vẫn còn một số hạn chế chưa được giải quyết triệt để:

*Thứ nhất*, luận án chưa áp dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu;

*Thứ hai*, số lượng chuyên gia được phỏng vấn còn hạn chế (mới chỉ có 65 chuyên gia). Địa bàn hoạt động của NHTM trải rộng khắp toàn quốc nhưng NCS mới chỉ khảo sát ở địa bàn: Ba miền Bắc, Trung, Nam.

*Thứ ba*, do tính nhạy cảm của thông tin nên NCS chưa có điều kiện nghiên cứu các tình huống điển hình của Ngân hàng (Chi nhánh có hoạt động QLNX tốt và chưa tốt).

Vì các hạn chế nêu trên nên những kết luận rút ra qua nghiên cứu có thể chưa phản ánh đầy đủ các hoạt động trong quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại Lào. Đây cũng là những định hướng cho các vấn đề nghiên cứu trong thời gian tới của NCS.

NCS trân trọng cảm ơn!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2014), “*Hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng thông qua áp dụng Basel II - nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*”, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 20 (413) tháng 10/2014 (trang 36 - 38)
2. Nguyễn Tuấn Anh (2012), “*Quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*” Luận án tiến sĩ kinh tế trường đại học kinh tế Quốc Dân, Bộ giáo dục và Đào tạo
3. Bộ Tài chính phối hợp với cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản tổ chức (2012), Kỷ yếu hội thảo khoa học: “*Quản lý nợ xấu trong tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước*”.
4. Nguyễn Thị Thu Cúc (2015), “*Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*” Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính.
5. Nguyễn Thị Thu Đông (2012), “*Nâng cao chất lượng tín dụng tại NHTM Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam trong quá trình hội nhập*” Luận án tiến sĩ kinh tế trường đại học kinh tế Quốc dân, Bộ giáo dục và Đào tạo
6. Đinh Xuân Hạng (2012), *Quản trị tín dụng ngân hàng thương mại*, Học viện tài chính, NXB Tài chính
7. Đinh Thu Hương và Phan Đăng Lưu (2014), Bài viết: “*Hoàn thiện mô hình tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập quốc tế*”, Tạp chí Ngân hàng số 5/2014
8. Hiệp hội ngân hàng Việt Nam (2011), *Quản lý nợ xấu tại Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế và các chiến lược tối đa hoá lợi nhuận cho ngân hàng*, Kỷ yếu hội thảo khoa học năm 2011.
9. Hội luật gia ngành thương mại quốc tế (AJAI) tổ chức (2015), Kỷ yếu hội thảo khoa học: “*Nợ xấu, tình trạng và triển vọng pháp lý*”
10. TS. Nguyễn Thị Loan (2012), Bài viết: “*Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam*”, đăng trên Tạp chí Ngân hàng, số 1+2, tháng 1/2012
11. Tạ Đình Long (2016), *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Tài chính- ngân hàng
12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005*
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số: 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013*

14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư 09/2014/TT-NHNN, “Về sửa đổi Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”*, ngày 18 tháng 03 năm 2014.

15. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 về “Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, Chi nhánh NH nước ngoài”* có hiệu lực thi hành từ 1/2/2015.

16. NH nhà nước Việt Nam (2015), *Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II*.

17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Hiệp ước Basel (I, II và III)*, <http://www.sbv.gov.vn>.

18. Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), *“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam” Luận án tiến sĩ kinh tế, Bộ giáo dục và Đào tạo*

19. Quốc hội (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội

20. Quốc Hội (2017), *Luật số 17/2017/QH14 bổ sung một số điều của luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12*

21. Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn (2014), *“Các yếu tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của NHTM Việt Nam”*, Tạp chí khoa học trường Đại học mở TP HCM, số 3, tập 36, tr16-25

22. Trần Thị Việt Thạch (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính

23. Phạm Thu Thủy và Đỗ Thị Thu Hà (2013), *“Đổi mới cách thức đo lường rủi ro tín dụng tại các NHTM trong quá trình tái cấu trúc hệ thống”*, <http://bank.hvnh.edu.vn/>, truy cập 1/10/2016

24. Nguyễn Đức Tú (2012), *“Quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM Cổ phần Công Thương Việt Nam”* luận án tiến sĩ kinh tế. Bộ giáo dục và Đào tạo

25. Lê Thanh Tùng (2014), *“Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và ứng dụng trong quản trị RRTD theo Basel II”*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, Số 15, tr.18-21

26. Nguyễn Văn Tiến (2012), *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*. NXB Thống kê Hà Nội.

27. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê

28. Trần Thị Minh Trang (2014), Bài viết: *“Xây dựng khuôn khổ quản trị rủi ro hoạt động hiệu quả tại NHTM Việt Nam”*, Tạp chí Ngân hàng, số 5/2014

29. Trung tâm thông tin tín dụng – NHNN Việt Nam , *Hệ thống cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ*

30. TT thông tin tín dụng Quốc gia (CICB) và Tập đoàn dữ liệu quốc tế Việt Nam (IDG) đồng tổ chức (2014), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Quản trị rủi ro 2014”*



31. Ủy ban BASEL về giám sát ngân hàng của ngân hàng thanh toán quốc tế (2005), *Hiệp ước BASEL về vốn mới*.

32. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2017), “*Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Thương Mại Việt Nam*” *Luận án tiến sĩ kinh tế, đại học Ngân hàng TP.HCM, Bộ giáo dục và Đào tạo*.

33. Viện Chiến lược và chính sách tài chính - Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC) (2012), *Cơ chế xử lý nợ: Xu hướng thế giới và thực tiễn Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học.

34. Viện Chiến lược và chính sách tài chính phối hợp với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC) thuộc Bộ Tài chính tổ chức (2012), Kỷ yếu hội thảo khoa học: “*Cơ chế xử lý nợ: Xu hướng thế giới và thực tiễn Việt Nam*”

35. Trương Thị Đức Giang, *Luận án tiến sĩ Đại học Thương mại (Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, 2020)*

#### **TIẾNG LÀO (Dịch ra tiếng Việt)**

36. BCEL (2006 - 2011), *Báo cáo thường niên từ năm 2006 đến năm 2011*, Viêng Chăn.

37. BCEL (2010), *Hợp đồng số 081/2010/BCEL ngày 19/5 về Công ty Kiểm toán KPMG -Lao Co. Ltd để tiến hành kiểm toán hoạt động tài chính của Ngân hàng*, Viêng Chăn.

38. BCEL (2010), *Hợp đồng số 082/2010/BCEL ngày 19/5 về Công ty Lao Law & Consultancy Group Co.Ltd tư vấn về pháp luật*, Viêng Chăn.

39. Bộ Công thương (2006), *Thông tư số 1577/ 2006/BCT về việc thực hiện Nghị định số 68/2009/CP ngày 28/04/2008 của Chính phủ về việc thực hiện của Luật Doanh nghiệp*, Viêng Chăn.

40. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế Lào từ năm 2011 và định hướng đến năm 2020*, Viêng Chăn.

41. Bộ Tài chính (2002), *Thông tư số 2736/BTC ngày 26/12 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 54/CP ngày 09 tháng 5 năm 2002 của Chính phủ quy định về quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước*, Viêng Chăn.

42. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư số 3236/TT-BTC ngày 21/12 hướng dẫn về việc thực hiện các Mục VI Đại hội cổ đông (công ty đại chúng) của Luật Doanh nghiệp*, Viêng Chăn.

43. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư số 3237/TT-BTC ngày 21/12 hướng dẫn về việc thực hiện các Mục VI Đại hội cổ đông (công ty đại chúng) của Luật Doanh nghiệp*, Viêng Chăn.

44. Chính phủ (2002), *Nghị định số 11/CP ngày 11/02 quy định về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ban đổi mới doanh nghiệp nhà nước*, Viêng Chăn.

45. Chính phủ (2002), *Nghị định số 54/CP ngày 09/5 quy định về quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước*, Viêng Chăn.
46. Chính phủ (2004), *Nghị định số 28/CP ngày 22/11 về đổi mới doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước*, Viêng Chăn.
47. Chính phủ (2006), *Nghị định số 37/2006/CP ngày 28/4 về việc thực hiện của Luật Doanh nghiệp*, Viêng Chăn.
48. Chính phủ (2009), *Nghị định số 68/2009/CP ngày 28/4 về việc thông qua của một kiểm soát kế toán danh sách ngành kinh doanh được kiểm soát*, Viêng Chăn.
49. Chính phủ (2009), *Nghị định số 275/CP ngày 25/5 về thực hiện Luật Ngân hàng thương mại*, Viêng Chăn.
50. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (2006), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa VIII*, Viêng Chăn.
51. *Kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện để phát triển quản lý NHTM theo tiêu chuẩn Basel từ năm 2017 – 2025.*
52. NH Liên doanh Lào - Việt (2015), *Báo cáo thường niên năm 2015*
53. NH Liên doanh Lào - Việt (2016), *Báo cáo thường niên năm 2016*
54. NH Liên doanh Lào - Việt (2017), *Báo cáo thường niên năm 2017*
55. NH doanh Lào - Việt (2018), *Báo cáo thường niên năm 2018*
56. NH Liên doanh Lào - Việt (2019), *Báo cáo thường niên năm 2019*
57. NH Liên doanh Lào - Việt (2020), *Báo cáo thường niên năm 2020*
58. Ngân hàng Liên doanh Lào (2020), *Báo cáo quản trị năm 2020*
59. Ngân hàng Nhà nước (2004), *Quyết định số 06/2004/QĐ-NHNN ngày 11/5/2004 về phân loại phân loại nợ của NHTM*, Viêng Chăn.
60. NH Nhà nước (2005), *Quyết định số 09/2003/QĐ-NHNN ngày 05/6 về việc thành lập Sở mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp*, Viêng Chăn.
61. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Tổng kết phát triển ngành ngân hàng Lào từ năm 2001-2006 và định hướng đến năm 2010*, Viêng Chăn.
62. Ngân hàng Nhà nước (2007), *Quyết định số 135/2007/QĐ-NHNN ngày 20/3/2004 về tiêu chuẩn đủ vốn của NHTM*, Viêng Chăn.
63. Ngân hàng Nhà nước (2009), *Tổng kết đổi mới hệ thống ngân hàng Lào từ năm 1988 đến năm 2008*, Viêng Chăn,
64. Ngân hàng Nhà nước (2011), *Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Lào đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Viêng Chăn.
65. Ngân hàng Nhà nước (2015 - 2020), *Báo cáo thường niên từ năm 2006 đến năm 2015*, Viêng Chăn.
66. Ngân hàng Nhà nước (2015), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2015*
67. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2016*
68. Ngân hàng Nhà nước (2017), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2017*

69. Ngân hàng Nhà nước (2018), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2018*
70. Ngân hàng Nhà nước (2019), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2019*
71. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước năm 2020*
72. Ngân hàng Ngoại thương (2010), *Bản cáo bạch năm 2010*, Viêng Chăn.
73. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2015), *Báo cáo thường niên năm 2015*
74. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2016), *Báo cáo thường niên năm 2016*
75. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2017), *Báo cáo thường niên năm 2017*
76. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2018), *Báo cáo thường niên năm 2018*
77. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2019), *Báo cáo thường niên năm 2019*
78. Ngân hàng Ngoại thương Lào (2020), *Báo cáo thường niên năm 2020*
79. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Viêng Chăn.
80. Quốc hội (2006), *Luật Ngân hàng thương mại*, Viêng Chăn.
81. Quốc hội (2018), *Nghi quyết số 110/SPHX ngày 07/12/2018 của quốc hội thông qua luật NHTM*
82. *Quy chế số: 01/NHNN về quản lý hoạt động của trung tâm dịch vụ đòi nợ và tiền gửi ngày 25/03/2008.*
83. *Thông báo số 811/THL ngày 20/20/2010 về các biện pháp chống vi phạm của các NHTM.*
84. Thống đốc NHNN (2018), *Hợp đồng số 512/THL ngày 29/06/2018 về phân loại nợ và các khoản khấu trừ nợ đã phân loại của NHTM*
85. Thống đốc NHNN về ban hành luật NHTM (2019), *Thông tư số 145/PPT ngày 21/01/2019.*

#### **Website**

86. <http://www.bol.gov.la/en/organization>
87. <http://www.bol.gov.la/en/annualreports>

#### **TIẾNG ANH**

88. Alwyn Jordan and Carisma Tucke (Assessing the Impact of Nonperforming Loans on Economic Growth in The Bahamas, 2013).
89. Asokan Anandarajan, Iftekhar Hasan, Ana Lozano-Vivas (Loan loss provision decisions: An empirical analysis of the Spanish depository institutions, 2005)
90. Cosin D.H Pirotte, 2001, “*Advanced credit risk analysis*”
91. Eighteenth Meeting of the IMF Committee on Balance of Payments Statistics: The treatment of Nonperforming Loans, 2005
92. Larry D. Wall (Determinants of the Loan Loss Allowance: Some Cross-country Comparisons, 2004)
93. Moh Benny Alexandri and Teguh Iman Santoso (Non Performing Loan: Impact of Internal and External Factor: Evidence in Indonesia, 2015).

94. Mohd Zaini Abd Karim, Sok-Gee Chan, Sallahudin Hassan (Bank efficiency and non-performing loans: evidence from Malaysia and Singapo, 2010).
95. Rabeya Sultana Lata (Non-Performing Loan and Profitability: The Case of State Owned Commercial Banks in Bangladesh, 2015).
96. Raphael Espinoza and Ananthakrishnan (Nonperforming Loans in the GCC Banking System and their Macroeconomic Effects, 2010).
97. Risk Management in Banking (2001) của Joel
98. Roland Beck, Petr Jakubik and Anamaria PiloIU (Non-Performing loans What matterSin addition to the economic cycle, 2013).
99. Rossi, S.P.S., Schwaiger, M.S., and Winkler,G. (How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks, 2009).
100. Thomas P.Fitch trong cuốn “Dictionary of banking systems”

# PHỤ LỤC 1

## THƯ PHỎNG VẤN

Tên Người phỏng vấn: Khamkiew Phandavong

Nơi công tác: Ngân Hàng Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Số điện thoại: 008562096128072

Địa chỉ email: [khamkiew\\_phandavong@yahoo.com](mailto:khamkiew_phandavong@yahoo.com)

Tên đề tài: “*Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào*” *Thư phỏng vấn gồm 2 phần:*

**Phần 1:** Nội dung liên quan đến đề tài

**Phần 2:** Xác nhận của Người được phỏng vấn và Người phỏng vấn

### PHẦN 1: NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

**Mục đích:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phỏng vấn chuyên sâu để đưa ra những nhận định, đánh giá có giá trị về các nội dung trình bày trong luận án. Đánh giá thực trạng nợ xấu, quản lý nợ xấu và bổ sung cho đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các NHTM Lào. Kết quả từ một số cuộc phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia và nhà quản lý thuộc lĩnh vực nghiên cứu bổ sung thông tin đánh giá toàn diện, đầy đủ về thực trạng quản lý nợ xấu và cơ sở đưa ra những giải pháp hoàn thiện quản lý nợ xấu của các NHTM Lào.

**Đối tượng phỏng vấn:** Đối tượng tham gia phỏng vấn là người có kinh nghiệm làm việc lâu năm tại nhóm (03) ngân hàng và các chi nhánh gồm: Ban giám đốc; khối Kinh doanh; khối Pháp chế và Quản lý rủi ro; khối Kiểm toán nội bộ và các chuyên viên. Ngoài ra để đề tài có tính khách quan tác giả phỏng vấn thêm một số đối tượng là các cán bộ quản lý, chuyên viên thuộc Cơ quan thanh tra giám sát Nhà nước (CQTTGSNN).

**Phương thức ghi nhận thông tin:** Cuộc phỏng vấn sẽ được ghi chép đầy đủ làm căn cứ để phân tích, đánh giá phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài.

**Khai thác và sử dụng thông tin:** Dữ liệu thông tin từ cuộc phỏng vấn sau khi được sàng lọc, phân tích, tổng hợp sẽ được sử dụng trong một số nội dung của đề tài luận án.

**Thời gian phỏng vấn:** từ 45 phút đến 60 phút.

## PHẦN 2: XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN VÀ NGƯỜI PHỎNG VẤN

Tôi được mời tham gia phỏng vấn sâu trong nghiên cứu với đề tài luận án: ***“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”***.

Tôi đã đọc, kiểm tra mục đích của cuộc phỏng vấn, tự nguyện tham gia phỏng vấn và đã trả lời các câu hỏi phỏng vấn theo hiểu biết của tôi.

**Tên của Người được phỏng vấn:** .....

**Chữ ký của Người được phỏng vấn:** .....

**Ngày phỏng vấn:** .....

Toàn bộ thông tin thu thập từ cuộc phỏng vấn sẽ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, không sử dụng vào bất kể mục đích nào khác.

**Tên của Người phỏng vấn:** Khamkiew Phondavong.....

**Chữ ký của Người phỏng vấn:** .....

**Ngày phỏng vấn:** .....

**Kết quả:** Người phỏng vấn và những Người được phỏng vấn đã ký xác nhận sau khi kết thúc cuộc phỏng vấn.

## PHỤ LỤC 2

### THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN

Số thứ tự	Đơn vị phỏng vấn	Vị trí làm việc	Số người được phỏng vấn
1. Nhóm PV 1	NHTM Nhà nước	Giám đốc	3
		Phó giám đốc	3
		Phòng kinh doanh, phòng tổng hợp, phòng kế toán, phòng quản lý rủi ro	16
2. Nhóm PV 2	NHTM Liên doanh	Giám đốc	3
		Phó giám đốc	3
		Phòng kinh doanh, phòng tổng hợp, phòng kế toán, phòng quản lý rủi ro	12
3. Nhóm PV 3	NHTM Tư nhân	Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên	25
Tổng			65

## PHỤ LỤC 3

### Nội dung phỏng vấn

#### 1. Giới thiệu:

Tên tôi là **Khamkiew Phandavong**, công tác tại **Ngân Hàng Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào**. Tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: *“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”*, có một số nội dung trong nghiên cứu cần được gợi ý và bổ sung từ các chuyên gia để kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học cao hơn. Ông/Bà được lựa chọn với tư cách là đại diện cho: Ngân hàng Thương mại CHDCND Lào. Ngoài ra để đề tài có tính khách quan tác giả phỏng vấn thêm một số đối tượng là các cán bộ quản lý, chuyên viên thuộc Cơ quan thanh tra giám sát Nhà nước (CQTTGSNN) thuộc Chi nhánh NHNN tỉnh/thành phố. Cuộc nói chuyện này chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, làm sâu sắc thêm các nhận định, đánh giá về quản lý nợ xấu, góp phần vào sự phát triển của các Ngân hàng Thương mại nói riêng và ngành ngân hàng CHDCND Lao nói chung.

*Vì vậy, tôi rất muốn lắng nghe ý kiến của Ông/Bà về một số nội dung!*

#### II. Thông tin cá nhân người được phỏng vấn

Họ và tên: ..... Tuổi ..... Giới tính: .....

Chức danh: ..... Trình độ học vấn: .....

Nơi công tác: .....

Vị trí làm việc: .....

Chữ ký xác nhận của người được phỏng vấn: .....

#### III. Phần nội dung phỏng vấn

1. Nhận thức của Ông/Bà về hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại?
2. Theo Ông/Bà, chính sách tín dụng (chính sách quản lý nợ xấu ) tại Ngân hàng thương mại đã tốt chưa? Xin Ông/Bà cho biết ý kiến?



3. Nhận thức của Ông/Bà về mô hình tổ chức QLRRTD(QLNX) tại Ngân hàng TM đã phát huy hết hiệu quả chưa (mô hình nào ngân hàng áp dụng, có bám sát thông lệ quốc tế, phù hợp với sự phát triển của hệ thống Ngân hàng CHDCND Lào)?

4. Theo Ông/Bà hãy cho biết hiện nay Ngân hàng TM Lào đo lường nợ xấu bằng công cụ gì? Xin Ông/Bà cho biết ý kiến?

5. Theo Ông/bà hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu của các NHNN Lào đã làm tốt vai trò của mình chưa? Xin Ông/bà cho biết ý kiến?

6. Đánh giá của Ông/bà về:

- *Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)?.....*

- *Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không?.....*

- *Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)?.....*

- *Nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào?.....*

7. Theo Ông/Bà cần có những giải pháp gì để hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu của Ngân hàng TM CHDCND Lào?

**\* Nội dung 2: Ý kiến về chính sách tín dụng tại Ngân hàng ngoại thương Lào**  
**Phụ lục 4: Kết quả phỏng vấn từ các chuyên gia**

**TÓM TẮT KẾT QUẢ  
 PHỎNG VẤN**

**\* Nội dung 1: Nhận thức về hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

<b>ĐTPV</b>	<b>Nhận thức về hoạt động quản lý nợ xấu</b>
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là tập hợp các công cụ, quy định để quản lý, thống kê nợ xấu, từ đó đề ra các phương hướng, biện pháp hợp lý để tổ chức thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản đảm bảo, nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ chất lượng.</li> <li>- Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng là một trong những nhiệm vụ quan trọng tại ngân hàng và có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Hoạt động thu hồi nợ, xử lý nợ, xử lý tài sản đảm bảo, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ được ban lãnh đạo Ngân hàng ngoại thương Lào quán triệt từ trụ sở chính đến các phòng giao dịch.</li> <li>- Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng ngoại thương Lào là rất quan trọng. Vì nợ xấu làm mất vốn của ngân hàng nên phải quản lý nợ xấu thật tốt để không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng tại ngân hàng vì nó ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh.</li> <li>- Vô cùng quan trọng vì tác động của nợ xấu là rất lớn, nó không chỉ ảnh hưởng riêng một ngành nghề mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế.</li> <li>- Hoạt động quản lý nợ xấu đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động tín dụng.</li> </ul>
<b>ĐVPPV 3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng là một trong những nhiệm vụ quan trọng tại ngân hàng và có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Hoạt động thu hồi nợ, xử lý nợ, xử lý tài sản đảm bảo, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ được ban lãnh đạo Ngân hàng ngoại thương Lào quán triệt từ trụ sở chính đến các phòng giao dịch.</li> <li>- Hoạt động QLNX nhằm giảm rủi ro, lợi nhuận NH cao nhất</li> </ul>
<b>ĐVPPV 4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là hoạt động NH cần quan tâm hàng đầu và kết hợp với công nghệ thông tin để phát hiện sớm rủi ro</li> <li>- Là hoạt động thu hồi nợ, xử lý nợ, xử lý tài sản đảm bảo, nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng.</li> </ul>

*(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)*

**\* Nội dung 2: Ý kiến về chính sách tín dụng tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

ĐTPV	Chính sách quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rất tốt và chặt chẽ</li> <li>- Tương đối tốt và vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn. Ngân hàng ngoại thương Lào có quy trình bảy bước về chính sách quản lý nợ xấu.</li> <li>- Chính sách quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào đã có những kết quả tích cực. Hội đồng quản lý rủi ro và ban xử lý nợ xấu chỉ đạo nghiêm khắc, sát sao tới từng bộ phận.</li> <li>- Tương đối tốt, các phòng ban phối hợp chặt chẽ, từ phòng quản lý khách hàng cho đến phòng quản lý rủi ro.</li> <li>- Chính sách tín dụng tại Vietinbank rất tốt và chặt chẽ.</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào đã có những kết quả tích cực trong thời gian qua. Đó là kết quả cố gắng từ cả hội đồng xử lý nợ xấu.</li> <li>- Rất tốt và chặt chẽ.</li> <li>- Tương đối tốt, Ngân hàng ngoại thương Lào có quy trình 7 bước rất rõ ràng về việc quản lý và xử lý nợ xấu.</li> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào đã tái cấu trúc hoạt động quản lý nợ xấu theo mô hình hình khối để củng cố và phát huy vai trò ba vòng kiểm soát độc lập nhằm tạo hạn chế phát sinh nợ xấu trong tương lai.</li> </ul>
<b>ĐTPV3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào đã ban hành đề án tái cấu trúc ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2015-2020 thông qua nhiều văn bản liên quan đến việc quản lý nợ xấu. Từ đó, mang lại hiệu quả cao trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nợ xấu.</li> <li>- Chính sách quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng ngoại thương Lào tương đối tốt, có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, từ phòng quản lý nợ đến phòng tổng hợp xử lý nợ xấu.</li> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào đã tiến hành tái cấu trúc hoạt động quản lý nợ xấu theo mô hình khối để củng cố và phát huy vai trò. Ban hành nhiều văn bản liên quan đến quản lý xử lý nợ xấu.</li> </ul>
<b>ĐTPV4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương đối tốt, các phòng ban phối hợp chặt chẽ, từ phòng quản lý khách hàng cho đến phòng quản lý rủi ro. Ngân hàng ngoại thương Lào có quy trình bảy bước về chính sách quản lý nợ xấu.</li> <li>- Chính sách quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Vietinbank tương đối tốt, có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng và phối hợp chặt chẽ</li> </ul>
	<p>Tổng hợp: có 96,92% (63/65 số phiếu) đánh giá về chính sách tín dụng ở mức là hoàn thiện, tốt, chặt chẽ, tương đối tốt, hiệu quả.</p>

*(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)*

**\* Nội dung 2: Ý kiến về chính sách tín dụng tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

**\* Nội dung 3: Ý kiến về mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu Ngân hàng ngoại thương Lào**

<b>ĐTPV</b>	<b>Tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào</b>
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy quản lý nợ xấu của Ngân hàng ngoại thương Lào được phân cấp từ trụ sở chính đến chi nhánh nên phát huy được hiệu quả cao.</li> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào có các phòng ban chuyên trách về xử lý nợ xấu, xuyên suốt từ trụ sở chính đến chi nhánh. Tuy</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy quản lý nợ xấu của Ngân hàng ngoại thương Lào được phân cấp từ Trụ sở chính (Ban điều hành) đến khối quản lý rủi ro, đến các phòng liên quan như phòng pháp chế, phòng xử lý nợ.... phân cấp trực tiếp đến các Chi nhánh nên đã phát huy được hiệu quả cao.</li> <li>- Tổ chức bộ máy quản lý đã phát huy được hiệu quả trong công tác quản lý nợ xấu.</li> </ul>
<b>ĐTPV3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy quản lý nợ xấu của Ngân hàng ngoại thương Lào phân cấp trực tiếp đến các Chi nhánh khối quản lý rủi ro. được phân cấp từ Ban điều hành đến các phòng liên quan như: phòng Pháp chế, phòng Xử lý nợ. nên đã đạt hiệu cao.</li> <li>- Phát huy hiệu quả tương đối tốt</li> </ul>
<b>ĐTPV4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận quản lý nợ xấu có sự quyết tâm cao, thống nhất xuyên suốt từ cấp trên xuống cấp dưới, từ lãnh đạo xuống nhân viên nên hoạt động tương đối hiệu quả.</li> <li>- Nợ xấu là vấn đề phức tạp, nên tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu đòi hỏi phải tăng cường kiểm soát chặt chẽ hơn nữa.</li> </ul>
	<p>Tổng hợp lại có 95,38% (62/65 số phiếu) đánh giá mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng ngoại thương Lào là hiệu quả.</p>

*(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)*

**\* Nội dung 4: Ý kiến về công tác đo lường nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

<b>ĐTPV</b>	<b>Đo lường nợ xấu</b>
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ.</li> <li>- Qua chấm điểm tín dụng khách hàng; qua hệ thống cảnh báo hàng ngày; qua cảnh báo sớm tín dụng khách hàng (EWS) để từ đó có biện pháp xử lý kịp thời.</li> <li>- Qua Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ tiêu chuẩn Basel II kết hợp với chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ tiêu chuẩn Basel II kết hợp với chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.</li> <li>- Qua chấm điểm tín dụng khách hàng; qua hệ thống cảnh báo hàng ngày; qua cảnh báo sớm tín dụng khách hàng (EWS).</li> <li>- Qua bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ.</li> </ul>
<b>ĐTPV3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các chỉ tiêu đo lường, cảnh báo rủi ro.</li> <li>- Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; hệ thống nhắc nợ tự động; hệ thống phân loại nợ.</li> <li>- Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ tiêu chuẩn Basel II.</li> </ul>
<b>ĐTPV4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác đo lường nợ xấu tại Vietinbank cần tăng cường áp dụng qua cảnh báo sớm tín dụng khách hàng (EWS) nhằm có biện pháp xử lý kịp thời.</li> <li>- Qua Bộ chỉ tiêu xếp hạng tín dụng nội bộ tiêu chuẩn Basel II kết hợp với chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.</li> </ul>
<p>Tổng hợp lại có 93,84% (61/65 số phiếu) ý kiến về công tác đo lường nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào đánh giá triển khai</p>	

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)

**\* Nội dung 5: Ý kiến về hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu của Ngân hàng ngoại thương Lào**

<b>ĐTPV</b>	<b>Hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu</b>
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào thường xuyên thành lập tổ công tác theo kế hoạch hoặc đột xuất; đoàn kiểm tra nghiệp vụ được phân công theo dõi chặt chẽ diễn biến nợ xấu.</li> <li>- Hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu đã làm tốt vai trò của mình.</li> <li>- Việc kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu đang làm tương đối tốt, cập nhật liên tục với số liệu chính xác phản ánh đúng thực trạng nợ xấu, phương án xử lý nợ xấu rõ ràng.</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào đã xây dựng hệ thống kiểm soát, cảnh báo, hệ thống báo cáo quản lý nợ xấu đồng bộ từ Trụ sở chính đến Chi nhánh nên đã phát huy hiệu quả cao trong việc quản lý và xử lý nợ xấu.</li> <li>- Hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu cung cấp những thông tin kịp thời về tình hình xử lý nợ xấu, tiến độ thu hồi nợ, xử lý các nhóm nợ đến ban lãnh đạo từ đó đưa ra các phương án xử lý nợ tối ưu.</li> </ul>
<b>ĐTPV3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu đã làm tương đối tốt vai trò của mình.</li> <li>- Việc kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu đang làm khá tốt, phương án xử lý nợ xấu rõ ràng, cập nhật liên tục với số liệu chính xác phản ánh đúng thực trạng nợ xấu.</li> </ul>
<b>ĐTPV4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng ngoại thương Lào thường xuyên thành lập tổ công tác theo kế hoạch hoặc đột xuất; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ diễn biến nợ xấu, kịp thời báo cáo chính xác các diễn biến nợ xấu tại ngân hàng.</li> <li>- Tương đối tốt</li> </ul>
	<p>Tổng hợp lại có 92,3% (60/65 số phiếu) về hoạt động kiểm soát và báo cáo quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng ngoại thương Lào cho rằng làm tương đối tốt vai trò kiểm soát của NH.</p>

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)

**\* Nội dung 6: Đánh giá về: mức độ tuân thủ; trình độ chuyên môn; đạo đức nghề nghiệp; nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào.**

<b>ĐTPV</b>	<b>Ý kiến</b>
<b>ĐTPV1</b>	- Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không? - Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)?
<b>ĐTPV2</b>	- Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không? - Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào?
<b>ĐTPV3</b>	- Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không? - Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào?
<b>ĐTPV4</b>	- Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không? - Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? - Nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào?
<b>Tổng hợp</b>	- Mức độ tuân thủ chính sách, quy trình, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng ở từng vị trí (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? (50/65) tốt (76,92%) - Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng có đồng đều không? (51/65) tương đối đồng đều (78,46%) - Đạo đức nghề nghiệp cán bộ ngân hàng (tốt/chưa tốt/ý kiến khác)? (7/65) bộ phận nhỏ chưa tốt (10,77%) - Nguồn nhân lực QLNX có trình độ am hiểu pháp luật như thế nào? (50/65) am hiểu tốt (76,92%)

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)

**\* Nội dung 7: Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

<b>ĐTPV</b>	<b>Giải pháp</b>
<b>ĐTPV1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần thống nhất trong mọi quy trình và sự chịu trách nhiệm của mỗi cán bộ</li> <li>- Chuyển nợ vay thành vốn góp</li> <li>- Bán nợ cho VAMC</li> </ul>
<b>ĐTPV2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần cải cách hơn nữa quá trình giải quyết tại tòa và thi hành án các cấp vì hiện nay đang tốn rất nhiều thời gian.</li> <li>- Làm tốt các công tác thẩm định ngay từ trước khi cho vay. Quyết liệt xử lý các món nợ tiềm ẩn rủi ro. Phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban từ Trụ sở chính và Chi nhánh.</li> <li>- Cần có sự chuyên môn hóa hơn nữa trong hoạt động quản lý và phòng ngừa nợ xấu.</li> </ul>
<b>ĐTPV3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần có sự chuyên môn hóa kết hợp với các phần mềm quản lý chuyên sâu hơn.</li> <li>- Có nhiều chương trình cảnh báo rủi ro sớm hơn nữa.</li> <li>- Mỗi món nợ xấu cần thành lập một tổ xử lý nợ chuyên trách để báo cáo tình hình thực hiện hằng tuần và đưa ra các giải pháp tháo gỡ kịp thời khi vướng mắc.</li> <li>- Tập trung xử lý nợ xấu tại Trụ sở chính những món nợ lớn kết hợp sử dụng hiệu quả các công cụ mua bán, sát nhập.</li> </ul>
<b>ĐTPV4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường quản lý nợ xấu theo thông lệ quốc tế.</li> <li>- Bản thân ngân hàng bán nợ cho VAMC phải có trách nhiệm về sau với các trái phiếu đặc biệt bán cho VAMC này. -Tích cực sử dụng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng ngân hàng.</li> <li>-Trong tương lai Vietinbank cần có quy trình quản lý nợ xấu tiên tiến nhất trong hệ thống NHTM Việt Nam.</li> </ul>

*(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu ghi chép các ý kiến chuyên gia)*



**\* Nội dung 7: Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng ngoại thương Lào**

**Phụ lục 5. Dư nợ và tỷ trọng dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất của NHTMNN Lào giai đoạn 2016-2020**

*Đơn vị tính: Triệu kíp*

STT	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất	Tỷ trọng dư nợ/ tổng dư nợ (%)	Dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất	Tỷ trọng dư nợ/ tổng dư nợ (%)	Dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất	Tỷ trọng dư nợ/ tổng dư nợ (%)	Dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất	Tỷ trọng dư nợ/ tổng dư nợ (%)	Dư nợ tín dụng của 10 khách hàng lớn nhất	Tỷ trọng dư nợ/ tổng dư nợ (%)
1	2.579	1,20	3.673	2,80	3.788	2,30	5.298	2,60	5.070	2,10
2	2.299	1,10	3.088	2,30	3.681	2,20	3.133	1,50	3.159	1,30
3	1.873	0,90	3.008	2,30	3.242	2,00	2.566	1,30	2.869	1,20
4	1.260	0,60	2.000	1,50	2.348	1,40	2.367	1,20	2.768	1,20
5	1.213	0,60	1.603	1,20	2.000	1,20	2.000	1,00	2.217	0,90
6	1.107	0,50	1.085	0,80	1.500	0,90	1.658	0,80	1.288	0,50
7	1.100	0,50	1.067	0,80	1.493	0,90	1.500	0,70	1.217	0,50
8	888	0,40	1.005	0,80	1.424	0,90	1.466	0,70	1.133	0,50
9	848	0,40	903	0,70	966	0,60	1.322	0,60	1.123	0,50
10	728	0,30	724	0,50	913	0,60	1.261	0,60	914	0,40
<b>Tổng</b>	13.895	6,50	18.156	13,70	21.355	13,00	22.571	11,00	21.858	9,10

*(Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê của NHTM NN Giai đoạn 2016-2020).*